

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM
KHOA TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

GS-TS. DƯƠNG THỊ BÌNH MINH - TS. SỬ ĐÌNH THÀNH
(Đồng chủ biên)



LÝ THUYẾT
TÀI CHÍNH
TIỀN TỆ

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

**LÝ THUYẾT
TÀI CHÍNH TIỀN TỆ**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM
KHOA TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC**

GS-TS. DƯƠNG THỊ BÌNH MINH - TS. SỬ ĐÌNH THÀNH
(Đồng chủ biên)

TS. VŨ THỊ MINH HẰNG - ThS. NGUYỄN ANH TUẤN
Th.S BÙI THỊ MAI HOÀI - Th.S DIỆP GIA LUẬT

LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

(Tái bản lần thứ 4 có sửa chữa bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

MỤC LỤC

<i>LỜI NÓI ĐẦU</i>	9
<i>CHƯƠNG I</i>	
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH	11
I. Khái quát sự ra đời và phát triển của tài chính	11
II. Bản chất của tài chính	13
III. Chức năng của tài chính	19
IV. Hệ thống tài chính	24
V. Vai trò của tài chính trong nền kinh tế thị trường	30
Câu hỏi chương 1	33
<i>CHƯƠNG II</i>	
NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TIỀN TỆ	34
I. Lịch sử ra đời và phát triển của tiền tệ	34
II. Bản chất và chức năng của tiền tệ	41
III. Cung - cầu tiền tệ	48
Câu hỏi chương 2	68
<i>CHƯƠNG III</i>	
TÀI CHÍNH CÔNG	70
I. Những vấn đề cơ bản về tài chính công	70
II. Hệ thống tài chính công	82
Câu hỏi chương 3	151

CHƯƠNG IV

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	153
I. Bản chất và vai trò tài chính doanh nghiệp	153
II. Quản lý và sử dụng vốn kinh doanh	160
III. Nguồn vốn tài trợ cho hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp	175
IV. Chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp	179
V. Thu nhập và lợi nhuận của doanh nghiệp	183
Câu hỏi chương 4	187

CHƯƠNG V

CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH TRUNG GIAN	189
I. Khái niệm, chức năng và vai trò các định chế tài chính trung gian	189
II. Một số định chế tài chính trung gian chủ yếu trong nền kinh tế thị trường	197
III. Lãi suất tín dụng	226
Câu hỏi chương 5	232

CHƯƠNG VI

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG	235
I. Quá trình ra đời và bản chất của ngân hàng trung ương	235
II. Mô hình tổ chức ngân hàng trung ương	242
III. Chức năng của ngân hàng trung ương	246

IV. Chính sách tiền tệ và vai trò quản lý vĩ mô của ngân hàng trung ương	255
--	-----

Câu hỏi chương 6	274
------------------	-----

CHƯƠNG VII

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ 276

I. Cơ sở hình thành và phát triển tài chính quốc tế	276
---	-----

II. Tỷ giá hối đoái	280
---------------------	-----

III. Cán cân thanh toán quốc tế	303
---------------------------------	-----

VI. Sự di chuyển các nguồn vốn và quản lý nợ nước ngoài	312
---	-----

VII. Các định chế tài chính quốc tế	322
-------------------------------------	-----

Câu hỏi chương 7	334
------------------	-----

CHƯƠNG VIII

THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH 336

I. Cơ sở hình thành thị trường tài chính	336
--	-----

II. Khái niệm và phân loại thị trường tài chính	339
---	-----

III. Thị trường tiền tệ	342
-------------------------	-----

IV. Thị trường vốn	347
--------------------	-----

V. Sở giao dịch chứng khoán	355
-----------------------------	-----

VI. Vai trò của thị trường tài chính	361
--------------------------------------	-----

Câu hỏi chương 8	363
------------------	-----

TÀI LIỆU THAM KHẢO	365
---------------------------	------------

LỜI NÓI ĐẦU

Để đáp ứng yêu cầu giảng dạy của nhà trường, tập thể giảng viên Bộ môn Tài chính - Tiền tệ, Khoa Tài chính Nhà nước, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM đã tổ chức biên soạn cuốn giáo trình **Lý thuyết tài chính - tiền tệ**.

Đặc điểm của cuốn giáo trình **Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ** là khái quát hóa một cách có hệ thống cơ sở lý luận về phạm trù Tài chính - Tiền tệ trong nền kinh tế thị trường. Trong lần biên soạn này, tập thể các Tác giả đã bám sát vào chương trình khung theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và cập nhật, bổ sung nhiều kiến thức mới cho phù hợp với sự đổi mới và phát triển của nền kinh tế Việt nam trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

Cuốn giáo trình **Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ** là tài liệu rất cần thiết cho các giảng viên, sinh viên thuộc khối Kinh tế - Tài chính ở các trường đại học, các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách và các cán bộ làm công tác quản lý Kinh tế - Tài chính.

Tham gia biên soạn giáo trình gồm có :

- GS-TS. **Dương Thị Bình Minh**, đồng chủ biên, viết các chương 1 và 3.

- TS. **Sử Đình Thành**, đồng chủ biên, viết các chương 3 và 7.

- TS. **Vũ Thị Minh Hằng**, viết các chương 2, 8.
- Th.S **Nguyễn Anh Tuấn** viết chương 4.
- Th.S **Bùi Thị Mai Hoài** viết chương 6.
- Th.S **Diệp Gia Luật** viết chương 5.

Tài chính - Tiền tệ là những lĩnh vực rất rộng lớn và phức tạp nên thiếu sót trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi. Tập thể các tác giả rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của bạn đọc để lần tái bản sau được hoàn thiện hơn.

TẬP THỂ CÁC TÁC GIẢ

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH

I. KHÁI QUÁT SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÀI CHÍNH

Tài chính ra đời và tồn tại trong những điều kiện kinh tế xã hội, lịch sử nhất định khi mà ở đó xuất hiện nền sản xuất hàng hóa và xuất hiện nhà nước. Lịch sử xã hội loài người đã cho thấy rằng khi phân công lao động xã hội phát triển, chế độ tư hữu xuất hiện, sự ra đời của sản xuất, trao đổi hàng hóa gắn liền với sự phát triển của các hình thái giá trị đã dẫn tới sự xuất hiện của tiền tệ. Điều này đã nhanh chóng thúc đẩy các hoạt động giao lưu kinh tế đồng thời làm nên cuộc cách mạng trong công nghệ phân phối: từ phân phối bằng hiện vật sang phân phối bằng giá trị. Trong nền kinh tế hàng hóa - tiền tệ, sản phẩm sản xuất ra để bán. Sản phẩm được biến đổi thành hàng hóa khi nó một mặt vừa có giá trị sử dụng và một mặt vừa có giá trị trao đổi. Hàng hóa khi trao đổi trên thị trường phải thông qua giá cả. Như vậy, tiền tệ được coi là thước đo giá trị của thế giới hàng hóa và khi thực hiện giá trị hàng hóa phải gắn liền với sự vận động của tiền tệ đồng thời phát sinh thu nhập cho người sản xuất hàng hóa. Các khoản thu nhập này là nguồn hình thành những quỹ tiền tệ của các chủ thể kinh tế. Sự liên tục của quá trình sản xuất hàng hóa luôn luôn đòi hỏi các quỹ tiền tệ phải được tạo lập, phân phối, sử dụng

và đây chính là xuất phát điểm làm nảy sinh các quan hệ phân phối tài chính. Như vậy, chính trong điều kiện của nền kinh tế hàng hóa với việc sử dụng tiền tệ đã làm nảy sinh các quan hệ tài chính.

Lịch sử loài người cũng cho thấy rằng, cùng với chế độ tư hữu xã hội loài người bắt đầu có sự phân chia giai cấp và có sự đấu tranh giai cấp trong xã hội. Trong điều kiện lịch sử đó, nhà nước đầu tiên của xã hội loài người xuất hiện. Đó là nhà nước chiếm hữu nô lệ. Khi nhà nước ra đời và hoạt động, để duy trì sự tồn tại của mình, nhà nước đã dùng quyền lực chính trị buộc các tổ chức và các cá nhân trong xã hội phải đóng góp một phần thu nhập, của cải cho nhà nước nhằm tạo lập quỹ tiền tệ đáp ứng nhu cầu chi tiêu của quốc gia. Như vậy, sự ra đời của nhà nước đã làm nảy sinh các quan hệ kinh tế gắn với hình thành, phân phối và sử dụng quỹ tiền tệ riêng có của mình phục vụ cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước, hình thành lĩnh vực hoạt động tài chính nhà nước. Cùng với sự phát triển của các quan hệ hàng hóa - tiền tệ và sự phát triển của nhà nước, tài chính cũng đã phát triển từ thấp đến cao, các quan hệ tài chính ngày càng phát triển đa dạng biểu hiện dưới nhiều hình thức và bất kể sâu rộng trong đời sống kinh tế xã hội. Nhà nước bằng chính sách, cơ chế, luật pháp luôn luôn tác động, thúc đẩy kinh tế hàng hóa - tiền tệ phát triển, tác động tới sự vận động độc lập của tiền tệ và tạo ra môi trường thuận lợi cho sự hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể trong xã hội. Chính trong những điều kiện đó các quan hệ tài chính nảy sinh, tồn tại và phát triển; và cũng chính vì vậy người ta cho rằng sự tồn tại của nền sản xuất hàng hóa - tiền tệ và nhà nước được coi là những tiền đề phát sinh và phát triển của tài chính.

II. BẢN CHẤT CỦA TÀI CHÍNH

Trong quá trình tuần hoàn của nền kinh tế luôn diễn ra chuyển dịch các luồng giá trị đại diện cho các nguồn tài chính, do đó tạo ra mối quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị ở lĩnh vực phân phối của cái của xã hội. Nhìn trên bề mặt của các hiện tượng xã hội tài chính được coi như là sự vận động của các nguồn lực tài chính, là sự vận động của vốn tiền tệ và là những quỹ tiền tệ của những chủ thể trong xã hội. Ở đây tài chính được hiểu không chỉ là một khoản tiền tệ ở trạng thái tĩnh mà còn ở trạng thái động. Sự biểu hiện bề ngoài của tài chính liên quan đến ba khu vực cơ bản: nhà nước, doanh nghiệp và dân cư. Như vậy nguồn tài chính thể hiện ở dạng tiền tệ đang vận động trong nền kinh tế quốc dân. Nguồn tài chính còn được luân chuyển theo nhiều kênh trong nền kinh tế bao gồm giá trị của cái của xã hội, tài sản quốc gia, tổng sản phẩm quốc dân ở cả dưới dạng vật chất tiềm năng có khả năng tiền tệ hóa. Các nguồn tài chính hình thành, vận động và chuyển dịch xoay quanh thị trường tài chính để tạo lập các quỹ tiền tệ và sử dụng chúng theo mục đích của các chủ thể trong xã hội. Như vậy gắn liền với các hiện tượng bề mặt của tài chính có thể thấy sự xuất hiện và vận động của tiền tệ, sự xuất hiện và vận động của các nguồn tài chính. Có thể nói tài chính thông qua sự vận động một cách độc lập tương đối của tiền tệ để tiến hành phân phối và phân phối lại tổng sản phẩm quốc dân và một bộ phận tài sản quốc dân.

Nguồn tài chính là một yếu tố cơ bản trong khái niệm tài chính. Nguồn tài chính là tiền tệ đang vận động độc lập trong quá trình phân phối bộ phận tài sản quốc dân mà chủ yếu là tổng sản phẩm quốc dân để tạo lập và sử dụng các

quỹ tiền tệ cho các mục đích xác định. Đây chính là đối tượng phân phối của tài chính. Sự vận động của nguồn tài chính phản ánh sự vận động của những lượng giá trị nhất định. Những lượng giá trị này phản ánh những bộ phận khác nhau của của cải xã hội. Trong thực tế nguồn tài chính được nói đến với nhiều tên gọi: vốn tiền tệ, vốn bằng tiền, tiền vốn và những tên gọi riêng trong các trường hợp cụ thể: vốn trong dân, vốn tín dụng, vốn ngân sách...

Nguồn tài chính của đất nước tồn tại dưới hai hình thức:

- *Thứ nhất*: là dạng tiền tệ thực tế đang vận động trong các luồng giá trị của chu trình tuần hoàn kinh tế thị trường - đây là bộ phận chủ yếu. Đặc điểm của dạng nguồn tài chính này là vận động một cách độc lập trong quá trình phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ phục vụ cho những mục tiêu kinh tế vĩ mô và vi mô. Nguồn tài chính này vận động là tiền đề của việc phân phối và sử dụng tổng sản phẩm quốc dân (GNP) trong quá trình tái sản xuất mở rộng nhằm phục vụ cho mục đích tích lũy và tiêu dùng. Điều này có nghĩa là nguồn tài chính được hình thành bằng việc thực hiện về mặt giá trị của tổng sản phẩm quốc dân, phản ánh kết quả chuyển hóa giá trị của sản phẩm hàng hóa và dịch vụ trong nền sản xuất xã hội. Đây chính là các khoản thu nhập bằng tiền của các pháp nhân và thể nhân trong các ngành sản xuất kinh doanh và dịch vụ.

Trong nền kinh tế thị trường, hàng hóa và dịch vụ được thực hiện giá trị trên thị trường. Khi người sản xuất hàng hóa mang hàng hóa và dịch vụ- sản phẩm cuối cùng của mình ra thị trường để thực hiện giá trị (*tiêu thụ*) thì có thể xảy ra hai trường hợp :

- Thị trường không có nhu cầu về một loại hàng hóa hoặc dịch vụ nào đó thì giá trị của chúng không được thực hiện và người sản xuất hàng hóa không có được nguồn tài chính. Như vậy giá trị của những sản phẩm cuối cùng này không thể đem ra phân phối.
- Thị trường có nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ nào đó, vì vậy người sản xuất hàng hóa tiêu thụ được sản phẩm cuối cùng. Giá trị của hàng hóa được thực hiện, người sản xuất hàng hóa có nguồn tài chính và sẽ tiến hành phân phối nguồn tài chính này.

Như vậy nguồn tài chính không bao hàm toàn bộ giá trị khối lượng sản phẩm, dịch vụ được tạo ra ở một tổ chức kinh tế hay giá trị tổng sản phẩm, dịch vụ của toàn bộ nền kinh tế. Nguồn tài chính chỉ bao gồm giá trị những sản phẩm và dịch vụ cuối cùng đã tiêu thụ được và tập hợp trong nó tất cả các yếu tố hình thành nên giá trị của sản phẩm, dịch vụ đã được tiêu thụ

- *Thứ hai:* là dạng hiện vật nhưng có khả năng tiền tệ hóa. Khi có tác động của ngoại lực thì nó có thể trở thành nguồn tiền tệ chảy vào các kênh tài chính trong chu trình tuần hoàn kinh tế thị trường, làm bành trướng thêm các tụ điểm tài chính.

Nguồn tài chính được tạo ra trong nội bộ nền kinh tế quốc dân và còn được huy động cả từ nước ngoài vào. Quan niệm nguồn tài chính rộng như vậy sẽ giúp chúng ta tìm kiếm các biện pháp để khai thác, động viên các nguồn tài chính đang ở dạng tiềm năng của đất nước tham gia chu trình tuần hoàn của kinh tế thị trường.

Để tiến hành sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp phải có một trong các yếu tố cần thiết của quá trình tái sản

xuất đó là vốn tiền tệ. Ngoài các đơn vị trực tiếp sản xuất kinh doanh thì trong nền kinh tế quốc dân còn có các tổ chức quản lý kinh tế xã hội. Để cho khu vực này tồn tại và phát triển cũng đòi hỏi phải có khoản vốn tiền tệ nhất định. Như vậy muốn thực hiện những nhiệm vụ kinh tế xã hội thì cần phải có nguồn tài chính. Trong thực tế nguồn tài chính được hình thành chủ yếu từ kết quả chuyển hóa giá trị của sản phẩm hàng hóa và dịch vụ. Trong điều kiện tồn tại và phát triển các quan hệ hàng hóa tiền tệ nguồn tài chính tạo lập ra trước hết được phân phối dưới hình thức giá trị và biểu hiện ở quá trình tạo lập, sử dụng các quỹ tiền tệ. Các quỹ tiền tệ trong nền kinh tế bao gồm:

- Quỹ tiền tệ của các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa và cung ứng dịch vụ. Đây là quỹ tiền tệ của khâu trực tiếp sản xuất kinh doanh.
- Quỹ tiền tệ của các tổ chức tài chính trung gian.
- Các quỹ tiền tệ của nhà nước, trong đó quỹ ngân sách nhà nước là quỹ tiền tệ lớn nhất và quan trọng của nhà nước. Đây là quỹ tiền tệ mà nhà nước sử dụng một cách tập trung để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế xã hội.
- Quỹ tiền tệ của khu vực hộ gia đình và dân cư.
- Quỹ tiền tệ của các tổ chức chính trị, xã hội.

Sự tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ nêu trên cho mục đích tích lũy và tiêu dùng phản ánh kết quả của các quá trình phân phối. Trong quá trình đó phát sinh hàng loạt các quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị dựa vào sự vận động độc lập tương đối của đồng tiền trong phân phối các nguồn tài chính. Các quan hệ kinh tế này bao gồm :

- Quan hệ kinh tế giữa nhà nước với các doanh nghiệp: quan hệ kinh tế này được phát sinh khi các doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho ngân sách nhà nước theo luật định. Quan hệ kinh tế gắn liền với hình thành nguồn thu của ngân sách nhà nước. Quan hệ kinh tế giữa nhà nước và doanh nghiệp còn được phát sinh khi nhà nước thông qua ngân sách cấp phát vốn hoặc tài trợ vốn cho các doanh nghiệp và gắn liền với việc sử dụng quỹ ngân sách nhà nước và các quỹ tiền tệ khác của nhà nước.
- Quan hệ kinh tế giữa nhà nước với các cơ quan quản lý nhà nước, quản lý kinh tế xã hội thông qua việc nhà nước cấp phát kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước cho các tổ chức đó.
- Quan hệ kinh tế giữa nhà nước và dân cư : phát sinh thông qua các quá trình phân phối lại quỹ ngân sách nhà nước và quỹ tiền tệ trong khu vực dân cư.
- Quan hệ kinh tế giữa các doanh nghiệp với thị trường: được thực hiện thông qua việc cung ứng, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ giữa các chủ thể tham gia trên thị trường.
- Quan hệ kinh tế trong nội bộ các doanh nghiệp: phát sinh khi hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ trong doanh nghiệp, giữa các bộ phận thực hiện hạch toán trong doanh nghiệp; phát sinh giữa doanh nghiệp với người lao động trong doanh nghiệp.

- Quan hệ kinh tế giữa trong nước và ngoài nước: Quan hệ kinh tế phát sinh khi thực hiện huy động vốn cho vay, viện trợ, thanh toán hàng hóa dịch vụ.

Tổng thể các quan hệ kinh tế nêu trên phát sinh trong quá trình phân phối các nguồn tài chính của xã hội để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ với mục đích tích lũy hay tiêu dùng của các chủ thể (*pháp nhân hay thể nhân*) trong xã hội đã tạo nên bản chất kinh tế của tài chính.

Bản thân quá trình vận động của các nguồn tài chính, quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ phản ánh các quan hệ phân phối - khía cạnh này cho ta thấy được mặt trực quan của tài chính. Song đằng sau những hiện tượng bề mặt đó là các quan hệ kinh tế trong phân phối của cải xã hội biểu hiện dưới hình thức phân phối các nguồn tài chính. Kết quả của quá trình phân phối này là việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ. Có thể nói đây là phương thức phân phối đặc thù của tài chính.

Từ sự phân tích nêu trên có thể xác định bản chất của tài chính như sau : *tài chính phản ánh, hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình phân phối các nguồn tài chính bằng việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng nhu cầu tích lũy hoặc tiêu dùng của các chủ thể trong xã hội.*

Từ bản chất của tài chính có thể rút ra những đặc điểm cơ bản của các quan hệ tài chính:

+ Các quan hệ tài chính luôn luôn gắn liền với sự vận động độc lập tương đối của đồng tiền để tiến hành phân phối các nguồn tài chính.

+ Các quan hệ tài chính luôn luôn gắn liền với quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể trong xã hội.

III. CHỨC NĂNG CỦA TÀI CHÍNH

Nói đến chức năng của tài chính là nói đến khả năng khách quan phát huy tác dụng xã hội của nó. Trong đời sống xã hội, tài chính vốn có hai chức năng : phân phối và giám đốc.

1. Chức năng phân phối

Chức năng phân phối của tài chính biểu hiện bản chất của phạm trù tài chính và được vận dụng vào đời sống kinh tế xã hội để phân phối của cải vật chất thông qua tiền tệ.

Phân phối của tài chính là sự phân chia các nguồn tài chính mà chủ yếu là tổng sản phẩm quốc dân theo những tỷ lệ và xu hướng nhất định cho tiết kiệm và tiêu dùng nhằm tích tụ tập trung vốn để đầu tư phát triển kinh tế và thỏa mãn các nhu cầu chung của nhà nước, xã hội và dân cư. Nhờ vào chức năng phân phối của tài chính mà các nguồn tài chính đại diện cho những bộ phận của cải của xã hội được bố trí cho việc thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội xác định.

Đối tượng phân phối của tài chính là các nguồn tài chính mà chủ yếu là tổng sản phẩm quốc dân (GNP). Quá trình phân phối của tài chính chỉ diễn ra dưới hình thức giá trị và luôn luôn gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ trong nền kinh tế.

Phân phối của tài chính bao gồm quá trình phân phối lần đầu và quá trình phân phối lại trong đó phân phối lại là

chủ yếu.

+ *Phân phối lần đầu sản phẩm xã hội* là sự phân phối được tiến hành trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh và dịch vụ cho những chủ thể tham gia vào quá trình sáng tạo ra của cải vật chất hay thực hiện các dịch vụ. Phân phối lần đầu được thực hiện trước hết và chủ yếu trong các khâu cơ sở của hệ thống tài chính. Phân phối lần đầu nguồn tài chính được tạo ra trong khu vực kinh doanh hình thành những bộ phận của các quỹ tiền tệ như sau :

- Phần bù đắp những chi phí vật chất đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh. Phần này hình thành quỹ khấu hao tài sản cố định và quỹ bù đắp vốn lưu động đã ứng ra.
- Phần hình thành quỹ tiền lương để trả lương, tiền công cho người lao động.
- Phần đóng góp vào việc hình thành các quỹ bảo hiểm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thương mại.
- Một phần là thu nhập cho các chủ sở hữu về vốn hay nguồn tài nguyên.

Như vậy, kết quả phân phối lần đầu các nguồn tài chính của xã hội dưới hình thức giá trị mới chỉ hình thành nên những phần thu nhập cơ bản của các chủ thể, hình thành các khoản thu cho các quỹ tiền tệ. Dừng lại ở đó chưa thể đáp ứng nhu cầu nhiều mặt của toàn xã hội. Do đó nảy sinh yêu cầu khách quan của xã hội đối với tái phân phối.

+ *Phân phối lại* là tiếp tục phân phối những phần thu nhập cơ bản được hình thành trong phân phối lần đầu ra phạm vi toàn xã hội để đáp ứng nhu cầu tích lũy và tiêu dùng của các chủ thể trong xã hội. Phân phối lại được thực

hiện bằng hai phương pháp:

- Huy động, tập trung một phần thu nhập của các tổ chức và dân cư vào các quỹ tiền tệ dưới các hình thức : thuế, các khoản vốn nhàn rỗi gửi vào hệ thống tín dụng ngân hàng, mua các loại bảo hiểm phí, các loại cổ phiếu, trái phiếu và các loại giấy tờ có giá.
- Sử dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể trong xã hội.

Khi vận dụng chức năng phân phối của tài chính vào thực tiễn để phân phối các nguồn tài chính đòi hỏi phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau đây:

- Trước hết phân phối của tài chính phải xác định quy mô, tỷ trọng của đầu tư trong tổng sản phẩm quốc dân phù hợp với khả năng và sự tăng trưởng kinh tế ở mỗi thời kỳ nhất định.
- Phân phối vốn của tài chính phải đảm bảo giải quyết mối quan hệ giữa tiết kiệm, đầu tư và tiêu dùng.
- Phân phối của tài chính phải giải quyết thỏa đáng các quan hệ về lợi ích kinh tế của những chủ thể tham gia phân phối.

2. Chức năng giám đốc của tài chính

Chức năng giám đốc của tài chính bắt nguồn từ sự cần thiết khách quan phải theo dõi, kiểm soát tiến trình thực hiện các quan hệ tài chính trong phân phối các nguồn tài chính để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ trong nền kinh tế quốc dân. Như vậy chức năng này là một thuộc tính vốn

có của tài chính bắt nguồn từ bản chất của tài chính và có quan hệ biện chứng với chức năng phân phối.

Chức năng giám đốc của tài chính được thực hiện dựa vào sự vận động của tiền tệ trong nền kinh tế quốc dân để kiểm tra việc phân phối các nguồn tài chính và tạo lập, sử dụng các quỹ tiền tệ. Giám đốc của tài chính là một loại giám đốc bằng đồng tiền thông qua các chỉ tiêu tài chính, các chỉ tiêu về tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ. Giám đốc của tài chính được thực hiện thông qua sự vận động của tiền vốn nhưng không phải với tất cả các chức năng của tiền tệ mà chỉ sử dụng chức năng thước đo giá trị và phương tiện trao đổi của đồng tiền. Sử dụng chức năng thước đo giá trị của tiền tệ để kiểm tra sự ăn khớp giữa giá trị với mức độ tiêu dùng, với mức độ lao động. Sự vận động của tiền tệ không phải bằng tiền mặt mà bằng trong ý niệm. Sử dụng chức năng tiền tệ là phương tiện trao đổi khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính, thực hiện các hợp đồng kinh tế giữa các chủ thể kinh tế hoặc thực hiện các quan hệ tiền tệ cho mục đích xác định. Sự vận động thực tế của tiền vốn được chuyển từ người có nghĩa vụ thanh toán đến người nhận.

Giám đốc bằng đồng tiền của tài chính được thực hiện không những đối với sự vận động của các nguồn tài chính mà còn đối với sự vận động của các quỹ hiện vật và lao động, đối với mọi hoạt động của kinh tế xã hội. Thực tế tồn tại mối quan hệ khách quan giữa mặt giá trị và mặt vật chất của quá trình tái sản xuất. Vì vậy các chỉ tiêu tài chính là những chỉ tiêu trong lĩnh vực phân phối, nhưng do mối liên hệ hữu cơ giữa tài chính và kinh tế nên tài chính có thể giám đốc được toàn bộ hoạt động kinh tế từ khâu dự trữ đến

sản xuất và tiêu thụ, giám sát việc sử dụng lao động, vật tư thiết bị bên cạnh giám đốc quá trình vận động vốn tiền tệ, quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ. Ở đây tài chính thực hiện giám đốc các yếu tố hình thành nên kết quả phân phối. Do đó giám đốc của tài chính có phạm vi rộng, tiến hành thường xuyên liên tục và toàn diện.

Như vậy đối tượng giám đốc của tài chính là giám đốc phân phối các nguồn tài chính trong xã hội, giám đốc việc tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ ở tất cả các khâu của hệ thống tài chính. Ở đây cũng phải lưu ý rằng trong điều kiện kinh tế thị trường sự hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ có tính chất chủ động, quyết định cao đối với việc tạo lập và sử dụng các quỹ hiện vật, do đó ý nghĩa quan trọng của chức năng giám đốc càng tăng thêm.

Đặc điểm của giám đốc tài chính là giám đốc bằng đồng tiền đối với các hoạt động tài chính. Ở đâu có sự vận động của tiền tệ thuộc phạm trù tài chính thì ở đó có giám đốc tài chính. Mục đích của giám đốc tài chính nhằm thúc đẩy phân phối các nguồn tài chính của xã hội cân đối và hợp lý, phù hợp với các quy luật kinh tế và đòi hỏi của xã hội, thúc đẩy việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ theo mục đích đã định với hiệu quả cao, thúc đẩy chấp hành tốt luật tài chính.

Trong nền kinh tế thị trường yêu cầu về hiệu quả phân phối, về tính sinh lời trong sử dụng các nguồn tài chính và các quỹ tiền tệ được đặt ra một cách gay gắt và thông qua đó thúc đẩy sự phát triển các hoạt động kinh tế xã hội đặc biệt là hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ, thúc đẩy sử dụng hợp lý, tiết kiệm tất cả các yếu tố của quá trình tái sản xuất. Giám đốc tài chính được thực hiện trong tất cả các lĩnh vực hoạt động khác nhau của tài chính.

Chức năng giám đốc của tài chính có hai khía cạnh :

- *Khía cạnh thứ nhất* là thực hiện việc kiểm tra các mặt hoạt động tài chính - mặt kiểm tra kiểm soát thuần túy của tài chính. Khía cạnh này của chức năng giám đốc cho chúng ta nắm được một cách tổng quát kết quả thực tế của hoạt động tài chính cũng như những nhân tố ảnh hưởng đến kết quả này trong một thời gian nhất định.

- *Khía cạnh thứ hai* là trên cơ sở thực hiện kiểm tra các mặt hoạt động của tài chính, đặc biệt trên cơ sở phân tích tài chính và thẩm tra tài chính cho phép đề ra những biện pháp cải tiến các hoạt động tài chính trong thời gian tiếp theo và như vậy sẽ tạo tiền đề cho quá trình phân phối sau diễn ra tốt hơn, phù hợp với các quy luật và đáp ứng yêu cầu xã hội.

Chức năng giám đốc tài chính không phải là một sắc luật hay pháp lệnh được ấn định từ trên đưa xuống và phải thực hiện, tức không xuất phát từ ý thức chủ quan của con người. Đây là chức năng vốn có tồn tại trong phạm trù tài chính và chức năng này phát huy tác dụng khi được con người vận dụng trong thực tiễn. Ở đây cũng cần phân biệt chức năng giám đốc của tài chính và chức năng của các cơ quan tài chính. Các cơ quan tài chính được nhà nước tổ chức, lập ra phải dựa vào chức năng vốn có của tài chính để tiến hành kiểm tra các hoạt động tài chính.

IV. HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

Trong các lĩnh vực hoạt động kinh tế xã hội các quan hệ tài chính thể hiện rất đa dạng, phong phú, đan xen lẫn nhau, tác động lẫn nhau và có mối quan hệ hữu cơ với nhau trong một tổng thể thống nhất. Song ở mỗi một lĩnh vực

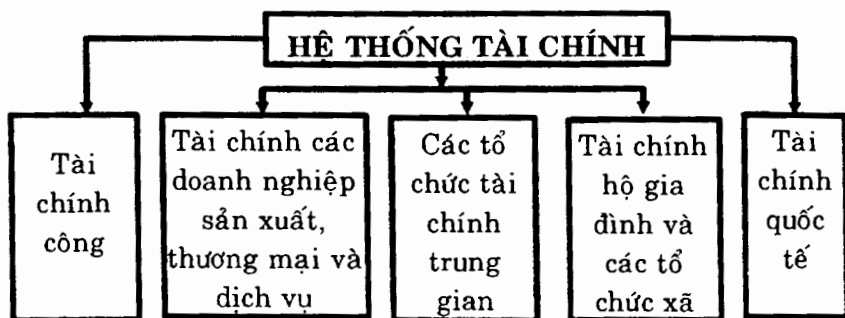
hoạt động nhất định các quan hệ tài chính có tính chất đặc thù giống nhau, có vị trí vai trò giống nhau trong quá trình phân phối các nguồn tài chính và gắn với một loại quỹ tiền tệ đặc thù được tổ chức thành một bộ phận riêng biệt và hình thành nên một khâu tài chính tồn tại dưới hình thức nhất định. Sự tự hợp các quan hệ tài chính của nhiều bộ phận khác nhau đó tạo ra những kênh tài chính trong đó có sự vận động của các luồng giá trị. Trong tổng thể đó các khâu tài chính có nhiều quan hệ phụ thuộc, hỗ trợ lẫn nhau và tạo thành một hệ thống tài chính. Do đó khi nói đến hệ thống tài chính là nói đến các bộ phận hợp thành của nhiều lĩnh vực hoạt động tài chính dưới những hình thức nhất định, chúng có cùng chức năng và tác động lẫn nhau trong toàn bộ hoạt động của nền tài chính. Trên ý nghĩa đó hệ thống tài chính được hiểu là tổng thể các hình thức thể hiện các bộ phận hợp thành tài chính gắn liền với các quỹ tiền tệ đặc trưng. Là một bộ phận của hệ thống tài chính mỗi khâu tài chính phải được thỏa mãn các điều kiện :

- Gắn liền với sự vận động của các luồng tiền tệ để hình thành các tụ điểm tài chính và luôn luôn gắn với sự hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ tương ứng.

- Thể hiện tính đồng nhất về hình thức các quan hệ tài chính và tính mục đích của quỹ tiền tệ trong những lĩnh vực hoạt động.

- Gắn với sự hoạt động của các chủ thể phân phối, điều hành tổ chức quản lý nhất định.

Cấu thành hệ thống tài chính trong cơ chế kinh tế thị trường ở Việt Nam bao gồm các khâu : Tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tài chính các tổ chức xã hội và tài chính hộ gia đình. Hệ thống tài chính được khái quát hóa bằng sơ đồ sau đây:



1. Tài chính công

Tài chính công là khâu tài chính quan trọng được đặc trưng bằng quỹ tiền tệ của hệ thống chính quyền nhà nước ở các cấp gắn liền với việc thực hiện các chức năng của nhà nước. Tài chính công bao gồm quỹ ngân sách nhà nước và các quỹ tài chính khác, trong đó ngân sách nhà nước đóng vai trò chủ đạo.

Ngân sách nhà nước tác động đến sự hoạt động và phát triển của toàn bộ nền kinh tế - xã hội. Điều này được thể hiện bằng quá trình phân phối và phân phối lại của ngân sách nhà nước trên phạm vi toàn xã hội. Qua kênh thu, ngân sách nhà nước huy động và tập trung một bộ phận các nguồn tài chính từ các khâu tài chính khác dưới các hình thức như : thuế và các khoản thu mang tính chất thuế, vay nợ của Chính phủ trong và ngoài nước, viện trợ quốc tế... Qua kênh chi, nhà nước sử dụng ngân sách để cấp phát vốn, kinh phí, tài trợ về vốn cho các tổ chức kinh tế, các đơn vị hành chính sự nghiệp nhằm thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội trong năm tài chính.

2. Tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp bao gồm tài chính của tất cả các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế kinh doanh hàng hóa và dịch vụ thuộc các thành phần kinh tế.

Khâu tài chính này gắn liền với sản xuất, kinh doanh và trực tiếp phục vụ quá trình kinh doanh trong các doanh nghiệp. Chính ở đây nguồn tài chính xuất hiện và thông qua hoạt động tài chính doanh nghiệp tiến hành phân phối nguồn tài chính đó để hình thành nên nguồn thu cho các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp cũng như cho các quỹ tiền tệ của các khâu tài chính khác. Và cũng chính ở khâu tài chính này đã thu hút trở lại một bộ phận lớn các nguồn tài chính trong nền kinh tế nhằm mục đích phát triển sản xuất kinh doanh ở khu vực doanh nghiệp. Như vậy có thể nói rằng đặc trưng cơ bản của tài chính doanh nghiệp là thể hiện các quan hệ tài chính vận hành theo cơ chế kinh doanh hướng tới mục đích lợi nhuận. Chính nhờ quá trình huy động, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ cho mục đích kinh doanh trong khu vực doanh nghiệp mà nguồn tài chính của xã hội được tạo ra và phát triển.

3. Tài chính trung gian

Bao gồm các bộ phận:

- *Các tổ chức tín dụng*: bao gồm các hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại, các công ty tài chính, các tổ chức tín dụng tập thể và tư nhân. Hoạt động của hệ thống tín dụng ngân hàng gắn liền với việc tạo lập và sử dụng các quỹ tín dụng theo nguyên tắc hoàn trả, có thời hạn và có lợi tức. Các tổ chức tín dụng trong nền

kinh tế thị trường được phát triển đa dạng, đa thành phần. Chúng làm nhiệm vụ cầu nối giữa cung và cầu vốn, là môi giới trung gian trong việc huy động các nguồn tài chính của các chủ thể trong xã hội để đáp ứng vốn cho yêu cầu đầu tư hoặc tiêu dùng của toàn bộ nền kinh tế xã hội. Có thể nói tín dụng ngân hàng là công cụ điều chỉnh quá trình vận động của các nguồn tài chính hướng tới đầu tư với hiệu quả cao nhất.

- *Bảo hiểm*: Thể hiện hoạt động của các tổ chức kinh doanh bảo hiểm đứng ra cam kết bồi thường hoặc chi trả tiền bảo hiểm cho các tổ chức và cá nhân đóng bảo hiểm phí trong trường hợp xảy ra các rủi ro, tổn thất bất ngờ đối với các tổ chức và cá nhân tham gia bảo hiểm. Nguồn tài chính để tạo lập quỹ bảo hiểm rủi ro trong các doanh nghiệp bảo hiểm dựa vào sự đóng góp của người được bảo hiểm dưới hình thức bảo hiểm phí. Quỹ bảo hiểm rủi ro được sử dụng chủ yếu để bù đắp những tổn thất bất ngờ xảy ra đối với các tổ chức và cá nhân đóng bảo hiểm phí căn cứ vào mức độ tổn thất thực tế.

4. Tài chính các tổ chức xã hội và hộ gia đình

- Ở các quốc gia trên thế giới cũng như ở Việt Nam căn cứ theo luật pháp của nhà nước các tổ chức xã hội được thành lập và hoạt động. Để đảm bảo cho sự hoạt động và phát triển của các tổ chức đó đòi hỏi phải có các hoạt động tài chính và phải có những quỹ tiền tệ độc lập. Thu của các quỹ tiền tệ trong những tổ chức xã hội được hình thành bằng phí đóng góp của hội viên, bằng quyền góp ủng hộ của

kinh tế thị trường được phát triển đa dạng, đa thành phần. Chúng làm nhiệm vụ cầu nối giữa cung và cầu vốn, là môi giới trung gian trong việc huy động các nguồn tài chính của các chủ thể trong xã hội để đáp ứng vốn cho yêu cầu đầu tư hoặc tiêu dùng của toàn bộ nền kinh tế xã hội. Có thể nói tín dụng ngân hàng là công cụ điều chỉnh quá trình vận động của các nguồn tài chính hướng tới đầu tư với hiệu quả cao nhất.

- *Bảo hiểm*: Thể hiện hoạt động của các tổ chức kinh doanh bảo hiểm đứng ra cam kết bồi thường hoặc chi trả tiền bảo hiểm cho các tổ chức và cá nhân đóng bảo hiểm phí trong trường hợp xảy ra các rủi ro, tổn thất bất ngờ đối với các tổ chức và cá nhân tham gia bảo hiểm. Nguồn tài chính để tạo lập quỹ bảo hiểm rủi ro trong các doanh nghiệp bảo hiểm dựa vào sự đóng góp của người được bảo hiểm dưới hình thức bảo hiểm phí. Quỹ bảo hiểm rủi ro được sử dụng chủ yếu để bù đắp những tổn thất bất ngờ xảy ra đối với các tổ chức và cá nhân đóng bảo hiểm phí căn cứ vào mức độ tổn thất thực tế.

4. Tài chính các tổ chức xã hội và hộ gia đình

- Ở các quốc gia trên thế giới cũng như ở Việt Nam căn cứ theo luật pháp của nhà nước các tổ chức xã hội được thành lập và hoạt động. Để đảm bảo cho sự hoạt động và phát triển của các tổ chức đó đòi hỏi phải có các hoạt động tài chính và phải có những quỹ tiền tệ độc lập. Thu của các quỹ tiền tệ trong những tổ chức xã hội được hình thành bằng phí đóng góp của hội viên, bằng quyền góp ủng hộ của

các tầng lớp dân cư trong và ngoài nước, của các tổ chức phi chính phủ, của các tổ chức quốc gia và quốc tế và bằng tài trợ của ngân sách nhà nước. Quỹ tiền tệ của các tổ chức xã hội được sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Khi tạm thời nhân rộng nguồn tài chính của các quỹ này có thể được đưa vào thị trường tài chính để cung ứng cho các chủ thể cần vốn.

- Tài chính hộ gia đình là một tụ điểm vốn quan trọng. Đặc trưng cho bộ phận hoạt động tài chính này là sự tồn tại của các quỹ tiền tệ trong các hộ gia đình. Nguồn hình thành quỹ tiền tệ trong khu vực dân cư bao gồm thu nhập từ lao động (tiền lương, tiền công lao động, tiền thưởng, tiền phụ cấp), thu nhập từ góp vốn đầu tư cho kinh doanh và từ đầu tư tài chính, thu nhập từ tài sản thừa kế và quà tặng... và các quỹ tiền tệ đó được sử dụng chủ yếu cho mục đích tiêu dùng, song khi chúng tạm thời nhân rộng sẽ được đầu tư vào phát triển kinh tế hộ gia đình hoặc thông qua hoạt động của thị trường tài chính nguồn vốn nhân rộng của dân cư sẽ được đầu tư vào nền kinh tế quốc dân.

5. Tài chính quốc tế

Khác với các khâu tài chính khác trong hệ thống, khâu tài chính quốc tế tồn tại không như là tụ điểm tài chính hiện hữu. Các hoạt động tài chính quốc tế được thực hiện đan xen ở tất cả các khâu tài chính khác. Trong điều kiện nền kinh tế phát triển theo xu hướng quốc tế hóa, nhận thức các hoạt động tài chính quốc tế như là một khâu tài chính có một ý nghĩa quan trọng đối với chính sách tài chính quốc gia trong việc thực hiện mục tiêu cân bằng kinh tế đối nội và đối ngoại, kiểm soát chặt chẽ các luồng vốn quốc tế nhằm đảm bảo nền kinh tế tăng trưởng ổn định và bền vững.

Hoạt động tài chính quốc tế bao gồm những nội dung cơ bản:

- Tín dụng quốc tế bao gồm các khoản vay nợ, viện trợ và tín dụng thương mại;
- Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI);
- Đầu tư gián tiếp bao gồm các hoạt động đầu tư trên thị trường chứng khoán;
- Hoạt động thanh toán quốc tế.

Tóm lại, các khâu của hệ thống tài chính hoạt động trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội. Mỗi khâu có vị trí và vai trò nhất định và chúng có mối quan hệ hữu cơ với nhau, có mối quan hệ với thị trường, đặt trong sự vận động của thị trường đặc biệt là thị trường tài chính. Những mối quan hệ đó là đặc trưng quan trọng của hệ thống tài chính trong nền kinh tế thị trường.

V. VAI TRÒ CỦA TÀI CHÍNH TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Tài chính - công cụ phân phối tổng sản phẩm quốc dân

Vai trò này của tài chính bắt nguồn từ bản chất, chức năng của phạm trù tài chính và được con người vận dụng vào thực hiện các quá trình phân phối tổng sản phẩm quốc dân. Là công cụ phân phối, tài chính thực hiện phân bổ các nguồn vốn đầu tư vào các lĩnh vực mà nhà nước khuyến khích, vào các ngành kinh tế trọng điểm, vào kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội nhằm tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi để kích thích và thu hút vốn đầu tư của các thành phần kinh tế. Đối với khu vực doanh nghiệp, thông qua cơ chế phân

phối nguồn tài chính do doanh nghiệp tạo ra tài chính là công cụ kích thích tiết kiệm, kích thích đầu tư và tái đầu tư nhằm mở rộng sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Phân phối tổng sản phẩm quốc dân đòi hỏi công cụ tài chính phải góp phần xác lập, hình thành và giải quyết thỏa đáng các mối quan hệ cân đối giữa tiết kiệm, đầu tư và tiêu dùng; các mối quan hệ cân đối trong nền kinh tế quốc dân cũng như trong từng khâu riêng biệt của nền kinh tế. Trong điều kiện kinh tế thị trường quá trình phân hóa thu nhập diễn ra giữa các thành phần kinh tế, giữa các tầng lớp dân cư, vì vậy thông qua các quan hệ phân phối, tài chính được sử dụng như một công cụ quan trọng điều tiết thu nhập của các chủ thể kinh tế và dân cư theo chính sách của nhà nước nhằm góp phần thực hiện nguyên tắc công bằng, bình đẳng trong lĩnh vực phân phối thu nhập.

2. Tài chính - công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế

Hoạt động tài chính gắn liền với hoạt động phân phối. Trong nền kinh tế thị trường các hoạt động quản lý kinh tế của nhà nước được thực hiện thông qua luật pháp, chính sách, cơ chế và các công cụ kinh tế. Đối với lĩnh vực tài chính, nhà nước không can thiệp trực tiếp vào hoạt động tài chính của các chủ thể kinh tế mà sử dụng tài chính thông qua hệ thống luật pháp tài chính, chính sách tài chính và các công cụ tài chính để quản lý nền kinh tế vĩ mô. Vai trò quản lý, điều tiết vĩ mô nền kinh tế xã hội của tài chính được thể hiện trong việc định hướng, khuyến khích, hướng dẫn và điều tiết các quan hệ kinh tế phát triển theo đường lối, chính sách, luật pháp của nhà nước, theo hướng

có lợi cho nền kinh tế quốc dân.

Vai trò quản lý vĩ mô nền kinh tế của tài chính được nhà nước thể chế hóa bằng hệ thống luật tài chính và các luật kinh tế có liên quan như : Luật ngân sách nhà nước, các sắc luật về thuế, các pháp lệnh về hoạt động của hệ thống ngân hàng, luật doanh nghiệp, luật doanh nghiệp nhà nước... Trong thực tế để chuyển toàn bộ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung - bao cấp sang nền kinh tế thị trường đòi hỏi nhà nước phải xây dựng bộ luật tài chính hoàn chỉnh, có cơ sở khoa học thì mới có tác dụng quản lý vĩ mô và vi mô trong lĩnh vực tài chính có hiệu quả.

Chuyển sang cơ chế kinh tế thị trường đòi hỏi nhà nước phải có một chính sách tài chính quốc gia phù hợp để thực hiện các mục tiêu của chính sách kinh tế xã hội, thực hiện có hiệu quả chiến lược phát triển kinh tế xã hội đến năm 2010. Nội dung quan trọng của chính sách tài chính quốc gia hiện nay là chính sách tạo vốn, chính sách sử dụng vốn, chính sách tiền tệ, chính sách điều tiết thu nhập. Chính sách tài chính được vận dụng để định hướng, điều chỉnh các hoạt động tài chính. Trong giai đoạn hiện nay chính sách tài chính quốc gia bao quát các nội dung chủ yếu sau :

- Sử dụng các công cụ tài chính vào việc khai thác các nguồn vốn và mọi tiềm năng về vốn ở trong nước và từ nước ngoài để phục vụ cho đầu tư phát triển kinh tế.

- Sử dụng các công cụ tài chính nhằm kích thích hoạt động kinh doanh có hiệu quả của các thành phần kinh tế.

- Điều chỉnh cơ cấu chi ngân sách của chính phủ cho các mục đích kinh tế và xã hội trong điều kiện kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.

- Sử dụng mạnh mẽ các công cụ tài chính trung gian để

khởi dậy các nguồn vốn đáp ứng cho yêu cầu đầu tư kinh doanh của khu vực kinh tế.

Trong quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế, tài chính có vai trò đặc biệt quan trọng trong đó cần phải nhấn mạnh đến ngân sách nhà nước và các khâu tài chính trung gian mà thể hiện cụ thể thông qua việc vận dụng các công cụ tài chính như : thuế, các khoản chi của ngân sách nhà nước, cơ chế tài trợ và hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước, lãi suất, tỷ giá hối đoái, công cụ thị trường mở...

Như vậy, sự tác động của tài chính và phát huy vai trò của tài chính trong quản lý và điều tiết vĩ mô đòi hỏi phải xác lập một cơ chế quản lý tài chính thích hợp trong đó vận dụng sự đan xen các yếu tố: pháp luật, chính sách, các công cụ tài chính.

CÂU HỎI CHƯƠNG 1

1. Có quan điểm cho rằng bản chất của phạm trù tài chính là "tổng thể các quan hệ tiền tệ". Anh (chị) có nhận xét gì về quan điểm này.
2. Phân biệt tính chất phân phối của tài chính và phân phối của giá cả.
3. Có quan điểm cho rằng, ngoài 2 chức năng : phân phối và giám đốc, phạm trù tài chính còn có thêm chức năng tổ chức huy động các nguồn lực tài chính. Anh (chị) có nhận xét gì về quan điểm này.
4. Trình bày cơ cấu và mối quan hệ giữa các khâu tài chính trong hệ thống tài chính.

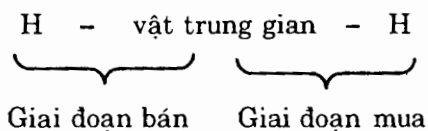
NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TIỀN TỆ

I. LỊCH SỬ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TIỀN TỆ

1. Khái quát quá trình phát triển của tiền tệ

Sự ra đời của tiền tệ gắn liền với quá trình phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hóa. Trong thời kỳ đầu của chế độ cộng sản nguyên thủy với công cụ lao động thô sơ người ta tự cung cấp cho nhau số sản phẩm ít ỏi thu về sau một ngày săn bắn, hái lượm. Khi đời sống cộng đồng phát triển ý thức phân công lao động được hình thành và với lượng sản phẩm dư thừa đã làm nảy sinh quan hệ trao đổi giữa các thị tộc. Trong giai đoạn này trao đổi mang tính ngẫu nhiên và được thực hiện bằng cách trao đổi sản phẩm trực tiếp H-H'. Đây là một bước tiến lớn để xã hội công xã thoát khỏi tình trạng tự cung tự cấp. Tuy nhiên, ở hình thức trao đổi này vì hai giai đoạn mua và bán cùng thống nhất trong một quá trình nên đôi bên Mua - Bán phải có nhu cầu phù hợp về hàng hóa như : người có thóc muốn đổi lấy vải song ngược lại người có vải cũng đang cần thóc. Như vậy việc thực hiện giá trị hàng hóa phụ thuộc vào giá trị sử dụng của hàng hóa. Ngoài ra, trong hình thức trao đổi này người ta còn phải thỏa thuận về tỉ lệ giá trị của hàng hóa, về số lượng hàng hóa... với những bất tiện của trao đổi hiện

vật nêu trên, nên hình thức này chỉ phù hợp trong giai đoạn nền sản xuất còn sơ khai và quan hệ trao đổi chưa mở rộng. Cùng với việc cải tiến công cụ lao động và quá trình phân công lao động xã hội ngày một sâu hơn, nền sản xuất hàng hóa phát triển mạnh do đó quan hệ trao đổi không còn ngẫu nhiên, không chỉ dựa trên sự định giá giản đơn. Mặt khác hàng hóa trên thị trường đã phong phú và đa dạng hơn đòi hỏi phạm vi trao đổi cần được mở rộng hơn. Để giải quyết khó khăn trên người ta đã đặt ra vật trung gian làm phương tiện trao đổi nghĩa là hai giai đoạn mua - bán sẽ được tách ra thành hai quá trình độc lập.



Có thể nói sự ra đời của vật trung gian trao đổi đánh dấu giai đoạn mở đầu cho sự xuất hiện của tiền tệ đồng thời là bước chuyển hóa từ nền kinh tế đổi chác sang nền kinh tế tiền tệ.

Trải qua tiến trình phát triển, tiền tệ đã tồn tại dưới nhiều hình thức để đáp ứng yêu cầu ngày càng đa dạng của đời sống kinh tế.

2. Các thời kỳ phát triển của tiền tệ

- Tiền tệ dưới dạng hàng hóa - Hóa tệ không kim loại.

Trong thời kỳ đầu khoảng 2000 năm trước công nguyên vật trung gian trao đổi thường được chọn từ một loại hàng hóa có giá trị sử dụng cần thiết chung cho nhiều người, có

thể bảo tồn lâu ngày đồng thời mang tính chất phổ biến, đặc trưng cho địa phương, khu vực nơi diễn ra quan hệ trao đổi. Vì vậy, trong lịch sử đã có nhiều mặt hàng được sử dụng lúc này hay lúc khác để làm phương tiện trao đổi. Thời cổ đại ở Trung Quốc đã từng dùng lúc thì da, lúc thì vỏ trai, lúc thì gạo, vải... làm vật ngang giá chung. Ở Hy Lạp, La Mã đã dùng súc vật; ở Tây Tạng, Mông Cổ, Indonesia dùng chè, ở Bắc Mỹ dùng thuốc lá. Và cho đến hiện nay ở một số bộ lạc thổ dân Châu Phi, Châu Úc còn dùng cá khô, thuốc lá làm vật trung gian trao đổi...

Tuy nhiên tiền tệ dưới dạng hàng hóa dẫn đến nhiều bất lợi. Ví dụ: nếu là gia súc thì khó phân chia những tỉ lệ trao đổi, nếu dưới dạng chất lỏng như bia, dầu... thì có thể chia nhỏ theo ý muốn song lại khó bảo quản. Mặt khác theo đà phát triển của nền sản xuất sự hình thành một thị trường rộng lớn không giới hạn chỉ trong khuôn khổ một địa phương đã đòi hỏi vật trung gian cần mang tính chất phổ biến, đồng nhất dễ phân chia. Do đó, các loại hàng hóa thông thường được dùng làm tiền tệ dần bị đào thải nhường chỗ cho thời kỳ sử dụng tiền kim khí.

- Tiền tệ kim loại.

Từ thế kỷ thứ 7 trước công nguyên tiền kim loại đã bắt đầu được sử dụng và phát triển rộng rãi trong suốt thời kỳ các triều đại phong kiến. Kim loại được chọn làm bản vị cho chế độ tiền tệ các nước cũng được thay thế từ những kim loại kém giá (sắt, đồng, kẽm...) đến những kim loại có giá trị cao (bạc, vàng). Trong giai đoạn đầu để thanh toán cho nhau người ta thường phải cân, đong những lượng kim loại phù hợp. Để tạo điều kiện dễ dàng một số thương nhân đã tự in đúc tiền và sau này nhà nước chính thức ban hành tiêu

chuẩn giá cả cho đồng tiền quốc gia và thống nhất kỹ thuật in – đúc tiền để đảm bảo uy tín, tính chất pháp lý của đồng tiền đồng thời chứng thực quyền lực của nhà nước.

Khi chủ nghĩa tư bản hình thành, nền sản xuất và trao đổi hàng hóa phát triển mạnh mẽ đòi hỏi vật trung gian trao đổi phải có giá trị cao, tồn tại như một hình thức được nhiều người chấp nhận và phải có độ bền để bảo tồn giá trị theo thời gian. Từ đó, vàng và bạc đã loại dần các kim loại kém giá, dễ rỉ sét để trở thành kim loại phổ biến trong khoảng thế kỷ 18 và 19. Trong giai đoạn này có những nước đã thực hiện chế độ song bản vị nghĩa là cùng thừa nhận vàng và bạc là tiền tệ trong lưu thông. Tuy nhiên, cùng tồn tại bên cạnh vàng, vai trò của bạc trong trao đổi bị giảm sút không chỉ về hình thức bạc dễ bị xỉn mà giá trị quý hiếm của vàng trên thị trường ngày càng cách xa khoảng cách với bạc. Cho đến cuối thế kỷ 19 – đầu thế kỷ 20 khi giá trị bạc trên thị trường bị giảm mạnh hầu hết các nước phương Tây đã áp dụng chế độ bản vị vàng và trong mối quan hệ giao thương bị phụ thuộc nhiều vào Châu Âu nên sau đó các nước Châu Á như Nhật, Ấn Độ, các nước Đông Dương, Trung Quốc... cũng lần lượt chuyển sang chế độ bản vị vàng.

Sử dụng tiền kim loại mặc dù cũng có những ưu điểm so với hóa tệ không kim loại nhưng cũng có những hạn chế như công kênh, khó chuyên chở. Mặt khác, với qui mô sản xuất và trao đổi hàng hóa ngày càng phát triển đòi hỏi sự gia tăng của phương tiện trao đổi trong khi nguồn vàng dự trữ không đủ đáp ứng. Do đó, thay vì dùng vàng trực tiếp là tiền, các nước đã có xu hướng chuyển sang sử dụng tiền dấu hiệu ngày càng phổ biến hơn từ những năm của thế kỷ 17 đến nay.

- Tiền giấy - Tiền tín dụng.

Tiền giấy chỉ là một loại tiền dấu hiệu nên để được sử dụng là phương tiện trao đổi phải dựa vào sự tín nhiệm của con người. Nếu xét về thời điểm xuất hiện thì tiền giấy có mặt lần đầu tiên vào thời nhà Tống ở Trung Quốc, triều Tống đã phát hành tiền giấy: giao sao hay giao tử. Ở Việt Nam nhà Hồ cũng đã cho lưu hành tiền giấy “Phong bảo hội sao”. Tuy nhiên, việc lưu hành các loại tiền giấy nếu trên không được phát triển liên tục, do đó, khi xét về lịch sử phát triển tiền giấy người ta thường nghiên cứu về tình hình ở Châu Âu. Vào thế kỷ 17 ngân hàng Amsterdam của Hà Lan đã cho phát hành những tờ biên lai cho thân chủ có vàng, bạc ký thác tại ngân hàng. Với biên lai này người sở hữu có thể rút tiền tại ngân hàng hoặc dùng để thanh toán cho người khác. Sau đó tại một ngân hàng Thụy Điển đã cho phát hành tiền tín dụng (kỳ phiếu ngân hàng) để cho vay dựa trên dự trữ bằng vàng và uy tín của ngân hàng. Người giữ tiền tín dụng có thể đem đến ngân hàng đổi ra vàng bất cứ lúc nào và ngân hàng có thể cho vay nhiều hơn số tiền vàng dự trữ. Theo cách này nhiều ngân hàng khác cũng tự phát hành tiền cho vay làm cho trong lưu thông có nhiều loại tiền tiền dụng và không loại trừ những trường hợp ngân hàng mất khả năng thanh toán gây thiệt hại cho người sử dụng.

Do đó, cùng với yêu cầu của sản xuất và lưu thông hàng hóa đòi hỏi tiền tín dụng phải được phát hành từ một ngân hàng có uy tín đồng thời có phạm vi lưu thông rộng. Mặt khác, để đảm bảo quyền lợi của công chúng nhà nước đã ban hành những điều luật về phát hành tiền và hợp thức hóa vai trò của ngân hàng phát hành được độc quyền phát hành

tiền vào lưu thông.

Có thể nói thời đại lưu thông tiền giấy trải qua hai giai đoạn: Giai đoạn tiền giấy khả hoán (có thể chuyển đổi ra vàng) và giai đoạn tiền giấy bất khả hoán (không có khả năng chuyển đổi ra vàng). Trước thế chiến lần thứ I các nước đã áp dụng chế độ tiền giấy khả hoán nên vàng được xem là cơ sở đảm bảo để các ngân hàng phát hành tiền tín dụng và ngân hàng phát hành có trách nhiệm chuyển đổi tiền tín dụng ra vàng cho người sở hữu nó bất cứ lúc nào. Sau chiến tranh thế giới I kết thúc, nguồn dự trữ vàng của các nước giảm sút, cơ sở đảm bảo cho tiền giấy phát hành không chỉ là vàng mà còn được đảm bảo bằng đồng tiền của các cường quốc kinh tế bấy giờ như đồng bảng Anh, đồng USD... chế độ tiền giấy khả hoán chỉ tồn tại ở một quốc gia có tiềm lực kinh tế mạnh như Anh, Pháp, Mỹ ở thời điểm trước khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933. Sau chiến tranh thế giới lần II đồng USD trở thành đồng tiền quốc tế và phương tiện cất trữ của các nước tư bản. Bắt đầu những năm 60 đồng USD bị rơi vào khủng hoảng, bị giảm giá liên tục trên thị trường thế giới và chế độ bản vị USD hoàn toàn bị phá sản vào đầu thập niên 70 chấm dứt thời kỳ các nước áp dụng chế độ bản vị ngoại tệ.

Ngày nay các nước đều áp dụng chế độ lưu thông tiền giấy. Tiền giấy do ngân hàng trung ương thống nhất phát hành là đồng tiền hợp pháp được lưu hành với giá trị bất buộc và nhà nước không thực hiện chuyển đổi tiền giấy ra vàng. Tuy nhiên, vàng vẫn được thừa nhận là một trong những cơ sở đảm bảo của giấy bạc lưu hành cũng như là một trong những tiêu chuẩn để xác định tính chất mạnh, yếu của các loại tiền giấy trên thị trường quốc tế. Tiền giấy được sử

dụng làm phương tiện trao đổi ngày càng phổ biến vì những tiện lợi như dễ mang theo trong người, dễ cất trữ. Mặt khác việc in tiền với nhiều mệnh giá khác nhau có thể đáp ứng cho nhu cầu trao đổi chi ly và chính xác.

- Các hình thức khác của tiền tệ.

+ Tiền qua ngân hàng (Bút tệ):

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngân hàng, quá trình thanh toán ngày nay được tập trung đại bộ phận qua ngân hàng thông qua các bút toán chuyển khoản hoặc thanh toán bù trừ trên tài khoản ký thác. Sự ra đời của tiền ghi sổ cùng với các chứng từ thanh toán như séc, giấy chuyển ngân, giấy nhờ thu... đã làm đa dạng các phương tiện thanh toán bên cạnh hình thức thanh toán bằng tiền mặt, đồng thời còn tạo điều kiện giảm bớt những chi phí lưu hành tiền giấy như in ấn, bảo quản, kiểm đếm, vận chuyển. Ví vậy, việc sử dụng tiền qua ngân hàng được coi là xu hướng phát triển tất yếu của nền kinh tế phát triển.

+ Tiền điện tử:

Trong thời đại mà những tiến bộ khoa học kỹ thuật ngày càng đi sâu vào đời sống kinh, tế xã hội thì việc sử dụng những loại thẻ thanh toán trở nên được ưa chuộng vì người ta có thể thanh toán ngay, giảm thiểu thời gian luân chuyển chứng từ qua ngân hàng hoặc ghi chép chứng từ thanh toán. Và người ta còn dự kiến trong tương lai sẽ có ngày mọi người đều có một thẻ ghi nợ cá nhân, không thể làm giả, được ghi vào một máy tính trung tâm và mọi người sẽ thực hiện các giao dịch bằng thẻ ấy.

Tóm lại, lịch sử ra đời và phát triển của tiền tệ luôn mang dấu ấn của nền văn minh nhân loại. Điều này đã được

minh chứng qua quá trình hoàn thiện các hình thức tiền tệ, từ hình thức sơ khai ban đầu là hóa tệ không kim loại cho đến tiền điện tử ngày nay. Ngoài ra, tiến trình phát triển này còn biểu hiện cho sự chuyển biến sâu sắc về quan niệm tiền tệ của những người sở hữu nó, đó là từ quan niệm tiền tệ không chỉ là phương tiện trao đổi mà còn phải được thừa nhận là biểu trưng cho của cải xã hội (hóa tệ, kim tệ) cho đến tính phi vật chất hóa tiền tệ (bút tệ, tiền giấy, tiền điện tử) đã ngày càng được xem là nét đặc trưng cơ bản của quan niệm tiền tệ hiện đại.

Một vấn đề khác lưu ý khi nghiên cứu nội dung phần này là mặc dù dưới góc độ lịch sử, người ta có thể chia các giai đoạn phát triển tiền tệ qua các thời kỳ như: Thời kỳ hóa tệ, thời kỳ kim tệ, thời kỳ tín tệ... Song các thời kỳ phát triển này không phủ định lẫn nhau nghĩa là trong bất kỳ quốc gia nào thì các loại tiền tệ vẫn tồn tại đan xen nhau trong quá trình lưu thông.

II. BẢN CHẤT VÀ CHỨC NĂNG CỦA TIỀN TỆ

1. Bản chất của tiền tệ

Qua quá trình phát triển của tiền tệ cho thấy tiền tệ đã tồn tại dưới nhiều hình thức từ những dạng hóa tệ, kim tệ và ngày nay chủ yếu là thời đại của tiền giấy và tiền qua ngân hàng là những loại tiền hoàn toàn dựa trên sự tín nhiệm không có giá trị bản thân. Do vậy, đã hình thành nhiều quan điểm khi nghiên cứu thực chất của tiền tệ.

Nếu học thuyết tiền tệ kim thuộc ra đời từ thế kỷ 16 với đại diện là Thomas - Men (1576 - 1641) đã khẳng định rằng: Vàng, bạc tự nhiên là tiền tệ, vàng, bạc là của cải

chính tồng. Với sự đề cao quá mức tiền kim loại trường phái này đã nhận định sai lầm rằng chỉ có kim loại quý mới thực hiện được các chức năng của tiền tệ.

Đến đầu thế kỷ 18 khi các loại tiền dấu hiệu như tiền giấy, tiền tín dụng ra đời nhưng vẫn phục vụ cho trao đổi thì trường phái tiền tệ duy danh lại đề cao tiền dấu hiệu, họ cho rằng: tiền giấy và tiền kim loại là như nhau chỉ là dấu hiệu thanh toán hay nhãn hiệu mà nhờ đó hàng hóa được lưu thông. Từ đó, họ kết luận: tiền tệ chỉ là một công cụ kỹ thuật tiện cho trao đổi hàng hóa, chỉ là đơn vị tính toán trừu tượng nên bản thân tiền tệ không cần có giá trị nội tại và nhà nước hoàn toàn có thể phát hành tiền giấy với những dấu hiệu quy ước là có thể phục vụ cho trao đổi hàng hóa.

K.Marx (1818 – 1883) dưới cái nhìn của nhà biện chứng ông đã nghiên cứu nguồn gốc ra đời của tiền tệ qua sự phát triển các hình thái giá trị và đã khẳng định: tiền tệ có nguồn gốc từ hàng hóa, từ thế giới hàng hóa tách ra. “Một khi người ta đã hiểu rằng nguồn gốc của tiền tệ là ở ngay trong hàng hóa thì người ta đã khắc phục được cái khó khăn chính trong sự phân tích tiền tệ”⁽¹⁾. Ông đã chỉ ra rằng vàng chỉ trở thành tiền tệ trong những điều kiện lịch sử nhất định trước khi là tiền tệ và sau khi được thừa nhận đóng vai trò là tiền tệ thì vàng vẫn giữ nguyên bản chất là hàng hóa. Đồng thời ông còn phân tích trong vai trò là vật trung gian trao đổi thì tiền dấu hiệu vẫn có thể đảm nhận vai trò tiền tệ.

Ngày nay học thuyết tiền tệ của K.Marx vẫn mang giá trị lý luận rất lớn để chúng ta nghiên cứu và vận dụng

⁽¹⁾ K.Marx - Góp phần phê phán chính trị kinh tế học - NXB Sự thật HN 1971 - Tr71.

sáng tạo.

Bước vào thế kỷ 20 cùng với sự phong phú của đời sống kinh tế khi đề cập đến tiền tệ người ta không nhìn nó một cách hạn hẹp và giản đơn rằng tiền tệ chỉ là tiền kim loại hay tiền giấy mà đã xem xét tiền tệ ở giác độ rộng hơn kể cả các loại séc, số dư tiền gửi hoạt kỳ tại ngân hàng... nếu chúng có thể chuyển đổi dễ dàng thành tiền mặt thì cũng có thể xem là tiền và ngay cả các loại chứng khoán cũng được hiểu là tiền theo nghĩa rộng.. như lời kết luận của P.A Samuelson đã viết: "Bản chất của tiền tệ ngày nay đã được phơi bày rõ ràng, người ta muốn có tiền tệ với danh nghĩa là tiền chứ không phải là hàng hóa, không phải vì bản thân nó mà vì những thứ mà dùng nó sẽ mua được" ... "Bản chất của tiền tệ là để dùng làm phương tiện trao đổi"¹. Tuy nhiên trong điều kiện kinh tế tiền tệ phát triển như ngày nay, tiền tệ không chỉ đơn thuần là phương tiện trao đổi mà người ta còn sử dụng tiền để đầu tư để cho vay và xem nó như một dạng của cải, một đối tượng để sở hữu...

Trên quan điểm toàn diện và có chọn lọc chúng tôi đưa ra một khái niệm về tiền tệ như sau: Tiền tệ là một phương tiện trao đổi được luật pháp thừa nhận và người sở hữu nó sử dụng để phục vụ cho những nhu cầu trong đời sống kinh tế xã hội.

Tóm lại, quan điểm về tiền tệ theo nghĩa rộng hay hẹp hoàn toàn phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế tiền tệ ở mỗi nước, và để đi đến một khái niệm thống nhất về tiền tệ là điều không đơn giản. Song một thuộc tính vốn có đặc trưng của tiền là bất cứ một vật gì nếu được chấp nhận trong việc thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ hoặc hoàn trả

¹ P.A Samuelson - kinh tế học I - Viện quan hệ Quốc tế 1989 - Tr 332.

các món nợ... đều được xem là tiền.

Để hiểu rõ hơn bản chất của tiền tệ chúng ta sẽ phân tích các chức năng của tiền tệ.

2. Chức năng của tiền tệ

Nếu trong thời kỳ sơ khai của nền kinh tế hàng hóa người ta chỉ sử dụng tiền tệ như một công cụ trao đổi thì cùng với sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hóa tiền tệ đã thể hiện ngày càng đa dạng hơn các chức năng vốn có của mình.

Trong học thuyết của K.Marx, ông cho rằng vàng trong vai trò ngang giá chung là hàng hóa tiền tệ và Marx đã nêu lên 5 chức năng mà vàng – tiền tệ thực hiện trong điều kiện kinh tế hàng hóa phát triển là:

- Chức năng thước đo giá trị.
- Chức năng phương tiện lưu thông.
- Chức năng phương tiện cất trữ.
- Chức năng phương tiện thanh toán.
- Chức năng tiền tệ thế giới.

Ngày nay, chế độ lưu thông tiền kim loại đã nhường chỗ cho chế độ lưu thông tiền giấy không chuyển đổi ra vàng đang được các nước áp dụng và mặc dù vàng vẫn được thừa nhận là thước đo giá trị, phương tiện cất trữ và tiền tệ thế giới nhưng người ta đã hạn chế sử dụng vàng trực tiếp làm phương tiện trao đổi ở phạm vi lưu thông hàng hóa trong nước cũng như mậu dịch quốc tế. Do đó, với sự đa dạng về các hình thức tiền tệ được sử dụng trong điều kiện kinh tế hiện nay, các nhà kinh tế đã xem xét các chức năng của tiền

tệ ở một giác độ tổng quát hơn. Chúng ta có thể nêu lên ba chức năng chủ yếu của tiền tệ như sau:

2.1. Chức năng phương tiện trao đổi

Đây là chức năng cơ bản của tiền tệ nó không chỉ giúp chúng ta phân biệt giữa tiền với những dạng tài sản khác như chứng khoán, bất động sản.. mà còn biểu hiện một trạng thái động của tiền tệ khi bộc lộ bản chất kinh tế vốn có. Thực hiện chức năng này tiền tệ đã tạo điều kiện cho quan hệ trao đổi hàng hóa trở nên thuận tiện. Hãy giả sử nếu không có tiền tệ, chúng ta lại quay về với hình thức trao đổi sản phẩm trực tiếp và như vậy việc hao phí thời gian khi phải kiếm tìm một nhu cầu phù hợp về sản phẩm trao đổi là tất nhiên, điều này sẽ làm hạn chế quá trình lưu thông hàng hóa, đặc biệt trong điều kiện kinh tế có chuyên môn hóa cao và phân công lao động sâu sắc như ngày nay.

Đối với người sản xuất khi hàng hóa tiêu thụ được nghĩa là đã chuyển từ hình thái H sang hình thái T cho thấy hàng hóa sản xuất ra được thị trường chấp nhận, giá trị hàng hóa được thực hiện, mặt khác giúp cho người sản xuất bảo tồn được giá trị sản phẩm không bị ảnh hưởng xâm thực do điều kiện tự nhiên. Với lượng tiền tệ đang sở hữu người ta có thể chuyển đổi ra bất kỳ món hàng hóa nào để thỏa mãn nhu cầu. Nói cách khác, tiền tệ đã tạo ra một khả năng thanh toán tức thì và đây chính là ý nghĩa thiết thực của tiền tệ trong điều kiện kinh tế thị trường phát triển ngày nay.

Để thực hiện chức năng này tiền phải lưu thông nghĩa là phải được trao và được nhận: $H - T - H'$. Chức năng này của tiền tệ bao gồm sự có mặt của tiền trong những quan hệ mua bán trả tiền ngay (T và H vận động song song), trong những quan hệ mua bán chịu (T và H vận động tách rời) và ngay cả

những quan hệ thanh toán khác như thanh toán lương, nộp thuế ... Trong điều kiện kinh tế thị trường phát triển các quan hệ mua bán trả tiền ngay với sự xuất hiện của tiền giấy, tiền kim loại chỉ đáp ứng cho những nhu cầu thanh toán có giá trị giao dịch nhỏ hàng ngày, còn phần lớn những giá trị giao dịch lớn thì những phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt ngày càng được sử dụng phổ biến hơn như thương phiếu, thẻ thanh toán, hoặc sử dụng bút tệ với hình thức những chứng từ thanh toán như séc, ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi..

Thực hiện chức năng phương tiện trao đổi tiền không chỉ góp phần thúc đẩy lưu thông hàng hóa mà qua quá trình đưa sản phẩm từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng còn giúp chúng ta phát hiện những khiếm khuyết trong sản xuất như mẫu mã, chất lượng hàng hóa cũng như điều tiết cung - cầu hàng hóa trong từng khu vực của nền kinh tế.

2.2. Chức năng thước đo giá trị hay chức năng đơn vị tính toán

Với chức năng này tiền tệ đã trở thành thước đo chung để biểu thị và so sánh giá cả của tất cả hàng hóa, từ đó làm cho đời sống kinh tế được đơn giản hóa rất nhiều. Bởi lẽ, trong nền kinh tế phát triển với sự tham gia của hàng nghìn mặt hàng trên thương trường nếu không có một đơn vị thanh toán chung người ta sẽ tốn nhiều thời gian để xác định những quan hệ tỉ lệ giữa các hàng hóa với nhau khi muốn thực hiện trao đổi. Nhưng nếu có một đơn vị thanh toán chung người ta không chỉ quy định giá cả hiện tại và hơn nữa còn dự đoán cả mức giá trong tương lai. Mặt khác, thông qua việc biểu hiện giá trị hàng hóa bằng thước đo chung, tiền tệ còn tạo điều kiện để người ta có thể so sánh, đánh giá và lựa chọn các loại hàng hóa trên thị trường.

Trong nền kinh tế thị trường vận dụng chức năng này của tiền tệ đã giúp cho các doanh nghiệp có thể hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm và qua đó đánh giá hiệu quả kinh doanh để chọn hướng đầu tư thích hợp. Hơn nữa, ở tầm vĩ mô trong hệ thống kế toán quốc gia đồng tiền với chức năng thước đo giá trị đã được vận dụng để tính toán tổng mức GDP, GNP trong từng thời kỳ. Từ đó, ngoài việc phục vụ cho quá trình phân phối tổng sản phẩm quốc dân còn giúp chúng ta đánh giá hiệu quả nền kinh tế để có biện pháp tận dụng những nguồn tài nguyên quốc gia phục vụ cho sự nghiệp xây dựng đất nước.

2.3. Chức năng phương tiện tích lũy

Đồng tiền không chỉ được sử dụng tất cả cho chi tiêu mà người ta còn thực hiện tích lũy để đề phòng rủi ro trong tương lai hoặc tích lũy để mua sắm, nghĩa là ta muốn chuyển nhu cầu tiêu dùng từ thời điểm này sang thời điểm khác. Trước đây, trong chế độ lưu thông tiền kim loại, người ta có quan niệm tích lũy tiền tệ như một dạng của cải xã hội nên việc chôn dấu kim loại quý trong những chum, lọ là phổ biến. Và ngày nay, trong giai đoạn mà nền kinh tế có lạm phát người ta cũng có xu hướng quay về tích lũy tiền vàng như một hình thức bảo tồn tài sản của mình. Trong điều kiện nền kinh tế phát triển, khi các doanh nghiệp muốn đầu tư mở rộng sản xuất, khi các tầng lớp dân cư có nhu cầu mua sắm những vật phẩm có giá trị cao để thỏa mãn nhu cầu sinh hoạt người ta thường tích lũy dưới dạng tiền giấy hoặc số dư trên tài khoản ký thác tại ngân hàng. Với chức năng tiền tệ là phương tiện tích lũy cho phép người sở hữu nó dự trữ một sức mua cho các giao dịch trong tương lai. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng chức năng tích lũy này không phải chỉ

có tiền mới có mà phần lớn các dạng động sản, vật trang sức, chứng khoán đều có thể đóng vai trò lưu giữ giá trị thậm chí trong một số trường hợp như nền kinh tế có lạm phát thì tích lũy một số dạng tài sản khác có tính ưu việt hơn là tích lũy tiền mặt. Mặc dù vậy, đồng tiền thực hiện chức năng này đã tạo điều kiện lưu giữ một khả năng sử dụng ngay tức khắc, trong khi các dạng dự trữ tài sản khác đòi hỏi thời gian và chi phí giao dịch khi cần chuyển sang tiền để sử dụng.

III. CUNG - CẦU TIỀN TỆ

1. Các loại tiền tệ trong nền kinh tế hiện đại

Như chúng ta đã phân tích ở phần lịch sử phát triển và phần bản chất của tiền tệ, cho thấy trong điều kiện kinh tế hiện đại ngày nay cùng với quá trình phát triển mạnh mẽ của thị trường tài chính, việc phân định các loại tiền trong lưu thông trở nên rất đa dạng nó không chỉ hạn hẹp khi quan niệm tiền tệ chỉ là tiền pháp định do ngân hàng Trung ương phát hành mà sự thừa nhận các tài khoản ký thác tại ngân hàng, các chứng từ có giá có khả năng hoán chuyển trên thị trường tài chính... cũng được xem là tiền theo nghĩa rộng hơn. Hay nói cách khác các loại tiền tệ trong nền kinh tế thị trường phát triển thường được xếp theo trình tự căn cứ vào "tính lỏng" (Liquidity) - Một thuật ngữ được sử dụng khá thường xuyên ở hầu hết các sách nghiên cứu về tiền tệ, "tính lỏng" biểu hiện cho khả năng dễ chuyển sang tiền mặt nhằm đáp ứng cho nhu cầu giao dịch. Theo đó, có thể thấy tiền pháp định do nhà nước phát hành đạt "tính lỏng" cao nhất, sau đó mới đến các loại tiền tài sản khác. Để cụ thể hơn, sau đây chúng ta sẽ lần lượt xem xét các loại tiền trong

nền kinh tế hiện đại.

1.1. Tiền có quyền lực cao

Loại này thuận tiện nhất khi thực hiện các quan hệ trao đổi và đây cũng là tính chất nổi bật so với các loại tiền tài sản khác. Vì thế, tiền có quyền lực cao được xếp vào khối tiền giao dịch trong các phép đo tổng lượng tiền của ngân hàng Trung ương các nước (Sẽ được đề cập rõ hơn ở phần III.2) tiền có quyền lực cao bao gồm 2 loại:

a. Tiền pháp định.

Bao gồm các loại tiền giấy, tiền kim khí do nhà nước phát hành với tên gọi tiền pháp định đã cho thấy các loại tiền này được nhà nước thống nhất phát hành và cho phép lưu thông với mệnh giá được in trên đồng tiền theo luật định. Đồng tiền pháp định thể hiện quyền lực của nhà nước trong quá trình điều tiết lưu thông tiền tệ qua hoạt động phát hành cũng như thu hồi tiền từ lưu thông nhằm thực hiện những mục tiêu nhất định của chính phủ trong từng thời kỳ. Mặt khác, đồng tiền pháp định còn khẳng định chủ quyền quốc gia, sự độc lập của hệ thống tiền tệ mỗi nước biểu hiện chủ quyền kinh tế và chính trị của quốc gia đó trên trường quốc tế. Do vậy về hình thức tiền pháp định luôn có dấu quốc huy trên đồng tiền, đặc biệt với các loại tiền giấy còn phải có số seri phát hành và chữ ký của một quan chức chính phủ.

Trong lưu thông tiền pháp định có thể được gọi bằng nhiều thuật ngữ khác nhau như tiền mặt, tiền ngân hàng Trung ương, tiền của nhà nước...

Mặc dù là một loại tiền có quyền lực cao đáp ứng ngay cho nhu cầu giao dịch song việc nắm giữ loại tiền này lại có

mức sinh lợi thấp nhất. Đặc biệt trong điều kiện kinh tế thị trường phát triển không thiếu các cơ hội đầu tư cho đồng tiền nhàn rỗi, thì đối với một người có óc kinh doanh việc cất trữ tiền mặt trong tay không phải là sự lựa chọn tối ưu.

b. Tiền gửi không kỳ hạn hay các khoản tiền gửi trên các tài khoản thanh toán tại các ngân hàng.

Là một loại tiền có quyền lực cao nhưng tính lỏng thấp hơn so với tiền pháp định vì phải thông qua một số thủ tục thanh toán theo quy định khi thực hiện giao dịch. Tuy nhiên, trong điều kiện những dịch vụ thanh toán qua ngân hàng trở nên tiện ích thì vấn đề thanh toán từ tiền gửi không kỳ hạn hay các tài khoản thanh toán có thể phát hành séc... Sẽ góp phần giảm đáng kể những chi phí không cần thiết trong thanh toán bằng tiền mặt. Ngoài ra, một số ngân hàng thương mại còn thực hiện trả lãi cho các khoản tiền gửi thanh toán nên so với tiền mặt nó còn đáp ứng phần nào mục tiêu sinh lợi cho người sở hữu tiền tệ. Điều đó, lý giải vì sao bộ phận này chiếm đến $\frac{3}{4}$ trong tổng khối tiền dùng cho giao dịch tại các nước phát triển.

1.2. Các loại tiền tài sản

Xét về thực chất tiền tài sản không phải là tiền giao dịch vì người ta không thể sử dụng nó như một phương tiện trao đổi không hạn chế về thời gian như tiền mặt cũng như không thể đáp ứng nhu cầu giao dịch, ngay lập tức như các loại tiền có quyền lực cao, nhưng chúng được xem là tiền vì người ta có thể chuyển chúng thành tiền mặt thông qua hoạt động của thị trường tài chính. Mặt khác, với tên gọi tiền tài sản cho thấy đây là loại tài sản được người sở hữu nắm giữ như một hình thức đầu tư sinh lợi song chúng lại có khả năng hoán chuyển linh hoạt sang tiền mặt trong một thời

gian ngắn. Từ đó, việc thừa nhận loại tiền tài sản trong kết cấu khối tiền của ngân hàng Trung ương các nước sẽ phụ thuộc rất nhiều vào mức độ phát triển kinh tế thị trường của nước đó mà đặc biệt là một thị trường tài chính năng động.

Các loại tiền tài sản bao gồm:

a. Các loại tiền gửi có kỳ hạn, đem lại mức sinh lợi khá ổn định cho người sở hữu và được thực hiện với nguyên tắc thời hạn càng dài lãi suất càng cao, bao gồm:

+ Tiền gửi tiết kiệm của công chúng tại các quỹ tiết kiệm, các ngân hàng.

+ Tiền gửi có kỳ hạn của cá nhân và doanh nghiệp tại các tổ chức tín dụng. Đối với các nước phát triển, căn cứ vào qui mô tiền gửi lớn hay nhỏ ngân hàng còn phân biệt 2 loại tiền gửi là:

- Tiền gửi kỳ hạn loại nhỏ có số dư < 100.000USD Có tính lỏng cao hơn.
- Tiền gửi kỳ hạn loại lớn có số dư > 100.000USD.

Sự phân biệt này giúp cho ngân hàng Trung ương sắp xếp vào các khối tiền tương ứng để dễ theo dõi mức độ đầu tư và khả năng huy động nguồn lực tài chính trong công chúng qua hệ thống ngân hàng.

b. Tài khoản tiền gửi ở thị trường tiền tệ.

Tại các nước có thị trường tiền tệ phát triển luôn có xu hướng huy động rất đa dạng các nguồn tiền gửi với qui mô từ nhỏ đến lớn cũng như thời hạn huy động từ ngắn đến dài. Người sở hữu các tài khoản tiền gửi trên thị trường tiền tệ có lợi thế là vừa được hưởng lãi cao mà khi cần có thể viết séc thanh toán từ tài khoản của mình hoặc chuyển nhượng

dễ dàng các chứng thư của các loại tài khoản tiền gửi này ngay trên thị trường tiền tệ.

c. Các chứng từ nợ ngắn hạn, trung hạn được mua bán trên thị trường tiền tệ như:

Tín phiếu kho bạc, trái phiếu tiết kiệm do các ngân hàng, các cấp chính quyền địa phương, Công ty tài chính... huy động, các hợp đồng mua lại qua đêm, tiền gửi Euro Dollar qua đêm, tiền gửi Euro Dollar có kỳ hạn...

d. Các loại tiền tài sản khác:

Tùy theo khả năng thanh toán nhanh hay chậm mà một số nước công nghiệp phát triển còn xếp các chứng thư như: trái phiếu kho bạc, thương phiếu, hối phiếu thương mại đã được ngân hàng chấp nhận... vào loại tài sản có độ lỏng kém hơn các loại tiền đã nêu trên nên thường được xếp vào khối tiền sau cùng trong phép đo tổng lượng tiền của ngân hàng trung ương các nước.

2. Phép đo tổng lượng tiền trong nền kinh tế hiện đại

Trong phần trên chúng ta đã xem xét các loại tiền tệ trong nền kinh tế hiện đại, từ đây, vấn đề đặt ra cho các nhà hoạch định chính sách mà cụ thể là ngân hàng trung ương mỗi nước, người chịu trách nhiệm chính trong xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ là phải biết một cách chính xác các thành phần của lượng tiền cung ứng vào lưu thông sẽ bao gồm các bộ phận nào để có thể dự báo được những biến động kinh tế cũng như có những biện pháp điều chỉnh hợp lý. Thông thường ngân hàng trung ương các nước sẽ vừa áp dụng phương pháp lý thuyết trên cơ sở vận dụng linh hoạt các học thuyết kinh tế tiền tệ vừa áp dụng phương pháp kinh nghiệm trên cơ sở những kiểm nghiệm thực tiễn

để xây dựng một phép đo tổng lượng tiền trong lưu thông từ hẹp đến rộng một cách phù hợp nhất với diễn biến của môi trường kinh tế nước mình.

Về mặt lý thuyết... trong những thập niên gần đây, trong điều kiện nền kinh tế thị trường phát triển và sự đa dạng các phương tiện thanh toán người ta quan tâm nhiều đến quan điểm của nhà kinh tế học PA Samuelson, Samuelson chia khối tiền trong lưu thông thành 2 bộ phận:

Khối M1 (tiền theo nghĩa hẹp) gọi là tiền giao dịch gồm các khoản tiền thực tế được dùng cho giao dịch để mua bán hàng hóa bao gồm:

+ Tiền kim khí, tiền giấy do ngân hàng trung ương phát hành.

+ Tiền ký gởi trên các tài khoản séc: đây là tiền qua ngân hàng, số tiền ký gởi trên tài khoản séc có thể được rút ra để thanh toán.

Khối M2 (*Tiền theo nghĩa rộng*) gọi là tiền tệ tài sản hay chuẩn tệ vì chúng có thể chuyển sang tiền mặt dễ dàng trong một thời gian bao gồm:

+ Khối M1.

+ Các loại tài sản là tiền thay thế rất gần với tiền giao dịch như: Tài khoản tiết kiệm, tiền gởi có kỳ hạn...

Cùng với M1, M2 các nhà kinh tế khác đã đưa ra nhiều khái niệm khác về cung tiền tệ như khối M3, M_{1A}, M_{1B}, L....

Hay như Benjamin Friedman lại đưa ra một khái niệm rất rộng về tổng số tín dụng (D) sẽ là chỉ số tốt nhất dùng cho chính sách tiền tệ bao gồm: tất cả các loại công cụ tài chính, tiền tệ, chuẩn tệ, công trái, văn tự cầm cố.

Tại các nước phát triển phép đo tổng lượng tiền được ngân hàng trung ương công bố thông thường gồm 3 khối tiền chính đó là:

* Khối M_1 bao gồm:

- Tiền pháp định.
- Tiền gửi không kỳ hạn hay tiền gửi thanh toán có thể phát hành séc.
- Séc du lịch.

Xác định kết cấu khối M_1 dựa trên vận dụng quan điểm của P.A Samuelson.

* Khối M_2 bao gồm:

- M_1 .
- Các loại tiền gửi có kỳ hạn loại nhỏ.
- Tiền gửi tiết kiệm.
- Các chứng từ nợ ngắn hạn.
- Tiền gửi thị trường tiền tệ ngắn hạn...

* Khối M_3 bao gồm:

- M_2 .
- Các loại tiền gửi có kỳ hạn loại lớn.
- Các chứng từ nợ, tiền gửi thị trường tiền tệ dài hạn...

Ngoài ra, phép đo cuối cùng về tổng lượng tiền mà ở Anh gọi là khối M_4 còn ở Mỹ và nhiều nước phát triển khác gọi là khối L (Liqui-dity) bao gồm:

- M_3 .

- Các loại tiền theo nghĩa rộng hơn đó là các loại chứng khoán, chứng từ có giá có khả năng hoán chuyển trên thị trường tài chính.

Sau đây là các phép đo tổng lượng tiền của quỹ dự trữ liên bang Mỹ tháng 4/1996.²

Khối tiền	Tỉ USD
M ₁ :	1125,5
- Tiền mặt (1)	375,7
- Tiền gửi không kỳ hạn (2)	407,2
- Các loại tiền gửi khác ở dạng có thể phát hành séc (3)	333,7
- Séc du lịch	8,9
M ₂ :	3731,3
- M ₁	1125,5
- Hợp đồng mua lại qua đêm được ngân hàng thương mại phát hành cộng với tiền gửi Eurodollar qua đêm	115,0
- Cổ phần quỹ tương trợ thị trường tiền tệ	487,9
- Tiền gửi tiết kiệm tại tất cả những tổ chức tín thác và những tài khoản tiền gửi trên thị trường tiền tệ (MMDAs) (4)	1078,7
- Tiền gửi kỳ hạn ngắn tại tất cả những tổ chức tín thác (5)	924,2

² Nguồn: "Money, Banking, and financial Markets" L.Loyd B.Thomas - McGraw - HillCompanies, 1997, P.32.

M ₃ :	4690,1
- M ₂	3731,3
- Tiền gửi kỳ hạn dài tại tất cả những tổ chức tín thác (6)	433,5
- Hợp đồng mua lại có kỳ hạn và tiền gửi EURO Dollar có kỳ hạn.	279,9
- Cổ phần quỹ tương trợ thị trường tiền tệ	245,4

(1) Tiền kim loại và tiền giấy lưu hành bên ngoài kho bạc, ngân hàng dự trữ liên bang, và những tổ chức tín khác.

(2) Những tài khoản séc không được hưởng lãi tại ngân hàng.

(3) Những tài khoản séc có hưởng lãi như: Tài khoản Now (negotiable order of withdrawal accounts), tài khoản Now cao cấp, tài khoản ATS (automatic transfer from savings).

(4) MMDAs (Money market deposit accounts) là những tài khoản được hưởng lãi tại các tổ chức tín thác nhưng bị giới hạn số tiền phát hành trên séc mỗi tháng.

(5) Những khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 100.000USD.

(6) Những khoản tiền gửi kỳ hạn trên 100.000USD.

Tóm lại, phép đo tổng lượng tiền không phải là hoàn toàn bất biến mà các cơ quan quản lý tiền tệ sẽ thường xuyên thay đổi kết cấu khối tiền dựa vào khả năng hoán chuyển nhanh của các loại tiền hoặc dựa vào mức độ thực hiện các chức năng của tiền để sắp xếp. Vì vậy có thể nói khi nhìn vào cơ cấu tiền tệ trong chính sách tiền tệ người ta

có thể thấy được trình độ phát triển kinh tế của nước đó, sự đa dạng, phong phú của các loại tiền...

3. Cầu tiền tệ

Qua phân tích về nguồn gốc ra đời của tiền tệ cho thấy tiền tệ ra đời là kết quả của quá trình phát triển sản xuất và trao đổi hàng hóa. Nói cách khác, tiền tệ là sản phẩm tất yếu của sản xuất hàng hóa, như vậy, còn sản xuất hàng hóa thì nhu cầu về tiền tệ còn là sự cần thiết mang tính chất khách quan. Lịch sử phát triển của nhân loại cũng đã minh chứng rằng quá trình chuyển từ nền kinh tế đổi chác ở thời kỳ sơ khai sang nền kinh tế tiền tệ không chỉ đánh dấu bước phát triển của đời sống xã hội mà còn mở đầu cho kỷ nguyên tăng trưởng vượt bậc của nền kinh tế. Và trong thời đại ngày nay với nền kinh tế tiền tệ đang phát triển mạnh mẽ thì một thực tế khách quan là hầu hết giao dịch giữa các cá nhân hoặc các tổ chức đều được giải quyết bằng tiền. Do vậy, nhu cầu về tiền tệ và việc sử dụng tiền có ý nghĩa quan trọng đối với đời sống kinh tế - xã hội.

Từ phân tích trên có thể thấy rằng, nếu xét một cách tổng quát trong nền kinh tế tiền tệ có hai nhu cầu lớn chi phối đời sống xã hội đó là *nhu cầu đầu tư và nhu cầu tiêu dùng*.

- Ai đầu tư? Đó là các doanh nghiệp muốn mở rộng qui mô sản xuất, muốn sử dụng có hiệu quả nguồn vốn nhàn rỗi. Đó là các cá nhân muốn kiếm lợi nhuận từ đồng tiền tiết kiệm của mình. Và tiêu dùng vào những mục đích nào? Các doanh nghiệp, cá nhân cần tiền để phục vụ cho các giao dịch của mình như mua sắm hàng hóa - dịch vụ, thanh toán công nợ, nộp thuế hoặc giành một phần thu nhập bằng tiền cho

mục đích dự phòng những rủi ro, những tổn thất có thể gặp phải trong sản xuất và đời sống... chính phủ muốn thực hiện các chương trình cải cách kinh tế hay thực hiện các chính sách xã hội...

Nhu cầu về tiền tệ để phục vụ cho đầu tư sẽ phụ thuộc vào hai nhân tố quan trọng đó là lãi suất tín dụng của ngân hàng và mức lợi nhuận:

+ Lãi suất tín dụng ngân hàng là mức thu nhập mang tính bình quân của các phương án đầu tư trong nền kinh tế, là cột mốc để so sánh với các mức tỷ suất lợi nhuận của các ngành khác và nó cũng là nhân tố kích thích những nguồn tiết kiệm trong dân cư đi tìm những hoạt động đầu tư như sản xuất, kinh doanh dịch vụ, hoặc những hoạt động đầu tư tài chính như kinh doanh địa ốc, kinh doanh chứng khoán, kinh doanh ngoại hối... cũng là nhân tố kích thích những nguồn tiết kiệm trong dân cư đi tìm nơi trú ngụ an toàn của mình

+ Mức lợi nhuận từ những hoạt động đầu tư như sản xuất, kinh doanh dịch vụ, hoặc những hoạt động đầu tư tài chính như kinh doanh địa ốc, kinh doanh chứng khoán, kinh doanh ngoại hối... cũng là nhân tố tác động đến nhu cầu đầu tư.

Mặt khác, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư vấn đề đặt ra là phải có tích lũy mà mức tích lũy lại phụ thuộc vào nhân tố hàng đầu là thu nhập. Nếu thu nhập càng cao thì tích lũy càng lớn và trong điều kiện kinh tế thị trường phát triển ngày nay, với các khoản tiền tích lũy được các tổ chức và cá nhân thường tìm mọi biện pháp để sinh lợi và thực hiện đầu tư vào nhiều lĩnh vực vừa phân tán rủi ro vừa đa dạng hình thức sử dụng vốn.

- Nhu cầu về tiền giảnh cho tiêu dùng sẽ phụ thuộc vào nhân tố đầu tiên là mức thu nhập vì nếu kinh tế có tăng trưởng, thu nhập quốc dân tăng lên để từ đó tác động đến thu nhập của từng thành viên trong xã hội theo chiều hướng thu nhập bình quân đầu người tăng thì mức cầu về tiêu dùng mới có cơ sở nâng cao. Nghĩa là, trong điều kiện đó nhà nước có điều kiện thực hiện những công trình phúc lợi xã hội, kiến thiết nền kinh tế, dân cư có điều kiện mua sắm cải thiện đời sống sinh hoạt và các doanh nghiệp có điều kiện tăng doanh số giao dịch để phát triển sản xuất. Ở đây, cần lưu ý rằng mức cầu tiền tệ này không chỉ phục vụ cho những giao dịch trước mắt mà ngay cả giảnh một quỹ dự phòng cho các giao dịch có thể xảy ra trong tương lai cũng sẽ được quan tâm. Trường hợp ngược lại khi mức thu nhập quốc dân giảm, thu nhập bình quân đầu người giảm thì việc hạn chế nhu cầu tiêu dùng, thực hiện tiết kiệm và kiểm soát chi tiêu là điều tất yếu. Đặc biệt đối với chính phủ, nhu cầu chi thường được giải quyết từ những khoản thu chủ yếu là thuế, trong điều kiện nền kinh tế khó khăn nguồn thu hàng năm thường không bảo đảm những khoản chi nếu nhà nước sử dụng biện pháp lạm phát để giải quyết thì phần lạm phát này có thể xem là số cầu tiền tệ "thuần" của nhà nước.

Nhân tố thứ hai ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng đó là giá trị của những hoạt động giao dịch. Ở đây, nếu chúng ta giả sử các nhân tố khác như số lần và số lượng giao dịch trong một thời gian nhất định không đổi thì sự biến động của hệ thống giá cả hàng hóa, dịch vụ sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến mức cầu tiêu dùng. Nếu xét ở khía cạnh dự phòng thì trong điều kiện nền kinh tế có nhiều biến động như lạm phát, tài chính không ổn định thì nhu cầu tiêu dùng để lập quỹ dự phòng đáp ứng những khoản chi đột

xuất là rất cần thiết.

Nhân tố thứ ba ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng là lãi suất. Trong điều kiện những tác động khác của đời sống kinh tế là không đổi thì lãi suất tăng sẽ làm giảm mức cầu tiền tệ trong quỹ các doanh nghiệp hoặc trong tay các tầng lớp dân cư, người ta sẽ kiểm chế bớt nhu cầu tiêu dùng, mua sắm để tăng nguồn tích lũy nhằm sinh lời cho đồng tiền.

Về phương diện lý thuyết, trong hơn một thế kỷ qua, vấn đề tính toán khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông đã được các nhà kinh tế đưa ra nhiều công thức để xác định, sau đây chúng ta hãy xem qua một số học thuyết về số lượng tiền tệ mà tư tưởng của nó đã góp phần đánh dấu những cột mốc quan trọng trong lịch sử phát triển của kinh tế học tiền tệ.

** Quan điểm của K.Marx:*

Nghiên cứu sự ra đời của tiền tệ bắt nguồn từ yêu cầu của sản xuất và lưu thông hàng hóa. Do đó trên quan điểm lưu thông hàng hóa quyết định lưu thông tiền tệ. Mác cho rằng số lượng tiền cần thiết cho lưu thông nhiều hay ít, là do số lượng hàng hóa đang lưu thông nhiều hay ít, mức giá cả hàng hóa cao hay thấp và tốc độ lưu thông tiền tệ nhanh hay chậm. Hai nhân tố số lượng hàng hóa và mức giá cả gộp lại thành khái niệm tổng giá cả hàng hóa, nhân tố này có quan hệ tỉ lệ thuận với số lượng tiền cần thiết. Trên thực tế số lượng tiền trong lưu thông ít hơn nhiều so với tổng số giá cả hàng hóa bán ra, bởi lẽ mỗi đơn vị tiền tệ trong một thời gian nhất định được luân chuyển nhiều lần từ tay người này sang tay người khác để phục vụ cho lưu thông hàng hóa. Như vậy, số vòng lưu thông của một số lượng tiền tệ nhất định trong một thời gian nhất định gọi là tốc độ lưu thông

tiền tệ, nhân tố này có mối quan hệ tỉ lệ nghịch với lượng tiền cần thiết.

Từ phân tích trên, một qui luật về lượng tiền cần thiết cho lưu thông được Mác đưa ra là:

$$K_C = \frac{H}{V}$$

Trong đó:

+ K_C là khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông.

+ H là tổng giá cả hàng hóa.

+ V là tốc độ lưu thông tiền tệ.

Nếu gọi K_T là lượng tiền thực có trong lưu thông là lượng tiền mà ta chủ động cung ứng vào lưu thông thì yêu cầu của qui luật là phải đảm bảo quan hệ cân đối giữa K_T và K_C những trường hợp vi phạm yêu cầu của qui luật như:

+ $K_T > K_C$ dẫn tới thừa tiền

+ $K_T < K_C$ dẫn tới thiếu tiền, đều có những ảnh hưởng không tốt đối với đời sống kinh tế - xã hội.

Như vậy, để đảm bảo tôn trọng qui luật lưu thông tiền tệ theo quan điểm của Marx đòi hỏi chúng ta phải nắm bắt nhu cầu về tiền trong lưu thông, qua đó, đưa tiền vào lưu thông cho phù hợp. Nói cách khác cầu về tiền tệ thực sự đóng vai trò chủ động và nguồn cung về tiền tệ thường có tính thụ động, nó sẽ tăng, giảm và được chúng ta điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu về tiền tệ.

* *Quan điểm của Irving-Fisher (1887 - 1947):*

Nửa đầu thế kỷ 20, một trong những đại biểu về thuyết số lượng tiền tệ là I. Fisher, nhà kinh tế học người Mỹ đã

đưa ra phương trình với vế phải là tổng giá cả các loại hàng hóa và dịch vụ tham gia giao dịch và vế trái là tổng khối lượng chi trả.

$$M.V = P.Y$$

Trong đó:

- M: Tổng khối lượng tiền lưu hành bao gồm tiền mặt và kể cả các phương tiện thanh toán trên các tài khoản séc.
- V: Tốc độ lưu hành của lượng tiền trong lưu thông.
- P: Mức giá trung bình.
- Y: Tổng lượng hàng hóa và dịch vụ được trao đổi.

Với phương trình trên, đầu tiên I Fisher nêu lên lý thuyết “sức mua tiền tệ” và cho rằng: Sức mua của tiền tệ được đo bằng P, nếu P tăng nghĩa là sức mua của đồng tiền giảm, tiền mất giá, P giảm nghĩa là sức mua của đồng tiền được nâng cao.

Mặt khác Fisher cho rằng V là nhân tố gần như bất biến trong một thời gian ngắn vì nó phụ thuộc vào thói quen của cá nhân trong giao dịch và sau đó Fisher nêu lên học thuyết về số lượng tiền tệ.

Số lượng thu nhập danh nghĩa P.Y được quyết định bởi số lượng tiền tệ khi M tăng, MV tăng, P.Y sẽ tăng với tỷ lệ tương ứng, từ đó, mức giá cả hàng hóa biến động tùy thuộc số lượng tiền tệ trong lưu thông.

Trên quan điểm V là một hằng số, $M = \frac{1}{V} P.Y$

Gọi $K=1/V$ là thời gian trung bình mà người dân nắm

giữ tiền mặt và P.Y: Thu nhập danh nghĩa.

Fisher đi đến kết luận: Cầu về tiền tệ là một hàm số được xác định bởi:

- Mức thu nhập danh nghĩa
- Thói quen tiến hành các giao dịch của dân chúng và nguồn cung ứng vào lưu thông tăng hay giảm là do chính sách phát hành của ngân hàng thương mại.

* *Quan điểm của M.Friedman:*

Từ giữa những năm 80 trở lại đây, M Friedman, nhà kinh tế thuộc trường phái Chicago đã làm hồi sinh học thuyết số lượng tiền tệ với tên "Chủ nghĩa tiền tệ mới". Theo Friedman số cung tiền tệ hoặc được xác định bằng số lượng tiền kim loại đưa vào lưu thông hoặc bởi số lượng tiền tệ do nhà nước hoặc hệ thống ngân hàng tạo ra. Nhu cầu về tiền là hàm số với nhiều biến số trong đó có thu nhập, giá cả, lãi suất, cơ cấu tài sản và sự ưa thích cá nhân ...

Luận điểm của M.Friedman được diễn tả bằng công thức sau:

$$M = K.P.Y$$

Trong đó:

- M là số lượng tiền tệ.
- K là tương quan giữa thu nhập tiền tệ trong thu nhập.
- P là chỉ số giá cả.
- Y là thu nhập quốc dân tính theo giá không đổi.

Từ đó rút ra kết luận là sự thay đổi của M có thể dẫn đến hoặc là sự thay đổi của thu nhập quốc dân hoặc là sự

gia tăng của giá cả..

Qua các quan điểm nêu trên cho thấy việc xác định khối lượng tiền cần thiết là vấn đề đã được đặt ra và không ngừng được bổ sung, hoàn thiện trong các học thuyết tiền tệ. Vì vậy, đối với mỗi quốc gia việc nghiên cứu và vận dụng một cách khoa học các học thuyết tiền tệ là điều cần thiết khách quan trong quá trình xây dựng và thực hiện một chính sách tiền tệ phù hợp với hoàn cảnh thực tế mỗi nước.

4. Mức cung về tiền tệ

Xuất phát từ chức năng của ngân hàng trung ương là độc quyền phát hành tiền vào lưu thông nên việc cung ứng tiền vào lưu thông thường do ngân hàng trung ương đảm nhiệm. Nói cách khác, quá trình điều tiết khối cung tiền tệ hoàn toàn quyết định thông qua quá trình xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương. Ngân hàng trung ương mỗi nước đều thiết lập phép đo các khối tiền trong lưu thông, như vậy, vấn đề đặt ra là sẽ phải lựa chọn khối tiền nào: M_1 ; M_2 hay M_3 ... làm đối tượng để xử lý cân đối cung - cầu tiền tệ.

Vào những thập niên 70, 80 của thế kỷ XX nhiều nước đã chọn M_1 làm đối tượng xử lý, song trên thực tế bên cạnh các loại tiền trong kết cấu của M_1 thì các tài sản tài chính trong kết cấu khối M_2 cũng đáp ứng khá kịp thời cho các quan hệ giao dịch trong nền kinh tế. Từ đó, khuynh hướng phổ biến từ thập niên 90 của thế kỷ XX đến nay đa số ngân hàng trung ương các nước đều lựa chọn M_2 làm đối tượng để xử lý cung - cầu tiền tệ.

Hàng năm trên cơ sở tính toán nhu cầu tiền trong lưu thông biểu hiện qua các chỉ tiêu kinh tế như tốc độ tăng

trường kinh tế, chỉ số trượt giá của nền kinh tế, mức thâm hụt ngân sách nhà nước, thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế ngân hàng trung ương sẽ lên kế hoạch cung ứng tiền vào lưu thông qua các kênh chủ yếu là:

- *Kênh tín dụng*: Được thực hiện bằng con đường Ngân hàng TW cung ứng tín dụng cho các ngân hàng thương mại qua nghiệp vụ tái chiết khấu.

- *Kênh thị trường mở*: Đây là kênh điều tiết tiền tệ được sử dụng thường xuyên và hiệu quả nhất tại các nước công nghiệp phát triển. Nơi mà thị trường chứng từ có giá tồn tại và hoạt động hiệu quả. Trên kênh thị trường mở, ngân hàng Trung ương sẽ mua vào hoặc bán ra tín phiếu kho bạc để thay đổi cung ứng tiền trong lưu thông.

- *Kênh thị trường hối đoái*: được thực hiện qua sự can thiệp của Ngân hàng TW trên thị trường này vừa tham gia điều tiết giá vàng, giá ngoại tệ vừa góp phần thay đổi lượng tiền tệ trong lưu thông.

- *Kênh ngân sách*: Được thực hiện qua việc ngân hàng TW cho ngân sách nhà nước vay. Trong những thập niên gần đây, xu hướng chung là ngân hàng TW sẽ giảm dần kênh phát hành tiền để bù đắp bội chi ngân sách, mà chỉ là những khoản cho vay ngắn hạn mang tính tạm ứng cho ngân sách có đảm bảo bằng tín phiếu kho bạc nhằm bù đắp những khoản chi đã nằm trong kế hoạch thu hàng năm của ngân sách.

Qua các kênh trên, ngân hàng TW sẽ trực tiếp làm thay đổi bộ phận thiết yếu của quá trình cung ứng tiền là cơ số tiền tệ (M.B), cơ số tiền tệ còn được gọi là tiền có quyền lực cao bao gồm: tổng số tiền mặt đang lưu hành cộng với tổng lượng tiền dự trữ trong hệ thống ngân hàng. Và để biết được

lượng tiền cung ứng thay đổi bao nhiêu đối với một thay đổi đã cho của cơ số tiền tệ thì phải xác định biến số m gọi là **Số nhân tiền**. Số nhân tiền phụ thuộc vào nhiều nhân tố như: Tỷ lệ dự trữ bắt buộc, mức độ rò rỉ tiền mặt từ ngân hàng ra lưu thông, tỷ lệ dự trữ quá mức tại các ngân hàng thương mại... Vì vậy, số nhân tiền còn được gọi là bội số tiền gửi, nếu lượng tiền gửi gia tăng sẽ góp phần mở rộng cơ số tiền tệ. Do đó, nếu gọi M là lượng tiền cung ứng thì mối liên hệ giữa M với cơ số tiền tệ (MB) và số nhân tiền (m) sẽ là:

$$M = m \times MB$$

Vấn đề điều tiết cung ứng tiền của ngân hàng TW luôn có quan hệ hữu cơ với điều tiết kinh tế nhằm đạt mục tiêu kinh tế của chính sách tiền tệ trong từng giai đoạn là cung ứng tiền phù hợp để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

5. Cung - cầu tiền tệ ở Việt Nam

Ở Việt Nam, từ khi pháp lệnh ngân hàng có hiệu lực thi hành từ 01-10-1990 mô hình hoạt động Ngân hàng được cơ bản định hình theo 2 cấp, trong đó Ngân hàng nhà nước thực hiện vai trò của một Ngân hàng trung ương trong xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ. Trong thời gian qua ngân hàng nhà nước Việt Nam đã từng bước điều tiết cung cầu tiền tệ trong cơ chế kinh tế thị trường phù hợp với thực tiễn Việt Nam trong từng thời kỳ. Điều này đã góp phần không nhỏ vào thành tích chống lạm phát trong những năm đầu thập niên 90 và từng bước khắc phục giảm phát trong những năm cuối thập niên 90.

Từ thực tiễn các nước cho thấy Ngân hàng trung ương phải lựa chọn một khối tiền (M_1 - Tiền nghĩa hẹp hay M_2 - tiền nghĩa rộng) làm đối tượng để xử lý cân đối cung cầu tiền tệ. Vì vậy ở Việt Nam từ năm 1992 Ngân hàng Trung

ương đã chọn M_2 là đối tượng xử lý cân đối cung cầu tiền tệ và gọi là tổng phương tiện thanh toán. Mặt khác, theo luật ngân hàng nhà nước Việt Nam, điều 9 có quy định: “Tiền tệ là phương tiện thanh toán bao gồm tiền giấy, tiền kim loại và những giấy tờ có giá trị như tiền”. Từ đó, các khối tiền hiện nay ở nước ta bao gồm các bộ phận sau:

M_1 = Tiền lưu thông ngoài Ngân hàng (tiền giấy và tiền kim loại do ngân hàng nhà nước phát hành) và tiền gửi không kỳ hạn.

M_2 = M_1 + các tài sản chính (tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn < 1 năm, tiền gửi ngoại tệ, kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, thương phiếu...)

Yêu cầu đặt ra cho ngân hàng nhà nước là đảm bảo tổng cung – tiền phải cân đối với tổng cầu – tiền trong từng thời kỳ.

Để thực hiện cung ứng tiền và cân đối cung cầu tiền tệ trong thời gian qua Ngân hàng nhà nước đã vận dụng và từng bước hoàn thiện hàng loạt các công cụ tiền tệ như hạn mức tín dụng, lãi suất, tỉ lệ dự trữ bắt buộc, tỉ giá, tái cấp vốn, thị trường mở... đồng thời xác lập hệ thống các chỉ số dự báo theo tín hiệu thị trường để ngân hàng nhà nước tham khảo trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ như: tốc độ tăng trưởng GDP, tỉ lệ lạm phát, biến động tỉ giá, sự thay đổi khối lượng tín dụng, mức bội chi ngân sách, tình hình cán cân thanh toán, biến động lãi suất thị trường... Sau hơn 10 năm đổi mới mặc dù đạt được một số thành quả trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng song cơ chế điều tiết cung – cầu tiền tệ của ngân hàng nhà nước Việt Nam vẫn còn những hạn chế nhất định, do đó xây dựng một ngân hàng trung ương có khả năng điều tiết thị trường tiền tệ vận dụng linh hoạt các công cụ tiền tệ và phát huy tốt nhất vai trò người cho vay cuối cùng... phải là mục tiêu cơ bản để

quá trình cung ứng tiền và điều hòa lưu thông tiền tệ ở nước ta có thể đạt hiệu quả cao trong những năm sắp tới.

CÂU HỎI CHƯƠNG 2

1. Tại sao sự xuất hiện của vật trung gian trao đổi lại đánh dấu bước chuyển biến quan trọng trong lịch sử phát triển của tiền tệ?
2. Giá cả trong hình thức trao đổi sản phẩm trực tiếp được dựa trên cơ sở nào? Nêu ví dụ minh họa.
3. Hãy chứng minh rằng: Tiền tệ ra đời gắn liền với sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hóa.
4. Theo anh (chị) tiền tệ có những chức năng nào? Chức năng nào là cơ bản và quan trọng nhất? Vì sao?
5. Các chức năng của tiền đã được vận dụng như thế nào trong hoạt động thực tiễn? Hãy cho biết suy nghĩ của anh (chị) về tiền như thế nào?
6. Tại sao cần phân biệt giữa tiền có quyền lực cao và các loại tiền tài sản?
7. Hãy nêu những lý do cơ bản khiến tiền mặt chỉ chiếm tỉ lệ thấp (không quá $\frac{1}{4}$) trong tổng khối tiền dùng cho giao dịch tại các nước phát triển.
8. Anh (Chị) hãy tìm những số liệu về M_2 của ngân hàng nhà nước Việt Nam trong 3 năm gần nhất. Sự thay đổi M_2 có ảnh hưởng gì đến tỉ lệ lạm phát trong nền kinh

tế không? Vì sao?

9. Hiện nay ngân hàng nhà nước Việt Nam sử dụng những công cụ tiền tệ nào để điều tiết cung – cầu tiền tệ. Hãy đánh giá mức độ hiệu quả?
10. Một số nhà kinh tế cho rằng trong tương lai cùng với việc phát triển những dạng mới của tiền điện tử (Electronic Money) sẽ tiến tới một xã hội không còn tiền mặt. Hãy cho biết ý kiến của anh (chị) về vấn đề này?

TÀI CHÍNH CÔNG

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH CÔNG

1. Sự phát triển tài chính công

Nhìn lại lịch sử ra đời và phát triển của phạm trù tài chính có thể thấy, khi nhà nước³ xuất hiện thì đồng thời cũng xuất hiện các khoản chi tiêu về quản lý hành chính, tư pháp, quốc phòng nhằm duy trì quyền lực chính trị của nhà nước và những khoản chi tiêu này được tài trợ từ các nguồn tài chính đóng góp của xã hội như: thuế, công trái ... Từ đây, phạm trù tài chính công đã bắt đầu xuất hiện như là một khái niệm dùng để phản ánh những hoạt động tài chính gắn liền với chủ thể nhà nước.

Hơn một thế kỷ qua, bắt nguồn từ sự phát triển của nền

³ Hiểu theo nghĩa rộng, nhà nước là một tập hợp các thể chế nắm giữ các công cụ cưỡng chế hợp pháp, thi hành trên một vùng, lãnh thổ nhất định và người dân sống trên lãnh thổ đó được tổ chức thành một xã hội; Hiểu theo nghĩa hẹp, nhà nước là chính quyền dân sự của một quốc gia. Chính quyền ở đây có nghĩa là những người nắm giữ các vị trí quyền lực trong nhà nước. Chính quyền được tổ chức thành 3 bộ phận riêng biệt, mỗi bộ phận có được phân công một nhiệm vụ nhất định. Một là *lập pháp*, có vai trò làm luật; hai là *hành pháp* (chính phủ) chịu trách nhiệm thi hành luật pháp; ba là *tư pháp* có trách nhiệm làm sáng tỏ và áp dụng luật pháp.

kinh tế - xã hội, khoa học tài chính công đã có nhiều biến đổi đáng kể. Sự biến đổi này diễn ra trên 2 phương diện: *quan điểm và nhận thức về tài chính công; cơ chế vận hành của tài chính công*. Để minh chứng vấn đề này, chúng ta có thể chia tiến trình phát triển tài chính công thành 2 giai đoạn: tài chính công cổ điển và tài chính công hiện đại.

- *Tài chính công cổ điển.*

Tài chính công cổ điển là thuật ngữ dùng để phản ánh hoạt động của tài chính công gắn liền với bối cảnh kinh tế - xã hội từ cuối thế kỷ thứ 19 trở về trước.

Trước thế kỷ thứ 19, trong các nền kinh tế tự cung - tự cấp, kinh tế hàng hóa giản đơn và kinh tế thị trường tự do cạnh tranh, chức năng cơ bản của nhà nước là thực hiện các nhiệm vụ truyền thống như là: cảnh sát, tư pháp, quốc phòng và ngoại giao. Còn các hoạt động kinh tế thì hoàn toàn do khu vực tư nhân quyết định, nhà nước không can thiệp; hay nói khác hơn là nhà nước đứng ngoài các hoạt động kinh tế. Adam Smith gọi nhà nước thời bấy giờ là "*nhà nước cảnh sát*", hay Marx gọi là "*nhà nước tiểu, tư sản*".

Trong bối cảnh kinh tế đó, mục đích của tài chính công là cung cấp những nguồn lực cần thiết để tài trợ cho các hoạt động chính trị, quản lý hành chính, tư pháp và quốc phòng của nhà nước. Và điều quan trọng là, tài chính công không làm bóp méo thị trường, gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế của khu vực tư thông qua các chính sách phân phối thu nhập.

Tài chính cổ điển đã đạt được trình độ phát triển nhất định trong lịch sử. Nhưng khi xã hội bước sang thế kỷ 20, đặc biệt sau cuộc chiến tranh lần thứ nhất (1914-1918)

những học thuyết tài chính công cổ điển đã tỏ ra không thích hợp trong việc giải quyết những vấn đề mà nền kinh tế đương đại đặt ra. Cũng kể từ đó, tài chính công đã bước sang giai đoạn phát triển mới mà các nhà kinh tế thường gọi là tài chính công hiện đại.

- *Tài chính công hiện đại.*

Với những vấn đề kinh tế xã hội xảy ra kể từ sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhà nước không thể đứng ngoài các hoạt động kinh tế mà phải tham gia để khắc phục những khuyết tật của cơ chế thị trường tự do cạnh tranh nhằm bằng phẳng hóa chu kỳ kinh tế, đảm bảo nền kinh tế phát triển ổn định. Sự can thiệp của nhà nước thông qua hệ thống luật pháp và các công cụ kinh tế. Trong bối cảnh đó, tài chính công không những là công cụ để nhà nước huy động các nguồn lực của xã hội để tài trợ mọi nhu cầu chi tiêu của nhà nước mà còn là công cụ để nhà nước can thiệp vào các hoạt động kinh tế – xã hội. Chính đặc điểm kinh tế – xã hội này làm cho tài chính công hiện đại có những biến đổi nhất định:

- Quy mô tài chính công có xu hướng ngày càng tăng so với GDP.
- Tính phi trung lập của tài chính công.
- Tài chính công sử dụng nhiều công cụ khác nhau để tạo lập nguồn lực cho nhà nước.

2. Khái niệm và đặc điểm tài chính công

2.1. Khái niệm tài chính công

Bàn về phạm trù tài chính công, hiện có nhiều ý kiến tranh luận khác nhau. Có ý kiến cho rằng tài chính công

đồng nghĩa với tài chính nhà nước⁴, nhưng có ý kiến khác lại cho rằng, tài chính công là một bộ phận của tài chính nhà nước⁵.

Thật vậy, trong hệ thống tài chính, chúng ta có thể xác lập khâu tài chính nhà nước dựa trên 3 tiêu chí sau:

- Các loại hình tài chính gắn liền với hình thức sở hữu nhà nước.
- Hoạt động tài chính được thực hiện theo một khuôn khổ pháp lý của nhà nước.
- Mục tiêu của tài chính nhà nước hướng vào thực hiện các chức năng chính trị, xã hội và kinh tế của nhà nước.

Tiêu chí 1 là để phân biệt khâu tài chính nhà nước với các khâu tài chính khác trong hệ thống tài chính. Với tiêu chí này, có thể xem tất cả các loại hình tài chính có gắn liền với hình thức sở hữu nhà nước là bộ phận của khâu tài chính nhà nước. Còn tiêu chí 2 và 3 góp phần làm rõ thêm đặc điểm của khâu tài chính nhà nước.

Khi bàn về tài chính công, sách giáo khoa¹ khoa tài chính công của Trường Đại học Sài Gòn viết: *“tài chính công có đối tượng là nghiên cứu hoạt động của quốc gia, khi quốc gia sử dụng những kỹ thuật đặc biệt gọi là kỹ thuật tài chính công: công phí, thuế, công trái, thay đổi giá trị của đơn vị tiền tệ*

⁴ Báo cáo chuyên đề, *Đánh giá cải cách hành chính trong lĩnh vực tài chính công*, PGS.TS. Nguyễn Công Nghiệp, tháng 6/2000 (www.undp.org.vn)

⁵ Quản lý tài chính nhà nước, Nhà xuất bản tài chính, năm 2000, trang 16.

và ngân sách...”⁶. Trong cuốn sách quản lý tài chính công, PGS.TS. Trần Đình Ty xem tài chính công là “các hoạt động thu chi bằng tiền của nhà nước, phản ánh hệ thống các quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ của nhà nước nhằm phục vụ việc thực hiện các chức năng vốn có (không nhằm mục đích sinh lời) của nhà nước đối với xã hội”⁷. Còn theo Giáo sư Harvey. Rosen tài chính công là “lĩnh vực kinh tế học phân tích thuế và chính sách chi tiêu của chính phủ”⁸... Như vậy, theo các quan điểm này, tài chính công là những hoạt động thu, chi bằng tiền của nhà nước hướng vào phục vụ lợi ích cộng đồng xã hội, không vì mục tiêu lợi nhuận.

Quá trình phát triển của tài chính công đã cho thấy, phạm trù này bao hàm các nội dung: *một là*, trong khuôn khổ của một quốc gia, tài chính công thuộc hình thức sở hữu nhà nước và quốc hội là cơ quan quyền lực tối cao của một quốc gia có quyền áp đặt mọi khoản thu chi của quốc gia hay có thể ủy quyền cho chính phủ hay cơ quan nhà nước quyền quyết định đó; *hai là*, khâu tài chính này hoạt động không vì lợi nhuận; *ba là*, tài chính công cung cấp hàng hóa công, gắn liền với nhu cầu thiết yếu của đời sống xã hội. Mọi người dân có thể tiếp cận và sử dụng những hàng hóa do khâu tài chính này cung cấp mà không phải trả tiền, hoặc có trả nhưng không theo cơ chế giá cả thị trường. Hay nói cách khác, vấn đề “người hưởng tự do không phải trả tiền” là hiện tượng phổ biến trong hoạt động tài chính công.

⁶ Tài chính công, từ sách Đại học Sài Gòn, 1974, trang 49.

⁷ Quản lý tài chính công, Nhà xuất bản lao động, trang 23-24, năm 2003.

⁸ Public finance, Trường Đại học Princeton, trang 581.

Từ đó, chúng tôi cho rằng tài chính công là những hoạt động thu chi tiền tệ của nhà nước nhằm thực các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước trong việc cung cấp hàng hóa công cho xã hội. Với quan điểm như vậy, giữa tài chính nhà nước và tài chính công có sự khác nhau hay không? Thật ra, tài chính công hay tài chính nhà nước đều là thuật ngữ phản ánh những hoạt động tài chính được tiến hành bởi chủ thể nhà nước. Nhận thức về sự khác biệt giữa 2 phạm trù này chỉ xuất hiện khi xã hội bước vào giai đoạn kinh tế thị trường hiện đại, trong đó tài chính nhà nước bao gồm: tài chính công và tài chính doanh nghiệp nhà nước. Trước thế kỷ thứ 19, với chức năng là một tổ chức công quyền không can thiệp vào kinh tế, thì tất cả những công cụ tài chính mà nhà nước sử dụng đều phản ánh thuần túy những thuộc tính tài chính công, đó là cung cấp hàng hóa công cho xã hội thông qua cung cấp nguồn tài chính để nhà nước thực hiện các hoạt động chính trị, quản lý hành chính, tư pháp và an ninh quốc phòng. Đến giai đoạn kinh tế thị trường hiện đại, do yêu cầu phát triển kinh tế, nhà nước phải đảm nhận chức năng kinh tế song hành với hoạt động chính trị, quản lý hành chính, tư pháp, quốc phòng. Chính những thay đổi này làm cho tài chính nhà nước mở rộng về phạm vi và nội dung hoạt động:

- Tài chính nhà nước dung nạp thêm bộ phận tài chính các doanh nghiệp nhà nước thông qua chính sách quốc hữu hóa các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân hay chính sách đầu tư mới của nhà nước. Hàng hóa mà doanh nghiệp nhà nước cung cấp cho xã hội đa phần là những hàng hóa tư - mang tính chất loại trừ qua giá cả. Hay nói cách khác, không còn tính thuần túy của

tài chính nhà nước trong việc cung cấp hàng hóa công.

- Tài chính công không chỉ ngoài mục đích là nghiên cứu các công cụ huy động nguồn lực để tài trợ nhu cầu chi tiêu công mà mở rộng ra hơn nó tập trung nghiên cứu chính sách sử dụng các công cụ thuế, công trái (tín dụng), chi tiêu công (thông qua các nghiệp vụ đầu tư và hỗ trợ tài chính cho các khu vực kinh tế)... để nhà nước can thiệp một cách hữu hiệu vào các lĩnh vực kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy nền kinh tế - xã hội phát triển theo định hướng của nhà nước.

Như vậy, xét về mặt sắp xếp thể chế, có thể thấy tài chính nhà nước bao hàm sự đan xen của những hoạt động mang tính chất công - không vì lợi nhuận và một số các hoạt động mang tính chất tư - vì lợi nhuận, như hoạt động kinh doanh của khâu tài chính doanh nghiệp nhà nước. Khâu tài chính doanh nghiệp nhà nước không thể được xem tài chính công. Mặc dù, vốn tài trợ cho sự khâu tài chính này là lấy ngân sách nhà nước, nhưng hoạt động thu chi tài chính được thực hiện từ khâu tài chính này hoàn toàn không mang tính chất công. Ngày nay, nhận thức tầm quan trọng lợi nhuận trong quá trình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước thể hiện đúng đắn xu hướng cải cách chính sách trong nền kinh tế hiện đại, đặc biệt là trong xu hướng phát triển cạnh tranh và hội nhập. Doanh nghiệp nhà nước cũng như các doanh nghiệp thuộc khu vực tư phải là một đơn vị kinh doanh thực sự và lợi nhuận chính là nguồn lực sống còn của nó. Dựa vào lập luận đó, theo chúng tôi, ngân hàng trung ương cũng không nằm trong khâu tài

chính công. Ở hầu hết các quốc gia có nền kinh tế thị trường phát triển, ngân hàng trung ương có xu hướng tách ra khỏi chính phủ và có quyền độc lập về các quyết định hoạt động của nó. Thậm chí có những quốc gia, nguồn vốn hoạt động của ngân hàng trung ương là do các ngân hàng thương mại đóng góp, chứ hoàn toàn không dựa vào ngân sách nhà nước. Hoạt động của ngân hàng trung ương thể hiện sự pha trộn giữa những quyền lực công và tư trong quá trình thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia và quản lý đối với hoạt động của hệ thống ngân hàng, tín dụng.

Phù hợp với nền kinh tế Việt nam, chúng tôi cho rằng tài chính công bao gồm quỹ ngân sách nhà nước, các quỹ ngoài ngân sách (quỹ bảo hiểm xã hội, các quỹ hỗ trợ tài chính...), tài chính các đơn vị quản lý hành chính, tài chính các đơn vị sự nghiệp, trong đó quỹ ngân sách nhà nước là bộ phận quan trọng nhất. Bởi lẽ, ngân sách nhà nước là quỹ tiền tệ tập trung lớn nhất của nhà nước, đóng vai trò chủ đạo, định hướng sự vận hành của các khâu tài chính công bộ phận; hơn nữa nó còn giữ trọng trách cân đối tài chính trong hệ thống tài chính nhà nước: cung cấp nguồn lực cho các quỹ ngoài ngân sách, các tổ chức quản lý nhà nước, các tổ chức sự nghiệp...

2.2. Đặc điểm tài chính công

Tài chính công có những đặc điểm sau:

- Tài chính công là loại hình tài chính thuộc sở hữu nhà nước. Tuy vậy, nếu chỉ dừng lại ở tiêu chí này mà cho rằng doanh nghiệp nhà nước là tài chính công, theo chúng tôi sẽ rất phiến diện.
- Quyền quyết định thu chi tài chính công do nhà

nước (quốc hội, chính phủ hay cơ quan công quyền được ủy quyền) định đoạt và áp đặt lên mọi công dân. Trong khi đó, những khoản thu chi phát sinh trong các doanh nghiệp nhà nước thì lại được thực hiện giống như là khu vực kinh tế tư nhân.

- Tài chính công phục vụ cho những hoạt động không vì lợi nhuận, chú trọng đến lợi ích cộng đồng, lợi ích kinh tế xã hội. Có thể thấy doanh nghiệp nhà nước không thể đáp ứng tiêu thức này. Hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước mang tính kinh doanh, chịu sự chi phối bởi cơ chế cạnh tranh của thị trường, lợi nhuận vừa là động lực vừa là mục tiêu.
- Tài chính công tạo ra hàng hóa công, mọi người dân có nhu cầu có thể tiếp cận. Nhà nước có thể cung cấp những loại hàng hóa công cho xã hội dưới hình thức “người hưởng tự do mà không trả tiền” hoặc dưới dạng thu phí, lệ phí – một hình thức thu hồi chi phí đầu tư của nhà nước, nhưng không theo cơ chế giá thị trường.
- Quản lý tài chính công phải tôn trọng nguyên tắc công khai, minh bạch và có sự tham gia của công chúng.

2. Vai trò của tài chính công

Trong nền kinh tế thị trường, tài chính công có các vai trò cơ bản sau:

2.1. Huy động nguồn tài chính đảm bảo nhu cầu chi tiêu của nhà nước

Sự hoạt động của nhà nước trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội luôn đòi hỏi phải có các nguồn tài chính để chi tiêu cho những mục đích xác định. Các nhu cầu chi tiêu của nhà nước được thỏa mãn từ các nguồn thu bằng hình thức thuế và thu ngoài thuế. Đây là vai trò lịch sử của tài chính công được xuất phát từ nội tại của phạm trù tài chính mà trong bất kỳ chế độ xã hội và cơ chế kinh tế nào, tài chính công đều phải thực hiện và phát huy.

Để phát huy vai trò của tài chính công trong quá trình phân phối, huy động các nguồn tài chính của xã hội cho nhà nước cần thiết phải xác định:

- Mức độ viên các nguồn tài chính từ đơn vị cơ sở để hình thành nguồn thu của nhà nước.
- Các công cụ kinh tế được sử dụng tạo nguồn thu cho nhà nước và thực hiện các khoản chi của nhà nước.
- Tỷ lệ động viên (tỷ suất thu) của nhà nước trên GDP.

2.2. Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đảm bảo nền kinh tế tăng trưởng ổn định và bền vững

Vai trò này được thể rõ nét thông qua các khoản chi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, như: đường sá, cảng, sân bay, điện, kênh đập tưới tiêu nước, viễn thông, nước sạch, bảo vệ môi trường, bệnh viện, trường học.... Chất lượng của hàng hóa công cộng này giúp cho người ta hiểu được tại sao quốc gia này thành công trong phát triển kinh tế, quốc gia khác

lại thất bại trong việc tạo ra nhiều nguồn vốn và đa dạng hóa sản xuất, phát triển mậu dịch, khống chế dân số, đẩy lùi nghèo đói hoặc làm trong sạch môi trường. Hơn thế nữa, quá trình vận động và phát triển của nền kinh tế thị trường đều gắn chặt với quá trình phân công lao động từ thấp đến cao, cũng chính trong quá trình đó đã làm rạn vỡ hay xé chiều nhiều ngành kinh tế. Tuy vậy, ở bất cứ giai đoạn nào, để cho nền kinh tế đầu tư phát triển cân đối thì giữa các ngành trong tổng thể kinh tế phải được duy trì theo một cơ cấu thích hợp, và do vậy, cần phải có cú hích đầu tư trọn gói ban đầu của nhà nước vào các ngành công nghiệp mới, công nghiệp mũi nhọn thuộc bề nổi nhưng không thu hút được vốn đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân.... Sự đầu tư của nhà nước vào những lĩnh vực ưu tiên này sẽ tạo ra nhiều cơ hội phát triển hay công nghiệp hóa cho phần còn lại nền kinh tế. Phối hợp với chính sách đầu tư trọn gói là chính sách hỗ trợ trực tiếp của nhà nước cho các doanh nghiệp bằng nhiều hình thức khác nhau, như: trợ giá, đầu tư và hỗ trợ vốn, góp vốn liên doanh, cổ phần.... Sự hỗ trợ của nhà nước thường tập trung vào các lĩnh vực quan trọng với mục đích là ổn định thị trường, và bù đắp các thua thiệt cho các doanh nghiệp phải hoạt động theo chính sách điều chỉnh cơ cấu kinh tế. Đó là chưa kể chính sách hỗ trợ vô cùng quan trọng và thiết thực của nhà nước về nguồn nhân lực thông qua các chính sách phát triển hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, y tế

Cùng với chính sách chi tiêu, chính sách thu của tài chính công, đặc biệt là chính sách thuế cũng tác động không nhỏ đến chính sách điều chỉnh cơ cấu kinh tế. Việc nhà nước sử dụng chính sách thuế bằng việc thiết lập cơ cấu hệ thống thuế; thuế suất, chế độ miễn giảm hợp lý có tác dụng rất lớn

trong việc hướng dẫn, khuyến khích thúc đẩy các thành phần kinh tế mở rộng hoạt động kinh doanh, tạo ra môi trường cạnh tranh, thu hút vốn đầu tư và định hướng đầu tư của khu vực doanh nghiệp.

2.3. Góp phần ổn định thị trường và giá cả hàng hóa

Hai yếu tố cơ bản của thị trường là cung cầu và giá cả thường xuyên tác động lẫn nhau và chi phối mạnh sự hoạt động của thị trường. Sự mất cân đối giữa cung và cầu sẽ tác động đến giá cả, làm cho giá cả tăng hoặc giảm đột biến và gây ra biến động trên thị trường. Để ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, đòi hỏi nhà nước phải sử dụng công cụ tài chính công để can thiệp vào thị trường thông qua chính sách chi tiêu công dưới hình thức tài trợ vốn, trợ giá và sử dụng các quỹ dự trữ nhà nước về hàng hóa và dự trữ tài chính. Sự điều tiết linh hoạt và có hiệu quả của nhà nước đối với hoạt động của thị trường thông qua các loại quỹ dự trữ của nhà nước sẽ phụ thuộc vào mức độ hình thành các quỹ này trong nền kinh tế quốc dân.

Cũng cần thấy rằng, chính sách chi tiêu công vào cung ứng hàng hóa đã hình thành nên một thị trường đặc biệt - thị trường nhà nước. Với một khối lượng hàng hóa, dịch vụ to lớn do nhà nước tiêu thụ trên thị trường làm tổng cầu của xã hội được mở rộng. Đến lượt mình, tổng cầu mở rộng lại tác động nâng cao khả năng thu hút vốn và kích thích sản xuất phát triển hơn nữa. Trên góc độ này mà nói, thị trường nhà nước lại trở thành công cụ kinh tế quan trọng của nhà nước nhằm tích cực tái tạo lại cân bằng của thị trường hàng hóa khi bị mất cân đối bằng cách tác động vào các quan hệ cung cầu thông qua tăng hay giảm quy mô độ chi tiêu công ở thị trường này.

Trong quá trình điều chỉnh thị trường ngân sách nhà nước còn tác động đến sự hoạt động của thị trường tiền tệ, thị trường vốn và trên cơ sở đó thực hiện giảm lạm phát, kiểm soát lạm phát. Điều này được thể hiện khi nhà nước áp dụng các biện pháp tích cực như : giải quyết cân đối ngân sách nhà nước, khai thác các nguồn vốn vay trong và ngoài nước dưới hình thức phát hành trái phiếu chính phủ, thu hút viện trợ nước ngoài, tham gia trên thị trường vốn với tư cách là người mua và bán chứng khoán.

2.4. Tái phân phối thu nhập xã hội giữa các tầng lớp dân cư, thực hiện công bằng xã hội

Về mặt xã hội, tài chính công góp phần điều tiết công bằng thu nhập giữa các tầng lớp dân cư bằng cả 2 công cụ bộ phận thuế và chi tiêu công. Trong khi thuế là công cụ mang tính chất động viên nguồn thu cho nhà nước, thì chi tiêu công mang tính chất chuyển giao thu nhập đó đến những người có thu nhập thấp thông qua các khoản chi an sinh xã hội, chi cho các chương trình giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo... Nghệ thuật của chính phủ thể hiện ở chỗ lấy nhiều tiền có thể được từ một giai cấp trong xã hội để chuyển cho một giai cấp khác nhằm tạo ra sự công bằng trong xã hội.

II. HỆ THỐNG TÀI CHÍNH CÔNG

A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm ngân sách nhà nước

Trong tài chính công, công cụ ngân sách nhà nước được thiết lập là nhằm mục đích ấn định con số chi tiêu công trong một năm mà nhà nước phải tìm kiếm nguồn để tài trợ.

Đồng thời, ngân sách nhà nước đưa ra những quy tắc về kế toán để theo dõi chi tiết và chặt chẽ các khoản chi tiêu công với mục đích là để kiểm soát tình hình chi tiêu của nhà nước, trách được sự phí phạm công chi (các khoản chi tiêu cho những hoạt động không được ghi vào trong ngân sách) để sao cho chi tiêu công của nhà nước được hợp pháp và có thể được tài trợ bằng những nguồn thu ổn định.

Các khoản thu chi của ngân sách nhà nước luôn gắn liền với việc sử dụng quyền lực chính trị của nhà nước bằng sự thể chế hóa của luật pháp và gắn với nhu cầu về tài chính để đảm bảo thực hiện chức năng của nhà nước. Như vậy, về mặt hình thức biểu hiện có thể hiểu ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu chi của nhà nước trong dự toán đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Song hoạt động của ngân sách nhà nước là hoạt động phân phối các nguồn tài chính của xã hội gắn liền với việc hình thành và sử dụng quỹ ngân sách nhà nước. Trong quá trình đó xuất hiện hàng loạt các quan hệ tài chính giữa một bên là nhà nước và một bên là các chủ thể trong xã hội và chúng được thể hiện ở phần thu, chi của ngân sách nhà nước. Hệ thống các quan hệ tài chính gắn với tạo lập và sử dụng quỹ ngân sách nhà nước tạo nên bản chất kinh tế của ngân sách nhà nước, được thể hiện dưới những hình thức cụ thể và chúng bao gồm :

- Quan hệ kinh tế giữa ngân sách nhà nước với khu vực doanh nghiệp
- Quan hệ kinh tế giữa ngân sách nhà nước với các đơn vị hành chính sự nghiệp
- Quan hệ kinh tế giữa ngân sách nhà nước với các

tầng lớp dân cư

- Quan hệ kinh tế giữa ngân sách nhà nước với thị trường tài chính

Như vậy đằng sau hình thức biểu hiện bên ngoài của ngân sách nhà nước là một loại quỹ tiền tệ của nhà nước với các khoản thu và các khoản chi của nó thì ngân sách nhà nước lại phản ánh các quan hệ kinh tế trong quá trình phân phối, thể hiện các quan hệ phân phối và các quan hệ lợi ích kinh tế gắn với một chủ thể đặc biệt, đó là nhà nước nhằm tạo lập và sử dụng nguồn tài chính của quốc gia để giải quyết các nhiệm vụ về kinh tế xã hội. Từ sự phân tích nêu trên có thể khái niệm về ngân sách nhà nước như sau : *ngân sách nhà nước là hệ thống quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình phân phối các nguồn tài chính của xã hội để tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ của nhà nước nhằm thực hiện các chức năng của nhà nước.*

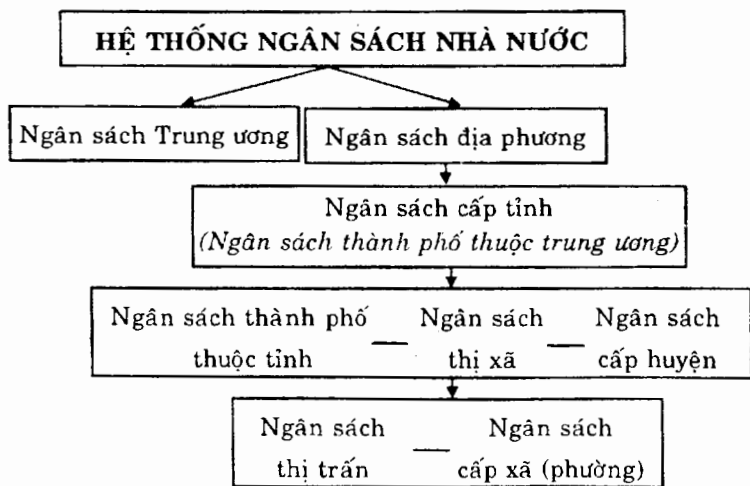
2. Tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước

2.1. Hệ thống ngân sách nhà nước

Hệ thống ngân sách nhà nước là tổng thể các cấp ngân sách có quan hệ hữu cơ với nhau trong quá trình thực hiện huy động, quản lý các nguồn thu và nhiệm vụ chi của mỗi cấp ngân sách.

Hầu hết các quốc gia trên thế giới, hệ thống ngân sách nhà nước đều được tổ phù hợp với hệ thống tổ chức bộ máy quản lý hành chính nhà nước. Xuất phát trên cơ sở hiến pháp năm 1992, bộ máy quản lý hành chính nhà nước ở Việt Nam được tổ chức theo cấp chính quyền trung ương và cấp chính quyền địa phương. Cấp chính quyền địa phương bao gồm chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

chính quyền huyện, quận và chính quyền xã, phường. Mỗi cấp chính quyền địa phương đều có hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân. Căn cứ quy định của hiến pháp, luật tổ chức quốc hội, luật tổ chức chính phủ, luật tổ chức hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp thì các bộ có chức năng quản lý nhà nước về ngành, chính quyền nhà nước các cấp có nhiệm vụ quản lý các mặt kinh tế xã hội trên địa bàn. Vì vậy các cấp chính quyền đều phải có ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ được giao theo luật định và phù hợp với khả năng quản lý của các cấp chính quyền. Như vậy, phù hợp với hệ thống hành chính, hệ thống ngân sách nhà nước Việt Nam hiện nay bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách địa phương bao gồm ngân sách của đơn vị hành chính có cấp hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân. Cơ cấu hệ thống ngân sách nhà nước được mô tả theo sơ đồ sau :



Theo sơ đồ trên, hệ thống ngân sách nhà nước Việt

Nam hiện nay gồm có 4 cấp :

- *Ngân sách trung ương.*
- *Ngân sách cấp tỉnh và cấp tương đương.*
- *Ngân sách cấp huyện và cấp tương đương.*
- *Ngân sách cấp xã và cấp tương đương.*

Quan hệ giữa các cấp ngân sách được thực hiện theo nguyên tắc:

- Ngân sách trung ương và ngân sách mỗi cấp chính quyền được phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể. Ngân sách trung ương gồm ngân sách của các cơ quan nhà nước, cơ quan đảng, các tổ chức chính trị xã hội ở cấp trung ương giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống ngân sách, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chiến lược quan trọng của quốc gia và hỗ trợ nguồn lực tài chính cho các địa phương chưa cân đối được.

Ngân sách các cấp chính quyền địa phương gồm ngân sách của các cơ quan nhà nước, cơ quan đảng, các tổ chức chính trị xã hội ở cấp tỉnh, huyện, xã và đơn vị hành chính tương đương được phân cấp nguồn thu bảo đảm chủ động trong việc thực hiện thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội được giao. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có quyền quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và trình độ của mỗi cấp trên địa bàn.

- Nhiệm vụ chi thuộc cấp ngân sách nào do cấp ngân sách đó cân đối. Trong trường hợp cần ban hành chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách thì phải có giải

pháp bảo đảm nguồn tài chính phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp.

Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi thuộc chức năng của mình thì phải chuyển kinh phí từ ngân sách cấp trên cho cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ đó.

- Thực hiện phân chia theo tỷ lệ phần trăm đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp và bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới để đảm bảo công bằng, phát triển cân đối giữa các vùng, các địa phương. Tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới được ổn định từ 3 đến 5 năm. Số bổ sung từ ngân sách cấp trên được coi là khoản thu của ngân sách cấp dưới.

Trong thời kỳ ổn định, các địa phương được sử dụng nguồn tăng thu hàng năm để đầu tư phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Sau mỗi thời kỳ ổn định, các địa phương phải nâng cao khả năng tự cân đối, giảm dần số bổ sung từ cấp trên.

- Ngoài cơ chế bổ sung nguồn thu và cơ chế ủy quyền không được dùng ngân sách của cấp này để chi cho các nhiệm vụ của cấp khác.

2.2. Nguyên tắc quản lý hệ thống ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước được quản lý thống nhất theo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch, có phân công, phân cấp quản lý, gắn quyền hạn với trách nhiệm.

Tổ chức bộ máy hành chính của nhà nước Việt Nam là thống nhất từ trung ương đến địa phương dưới sự lãnh đạo

và điều hành của Quốc hội và Chính phủ. Nguồn tài chính quốc gia được sáng tạo ra từ trong một cơ cấu kinh tế thống nhất, được phân bổ trên các vùng lãnh thổ của quốc gia cho nên ngân sách nhà nước là một thể thống nhất, bao gồm toàn bộ các khoản thu, các khoản chi của nhà nước trong một năm để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Các khoản thu chủ yếu của ngân sách nhà nước là các khoản thu từ trong nước bao gồm: thuế, phí, lệ phí do hệ thống thu của nhà nước thu và tập trung qua Kho bạc nhà nước đồng thời có một phần thu hút từ ngoài nước để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội.

Các khoản chi chủ yếu của ngân sách nhà nước là các khoản chi thường xuyên, chi đầu tư và được thực hiện theo nguyên tắc, chế độ thống nhất trong cả nước, do trung ương quy định và hướng dẫn nhằm vừa thực hiện chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đầu tư cho con người, vừa đảm bảo quốc phòng an ninh. Để đề cao trách nhiệm và phát huy quyền chủ động của các ngành các cấp chính quyền trong việc thực hiện ngân sách nhà nước mỗi cấp chính quyền nhà nước bao gồm các cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc đều có ngân sách để đảm bảo thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong phạm vi trách nhiệm được phân công. Ở đây cần khẳng định ngân sách trung ương và ngân sách các cấp chính quyền địa phương nằm trong ngân sách nhà nước thống nhất.

Hệ thống tổ chức và quản lý ngân sách nhà nước là thống nhất từ trung ương đến địa phương dưới sự lãnh đạo và điều hành của Quốc hội và Chính phủ. Các cơ chế, chính sách thu chi và phương thức quản lý ngân sách nhà nước

phải được thực hiện thống nhất do Quốc hội, Chính phủ quy định. Ngân sách nhà nước vừa đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch vừa phải được kiểm tra, kiểm soát theo một cơ chế được tổ chức chặt chẽ, thông qua việc sử dụng có hiệu quả các công cụ kế toán, kiểm toán, thanh tra tài chính.

2.3. Phân cấp quản lý ngân sách nhà nước

Chế định pháp lý về phân cấp quản lý ngân sách bao gồm các quy phạm pháp luật xác định quyền hạn, nhiệm vụ của các cấp chính quyền nhà nước trong việc quản lý và điều hành hoạt động của ngân sách nhà nước. Khẳng định sự tồn tại của hệ thống ngân sách nhà nước gồm cấp ngân sách trung ương và cấp ngân sách địa phương dẫn đến yêu cầu tất yếu phải phân định quyền hạn, nghĩa vụ, lợi ích của các cấp chính quyền đối với các vấn đề liên quan đến ngân sách nhà nước. Thực chất nội dung phân cấp ngân sách là giải quyết các mối quan hệ giữa chính quyền nhà nước trung ương và các cấp chính quyền nhà nước ở địa phương trong toàn bộ hoạt động của ngân sách nhà nước. Chính vì vậy nên nội dung phân cấp ngân sách bao gồm :

- Phân cấp về quyền lực ban hành các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn định mức tài chính.

- Phân cấp về vật chất (xác định các khoản thu và chi cho các cấp ngân sách)

- Phân cấp về chu trình ngân sách (quan hệ về quản lý trong chu trình vận động của ngân sách nhà nước).

Với những nội dung phân cấp ngân sách nêu trên thì phân cấp về vật chất, hay là xác định các mối quan hệ của chính quyền nhà nước các cấp trong việc phân giao nhiệm vụ chi và nguồn thu, trong cân đối ngân sách thường là

giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương:

Các khoản thu này bao gồm một số khoản thuế, phí và lệ phí phát sinh trên diện rộng được phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo một tỉ lệ trên tổng số thu và được ổn định trong thời gian từ 3-5 năm. Tỷ lệ phân chia này Quốc hội quy định dựa vào cơ sở tổng nguồn thu và nhu cầu chi tiêu của từng địa phương.

- Số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới:

Đây là nguồn thu của ngân sách địa phương. Tùy theo tình hình kinh tế-xã hội, khả năng nguồn thu và nhiệm vụ chi của từng địa phương, Quốc hội quyết định mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương. Có 2 loại bổ sung từ ngân sách cấp trung ương cho ngân sách địa phương:

+ Bổ sung cân đối thu, chi nhằm đảm bảo cho các chính quyền địa phương cân đối nguồn ngân sách để thực hiện nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh được giao. Số bổ sung của ngân sách trung ương cho ngân sách từng địa phương được ổn định trong một khoảng thời gian nhất định

+ Bổ sung có mục tiêu nhằm hỗ trợ cho ngân sách địa phương thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Hỗ trợ thực hiện các chính sách, chế độ mới do cấp trên ban hành chưa được bố trí trong dự toán của năm đầu thời kỳ ổn định ;
- Hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giao cho địa phương.
- Hỗ trợ thực hiện đầu tư xây dựng các công trình

thuộc cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội quan trọng ở địa phương.

- Hỗ trợ một phần để giải quyết các khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn gây ra trên diện rộng, sau khi ngân sách địa phương đã sử dụng quỹ dự phòng và quỹ dự trữ tài chính của địa phương nhưng chưa đáp ứng nhu cầu.
- Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ cần thiết và cấp bách.

Số bổ sung theo mục tiêu được xác định hàng năm, căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách cấp trên và yêu cầu mục tiêu cấp dưới. Việc sử dụng kinh phí bổ sung theo mục tiêu phải theo đúng mục tiêu quy định.

❖ *Chi của các cấp ngân sách:*

Phù hợp với chức năng và nhiệm vụ của các cấp chính quyền, ngân sách trung ương và ngân sách địa phương về cơ bản đảm nhận các khoản chi sau:

+ *Chi đầu tư phát triển* : Gồm các khoản chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội được phân cấp; đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp nhà nước, góp vốn cổ phần, liên doanh vào các doanh nghiệp; chi cho quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia và các quỹ hỗ trợ phát triển đối với các dự án phát triển kinh tế; chi dự trữ nhà nước.

- Chi thường xuyên.
- Chi trả nợ gốc và lãi tiền vay.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

Tuy vậy, đi vào chi tiết hơn, việc phân định nhiệm vụ chi cụ thể cho các cấp chính quyền địa phương phải phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh ở địa phương và phù hợp với đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ năng lực của đội ngũ cán bộ, đảm bảo tính hiệu quả.

3. Cân đối thu chi ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước phải được cân đối theo nguyên tắc tổng thu về thuế, phí và lệ phí phải lớn hơn tổng số chi thường xuyên và giành một phần tích lũy ngày càng cao cho đầu tư phát triển. Trường hợp ngân sách nhà nước có bội chi thì số bội chi ngân sách phải nhỏ hơn số chi đầu tư phát triển, có nghĩa là khoản bội chi này cũng chính là khoản tăng chi cho đầu tư phát triển. Vay bù đắp bội chi phải đảm bảo nguyên tắc không sử dụng cho tiêu dùng, chỉ được sử dụng cho mục đích đầu tư phát triển. Các ngành các cấp khi sử dụng khoản vay này phải có kế hoạch thu hồi vốn vay và bảo đảm cân đối ngân sách để chủ động trả hết nợ khi đến hạn. Ngân sách địa phương được cân đối theo nguyên tắc tổng số chi không vượt qua tổng số thu, trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (*gọi chung là cấp tỉnh*) có nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi ngân sách cấp tỉnh bảo đảm mà vượt quá khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh thì chỉ được phép huy động vốn đầu tư trong nước theo quyết định của Thủ tướng chính phủ theo từng công trình và phải cân đối ngân sách cấp tỉnh để chủ động trả nợ khi đến hạn.

Vay trong nước được thực hiện dưới hình thức phát hành trái phiếu chính phủ để bù đắp bội chi, mức và thời điểm phát hành do Bộ Tài chính quy định để đáp ứng nhu cầu chi

ngân sách. Đối với địa phương việc huy động vốn đầu tư trong nước theo quyết định của Thủ tướng chính phủ, thực hiện thông qua phát hành trái phiếu công trình, huy động sự đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân... Các khoản vay nợ, huy động để xử lý bội chi được đưa vào cân đối ngân sách, là khoản thu của ngân sách các cấp, được theo dõi như các khoản thu khác.

4. Thu ngân sách nhà nước

Để thực hiện các chức năng của mình nhà nước phải huy động một bộ phận nguồn tài chính của xã hội tập trung vào ngân sách nhà nước. Bộ phận nguồn tài chính này được tập trung vào quỹ tiền tệ của nhà nước bằng những phương thức và hình thức khác nhau. Hình thức truyền thống được sử dụng từ trước cho đến nay để tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước đó là thuế. Ngoài ra nhà nước còn có nguồn thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước, các khoản thu huy động được nhằm bù đắp thiếu hụt ngân sách và một số khoản thu khác. Tùy theo cách phân loại dựa trên những căn cứ khác nhau mà thu của ngân sách nhà nước có thể bắt nguồn từ trong nước hay từ nước ngoài; có thể là các khoản thu thường xuyên hay thu bù đắp hoặc các khoản thu mang tính chất cưỡng chế hay tự nguyện. Thu ngân sách nhà nước phản ánh các quan hệ kinh tế nảy sinh trong quá trình nhà nước sử dụng quyền lực chính trị để thực hiện phân phối các nguồn tài chính dưới hình thức giá trị nhằm hình thành quỹ tiền tệ của nhà nước. Như vậy, thu ngân sách nhà nước bao gồm toàn bộ các khoản tiền được tập trung vào tay nhà nước để hình thành quỹ ngân sách nhà nước đáp ứng cho các yêu cầu chi tiêu xác định của nhà nước. Thu ngân sách nhà nước trước hết và chủ yếu gắn liền với các hoạt động kinh tế

trong xã hội. Mức độ phát triển kinh tế, tỷ lệ tăng trưởng GDP hàng năm là tiền đề đồng thời là yếu tố khách quan hình thành các khoản thu ngân sách nhà nước và quyết định mức độ động viên các khoản thu của ngân sách nhà nước.

4.1. Thu thuế

4.1.1. Khái niệm về thuế

Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc cho nhà nước do luật định đối với các pháp nhân và thể nhân nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Thuế là một hình thức phân phối lại bộ phận nguồn tài chính của xã hội, không mang tính hoàn trả trực tiếp cho người nộp. Nộp thuế cho nhà nước được coi là nghĩa vụ, trách nhiệm của các pháp nhân và thể nhân trong xã hội đối với nhà nước nhằm tạo ra nguồn thu lớn, ổn định cho ngân sách nhà nước để nhà nước thực hiện các chức năng nhiệm vụ của mình. Tại thời điểm nộp thuế người nộp thuế không được hưởng bất kỳ một lợi ích nào hoặc không được quyền đòi hỏi hoàn trả số thuế đã nộp đối với nhà nước. Thuế mang tính chất cưỡng chế và được thiết lập theo nguyên tắc luật định. 'Bằng quyền lực chính trị của mình, nhà nước là chủ thể duy nhất ban hành và sửa đổi các luật thuế, đặt ra các loại thuế để tạo lập nguồn thu cho ngân sách Nhà nước nhằm đáp ứng yêu cầu chi tiêu của nhà nước. Các pháp nhân và thể nhân khi nộp thuế cho nhà nước, khoản thu này vĩnh viễn thuộc về nhà nước và được bố trí sử dụng theo dự toán ngân sách Nhà nước đã được phê duyệt cho tiêu dùng công cộng và đầu tư phát triển. Như vậy thuế phản ánh các quá trình phân phối lại thu nhập trong xã hội, thể hiện các mối quan hệ tài chính giữa nhà nước với các pháp nhân, thể nhân trong

phân phối các nguồn tài chính và là công cụ cơ bản thực hiện phân phối tài chính.

Thuế ra đời và phát triển gắn liền với sự tồn tại và phát triển của nhà nước. Những loại thuế đầu tiên trong lịch sử xã hội loài người xuất hiện cùng với nhà nước chiếm hữu nô lệ. Ban đầu thuế được thu bằng hiện vật, dần dần với sự phát triển của quan hệ hàng hóa tiền tệ, thuế thu bằng tiền được thay thế cho thuế thu bằng hiện vật trước đây. Ngày nay các quan hệ hàng hóa tiền tệ phát triển cao độ, nhất là trong điều kiện của kinh tế thị trường thuế hoàn toàn được thu dưới hình thức giá trị. Nhà nước sử dụng thuế thông qua hệ thống thuế một mặt để huy động nguồn thu không hoàn lại cho ngân sách Nhà nước, mặt khác coi thuế là công cụ phân phối quan trọng tác động vào quá trình quản lý và điều tiết sự hoạt động của nền kinh tế quốc dân.

4.1.2. Phân loại thuế

Để phục vụ cho công tác nghiên cứu, quản lý và tổ chức hành thu thuế có thể tiến hành phân loại thuế căn cứ vào các tiêu thức sau đây :

- *Phân loại theo tính chất kinh tế của thuế:*

Với cách phân loại này toàn bộ số thuế trong xã hội được phân thành hai loại : Thuế trực thu và thuế gián thu

+*Thuế trực thu:* Là loại thuế mà nhà nước thu trực tiếp vào các thể nhân và pháp nhân khi có thu nhập hoặc tài sản được quy định nộp thuế. Thuế trực thu là một hình thức đánh thuế theo địa chỉ : một cá nhân, một hộ gia đình hay một doanh nghiệp. Quan hệ giữa người nộp thuế và nhà nước thể hiện một cách rõ ràng. Người nộp thuế đồng thời là người chịu thuế, phải gánh chịu toàn bộ số thuế theo luật

định mà không có khả năng chuyển số thuế ấy sang cho một người nào khác gánh chịu. Bằng thuế trực thu nhà nước thực hiện phân phối và điều tiết thu nhập của người nộp thuế vào lúc phát sinh thu nhập. Thuế trực thu thường đụng chạm trực tiếp lợi ích kinh tế của người nộp thuế, dễ gây ra tâm lý bất bình trong xã hội. Vì vậy nhà nước phải xác định mức thu hợp lý, phù hợp với khả năng đóng góp của người nộp thuế.

+ *Thuế gián thu*: Là một loại thuế đánh vào việc tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ trên thị trường và được ấn định trong giá cả hàng hóa hoặc cước phí dịch vụ. Như vậy thuế gián thu là một bộ phận cấu thành trong giá cả hàng hóa, dịch vụ nhằm động viên một phần thu nhập của người tiêu dùng. Thuế gián thu thể hiện mối quan hệ gián tiếp giữa nhà nước và người nộp thuế. Thông qua cơ chế giá cả thuế gián thu được chuyển cho người tiêu dùng gánh chịu; người sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung ứng dịch vụ thu hộ thuế gián thu cho nhà nước.

Cách phân loại này cho thấy được vai trò của từng loại thuế trong phân phối và điều tiết thu nhập của các chủ thể trong xã hội, phản ánh mối tương quan giữa thuế gián thu và thuế trực thu trong tổng thu nhập về thuế của ngân sách nhà nước và có ý nghĩa trong việc hệ thống hóa một cách khoa học các sắc thuế phục vụ cho việc nghiên cứu và thiết kế các chính sách thuế.

- *Phân loại theo đối tượng đánh thuế*:

Theo cách phân loại này thuế được thu vào các đối tượng sau:

- Thuế đánh vào hoạt động sản xuất kinh doanh

và dịch vụ.

- Thuế đánh vào hàng hóa.
- Thuế đánh vào thu nhập.
- Thuế đánh vào tài sản.

Vận dụng cách phân loại này trong thực tế cho thấy hệ thống thuế bao gồm nhiều loại thuế với những tác dụng riêng có khác nhau, từng loại thuế phát huy vai trò điều tiết trong các lĩnh vực nhất định song chúng lại vừa hỗ trợ cho nhau để đảm bảo thực hiện chức năng toàn diện của hệ thống thuế.

4.1.3. Các yếu tố cơ bản cấu thành luật thuế

Luật thuế bao giờ cũng bao hàm những chuẩn mực pháp lý đặc thù mà thiếu chúng thì sẽ mất hẳn tính hiệu lực. Các yếu tố cơ bản của luật thuế bao gồm :

- *Tên gọi của thuế:*

Bất kỳ loại thuế nào cũng có tên gọi. Tên gọi của thuế xác định nội dung kinh tế của thuế. Thông thường người ta dựa vào đối tượng đánh thuế để đặt tên cho một loại thuế. Khi đặt tên cho thuế cần ngắn gọn, dễ hiểu, từ dùng mang tính phổ thông.

- *Người nộp thuế:*

Người nộp thuế là những pháp nhân và thể nhân có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định.

- *Đối tượng của thuế:*

Đối tượng đánh thuế là mục tiêu tác động của thuế. Thông thường đối tượng đánh thuế là thu nhập, tài sản thuộc sở hữu của người nộp thuế được luật thuế quy định làm

căn cứ để tính thuế. Xác định đối tượng của thuế là xác định nguồn vật chất mà người ta tính toán trên đó số tiền thuế phải nộp.

- *Đơn vị tính thuế:*

Là đơn vị đo lường đối tượng chịu thuế được luật thuế qui định.

- *Biểu thuế - thuế suất:*

Trong các luật thuế biểu thuế qui định các hoạt động, ngành nghề thuộc diện chịu thuế, các loại hàng hóa, tài sản, thu nhập thuộc diện chịu thuế và tương ứng áp dụng các loại thuế suất khác nhau. Thuế suất là mức thuế (số tiền thuế) được ấn định trên mỗi đơn vị của đối tượng đánh thuế.

- *Thuế suất có ba loại:*

Thuế suất cố định tuyệt đối: là mức thuế ổn định tính bằng số tuyệt đối cho mỗi đơn vị của các đối tượng chịu thuế. Loại thuế suất này áp dụng đơn giản, người nộp thuế tính được số thuế phải nộp cho ngân sách nhà nước đồng thời nhà nước dễ dàng kiểm soát nguồn thu thuế của ngân sách. Tuy nhiên thuế suất cố định tuyệt đối không thích ứng kịp thời với sự biến động của giá cả và mức độ lạm phát trong nền kinh tế quốc dân.

+ *Thuế suất tỷ lệ cố định:* là mức thuế được tính bằng % quy định cho mỗi đơn vị của đối tượng chịu thuế nhất định. Thuế suất này vừa phát huy được ưu điểm đồng thời lại vừa khắc phục được nhược điểm của thuế suất cố định tuyệt đối và được sử dụng phổ biến ở các quốc gia cũng như ở Việt Nam.

+ *Thuế suất lũy tiến:* là loại thuế suất tỷ lệ nhưng có

đặc điểm là thuế suất tăng dần lên theo mức tăng lên của đối tượng tính thuế.

Thuế suất lũy tiến có hai loại cơ bản:

+ *Thuế suất lũy tiến từng phần* : là một hệ thống thuế suất lũy tiến gồm nhiều bậc áp dụng cho từng phần thu nhập khác nhau của đối tượng chịu thuế.

+ *Thuế suất lũy tiến toàn phần*: là loại thuế suất lũy tiến áp dụng % tăng lên theo toàn bộ mức thu nhập tăng lên của đối tượng chịu thuế.

Thuế suất lũy tiến điều tiết khá mạnh thu nhập của người nộp thuế đặc biệt là thuế suất lũy tiến toàn phần. Chính vì vậy thuế suất lũy tiến trong đó có thuế suất lũy tiến từng phần thường được vận dụng để điều tiết thu nhập của các thành phần kinh tế và dân cư.

Thuế suất là yếu tố cơ bản nhất trong một luật thuế. Nó thể hiện chính sách động viên thu nhập của nhà nước đối với các chủ thể trong xã hội, thể hiện các lợi ích kinh tế cũng như quan điểm và đường lối phát triển kinh tế của nhà nước, chính sách phân phối lại thu nhập của dân cư trong từng thời kỳ. Do đó xác định thuế suất phải khoa học sát với tình hình thu nhập và khả năng đóng góp của các tổ chức và dân cư, có như vậy mới đảm bảo cho nhà nước có nguồn thu hợp lý, đồng thời mới phát huy tác dụng của thuế suất trong việc khuyến khích sản xuất và tiêu dùng, bảo đảm phân phối công bằng.

- *Giá tính thuế*: Giá tính thuế là giá cả hàng hóa, tài sản được luật thuế quy định làm căn cứ tính thuế.

- *Chế độ ưu đãi về thuế*:

Nộp thuế là nghĩa vụ của các pháp nhân và thể nhân. Tuy nhiên những yếu tố và hoàn cảnh khách quan có thể tác động làm ảnh hưởng xấu đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đến tài sản hoặc làm giảm thu nhập của người nộp thuế. Trong điều kiện đó đòi hỏi nhà nước phải thực hiện chức giảm thuế cho người nộp. Mặt khác, nhà nước có thể sử dụng thuế như là một công cụ kích thích sự hoạt động có hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế, kích thích lợi ích kinh tế của các chủ thể trong xã hội theo các định hướng, chính sách của nhà nước bằng việc giảm thuế, miễn thuế đối với các hoạt động đầu tư, tái đầu tư, xuất khẩu, phân bố các nguồn lực xã hội... Chế độ miễn, giảm thuế cho phép nhà nước sử dụng linh hoạt công cụ thuế thực hiện điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Tuy nhiên vận dụng ưu đãi về thuế phải hợp lý và trong những trường hợp cần thiết để không làm giảm đi tính chặt chẽ, nghiêm túc của luật thuế.

4.1.4. Hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam

Từ năm 1990 cho đến nay, phù hợp với chính sách đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, Chính phủ đã không ngừng đổi mới chính sách thuế với các yêu cầu được đặt ra: thuế phải là nguồn thu cơ bản của NSNN; góp phần thực hiện công bằng xã hội và kích thích các thành phần kinh tế tăng cường cạnh tranh và đầu tư phát triển phù hợp với bối cảnh hội nhập của nền kinh tế; có tính pháp luật cao và trở thành công cụ cơ bản trong quản lý kinh tế của Nhà nước.

Qua các lần cải cách, Việt Nam đã hình thành một hệ thống thuế tương đối hoàn chỉnh về chức năng, đáp ứng được các yêu cầu đặt ra của quá trình đổi mới, như:

- Thuế giá trị gia tăng;

- Thuế tiêu thụ đặc biệt;
- Thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao;
- Thuế nhà đất;
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp;
- Thuế tài nguyên.
- Thuế chuyển quyền sử dụng đất.

Cùng với cải cách toàn diện và sâu sắc về chính sách, bộ máy quản lý thu của ngành thuế đã được tổ chức lại theo hướng thống nhất từ trung ương đến địa phương. Chính sách hành thu đã có nhiều đổi mới, theo hướng tăng cường tính tự chịu trách nhiệm của người nộp thuế.

4.2. Thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường nhà nước tham gia các hoạt động kinh tế bằng việc đầu tư vốn vào sản xuất kinh doanh dưới hình thức góp vốn vào các xí nghiệp, công ty liên doanh, mua cổ phiếu của các công ty cổ phần. Tùy theo từng ngành, từng lĩnh vực hoạt động mà số vốn góp vào liên doanh hoặc mua cổ phần của nhà nước sẽ chiếm một tỷ lệ nhất định trong số vốn pháp định, vốn điều lệ của các công ty đó. Số vốn đầu tư của nhà nước vào các hoạt động kinh doanh đòi hỏi phải sinh lợi và lợi tức thu được sẽ phụ thuộc vào tỷ lệ góp vốn của nhà nước, hiệu quả hoạt động kinh doanh và cơ chế phân phối lợi nhuận ròng của doanh nghiệp. Thu ngân sách nhà nước từ lợi tức liên doanh kinh tế, lợi tức cổ phần của nhà nước ngày càng tăng trong tổng thu của ngân sách nhà nước và điều này gắn liền với tiến

trình thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, với sự phát triển các công ty liên doanh, công ty cổ phần đại chúng.

Tiền thu hồi vốn của nhà nước tại các cơ sở kinh tế cũng là một nguồn thu của ngân sách nhà nước trong điều kiện của cơ chế thị trường. Khoản thu này phản ánh sự hoạt động kinh tế đa dạng của nhà nước và biểu hiện dưới nhiều hình thức phong phú như :

- Thu từ bán tài sản của nhà nước trong quá trình thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

- Thu từ bán tài sản của nhà nước đã cho các chủ thể trong xã hội thuê trước đây.

- Thu từ sử dụng vốn thuộc nguồn của ngân sách nhà nước.

- Thu từ bán lại các cơ sở kinh tế của nhà nước cho các thành phần kinh tế.

- Thu từ cho thuê hoặc bán tài nguyên thiên nhiên.

4.3. Thu lệ phí và phí

Lệ phí và phí là các khoản thu tuy chiếm tỉ trọng không lớn trong tổng nguồn thu của ngân sách nhà nước song vẫn được huy động và khai thác nguồn thu đưa vào ngân sách nhà nước nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu ngày càng tăng của nhà nước.

Lệ phí là khoản thu bắt buộc đối với các pháp nhân và thể nhân nhằm một mặt vừa bù đắp chi phí hoạt động hành chính mà nhà nước cấp cho các pháp nhân và thể nhân và đồng thời vừa mang tính chất là khoản động viên sự đóng góp cho ngân sách nhà nước. Ví dụ như lệ phí môn bài, lệ

phí trước bạ, lệ phí công chứng... Lệ phí mang tính chất pháp lý, thường do các cơ quan hành chính các cấp ban hành theo sự phân cấp của nhà nước. Khoản thu này gắn liền với việc nhà nước cung cấp lợi ích hoặc dịch vụ chuyên dùng nào đó, vì vậy nó mang tính chất hoàn trả trực tiếp.

Phí là khoản thu mang tính bù đắp một phần chi phí thường xuyên và bất thường về các dịch vụ công cộng hoặc bù đắp chi phí cho các hoạt động duy trì, tu bổ các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ cho người nộp phí. Phí có hai loại: Thứ nhất, các loại phí mang tính phổ biến. Thứ hai, các loại phí mang tính địa phương. Nhìn chung phí gồm rất nhiều loại, tùy theo tính chất của các loại phí mà nhà nước phân cấp cho các ngành, các địa phương ban hành và thực hiện thu cho ngân sách nhà nước.

4.4. Vay nợ và viện trợ của chính phủ

4.4.1. Vay nợ chính phủ

Để bù đắp thiếu hụt ngân sách nhà nước và đáp ứng yêu cầu đầu tư phát triển kinh tế nhà nước còn thực hiện huy động vốn bằng vay nợ trong và ngoài nước. Vay nợ chính phủ phản ánh bằng việc vận dụng tín dụng nhà nước. Tín dụng nhà nước là một hoạt động thuộc lĩnh vực tài chính tiền tệ, gắn liền với hoạt động của ngân sách nhà nước, nó phản ánh mối quan hệ tín dụng trong đó nhà nước là người trực tiếp vay vốn từ trong và ngoài nước để đảm bảo các khoản chi tiêu của ngân sách nhà nước. Chủ thể tham gia trong quan hệ tín dụng nhà nước bao gồm: Chính quyền Nhà nước Trung ương, Chính quyền Nhà nước địa phương, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính, các tổ chức xã hội, dân cư và các chủ thể nước ngoài.

Huy động vốn bằng vay nợ chính phủ gồm có hai loại:

- *Vốn ngắn hạn*: vay ngắn hạn để bù đắp các khoản bội chi tạm thời của ngân sách nhà nước. Thời hạn vay thường dưới 1 năm. Nguồn trả nợ của tín dụng Nhà Nước ngắn hạn là các khoản thu ngân sách được thực hiện trong tương lai.

- *Vốn trung hạn và dài hạn* : vay trung hạn và dài hạn nhằm huy động vốn cho đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng mà hiệu quả mang lại sau một thời gian khá dài. Thời hạn vay thường từ 1 đến 10 năm đối với vay trung hạn và từ 10 đến 20 năm trở lên đối với vay dài hạn. Nguồn trả nợ được thu từ phí và giá dịch vụ và từ nguồn thu của thu của ngân sách Nhà nước.

a. Vay nợ trong nước.

Vay nợ trong nước được thực hiện bằng cách phát hành công trái. Công trái là chứng chỉ nhận nợ của nhà nước, là một loại chứng khoán hay trái khoán nhà nước do nhà nước phát hành để vay dân cư, các tổ chức kinh tế xã hội và ngân hàng. Công trái phiếu có nhiều tên gọi khác nhau như: công phiếu quốc gia, trái phiếu chính phủ, chứng chỉ đầu tư. Ở Việt Nam, Chính phủ ủy nhiệm cho kho bạc nhà nước phát hành trái phiếu chính phủ dưới ba hình thức :

- *Tín phiếu kho bạc*: là trái phiếu chính phủ ngắn hạn, thời hạn dưới một năm, được phát hành để huy động vốn nhằm giải quyết mất cân đối tạm thời của ngân sách nhà nước trong năm tài chính.

- *Trái phiếu kho bạc*: là trái phiếu chính phủ trung và dài hạn, thời hạn trên một năm được phát hành để huy động vốn nhằm giải quyết bội chi ngân sách nhà nước đã được quốc hội phê chuẩn.

- *Trái phiếu đầu tư*: là trái phiếu chính phủ trung và dài hạn, thời hạn trên một năm được phát hành để huy động vốn cho các công trình cụ thể và cho Quỹ hỗ trợ phát triển theo kế hoạch đầu tư đã được duyệt của nhà nước.

Việc phát hành trái phiếu chính phủ vào thị trường được thực hiện bằng bốn phương thức sau :

- *Phương thức đấu thầu*: Với phương thức phát hành này người đấu thầu phải có một số vốn nhất định và khi trúng thầu trong thời hạn qui định phải nộp tiền vào kho bạc nhà nước để nhận trái phiếu tiêu thụ. Phương thức đấu thầu làm cho trái phiếu tiêu thụ nhanh, chi phí giảm và nhà nước tập trung nhanh chóng vốn vay vào ngân sách nhà nước.

- *Phương thức bảo lãnh phát hành*: Theo phương thức này người bảo lãnh phát hành trái phiếu cho chính phủ trong trường hợp không bán hết thì phải tiêu thụ trái phiếu cho chính phủ. Người bảo lãnh phát hành thông thường là các định chế tài chính trung gian.

- *Phương thức tiêu thụ qua các đại lý* : Các ngân hàng thương mại, các công ty tài chính,... là những tổ chức có thể làm đại lý tiêu thụ trái phiếu cho nhà nước. Phương thức này cũng giảm chi phí tiêu thụ nhưng tiến độ tập trung vốn vào ngân sách nhà nước không nhanh chóng bằng phương thức trên.

- *Phương thức phát hành trực tiếp* : Kho Bạc Nhà Nước tự tổ chức tiêu thụ thông qua hệ thống hoạt động của mình ở trong nước và văn phòng đại diện ở nước ngoài. Phương thức này có nhược điểm là chi phí cho việc tiêu thụ rất cao, tốn kém sức người sức của, tiến độ huy động vốn chậm và bị động nhiều mặt.

Đối tượng tham gia mua trái phiếu cũng rất đa dạng: các chính phủ, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp trong nước, nước ngoài, các công ty tài chính, các nhà đầu tư chứng khoán, các tầng lớp dân cư...

b. Vay nợ nước ngoài.

Cùng với việc huy động nguồn vốn trong nước, việc vay nợ nước ngoài là một phương thức, một biện pháp quan trọng của tín dụng Nhà Nước đặc biệt đối với các nước đang phát triển và các nước nghèo. Vay nợ nước ngoài của chính phủ thường biểu hiện dưới ba hình thức :

- *Hiệp ước hoặc Hiệp định vay mượn (viện trợ có hoàn lại) giữa hai chính phủ.*

Thông thường hiệp định vay nợ (viện trợ có hoàn lại) được gắn liền trong các hiệp định về hợp tác kinh tế, thương mại, khoa học kỹ thuật, văn hóa xã hội... trên cơ sở đôi bên cùng có lợi. Như vậy, việc vay mượn giữa hai chính phủ không đơn thuần về kinh tế và những điều khoản của tín dụng nói chung mà còn có những ràng buộc về chính trị, về các điều khoản hợp tác thương mại quốc tế, công nghệ kỹ thuật, cung cấp hàng hóa vật tư..., ràng buộc về mục đích sử dụng vốn thông qua các chương trình, các dự án đầu tư phát triển.

- *Hiệp định vay mượn giữa chính phủ với các tổ chức tài chính tiền tệ thế giới.*

- *Phát hành trái phiếu chính phủ ra nước ngoài.*

4.4.2. Viện trợ quốc tế không hoàn lại

Viện trợ nước ngoài là nguồn vốn phát triển của các chính phủ, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức quốc tế

cấp cho chính phủ một nước nhằm thực hiện các chương trình hợp tác phát triển kinh tế xã hội. Viện trợ nước ngoài hiểu theo nghĩa rộng không chỉ bao gồm viện trợ không hoàn lại mà còn bao gồm các khoản viện trợ hoàn lại dưới hình thức các khoản tài trợ phát triển chính thức (ODF) trong đó viện trợ phát triển chính thức (ODA) chiếm tỉ trọng chủ yếu. Thông thường trong ODA có một phần là viện trợ không hoàn lại. Phần này chiếm đến khoảng 25% tổng số vốn ODA và được xác định dựa vào sự so sánh mức lãi suất viện trợ với mức lãi suất tín dụng thương mại. Viện trợ không hoàn lại có thể là song phương hay đa phương do các chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế cấp. Thông thường viện trợ không hoàn lại tập trung vào các tổ chức quốc tế lớn như UNDP, UNICEF, UNFPA, PAM, OMS và được sử dụng cho mục đích kinh tế hay mục đích tiêu dùng. Nguồn viện trợ này các tổ chức quốc tế chủ động phân bổ theo những tiêu chuẩn do Liên hợp quốc qui định đối với những loại quỹ chung hoặc do các tổ chức quốc tế chuyên ngành cấp đối với các loại quỹ ủy thác trên cơ sở các dự án xây dựng trước của nước nhận viện trợ.

Nhìn chung, viện trợ quốc tế không hoàn lại là một hình thức đầu tư quốc tế gián tiếp, là nguồn vốn quan trọng bổ sung cho kênh huy động vốn ở trong nước. Chính vì vậy đòi hỏi nhà nước cần tranh thủ và khai thác nguồn vốn này từ các chính phủ và các tổ chức liên chính phủ.

5. Chi ngân sách nhà nước

5.1. Chi đầu tư phát triển

Một trong các chức năng quan trọng của nhà nước là chức năng tổ chức kinh tế. Chức năng này trong cơ chế kinh

tế thị trường hiện nay ở nước ta được thể hiện bằng vai trò của nhà nước trong quản lý điều tiết vĩ mô nền kinh tế thông qua hệ thống luật kinh tế, chính sách kinh tế, kế hoạch, các công cụ kinh tế và cơ chế. Để thực hiện chức năng và vai trò nêu trên, nhà nước sử dụng công cụ tài chính vĩ mô quan trọng là ngân sách nhà nước để phân phối các nguồn tài chính cho sự phát triển của lĩnh vực sản xuất và các ngành kinh tế quốc dân. Chi đầu tư phát triển được cấp phát chủ yếu từ ngân sách trung ương và một bộ phận đáng kể từ ngân sách địa phương. Khoản chi này mang tính chất tích lũy, có ảnh hưởng trực tiếp đến tăng năng suất xã hội và đối với các quan hệ cân đối lớn trong nền kinh tế quốc dân. Chi đầu tư phát triển bao gồm những khoản chi cơ bản sau đây :

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo các dự án phát triển được hoạch định bởi nhà nước cho các công trình thuộc kết cấu hạ tầng, các công trình kinh tế, các công trình và dự án phát triển văn hóa xã hội.

- Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp nhà nước.

- Góp vốn cổ phần, vốn liên doanh vào các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực cần thiết có sự tham gia của nhà nước theo quy định của luật pháp.

- Chi cho quỹ hỗ trợ phát triển và các quỹ hỗ trợ phát triển đối với các chương trình mục tiêu.

- Chi dự trữ nhà nước.

Tổng số chi của tài chính nhà nước cho đầu tư phát triển phụ thuộc vào mức tăng thu nhập quốc dân ; mục tiêu của chính sách kinh tế, hệ thống quản lý và các nhân tố khác trong đó hệ thống quản lý và sử dụng phương thức cấp

phát cho nhu cầu đầu tư phát triển là những nhân tố quan trọng. Trong điều kiện nền kinh tế hỗn hợp, bên cạnh nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế được chi ra từ ngân sách nhà nước còn có các nguồn vốn khác như vốn đầu tư của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, vốn đầu tư của các cá nhân và hộ gia đình, vốn đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài, vốn vay hoặc viện trợ. Trong số các nguồn vốn đó thì vốn đầu tư của ngân sách nhà nước vẫn đóng vai trò chủ yếu và quan trọng đối với thực hiện chiến lược đầu tư của nền kinh tế.

5.1.1. Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội

Đây là khoản chi tài chính nhà nước được đầu tư cho các chương trình phát triển kinh tế có tính chất hình thành thể cân đối của nền kinh tế, tạo ra tiền đề kích thích quá trình vận động vốn của các doanh nghiệp và tư nhân nhằm mục đích tăng trưởng kinh tế. Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn tài chính của Nhà nước hướng vào củng cố và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng của nền kinh tế (*chi đầu tư cho cầu cống, bến cảng, sân bay, hệ thống thủy lợi, năng lượng, vận tải, viễn thông...*), các ngành công nghiệp cơ bản, các công trình kinh tế có tính chất chiến lược, các công trình trọng điểm phục vụ phát triển văn hóa xã hội, phúc lợi công cộng. Thực chất loại chi này đảm bảo tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tài sản cố định cho các ngành sản xuất vật chất và không sản xuất, có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của nền kinh tế và xã hội. Sự tham gia của nhà nước vào các lĩnh vực nêu trên có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội nói chung và của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh nói riêng, bởi nó nhằm

kích thích đầu tư, giảm chi phí sản xuất, mở rộng thị trường, tăng cường khả năng cạnh tranh đồng thời tạo ra các trung tâm kinh tế.

Về mặt nội dung nếu xét theo tính chất công trình, chi đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm :

- Chi đầu tư để xây dựng các công trình đang hoạt động nhằm khôi phục năng lực sản xuất và hoạt động của những cơ sở cũ.

- Chi đầu tư để mở rộng, cải tạo và trang bị kỹ thuật mới.

- Chi đầu tư để xây dựng mới.

Căn cứ vào nội dung công việc đầu tư, chi đầu tư xây dựng cơ bản được cấu thành bởi :

- Chi xây dựng các công trình kiến trúc trong các ngành kinh tế quốc dân. Khoản chi này mang tính chất sản xuất, tạo ra sản phẩm cho xã hội và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi xây dựng cơ bản.

- Chi về mua sắm máy móc thiết bị : trong điều kiện phát triển kinh tế theo chiều sâu thì đây là khoản chi có ý nghĩa quyết định đối với phát triển năng lực sản xuất và hoạt động của nền kinh tế và xã hội, do đó khoản chi này có xu hướng chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng chi xây dựng cơ bản.

- Chi về lắp đặt máy móc thiết bị.

- Chi về xây dựng cơ bản khác : bao gồm chi về chuẩn bị đầu tư, chi cho bộ máy quản lý của chủ đầu tư... Khoản chi này phức tạp và chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản.

Căn cứ theo trình tự của quá trình đầu tư, nhà nước quy định các công trình xây dựng cơ bản phải thực hiện theo một trình tự gồm ba giai đoạn:

- Giai đoạn chuẩn bị đầu tư,
- Giai đoạn thực hiện đầu tư,
- Giai đoạn kết thúc xây dựng, đưa dự án vào khai thác sử dụng.

Nhìn chung, chi đầu tư được tập trung vào các ngành sản xuất theo các dự án phát triển kinh tế. Tuy nhiên, chi đầu tư cũng cần phải đảm bảo sự cân đối với các ngành không sản xuất vật chất thông qua các dự án phát triển văn hóa, xã hội được hoạch định.

Vốn đầu tư trong nền kinh tế được hợp thành từ nhiều nguồn: Vốn ngân sách nhà nước, vốn đầu tư xây dựng cơ bản của các doanh nghiệp, vốn tín dụng đầu tư, vốn vay nước ngoài, vốn viện trợ, vốn hợp tác liên doanh của nước ngoài, vốn huy động của dân... trong đó các khoản chi đầu tư từ ngân sách nhà nước giữ vị trí đặc biệt quan trọng. Các khoản chi này được hình thành bởi các khoản thu thuế từ nền kinh tế quốc dân, từ khấu hao cơ bản, từ vay các doanh nghiệp và dân cư bằng phát hành chứng khoán của nhà nước, vay nước ngoài, từ các khoản viện trợ của nước ngoài hoặc nhà nước đầu tư bằng góp vốn cổ phần, vốn liên doanh. Phù hợp với vai trò của ngân sách nhà nước trong cơ chế kinh tế thị trường, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước được chi cho những đối tượng xác định mà chủ yếu là đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế xã hội do nhà nước đảm nhận. Việc thực hiện các dự án này sẽ khuyến khích các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và

ngoài nước huy động vốn để phát triển các ngành sản xuất hàng hóa tiêu dùng và xuất khẩu, các ngành công nghiệp cơ bản phục vụ cho nền kinh tế và cho xã hội. Đối với các công trình kinh tế và các công trình văn hóa, xã hội khác không nằm trong phạm vi vốn đầu tư chi ra từ ngân sách nhà nước thì các ngành, các tổ chức và các doanh nghiệp phải tự huy động các nguồn vốn bằng nhiều hình thức khác nhau để đáp ứng yêu cầu đầu tư.

Chi đầu tư xây dựng cơ bản có tầm quan trọng trong việc tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật cho nền kinh tế và xã hội, góp phần hình thành cơ cấu kinh tế theo định hướng của nhà nước, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất phát triển và nâng cao năng suất lao động xã hội. Trong quá trình đầu tư, nhà nước quy định quy trình cấp phát vốn hợp lý, chặt chẽ, nhằm đảm bảo nâng cao hiệu quả kinh tế của vốn đầu tư chi ra từ ngân sách nhà nước. Vốn ngân sách nhà nước sử dụng để đầu tư theo kế hoạch nhà nước đối với những dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, các dự án trồng rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, các dự án xây dựng công trình văn hóa, xã hội, phúc lợi công cộng, quản lý nhà nước, khoa học kỹ thuật, quốc phòng, an ninh và các dự án trọng điểm của nhà nước do Chính phủ quyết định mà không có khả năng trực tiếp thu hồi vốn. Vốn tín dụng ưu đãi thuộc ngân sách nhà nước dùng để đầu tư đối với các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, các cơ sở sản xuất tạo việc làm, các dự án đầu tư trọng điểm của nhà nước trong từng thời kỳ (*điện, xi măng, sắt, thép, cấp thoát nước...*) và một số dự án khác có khả năng thu hồi vốn đã được xác định trong kế hoạch đầu tư của nhà nước. Trong lĩnh vực xây dựng cơ bản các dự án đầu tư thuộc sở hữu nhà nước đều phải tổ chức đấu thầu hoặc chọn thầu xây dựng

theo quy chế do nhà nước ban hành, hoặc thực hiện phương thức chỉ định thầu. Việc cấp phát, cho vay, thanh toán vốn đầu tư các dự án chỉ định thầu căn cứ theo giá trị khối lượng thực hiện được nghiệm thu hàng tháng nhưng phải nằm trong phạm vi kế hoạch vốn đầu tư hàng năm và có ghi trong hợp đồng kinh tế và trong mức tổng dự toán của dự án được duyệt. Đối với dự án xây dựng theo phương thức đấu thầu và chọn thầu thì việc tạm ứng vốn đầu tư và thể thức thanh toán được thực hiện theo quy chế đấu thầu và chọn thầu.

5.1.2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp nhà nước

Đây là khoản chi gắn liền với sự can thiệp của nhà nước vào lĩnh vực kinh tế. Bằng khoản chi này một mặt nhà nước bảo đảm đầu tư vào một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thiết tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế xã hội, mặt khác nhà nước phải bảo đảm sự phát triển cơ cấu kinh tế hợp lý và giữ vững các mối quan hệ cân đối nhằm kích thích tăng trưởng kinh tế ở mức độ cao. Trong điều kiện kinh tế thị trường, các tổng công ty nhà nước, và các doanh nghiệp nhà nước được hình thành và tồn tại trong các ngành, các lĩnh vực then chốt như : khai thác tài nguyên thiên nhiên, năng lượng, các ngành công nghiệp cơ bản, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, an ninh quốc phòng, các ngành dịch vụ phục vụ lợi ích công cộng hoặc phục vụ cho các chính sách xã hội của nhà nước. Với sự hoạt động của các loại hình doanh nghiệp nhà nước đòi hỏi ngân sách nhà nước phải cấp phát vốn đầu tư ban đầu và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp nhà nước. Là khoản chi tích lũy mang tính chất sản xuất, khoản chi này hình thành vốn cố định, vốn lưu động

của doanh nghiệp và là bộ phận vốn kinh doanh trong doanh nghiệp, đảm bảo yêu cầu tái sản xuất của các doanh nghiệp nhà nước. Đối với các doanh nghiệp nhà nước mới thành lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền đã được đăng ký kinh doanh, cơ quan tài chính nhà nước có thẩm quyền đầu tư toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ ban đầu nhưng không thấp hơn tổng mức vốn pháp định của các ngành nghề mà doanh nghiệp đó kinh doanh. Trong quá trình hoạt động khi cần thiết nhà nước có thể xem xét và đầu tư bổ sung vốn cho doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao bổ sung. Đối với trường hợp vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước thấp hơn tổng mức vốn pháp định của các ngành nghề mà doanh nghiệp đó kinh doanh thì cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập doanh nghiệp đó phải cấp bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp hoặc giảm ngành nghề cho doanh nghiệp hoặc quyết định phá sản doanh nghiệp. Nhà nước thực hiện việc giao vốn sở hữu nhà nước cho các doanh nghiệp mới thành lập hoặc thành lập lại trên cơ sở sát nhập hoặc tách từ các doanh nghiệp khác. Doanh nghiệp Nhà nước có nghĩa vụ nhận, quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn và các nguồn lực nhà nước giao, không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn. Ngoài vốn pháp định được cấp, các doanh nghiệp nhà nước được huy động để bổ sung đáp ứng đủ nhu cầu vốn kinh doanh từ các nguồn khác nhau như nhận vốn góp liên kết vay từ hệ thống các ngân hàng chuyên doanh hoặc các tổ chức tín dụng, vay các công ty tài chính, công ty bảo hiểm, các đơn vị trong và ngoài nước, vay các tầng lớp dân cư và các hình thức khác. Các khoản vốn lưu động này của doanh nghiệp phải tuân theo luật pháp quy định. Sự phối hợp giữa các nguồn vốn : vốn do ngân sách nhà nước cấp, vốn bổ sung

từ lợi nhuận của doanh nghiệp và vốn huy động trên thị trường tài chính là cần thiết để bảo đảm giải quyết yêu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh và dịch vụ.

5.1.3. Chi góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh vào các doanh nghiệp

Trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam căn cứ vào chính sách và luật pháp của nhà nước, các công ty cổ phần được hình thành hoặc bằng thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước hoặc được thành lập mới trên cơ sở luật công ty và các công ty, xí nghiệp liên doanh được thành lập trên cơ sở liên doanh liên kết giữa các tổ chức kinh tế với nhau. Các doanh nghiệp này tham gia vào nhiều lĩnh vực hoạt động kinh tế kể cả ở những lĩnh vực có vị trí trọng yếu trong việc kích thích các ngành kinh tế khác phát triển, kích thích và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các thành phần kinh tế.

Trong điều kiện đó đòi hỏi nhà nước bằng vai trò quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế phải tham gia vào hoạt động của các công ty cổ phần và các doanh nghiệp liên doanh. Điều này được thể hiện bằng sự góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh của nhà nước theo một tỷ lệ nhất định vào các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực cần thiết có sự tham gia của nhà nước nhằm thực hiện hướng dẫn, kiểm soát hoặc khống chế các hoạt động của những doanh nghiệp này đi theo hướng phát triển có lợi cho nền kinh tế quốc dân.

5.1.4. Chi cho quỹ hỗ trợ phát triển

Quỹ hỗ trợ phát triển là một tổ chức tài chính nhà nước có tư cách pháp nhân, thực hiện chức năng huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và tiếp nhận các

nguồn vốn của nhà nước để cho vay đối với các dự án đầu tư phát triển các ngành nghề thuộc diện ưu đãi của mọi thành phần kinh tế và các vùng có khó khăn theo quy định của chính phủ. Vốn điều lệ khi thành lập quỹ theo luật định là 3.000 tỷ đồng trong đó vốn do ngân sách nhà nước cấp bằng 50% tổng số vốn điều lệ. Việc cấp và góp vốn điều lệ lần đầu và tăng thêm vốn điều lệ của quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia được hình thành từ nhiều nguồn vốn trong đó đối với vốn cấp của ngân sách nhà nước được bố trí trong kế hoạch ngân sách hàng năm.

5.1.5. Chi dự trữ nhà nước

Chi dự trữ nhà nước là một bộ phận của hệ thống dự trữ có mục đích. Hình thành dự trữ quốc gia và sử dụng khoản dự trữ này là một trong những cơ sở bảo đảm sự vận hành có hiệu quả của nền kinh tế. Dự trữ quốc gia cho phép duy trì sự cân đối và ổn định trong phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề kinh tế phát sinh trong quá trình hoạt động của nền kinh tế và trong những trường hợp nhất định cho phép ngăn chặn, bù đắp các tổn thất bất ngờ xảy ra đối với nền kinh tế, xã hội. Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần hoạt động theo cơ chế thị trường là một nền kinh tế “động”, do đó các quy luật hoạt động của thị trường có thể dẫn đến những biến động phức tạp trong đời sống kinh tế, xã hội, vì vậy, cần thiết phải quan tâm và tăng cường lực lượng dự trữ quốc gia. Khoản dự trữ này được hình thành bằng nguồn kinh phí cấp phát của ngân sách nhà nước và từ số bội thu của ngân sách nhà nước. Dự trữ quốc gia được sử dụng với hai mục đích :

- Điều chỉnh các hoạt động của thị trường, điều hòa cung cầu về tiền, ngoại tệ và một số mặt hàng thiết yếu, ổn định

giá cả. Trên cơ sở đó bảo đảm sự hoạt động ổn định của nền kinh tế xã hội.

- Giải quyết những hậu quả các trường hợp rủi ro bất ngờ xảy ra làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của xã hội.

5.2. Chi thường xuyên

Các khoản chi thường xuyên mang tính chất là các khoản chi cho tiêu dùng xã hội và gắn liền với chức năng quản lý xã hội của nhà nước. Hằng năm, ngân sách nhà nước chi một số lượng khá lớn các nguồn tài chính cho lĩnh vực không sản xuất, lượng chi này được phân thành hai bộ phận cơ bản : một bộ phận vốn được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu của dân cư trong lĩnh vực phát triển văn hóa, xã hội, nó có mối quan hệ trực tiếp với thu nhập của dân cư và làm nâng cao mức sống của dân cư, và một bộ phận xác định cho các nhu cầu quản lý kinh tế xã hội chung của nhà nước. Bằng các khoản chi thường xuyên nhà nước thể hiện sự quan tâm của mình đối với nhân tố con người trong quá trình phát triển kinh tế xã hội đồng thời bằng chính các khoản chi này nhà nước thực hiện các chức năng văn hóa, giáo dục, quản lý, an ninh, quốc phòng.

Vốn chi cho mục đích tiêu dùng xã hội có thể huy động từ nhiều nguồn vốn khác nhau : cấp phát của ngân sách nhà nước, nguồn tự tạo của các đơn vị thông qua hoạt động sự nghiệp, nguồn tài chính của các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp, của các tổ chức xã hội, nguồn huy động từ sự đóng góp của dân cư theo chính sách hoặc tự nguyện, biếu tặng và nguồn từ nước ngoài thông qua hợp tác trong hoạt động sự nghiệp trong đó cấp phát tài chính của ngân sách nhà nước cho tiêu dùng xã hội là nguồn chính và chiếm tỷ trọng lớn

trong toàn bộ số chi về tiêu dùng xã hội. Trong cơ chế kinh tế thị trường nguồn tài chính cấp phát cho tiêu dùng thường xuyên đặc biệt là các khoản chi thỏa mãn các nhu cầu của dân cư về nâng cao dân trí và bảo vệ sức khỏe được huy động từ các thành phần kinh tế và dân cư, do đó có thể giảm tỷ trọng chi cho các hoạt động sự nghiệp từ ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó cần phải triệt để khai thác các nguồn thu từ các hoạt động sự nghiệp để tăng thêm nguồn kinh phí hỗ trợ vốn chi của ngân sách nhà nước bằng đa dạng hóa tổ chức, màng lưới hoạt động trong lĩnh vực tiêu dùng xã hội phục vụ cho dân cư.

5.2.1. Chi sự nghiệp

Các khoản chi cho hoạt động sự nghiệp tạo thành một bộ phận chi quan trọng của tài chính nhà nước và thực chất đây là những khoản chi cho các dịch vụ và hoạt động xã hội phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và nâng cao dân trí của dân cư. Theo tính chất hoạt động của các ngành, chi sự nghiệp bao gồm các khoản : chi sự nghiệp kinh tế, chi nghiên cứu khoa học, sự nghiệp giáo dục đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp văn hóa nghệ thuật, thể thao và sự nghiệp xã hội. Như vậy về mặt nội dung, chi sự nghiệp gồm chi bảo đảm các hoạt động sự nghiệp và chi có tính chất trợ cấp cho các đối tượng xã hội nhất định. Đây là khoản chi quan trọng, nhu cầu chi rất lớn. Các khoản chi này cần thiết để bảo đảm quá trình tái sản xuất được kết hợp với sức lao động có chất lượng cao. Sự phát triển của sản xuất và khoa học kỹ thuật luôn đòi hỏi ở người lao động phải có một trình độ văn hóa, chuyên môn nhất định. Do đó, sự tham gia của nhà nước trong cấp phát tài chính cho hoạt động sự nghiệp mang ý nghĩa kinh tế và xã hội. Ý nghĩa kinh tế của khoản

chi này thể hiện ở chỗ nó tác động tới quá trình tái sản xuất mở rộng và quá trình tạo ra thu nhập quốc dân. Thực hiện các khoản chi sự nghiệp sẽ tạo ra các điều kiện để nâng cao trình độ văn hóa, kỹ thuật và sức khỏe của người lao động, phát triển sức sản xuất và đó là cơ sở nâng cao năng suất lao động và hiệu suất công tác. Như vậy mặc dù chi sự nghiệp không mang tính chất sản xuất nhưng lại có mối liên hệ chặt chẽ với nền sản xuất xã hội và phát huy tác dụng lâu dài đối với sản xuất. Xét về ý nghĩa xã hội, khoản chi sự nghiệp từ ngân sách nhà nước cho những mục đích nhất định góp phần nâng cao mức sống và thu nhập thực tế của các tầng lớp dân cư. Bên cạnh các khoản thu nhập từ lao động, mỗi dân cư đứng về phía là thành viên của xã hội họ còn nhận được thu nhập do các hoạt động phúc lợi và dịch vụ cho dân cư mang lại. Chính các khoản thu nhập phúc lợi này đã giảm bớt sự chênh lệch về trình độ dân trí cũng như thu nhập giữa các thành viên trong xã hội.

Các khoản chi sự nghiệp từ ngân sách nhà nước gồm nhiều nội dung chi và được cấp cho nhiều ngành hoạt động khác nhau.

a. Chi sự nghiệp kinh tế.

Hoạt động của các đơn vị sự nghiệp kinh tế nhằm phục vụ cho yêu cầu sản xuất kinh doanh, quản lý kinh tế xã hội, tạo điều kiện cho các ngành kinh tế hoạt động thuận lợi. Mục đích hoạt động của các đơn vị sự nghiệp kinh tế không phải là kinh doanh lấy lãi, do đó áp dụng chế độ cấp phát như các đơn vị dự toán và thực chất nó là khoản chi cho tiêu dùng. Chi sự nghiệp kinh tế liên quan đến nhiều ngành, bao gồm các khoản :

- Điều tra cơ bản; đo đạc địa giới hành chính các cấp
- Đo vẽ bản đồ; đo đạc biên giới, cắm mốc biên

đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính.

- Định canh định cư và kinh tế mới.

- Chi về sự nghiệp giao thông, sự nghiệp nông nghiệp, sự nghiệp thủy lợi, sự nghiệp ngư nghiệp, sự nghiệp lâm nghiệp và sự nghiệp thị chính.

- Chi sự nghiệp kinh tế khác.

Phạm vi chi sự nghiệp kinh tế rộng và phức tạp nhưng về mặt tài chính quy lại có những nội dung chính sau đây :

- Chi về lương và phụ cấp lương cho viên chức, chi phúc lợi tập thể.

- Chi về nguyên nhiên vật liệu dùng trong các đơn vị sự nghiệp kinh tế.

- Chi về mua sắm, sửa chữa phương tiện, dụng cụ.

- Các khoản chi khác.

b. Chi sự nghiệp văn hóa xã hội.

Chi sự nghiệp văn hóa xã hội bao gồm các khoản chi sau:

- *Chi về khoa học và công nghệ.*

Xuất phát từ yêu cầu đổi mới về cơ chế kinh tế hiện nay ở nước ta và từ sự cần thiết phải nhanh chóng tiếp cận với nền khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới, chi về khoa học và công nghệ là một khoản chi quan trọng trong chi sự nghiệp văn hóa xã hội và cần phải được tăng cường để làm cho khoa học và công nghệ thật sự trở thành một trong những động lực thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế quốc dân. Về nội dung, khoản chi này bao gồm :

- Chi cho mạng lưới các cơ quan nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ : các trung tâm nghiên cứu khoa học, hệ thống các viện, phân viện khoa học và công nghệ.
- Chi về lương và phụ cấp lương cho cán bộ khoa học.
- Chi cho các chương trình khoa học, công nghệ cấp nhà nước.
- Các khoản chi khác về khoa học và công nghệ.

Để thích ứng với sự phát triển khoa học và công nghệ trong điều kiện cơ chế kinh tế mở, chi về khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước đang được thực hiện đổi mới theo hướng :

- Tăng mạnh đầu tư cho khoa học và công nghệ từ nhiều nguồn vốn như : vốn của ngân sách nhà nước, vốn của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, vốn hình thành bởi các khoản thu từ sản xuất kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ được tạo ra từ nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, từ hợp đồng nghiên cứu khoa học, viện trợ hợp tác khoa học với nước ngoài... Trong đó nguồn vốn của ngân sách nhà nước là chủ yếu.
- Đầu tư cho khoa học và công nghệ được tập trung đối với những chương trình trọng điểm của nhà nước đã được phê duyệt trong từng giai đoạn nhất định.
- Lập các quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các bộ, tỉnh, thành phố để chi cho các đề tài, nhiệm vụ khoa học và công nghệ của

ngành, địa phương.

- *Chi về sự nghiệp giáo dục, đào tạo.*

Đây là một trong những khoản chi trong chi thường xuyên mà tầm quan trọng của nó gắn liền với ý nghĩa của hoạt động giáo dục, đào tạo trong quá trình phát triển tiến bộ khoa học kỹ thuật, phát triển kiến thức khoa học và kỹ năng của người lao động phục vụ cho mục đích tăng trưởng kinh tế. Trong cơ chế thị trường hiện nay ở Việt Nam, sự nghiệp giáo dục và đào tạo đang phát triển theo hướng xã hội hóa và đa dạng hóa mục tiêu, chương trình, loại hình trường lớp và các loại hình giáo dục, đào tạo nhằm mục đích nâng cao trình độ dân trí của toàn thể dân cư trong xã hội. Điều này được thể hiện ở chỗ bên cạnh các trường công, đã phát triển dạng trường bán công, trường dân lập ở tất cả các cấp trong hệ thống giáo dục quốc dân ; phát triển các loại hình đào tạo đa dạng như hệ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn, hệ đào tạo tập trung, ngắn hạn, hệ hợp đồng, hệ đào tạo từ xa... Do đó, nguồn tài chính chi cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo bao gồm nhiều nguồn như: ngân sách nhà nước, đóng góp của các doanh nghiệp thuộc tất cả các thành phần kinh tế ; đóng góp của nhân dân ; nguồn tự tạo của hệ thống các cơ sở giáo dục đào tạo thông qua nghiên cứu khoa học và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống ; nguồn hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Xuất phát từ nội dung đổi mới trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo mà khoản chi này với phần chi ra từ ngân sách nhà nước hiện nay được giới hạn trong trách nhiệm của nhà nước cho từng lĩnh vực hoạt động của sự nghiệp giáo dục, đào tạo.

Cụ thể :

- Chi giáo dục phổ thông, nhà trẻ, mẫu giáo, hệ tiểu học và trung học, hệ bổ túc văn hóa.
- Chi đào tạo sau đại học, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác.
- Chi cho các trường phổ thông dân tộc nội trú.

- Chi sự nghiệp y tế.

Chi sự nghiệp y tế cũng là một khoản chi quan trọng sau chi về khoa học, giáo dục và đào tạo. Trong cơ chế bao cấp, các nhu cầu tài chính của các tổ chức y tế hoàn toàn do ngân sách nhà nước đài thọ. Điều này bắt nguồn từ đặc điểm và mục đích hoạt động của ngành y tế. Tuy nhiên, các khoản chi của ngân sách nhà nước cho hoạt động sự nghiệp này thường chỉ đạt từ 50% - 60% nhu cầu thiết yếu. Việc nâng cao chất lượng hoạt động khám, chữa bệnh và năng suất lao động của cán bộ ngành y, tăng cường trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật cho một nền y học hiện đại, sự chọn lọc trong khám, chữa bệnh trong cơ chế kinh tế thị trường đòi hỏi bên cạnh nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước cấp phát cho sự nghiệp y tế phải huy động các nguồn thu khác từ trong nước và từ nước ngoài.

Chi sự nghiệp y tế bao gồm :

- Chi phòng bệnh : bảo đảm sự hoạt động của các viện nghiên cứu, phòng khám, trạm chuyên khoa.
- Chi chữa bệnh : Đây là khoản chi quan trọng nhất nhằm duy trì sự hoạt động của hệ thống các bệnh viện, bệnh xá, nhà điều dưỡng...
- Chi cho các chương trình trọng điểm của ngành

y tế.

- Chi sự nghiệp y tế khác.

Trong điều kiện xóa bỏ sự bao cấp của ngân sách nhà nước đối với hoạt động sự nghiệp văn xã trong đó có sự nghiệp y tế và tăng cường sử dụng có hiệu quả kinh phí cấp cho ngành y tế xu hướng chung là nhà nước chỉ cấp phát kinh phí cho các hoạt động phòng chống các bệnh dịch, thực hiện các chương trình trọng điểm của ngành và chi về chữa bệnh cho những đối tượng đặc biệt. Các trường hợp còn lại sẽ huy động sự đóng góp của người bệnh. Hiện nay huy động nguồn vốn để phát triển sự nghiệp y tế nhà nước còn thực hiện bằng chế độ bảo hiểm y tế và áp dụng từ năm 1993. Đây là hình thức huy động phí bảo hiểm cá nhân để hình thành quỹ bảo hiểm y tế nhằm thanh toán chi phí cho người bệnh có đóng bảo hiểm y tế khi đến khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế, chữa bệnh theo hợp đồng giữa cơ quan bảo hiểm y tế và cơ sở khám, chữa bệnh.

- Chi sự nghiệp văn hóa, nghệ thuật, thể thao.

Sự nghiệp văn hóa, nghệ thuật, thể thao là một lĩnh vực hoạt động mang tính phong phú, đa dạng và phức tạp. Mục tiêu của các hoạt động này nhằm nâng cao tri thức và thẩm mỹ cho mọi tầng lớp dân cư, nhằm xây dựng nền văn hóa có nội dung nhân đạo, dân chủ và tiến bộ, phát triển đạo đức xã hội và truyền thống dân tộc. Các mục tiêu đó cho phép mỗi công dân có thể phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng và đạo đức. Việc thực hiện các mục tiêu nêu trên luôn gắn liền với các khoản chi cho sự nghiệp văn hóa, nghệ thuật, thể thao. Cụ thể :

- Chi cho hệ thống bảo tồn, bảo tàng, thư viện.

- Chi cho hệ thống phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác.
- Chi cho các hoạt động biểu diễn nghệ thuật và các hoạt động văn hóa khác.
- Chi thực hiện trùng tu các di tích lịch sử đã được xếp hạng.
- Chi về sự nghiệp thể dục thể thao.

Trong cơ chế thị trường, các khoản chi này được cấp phát từ ngân sách nhà nước và từ các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

- Chi sự nghiệp xã hội.

Khoản chi này bảo đảm đời sống của người lao động khi gặp khó khăn, tai nạn, khi già yếu, những người không có khả năng lao động đồng thời giải quyết những vấn đề xã hội nhất định.

Chi tài chính nhà nước về xã hội bao gồm :

+ Chi bảo đảm xã hội.

- Chi thực hiện các chính sách đối với thương binh, thân nhân liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng.
- Chi thực hiện các chính sách xã hội khác.

+ Chi cứu tế xã hội.

- Chi để giúp đỡ đời sống nhân dân ở những vùng xảy ra thiên tai và những sự cố bất ngờ.
- Chi cho các trại xã hội, phòng chống các tệ nạn xã hội.
- Chi hỗ trợ quỹ bảo hiểm xã hội theo qui định của

chính phủ.

Chi về xã hội chủ yếu là do ngân sách nhà nước đài thọ. Bên cạnh đó còn có nguồn do các đơn vị kinh tế, tổ chức xã hội trong và ngoài nước quyên góp, ủng hộ của nhân dân dưới hình thức tự nguyện, biếu tặng. Khoản chi này đã góp phần giảm nhẹ những khó khăn về đời sống của một số đối tượng nhất định và hình thành thu nhập về phúc lợi xã hội cho những đối tượng đó.

5.2.2. Chi quản lý nhà nước

Chi quản lý nhà nước bắt nguồn từ sự tồn tại của nhà nước và phù hợp với đặc điểm chức năng của nhà nước. Đây là các khoản chi nhằm đảm bảo sự hoạt động của hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương và cơ sở, hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam và hoạt động của các tổ chức chính trị-xã hội. Các khoản chi về quản lý nhà nước được cấp phát từ ngân sách nhà nước bao gồm :

- Chi về hoạt động của các cơ quan quyền lực nhà nước như Quốc hội, Hội đồng Nhân dân các cấp.

- Chi về hoạt động của hệ thống các cơ quan pháp luật như ngành tư pháp, hệ thống tòa án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân.

- Chi về hoạt động quản lý vĩ mô nền kinh tế xã hội cho hệ thống các cơ quan quản lý kinh tế xã hội như Chính phủ, các bộ, ngành thuộc Chính phủ và chính quyền các cấp.

- Chi về hoạt động của các cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam ở các cấp.

- Chi về hoạt động của các tổ chức chính trị-xã hội.

Xét về mặt nội dung, chi quản lý nhà nước được cấu

thành bởi :

- Chi về lương và phụ cấp lương.
- Chi về nghiệp vụ.
- Chi về văn phòng phí.
- Các khoản chi về quản trị nội bộ
- Các khoản chi khác.

Chi quản lý nhà nước là khoản chi cho tiêu dùng nhưng có ảnh hưởng nhất định đến sự hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế và xã hội và có tác dụng tham gia kiểm tra các hoạt động trong toàn bộ xã hội. Thực hiện yêu cầu hiệu quả, tiết kiệm trong chi quản lý nhà nước đòi hỏi phải tiến hành đồng bộ các biện pháp:

- Hoàn thiện mạng lưới bộ máy quản lý Nhà nước.
- Nâng cao chất lượng cán bộ quản lý.
- Hợp lý hóa tổ chức lao động và sử dụng hệ thống cơ giới hóa, tự động hóa trong quản lý các công việc hành chính.

5.2.3. Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội

Quốc phòng và an ninh thuộc vào lĩnh vực tiêu dùng xã hội. Đây là những hoạt động bảo đảm sự tồn tại của nhà nước và cần thiết phải cấp phát tài chính cho các nhu cầu về quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội từ ngân sách nhà nước. Căn cứ theo mục đích sử dụng, khoản chi tài chính này được phân thành hai bộ phận cơ bản. Bộ phận thứ nhất gồm các khoản chi cho quốc phòng để phòng thủ và bảo vệ nhà nước, chống sự xâm lược, tấn công và đe dọa từ nước ngoài. Bộ phận thứ hai gồm các khoản chi được hưởng

vào bảo vệ và giữ gìn chế độ xã hội, an ninh của dân cư trong nước. Xét về nội dung, chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được hợp thành bởi:

- Chi đảm bảo đời sống vật chất tinh thần, chính sách cho toàn quân và lực lượng công an nhân dân.

- Chi về đào tạo huấn luyện, nghiên cứu khoa học.

- Chi mua sắm trang thiết bị, vũ khí và các phương tiện quân sự cho toàn quân và lực lượng công an nhân dân.

- Xây dựng mới, sửa chữa các công trình đặc biệt, các công trình chiến đấu, doanh trại, trụ sở làm việc, kho tàng của cơ quan quân sự từ cấp huyện trở lên.

- Xây dựng mới, sửa chữa các công trình đặc biệt, doanh trại, trụ sở làm việc, kho tàng của lực lượng công an nhân dân, sửa chữa trại giam, trại cải tạo phạm nhân từ cấp huyện trở lên.

- Xây dựng phương án phòng thủ khu vực.

- Huấn luyện dân quân tự vệ.

- Phòng cháy chữa cháy.

- Quản lý cải tạo phạm nhân.

- Các khoản chi khác theo qui định của pháp luật.

Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội phải căn cứ vào tình hình thực tế của đất nước. Hàng năm Nhà nước phải dành ra một phần kinh phí đáng kể của ngân sách Nhà nước để duy trì, củng cố lực lượng quốc phòng, an ninh. Tuy nhiên, nếu khoản chi quốc phòng, an ninh mà quá lớn trong khi nền kinh tế chậm phát triển thì sẽ dẫn đến hạn chế phát triển sản xuất, tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm, đời sống của

nhân dân gặp nhiều khó khăn. Do đó, bố trí ngân sách quốc phòng, an ninh một mặt phải đảm bảo những chi phí cần thiết cho phòng thủ và giữ gìn an ninh của đất nước và trên cơ sở đó ổn định được về kinh tế, xã hội; mặt khác, phải thực hiện yêu cầu tiết kiệm, hiệu quả trong chi tiêu.

Số lượng chi quốc phòng và an ninh phụ thuộc vào hàng loạt các nhân tố mà trước hết phụ thuộc vào tình hình chính trị quốc tế, độ lớn bộ máy quân sự và an ninh, tốc độ hoàn thiện kỹ thuật cũng như mức độ trang bị kỹ thuật trong lĩnh vực quân sự và an ninh. Ngoài ra, cũng phải nhận thấy rằng mức độ phân phối lại thu nhập quốc dân qua ngân sách Nhà nước cho kinh tế và tiêu dùng xã hội cũng tác động đến độ lớn khoản chi cho quốc phòng và an ninh.

5.3. Chi trả nợ gốc tiền do chính phủ vay

Chi trả nợ nhà nước bao gồm:

- *Trả nợ trong nước*: đây là những khoản nợ mà nhà nước vay của các tầng lớp dân cư, các tổ chức đoàn thể xã hội, các tổ chức kinh tế bằng phát hành các loại chứng khoán của nhà nước như phát hành công trái quốc gia, tín phiếu kho bạc nhà nước.

- *Trả nợ nước ngoài* : các khoản nợ nước ngoài nhà nước vay của chính phủ các nước, các doanh nghiệp và các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế.

Tất cả các khoản nợ trong và ngoài nước khi tới hạn nhà nước phải thanh toán tiền vay gốc.

Ở nước ta, nợ nhà nước được bắt nguồn từ tình trạng bội chi kéo dài của ngân sách nhà nước và từ nhu cầu chi đầu tư phát triển kinh tế. Số nợ nước ngoài mà ngân sách nhà nước phải trả tăng lên khá lớn trong đó bao gồm cả nợ quá

hạn. Hàng năm số chi trả nợ của nhà nước được bố trí theo một tỷ lệ nhất định trong tổng số chi của ngân sách nhà nước.

B. CÁC QUỸ TÀI CHÍNH KHÁC CỦA NHÀ NƯỚC

1. Sự tồn tại khách quan các quỹ tài chính khác của nhà nước

Vì phải tôn trọng tính kỷ luật tài chính tổng thể nên quỹ ngân sách nhà nước phải hoạt động trong khuôn khổ nghiêm ngặt của luật pháp. Vì thế ở các nền kinh tế đang chuyển đổi, trong tiến trình đổi mới chính sách tài chính, nhà nước còn hình thành một hệ thống các quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước nhằm tạo ra công cụ tài chính năng động để đa dạng hóa sự huy động các nguồn lực tài chính của xã hội vào nhà nước, qua đó tiến hành phân phối phục vụ cho các hoạt động công ích cộng đồng, hay hỗ trợ đầu tư ở một số lĩnh vực có tính chất ưu tiên cần khuyến khích nhằm góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Trên góc độ này, quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước lại có tác dụng rất tích cực trong việc tăng cường thu hút vốn đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân và giải quyết tốt các vấn đề kinh tế - xã hội. Như vậy, tính hợp lý của việc thành lập và phát triển các quỹ ngoài ngân sách là tạo cho nhà nước có thêm công cụ để gia tăng nguồn lực tài chính, thực hiện tốt vai trò quản lý kinh tế vĩ mô.

Tùy theo yêu cầu của sự phát triển kinh tế xã hội, ở mỗi nền kinh tế khác nhau nhà nước thành lập các quỹ ngoài ngân sách cho thích hợp với yêu cầu quản lý. Tựu trung lại có các loại quỹ tài chính ngoài ngân sách phổ biến sau đây:

- Nhóm quỹ dự trữ của nhà nước.

- Nhóm quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.
- Nhóm quỹ có tính chất hỗ trợ cho các hoạt động kinh tế xã hội.
- Nhóm quỹ thực hiện những chương trình mục tiêu kinh tế - xã hội có tính chất đặc biệt của nhà nước ...

Các quỹ tài chính ngoài ngân sách có những đặc điểm chung sau đây:

- Mặc dù các quỹ có mục tiêu hoạt động khác nhau, song tất cả đều nhằm vào thực hiện chức năng quản lý kinh tế xã hội của nhà nước.
- Về cơ bản có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, được ngân sách nhà nước tài trợ để cân đối thu chi trong những trường hợp nhất định.
- Hoạt động theo chính sách chế độ của nhà nước, không vì mục tiêu lợi nhuận, nhưng đảm bảo sự bảo toàn và phát triển nguồn lực của quỹ;
- Phạm vi hoạt động rộng, liên quan đến nhiều đối tượng và mục tiêu khác nhau (bao gồm cả mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội);
- Cơ chế hoạt động thường mềm mại và linh hoạt, sở dĩ là vì các quỹ hỗ trợ tài chính nhà nước thường được điều chỉnh bởi các văn bản dưới luật, nên tính cưỡng chế, bắt buộc chỉ ở những mức độ nhất định; mặt khác do các quỹ này hoạt động theo nguyên tắc có thu hồi, bù đắp, bảo toàn và phát triển nên các đối tượng tham gia của quỹ chủ yếu chịu sự ràng buộc bởi

các lợi ích kinh tế.

- Hoạt động của các quỹ này là không ổn định và thường xuyên như ngân sách nhà nước. Chúng hoạt động tùy theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia. Cho nên có những quỹ chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định và đến khi đạt được mục tiêu mà nhà nước đề ra thì quỹ chấm dứt hoạt động. Kinh nghiệm phát triển của nhiều nước cũng cho thấy, trong giai đoạn tạo đà cho công nghiệp hóa, sự phát triển các quỹ ngoài ngân sách sẽ giúp cho nhà nước mở rộng khả năng huy động các nguồn vốn của xã hội, kết hợp cùng với ngân sách nhà nước và các công cụ tài chính khác sẽ tạo nên sức mạnh tổng hợp, thúc đẩy nhanh sự đầu tư phát triển của nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Vì tính chất đa dạng và tầm quan trọng của các quỹ ngoài ngân sách, đòi hỏi nhà nước phải hình thành cơ chế quản lý quỹ có hiệu quả, đó là:

- Thiết lập một khuôn khổ pháp lý quản lý các quỹ thật minh bạch, và tăng cường tính trách nhiệm của người quản lý quỹ.
- Xây dựng cơ chế tài chính của các quỹ bao gồm cơ chế huy động và phân bổ nguồn lực cũng như các đòn bẩy kích thích.
- Định hướng chiến lược hoạt động của các quỹ nhằm thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của nhà nước.

2. Hệ thống các quỹ tài chính khác của nhà nước

2.1. Quỹ dự trữ nhà nước

Đây là loại quỹ tiền tệ có tính chất tích lũy đặc biệt. Quỹ dự trữ nhà nước được hình thành và sử dụng cho những trường hợp sau:

- Thực hiện các giải pháp khẩn cấp nhằm phòng chống thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn trên diện rộng;
- Khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn đối với thiệt hại tài sản nhà nước; hỗ trợ khắc phục hậu quả đối với thiệt hại của các tổ chức và dân cư;
- Thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về an ninh quốc phòng;
- Thực hiện các nhiệm vụ để bình ổn thị trường, giá cả hàng hóa và lưu thông tiền tệ...

Căn cứ vào hình thức dự trữ, quỹ dự trữ quốc gia có thể chia thành quỹ dự trữ bằng các hàng hóa hiện vật có tầm chiến lược quan trọng và quỹ dự trữ các loại ngoại tệ, vàng bạc, đá quý... Nếu căn cứ vào sự phân cấp quản lý, thì quỹ dự trữ quốc gia được chia ra thành:

- *Quỹ dự trữ tập trung quốc gia:* Quỹ này được giao cho Cục Dự trữ Quốc gia quản lý, thông thường dự trữ những loại hàng hóa, lương thực thực phẩm, vật tư chiến lược của quốc gia.
- *Quỹ dự trữ của các Bộ ngành:* Dự trữ các hàng hóa vật tư có tính chất quan trọng gắn liền với đặc điểm ngành.
- *Quỹ dự trữ của Ngân hàng Nhà nước:* Dự trữ

ngoại tệ, vàng bạc, đá quý.

Nguồn tài chính phục vụ cho hoạt động quỹ dự trữ quốc gia chủ yếu là do ngân sách nhà nước cấp. Hoạt động của quỹ được xây dựng, thực hiện theo kế hoạch hàng năm, kế hoạch dài hạn và các quyết định khác của chính phủ. Trong quá trình hoạt động, đòi hỏi quỹ phải tôn trọng các nguyên tắc quản lý sau:

+ *Nguyên tắc tập trung thống nhất:*

Do sự phân cấp, Quỹ dự trữ quốc gia được thực hiện ở nhiều cấp, ngành nhưng để đảm bảo hiệu quả hoạt động đòi hỏi Quỹ phải được tổ chức thành một hệ thống thống nhất đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của chính phủ. Có như vậy, chính phủ mới có thể tập trung tổng hợp nguồn lực, chủ động ứng phó kịp thời với những bất ổn xảy ra trong nền kinh tế.

+ *Nguyên tắc bí mật và an toàn:*

Dự trữ quốc gia là khoản dự phòng có tính chiến lược và chuẩn bị để đối phó với những bất ổn xảy ra từ mọi phía. Cho nên, việc quản lý Quỹ phải đảm bảo tính bí mật và an toàn về quy mô, chất lượng và chủng loại hàng hóa, vật tư dự trữ để sẵn sàng đáp ứng với mọi tình huống có thể xảy ra.

2.2. Các quỹ bảo hiểm của nhà nước

2.2.1. Quỹ bảo hiểm xã hội

- *Sự hình thành hệ thống bảo trợ xã hội.*

Bảo trợ xã hội là sự đảm bảo về đời sống cơ bản của các thành viên trong xã hội do nhà nước thực hiện trên cơ sở phân phối thu nhập xã hội. Các bộ phận của hệ thống bảo

trợ xã hội bao gồm:

+ *Cứu tế xã hội*: là sự giúp đỡ tạm thời về tài chính của nhà nước cho các thành viên xã hội khi lâm vào hoàn cảnh khó khăn vì bị thiên tai hoặc do các nguyên nhân kinh tế xã hội khác.

+ *Phúc lợi xã hội*: là nhằm làm cho mỗi người trong xã hội cùng được hưởng lợi ích kinh tế và văn hóa trong sinh hoạt, đời sống; chú trọng đến những người phát triển không hoàn chỉnh về mặt sinh lý, mất sức lao động một phần hay toàn bộ, hoặc những người cần phải chăm sóc đặc biệt vì đã có công hoàn thành nghĩa vụ với nhà nước, những người không có nơi nương tựa ...

+ *Bảo hiểm xã hội*: là một định chế tài chính, hoạt động của nó nhằm đảm bảo cuộc sống của người lao động khi họ mất khả năng làm việc hoặc mất cơ hội làm việc ... Bảo hiểm xã hội bao gồm các nội dung như: bảo hiểm hưu trí, trợ cấp cho gia đình người lao động bị chết, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động và một số trường hợp khó khăn do mất khả năng lao động ...

Ở Việt nam, theo QĐ số 20/2002 ngày 24/1/2002 của Chính phủ, quỹ bảo hiểm y tế đã được chuyển sang quỹ bảo hiểm xã hội Việt nam. Vì vậy, nội dung quỹ bảo hiểm xã hội hiện hành bao gồm 2 phần chính, đó là: quỹ hưu trí và trợ cấp; quỹ khám, chữa bệnh (quỹ bảo hiểm y tế trước đây, nội dung kinh tế của quỹ này sẽ được phân tích chi tiết hơn ở phần 2.2, mục b).

- Đặc trưng bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội giữ vai trò trọng yếu trong hệ thống bảo trợ xã hội. Đây là loại hình bảo hiểm được thực hiện

theo quy định của pháp luật. Bảo hiểm xã hội được coi là trách nhiệm chung của xã hội, nhằm bảo vệ quyền lợi cơ bản của người lao động và thực hiện chính sách xã hội do nhà nước quy định. Bảo hiểm xã hội có những đặc trưng cơ bản sau:

+ Về đối tượng:

Đối tượng của bảo hiểm xã hội là những người lao động trong xã hội. Trước đây, trong cơ chế bao cấp, bảo hiểm xã hội của Việt Nam chỉ áp dụng cho những lao động làm việc trong khu vực nhà nước. Sau đó, từ năm 1993 trở đi, đối tượng bảo hiểm xã hội được mở rộng và phát triển, áp dụng cho tất cả người lao động làm việc thuộc tất cả các thành phần kinh tế dưới hình thức bắt buộc hay tự nguyện.

+ Về phương pháp thực hiện bảo hiểm xã hội:

Bảo hiểm xã hội do nhà nước quy định dựa trên cơ sở pháp luật. Phần lớn bảo hiểm xã hội mang tính luật định, những người có đủ điều kiện phải tham gia bảo hiểm không cần xem họ có đồng ý hay không. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế xã hội, phạm vi và nội dung bắt buộc của bảo hiểm xã hội ngày càng mở rộng và phát triển. Sự phát triển đó gắn liền với nhu cầu bức bách của người bảo hiểm cũng như khả năng tài chính, năng lực quản lý của nhà nước để đáp ứng nhu cầu của xã hội.

+ Về đóng góp phí bảo hiểm:

Nguồn lực bảo hiểm xã hội được đóng góp từ nhiều phía: người lao động; người sử dụng lao động và hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. Người lao động tham gia đóng nộp bảo hiểm xã hội vừa thể hiện trách nhiệm đối với bản thân mình, vừa thực hiện nghĩa vụ đối với cộng đồng xã hội. Người sử dụng

lao động đóng nộp bảo hiểm cho người lao động thuộc quyền quản lý vừa bảo vệ lợi ích trực tiếp lực lượng lao động của mình, vừa thể hiện tinh thần cùng hợp tác đôi bên cùng có lợi. Nhà nước hỗ trợ nguồn kinh phí cho bảo hiểm, là thực hiện chức năng quản lý xã hội, vì mục tiêu của sự phát triển kinh tế xã hội ổn định, công bằng và văn minh.

+ *Về mục đích của bảo hiểm xã hội:*

Bảo hiểm xã hội là một chính sách xã hội quan trọng. Bảo hiểm xã hội góp phần đạt tới mục tiêu cuối cùng của sự phát triển là ổn định đời sống dân cư, đảm bảo sự quản lý và an ninh lâu dài của nhà nước. Tính chất xã hội của bảo hiểm xã hội thể hiện trên 2 mặt:

- Phạm vi bảo hiểm rất rộng, đối tượng tham gia rộng rãi, vì vậy bảo hiểm xã hội có tác dụng rất lớn đến các mặt chính trị, kinh tế, xã hội.
- Bảo hiểm xã hội là hoạt động sự nghiệp phục vụ vì lợi ích chung của xã hội, nên quản lý bảo hiểm xã hội chủ yếu chú trọng đến hiệu quả xã hội.

+ *Về tính chất kỹ thuật của bảo hiểm xã hội*

Số phí bảo hiểm hoàn toàn không do rủi ro quyết định. Sự dãi ngộ bảo hiểm không do mức phí bảo hiểm nộp nhiều hay ít quyết định và đồng thời số tiền bảo hiểm nhận được nhiều hay ít không do ý muốn của người tham gia bảo hiểm. Thu, chi bảo hiểm xã hội, và tiêu chuẩn trả tiền bảo hiểm đều do luật pháp quy định.

+ *Về tinh thần giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng*

Trong bảo hiểm xã hội, quyền lợi và nghĩa vụ phải đóng góp của các cá nhân không tương xứng với nhau, nên nó tạo

nên sự tương trợ :

- Giữa những lao động có thu nhập cao với những người lao động có thu nhập thấp;
- Giữa những người lao động lâu năm với những người lao động mới.

- Sự khác nhau giữa bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thương mại

+ *Khác nhau về các quy định pháp luật điều chỉnh các nhóm quan hệ*

Bảo hiểm xã hội là một phần của chế độ bảo trợ xã hội bắt buộc, thực hiện theo pháp luật của nhà nước, nhằm mục đích bảo đảm cuộc sống cơ bản của mọi người xã hội. Bảo hiểm xã hội không vì mục tiêu lợi nhuận.

Trong khi đó, bảo hiểm thương mại là loại hình kinh doanh, hoạt động theo nguyên tắc lời ăn lỗ chịu. Các loại hình bảo hiểm, phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm... đều dựa vào hợp đồng bảo hiểm được thỏa thuận giữa các bên tham gia bảo hiểm.

+ *Về đối tượng và chức năng bảo hiểm*

Đối tượng bảo hiểm xã hội là những người lao động và chức năng cơ bản của nó là đảm bảo nhu cầu về đời sống cơ bản của những người lao động khi bị ốm đau, tai nạn lao động ... Sự trả tiền bảo hiểm xã hội xuất phát từ mục đích đảm bảo mức sống cơ bản của người lao động. Mức sống này được tính toán dựa vào: mức lương bình quân, tốc độ trượt giá, khả năng tài chính của nhà nước...

Còn bảo hiểm thương mại, đối tượng của nó áp dụng cho tất cả các tổ chức và cá nhân dựa vào nguyên tắc tự nguyện

tham gia. Điều kiện để trở thành đối tượng bảo hiểm là các chủ thể phải đóng nộp bảo hiểm phí. Chức năng bảo hiểm thương mại bồi thường kinh tế một cách tương xứng khi người tham gia bảo hiểm gặp phải những rủi ro tổn thất được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Tuy nhiên, bảo hiểm thương mại chỉ giải quyết một phần khó khăn tạm thời cấp bách của người được bảo hiểm và bù đắp một phần tổn thất của người được bảo hiểm. Mức chi trả bảo hiểm phụ thuộc vào mức phí đóng nộp nhiều hay ít, cũng mức độ tổn thất thực tế xảy ra. Mức độ bảo hiểm được xác định một cách chặt chẽ theo nguyên tắc tương xứng, có thỏa thuận trước

+ Sự hình thành, sử dụng và quản lý quỹ bảo hiểm

Nguồn hình thành bảo hiểm xã hội là do người lao động và người sử dụng lao động đóng nộp. Ngân sách nhà nước sẽ hỗ trợ một phần khi bảo hiểm xã hội mất cân đối. Bảo hiểm xã hội được quản lý thống nhất theo chế độ tài chính của nhà nước, hạch toán độc lập và được nhà nước bảo hộ.

Nguồn hình thành của bảo hiểm thương mại là do các chủ thể tham gia đóng nộp bảo hiểm phí theo hợp đồng bảo hiểm. Bảo hiểm thương mại do các doanh nghiệp quản lý và sử dụng theo đúng Luật kinh doanh bảo hiểm.

2.2.2. Hoạt động bảo hiểm y tế

Bệnh tật là những sự kiện bất ngờ không thể dự đoán trước và thường là rất tốn kém đối với con người. Vì vậy cần thiết phải có hệ thống chia sẻ rủi ro trong chăm sóc sức khỏe. Bảo hiểm y tế ra đời với tư cách là một định chế tài chính hoạt động nhằm mục đích chia sẻ rủi ro với cộng đồng dân cư trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe. Giữa bảo hiểm xã

hội và bảo hiểm y tế có mối liên kết chặt chẽ với nhau tạo thành hệ thống bảo trợ xã hội. Thông thường về mặt tổ chức, đa số hoạt động bảo hiểm y tế của các nước chỉ bảo hiểm phần khám và chữa bệnh, còn phần trợ cấp trong thời gian nghỉ ốm thì do quỹ bảo hiểm xã hội đài thọ. Cũng giống như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế hoạt động theo nguyên tắc tập hợp số đông và chia sẻ những nguy cơ rủi ro về sức khỏe cho nhiều người. Nghĩa là, bảo hiểm y tế huy động tập trung số tiền đóng góp phí bảo hiểm của nhiều người để hình thành nên quỹ tiền tệ có quy mô lớn, qua đó chi trả các chi phí khám, chữa bệnh cho số ít người tham gia bảo hiểm khi có ốm đau.

Chăm sóc y tế là một loại hàng hóa đặc biệt, bởi lẽ nó liên quan đến vấn đề sự sống và sự chết của con người. Liên quan đến khía cạnh này mà các nhà kinh tế cho rằng thị trường chăm sóc y tế không có khả năng cung cấp chăm sóc sức khỏe với số lượng tối ưu cho xã hội. Nguyên nhân là do:

- *Thông tin không hoàn hảo*: Thông tin trong quá trình giao dịch bảo hiểm giữa công ty bảo hiểm và cá nhân tham gia bảo hiểm là hoàn toàn khác nhau. Công ty bảo hiểm không có nhiều thông tin về tình trạng sức khỏe của cá nhân tham gia bảo hiểm, mặc dù họ có yêu cầu kiểm tra sức khỏe thông qua hệ thống y khoa; còn đối với cá nhân tham gia bảo hiểm, những cơ hội mà cá nhân đó biết về tình hình sức khỏe của anh ta là nhiều hơn công ty bảo hiểm. Do thông tin không hoàn hảo, công ty bảo hiểm bắt buộc phải tính phí bảo hiểm cho cá nhân cao để giảm thiểu rủi ro. Phí bảo hiểm cao làm gia tăng trầm trọng vấn đề lựa chọn

ngịch lý. Chỉ khi nào những cá nhân biết rằng họ đang ở mức rủi ro cao thì họ mới trả giá cao hơn. Còn những người đánh giá mình ở mức độ rủi ro thấp thì không chấp nhận phí bảo hiểm ở mức cao, có thể không mua bảo hiểm. Thị trường thất bại trong việc cung số lượng bảo hiểm có hiệu quả.

- Lựa chọn đối nghịch và tâm lý ỷ lại: Chi phí chăm sóc sức khỏe thường không thể dự đoán trước và rất tốn kém. Trong một tình thế như vậy, mọi người đều muốn tham gia bảo hiểm. Khi một công ty bảo hiểm y tế đưa ra giá cả cho một hợp đồng bảo hiểm cho một cá nhân trong một tình huống nhất định, thì những cá nhân có rủi ro cao thường có khuynh hướng mua hợp đồng bảo hiểm. Chẳng hạn, xét 2 người A và B; người A cho rằng anh ta có rủi ro cao về bệnh tim, còn người B thì cho rằng có rủi ro thấp hơn, nhưng thị trường bảo hiểm cung cấp cho cả 2 theo một mức giá giống nhau. Trong trường hợp này, anh A có vẻ thích hợp hơn để mua bảo hiểm so với anh B. Vấn đề lựa chọn đối nghịch này sẽ dẫn đến tình trạng: trung bình số người có rủi ro cao mua bảo hiểm cao hơn trung bình số người có rủi ro thấp cùng loại. Một khi có nhiều người ký hợp đồng bảo hiểm bị mắc bệnh, thì công ty bảo hiểm sẽ tổn thất rất lớn về số tiền chi trả bảo hiểm. Để khắc phục sự thua thiệt này, công ty bảo hiểm phải gia tăng số tiền phí bảo hiểm. Khi số tiền phí bảo hiểm tăng cao, thì cá nhân có rủi ro tương đối thấp sẽ rời bỏ thị trường bảo hiểm y tế.

Ngay cả trong việc không có sự lựa chọn đối

ngịch, thì thị trường bảo hiểm có lẽ cũng bị bóp méo bởi những động cơ của công chúng. Thứ nhất, nếu như mọi người biết rằng họ có được bảo hiểm, thì họ ít quan tâm đến đề phòng tránh rủi ro, chăm sóc sức khỏe của mình. Thứ hai, mọi người sẽ có động cơ tiêu dùng quá mức về chăm sóc sức khỏe, bởi vì bảo hiểm thanh toán một phần hay toàn bộ chi phí. Những vấn đề động lực này được gọi là tâm lý ỷ lại.

Do thị trường bảo hiểm y tế không hoàn hảo như vậy, theo kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy, nhà nước đóng vai trò lớn trong chăm sóc sức khỏe thông qua xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội nói chung và bảo hiểm nói riêng. Nhà nước có thể thúc đẩy thị trường bảo hiểm y tế phát triển; mở rộng phạm vi, hình thức bảo hiểm bằng các chương trình đầu tư, tài trợ cho các hoạt động bảo hiểm y tế hoặc hình thành quỹ bảo hiểm y tế thuộc khu vực nhà nước. Việt Nam trong quá trình chuyển đổi kinh tế theo cơ chế thị trường, để đáp ứng yêu cầu chăm sóc chức năng sức khỏe ngày càng cao của dân cư, Chính phủ đã thành lập Quỹ bảo hiểm y tế thuộc sở hữu nhà nước (theo ND 229 ban hành vào ngày 15/8/1992).

- *Hình thức bảo hiểm y tế, có 2 hình thức:*

+ Hình thức bảo hiểm bắt buộc: áp dụng cho các đối tượng lao động có thu nhập ổn định, làm việc ở các khu vực kinh tế như: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh, các đơn vị hành chính sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội ... Bảo hiểm bắt buộc huy động sự đóng góp của bản thân người lao động và chủ sử dụng lao động nhằm đảm bảo nhu cầu tài

chính cho những nhu cầu cơ bản về chăm sóc khỏe cho người lao động.

+ *Hình thức bảo hiểm tự nguyện: áp dụng cho những người lao động nông nghiệp, hành nghề tự do ... Người tham gia bảo hiểm y tế đóng phí bảo hiểm và được hưởng các quyền lợi theo hợp đồng bảo hiểm thỏa thuận khi phát sinh chi phí khám chữa bệnh.*

- *Phạm vi bảo hiểm:*

Về nguyên tắc, bảo hiểm y tế thực hiện bảo hiểm các rủi ro liên quan đến về sức khỏe và bệnh tật của con người. Tuy nhiên, do sự giới hạn về nguồn lực, bảo hiểm y tế cũng không thể bảo hiểm cho tất cả các nhu cầu khám và chữa bệnh. Vì vậy, tùy theo khả năng nguồn lực tài chính, bảo hiểm và những người tham gia bảo hiểm có đưa ra những thỏa thuận về nhu cầu bảo hiểm cho thích hợp.

- *Cơ chế tạo lập và sử dụng quỹ bảo hiểm y tế:*

+ *Nguồn hình thành quỹ bảo hiểm y tế:*

Quỹ bảo hiểm y tế được hình thành từ các nguồn chủ yếu sau đây:

* *Khoản đóng góp người lao động và người sử dụng lao động (được gọi là phí bảo hiểm y tế):*

Đối với người lao động, khi tham gia bảo hiểm và đóng góp phí bảo hiểm trước hết là thể hiện nhận thức về nhu cầu bảo hiểm và trách nhiệm của họ đối với hoạt động của quỹ bảo hiểm, nhưng đồng thời đó cũng chính là tạo ra cơ sở kinh tế để xác định những quyền lợi và lợi ích vật chất mà người lao động có thể được hưởng từ việc chi trả của quỹ bảo hiểm y tế khi có rủi ro xảy ra. Mức phí bảo hiểm y tế mà

người lao động đóng được tính trên mức thu nhập tiền lương hàng tháng nhận được của họ. Việc xác định mức phí bảo hiểm cao hay thấp ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động của quỹ bảo hiểm trong việc tập trung số đông người tham gia bảo hiểm. Do vậy, việc xác định mức phí bảo hiểm cần phải dựa vào những căn cứ có cơ sở khoa học nhất định:

- Tình hình thu nhập của dân cư;
- Các loại bệnh tật thường xảy ra trong cuộc sống;
- Mức chi phí khám và chữa bệnh;
- Tình trạng sức khỏe và môi trường sống của dân cư;
- Khả năng tài trợ của ngân sách nhà nước.

* *Người sử dụng đóng tiền bảo hiểm y tế* có thể được xem như đó là khoản tiền trợ cấp không mang tính chất lương cho những người lao động của họ. Nhưng suy luận rộng ra hơn, có thể thấy tiền đóng nộp bảo hiểm đó mang nguồn gốc là khoản tài trợ bảo hiểm y tế ngầm định từ phía nhà nước, bởi lẽ tiền bảo hiểm y tế mà người sử dụng lao động đóng nộp cho người lao động được tính vào chi phí và làm giảm trừ thu nhập nộp thuế cho nhà nước.

Các nhà kinh tế cho rằng, những người sử dụng lao động chi trả tiền trợ cấp không mang tính chất tiền lương như vậy có tác dụng tích cực trong việc thu hút những người lao động gắn bó với công việc của doanh nghiệp. Ấn ý rõ ràng nhất của bảo hiểm y tế được cung cấp bởi người sử dụng lao động là khi người lao động mất việc làm, thì họ cũng mất bảo hiểm y tế. Một số nhà kinh tế đánh giá hiện tượng này làm giảm đi tính biến đổi của thị trường lao động. Xem xét một người lao động mà có bảo hiểm được cung cấp

bởi người sử dụng lao động đối với công việc hiện tại của anh ta và đang phải điều trị thuốc men đắt tiền. Giả sử rằng hiện có sẵn một công việc tốt hơn tại một công ty khác. Thậm chí nếu như anh ta trình độ chuyên môn tốt về công việc đó, thì có lẽ anh ta cũng không được thuê mướn bởi vì người sử dụng lao động tương lai sợ rằng số thu nhập tiền lương phải trả cho anh ta sẽ làm gia tăng tiền bảo hiểm của công ty. Như vậy, tính không thể di chuyển được của bảo hiểm y tế đã khóa chặt người lao động vào trong công việc hiện hành của họ.

* *Sự trợ cấp trực tiếp của nhà nước từ ngân sách.* Bảo hiểm y tế là một bộ phận quan trọng của chính sách an sinh xã hội mà nhà nước phải có trách nhiệm tối cao để thực hiện. Ngoài việc ban hành các chính sách về quản lý bảo hiểm y tế và định hướng sự hoạt động của nó, nhà nước còn phải có trách nhiệm về tài chính đối với bảo hiểm y tế.

Nhà nước có thể áp dụng nhiều hình thức tài trợ khác nhau cho bảo hiểm y tế, như là:

- Tài trợ ngầm định (như đã đề cập ở phần trên);
- Tài trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho quỹ bảo hiểm y tế để cân đối nguồn tài chính; và
- Trích tiền từ ngân sách nhà nước mua thẻ bảo hiểm y tế cho những người nghèo.

+ Sử dụng quỹ bảo hiểm y tế:

Phù hợp với đặc điểm kinh tế, quỹ bảo hiểm y tế sau khi được tập trung sẽ tiến hành phân phối tài trợ cho các mục đích cơ bản sau:

- Thanh toán tiền phí khám chữa bệnh cho những

người tham gia bảo hiểm y tế. Đây là khoản chi rất quan trọng của bảo hiểm y tế, vì nó thể hiện mục đích của bảo hiểm là đảm bảo và chăm sóc sức khỏe cho người tham gia bảo hiểm khi họ có rủi ro xảy ra.

- Chi hỗ trợ tăng cường vật chất kỹ thuật cho hệ thống y tế nhằm góp phần cải thiện điều kiện khám chữa bệnh và phục vụ bệnh nhân.
- Chi hoạt động cho hệ thống quản lý bảo hiểm y tế;
- Chi hình thành quỹ dự phòng.

Ngoài ra, vì là một định chế tài chính tập trung, trong quá trình hoạt động quỹ bảo hiểm y tế có thể dồn tích các nguồn vốn để hình thành nên quỹ tiền tệ tập trung có quy mô lớn, qua đó sử dụng vào các hoạt động đầu tư tài chính để bảo toàn và phát triển quỹ. Số tiền tạm thời nhàn rỗi của bảo hiểm có thể đầu tư vào các loại chứng khoán trên thị trường tài chính trên cơ sở tuân thủ nguyên tắc an toàn, khả năng sinh lời và tính thanh khoản cao để có nguồn chi trả khi cần thiết

2.3. Các quỹ hỗ trợ tài chính của nhà nước

2.3.1. Quỹ hỗ trợ phát triển

Ở Việt Nam, Quỹ hỗ trợ phát triển được Chính phủ thành lập và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2000 (theo Quyết Định số 231/1999/QĐ-TTg ngày 17/12/1999). Sự ra đời của Quỹ này là để thực hiện chính sách hỗ trợ tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Thông qua các hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Quỹ, nhà nước thực hiện mục đích hỗ trợ các dự án đầu tư phát triển

của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực, hỗ trợ các chương trình kinh tế cần khuyến khích đầu tư. Tính chất hoạt động của Quỹ là không vì mục tiêu lợi nhuận, nhưng phải đảm bảo bảo toàn vốn. Quỹ được nhà nước miễn giảm thuế và các khoản phải nộp để giảm lãi suất cho vay. Quỹ hỗ trợ phát triển được tổ chức quản lý theo hệ thống dọc, thống nhất từ Trung ương đến các địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Nguồn hình thành của quỹ bao gồm:

- *Vốn điều lệ*: Được hình thành từ nguồn vốn hiện có và vốn bổ sung của ngân sách nhà nước hàng năm;
- *Vốn huy động*: Được thực hiện thông qua các hình thức như phát hành trái phiếu chính phủ, tiếp nhận các nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA để cho vay lại, vay các quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài, tiết kiệm bưu điện, bảo hiểm xã hội và các hình thức huy động vốn khác..

Các hình thức hỗ trợ đầu tư của Quỹ hỗ trợ phát triển:

- Cho vay đầu tư;
- Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư;
- Bảo lãnh tín dụng đầu tư.

Từ tháng 9/2001, Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện thêm nhiệm vụ hỗ trợ tín dụng xuất khẩu với các hình thức :

- Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu trung và dài hạn.
- Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu ngắn hạn.

2.3.2. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu

Quỹ hỗ trợ xuất khẩu của Việt Nam được thành lập theo Quyết Định số 195/1999/QĐ-TTg ngày 27/09/1999 của Thủ tướng Chính phủ nhằm thực hiện việc hỗ trợ về tài chính để khuyến khích các doanh nghiệp phát triển kinh doanh xuất khẩu (chủ yếu là hàng nông sản), tìm kiếm và mở rộng thị trường, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu. Việc hỗ trợ tài chính từ Quỹ hỗ trợ xuất khẩu không phân biệt thành phần kinh tế cũng như qui mô doanh nghiệp.

Nguồn quỹ được kế thừa từ Quỹ bình ổn giá và Quỹ thưởng xuất khẩu đồng thời hàng năm còn có nguồn từ khoản thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu, xuất khẩu; các khoản lệ phí như dấu thầu hạn ngạch, lệ phí cấp hạn ngạch, lệ phí cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa...Ngoài ra, Chính phủ còn quyết định mức bổ sung cho Quỹ hỗ trợ xuất khẩu trong dự toán Ngân sách Nhà nước hàng năm.

Khi mới thành lập, có thể nói, phạm vi hỗ trợ của Quỹ rất hẹp và mang nặng tính tình thế, chủ yếu đối phó với những khó khăn trước mắt, thực tế chỉ đáp ứng 26% nhu cầu vốn thực tế của doanh nghiệp, có những hoạt động cần hỗ trợ mạnh cho doanh nghiệp thì Nhà nước chưa quan tâm đúng mức như hoạt động phát triển thị trường, hoạt động xúc tiến thương mại...Gần đây, trên cơ sở bổ sung một số giải pháp điều hành kế hoạch kinh tế năm 2001 của Chính phủ, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 61/2001/TT-BTC ngày 01/08/2001 về hướng dẫn chi hỗ trợ cho hoạt động phát triển thị trường, đẩy mạnh xúc tiến thương mại từ Quỹ hỗ trợ xuất khẩu. Theo đó, đối tượng được hỗ trợ là các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh xuất khẩu thuộc mọi thành phần kinh tế có số thực thu ngoại tệ hàng năm. Chi phí phát sinh cho hoạt động phát triển thị trường và đẩy mạnh

xúc tiến thương mại như thu thập thông tin về thị trường, thuê tư vấn kinh tế thương mại, hoạt động tìm kiếm thị trường xuất khẩu, tổ chức gian hàng hội chợ, triển lãm ở nước ngoài, đặt trung tâm xúc tiến thương mại Việt Nam ở nước ngoài, đặt văn phòng đại diện của doanh nghiệp và Hiệp hội ngành hàng Việt Nam ở nước ngoài được nhà nước hỗ trợ một phần từ Quỹ hỗ trợ xuất khẩu.

2.3.3. Quỹ đầu tư phát triển địa phương

Ở Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển địa phương là một tổ chức tài chính nhà nước có tư cách pháp nhân được thành lập nhằm huy động vốn để thực hiện đầu tư trực tiếp và gián tiếp phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội, các dự án phát triển kinh tế địa phương (đường giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, đường điện, trường học ...) cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư và tham gia thị trường vốn. Loại hình quỹ này được Chính phủ cho phép thí điểm đầu tiên tại Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 6/1997⁹, sau đó mở rộng ra các tỉnh và địa phương khác trên toàn quốc.

Nguồn vốn hoạt động của quỹ bao gồm:

- *Vốn từ ngân sách địa phương:*¹ Bao gồm phần kết dự ngân sách; phí giao thông; một phần phụ thu tiền điện nước; một phần phí bưu điện do ngành bưu điện thu được; tiền hóa giá nhà thuộc sở hữu Nhà nước ...
- *Vốn ngân sách Trung ương cấp cho địa phương* dùng để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; và vốn nước ngoài do Trung ương phân bổ cho

⁹ QĐ số 644/TTg ngày 10/09/96 của Thủ tướng và Thông tư hướng dẫn số 43/TCNH ngày 7/7/1997 của Bộ Tài chính.

địa phương.

- *Huy động các nguồn vốn của xã hội thông qua phát hành trái phiếu đầu tư của chính quyền địa phương và vay nợ trực tiếp với nước ngoài...*

Trên cơ sở nguồn vốn tập trung được, Quỹ được phép sử dụng một tỷ lệ nhất định vốn điều lệ để mua cổ phần của các doanh nghiệp khác với mức tối đa do pháp luật qui định. Quỹ có thể cho vay theo từng dự án với lãi suất cho vay do Ủy ban nhân dân địa phương quy định nhưng không vượt quá lãi suất cho vay trung và dài hạn do Ngân hàng Nhà nước công bố. Quỹ hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, bảo toàn và phát triển vốn. Quỹ được hưởng chính sách miễn giảm các loại thuế theo quy định của pháp luật.

CÂU HỎI CHƯƠNG 3

1. Theo anh (chị) giữa phạm trù tài chính nhà nước và tài chính công có sự khác nhau hay không? Giải thích.
2. Ngân sách nhà nước đóng vai trò như thế nào trong hệ thống tài chính công?
3. Phân tích sự khác nhau giữa thuế và phí, lệ phí.
4. Có quan điểm cho rằng tín dụng nhà nước là “khoản thuế thu trước”. Anh (chị) có nhận định gì quan điểm đó.
5. Giữa nhóm chi đầu tư và nhóm chi thường xuyên có mối liên hệ như thế nào trong chính sách phân bổ nguồn lực tài chính của nhà nước.
6. Trình bày đặc điểm quỹ dự trữ nhà nước.

7. Trình bày đặc điểm quỹ bảo hiểm xã hội.
8. Trình bày khía cạnh “lựa chọn đối nghịch và tâm lý ý lại” trong bảo hiểm y tế.
9. Cho biết vì sao phải có sự can thiệp của nhà nước vào thị trường bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.
10. Trình bày đặc điểm quỹ hỗ trợ tài chính nhà nước và xu hướng phát triển của các quỹ này.

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

I. BẢN CHẤT VÀ VAI TRÒ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1. Khái niệm doanh nghiệp

Theo J. M. Albertini¹⁰ “Mọi hoạt động kinh tế bằng cách này hay cách khác, đều là sự phối hợp giữa lao động và tư bản. Tuy nhiên, trong một nền kinh tế trao đổi tiền tệ, các doanh nghiệp đóng một vai trò trung tâm trong sự phối hợp này. Chính là chúng phối hợp lao động và vốn cần thiết cho việc sản xuất các của cải và dịch vụ bán trên thị trường”.

Theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam “Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo qui định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh”.

Theo Paul A. Samuclon & William D. Nordhaus¹¹ “Doanh nghiệp là đơn vị sản xuất cơ bản trong một nền kinh tế tư bản hoặc hỗn hợp. Nó thuê lao động và mua những thứ khác ở đầu vào nhằm sản xuất và bán hàng hóa”.

¹⁰ J. M. Albertini: Giám đốc Trung Tâm Quốc Gia Nghiên cứu Khoa học (C.N.R.S.).

¹¹ Paul A. Samuclon : Giáo sư đại học Massachusetts institution of Technology. William D. Nordbus: Giáo sư kinh tế học Yale University Cowles Foundation..

Những khái niệm trên tuy có những điểm khác biệt, nhưng đều có những đặc điểm chung sau đây khi nói về doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế thực hiện chức năng kinh doanh.

- Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là một sự kết hợp giữa các nhân tố đầu vào như vốn và lao động để tạo ra các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ và tiêu thụ trên thị trường.

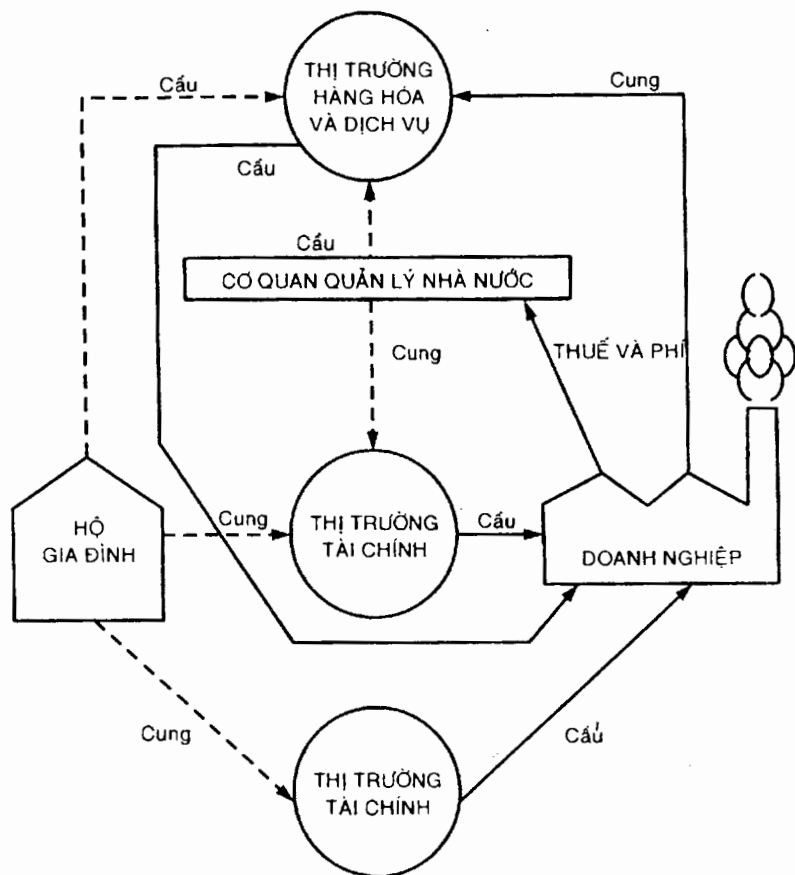
2. Bản chất tài chính doanh nghiệp

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp phải đảm bảo sự phối hợp đồng bộ, ăn khớp về những hoạt động liên quan đến thị trường hàng hóa dịch vụ, thị trường vốn, thị trường lao động và tổ chức nội bộ trong doanh nghiệp, nhằm tạo ra sự tăng trưởng, đạt được tỷ suất lợi nhuận tối đa. Chính trong quá trình đó đã làm nảy sinh hàng loạt những quan hệ kinh tế với các chủ thể khác thông qua sự vận động của vốn tiền tệ.

- Quan hệ kinh tế với nhà nước :

Theo qui định của luật pháp, các doanh nghiệp phải có nghĩa vụ pháp lý trong việc nộp thuế cho chính phủ. Lợi nhuận của doanh nghiệp đạt được phụ thuộc rất lớn vào chính sách thuế. Mặt khác, sự thay đổi về các chính sách tài chính vĩ mô của nhà nước sẽ làm thay đổi môi trường đầu tư, từ đó cũng ảnh hưởng đến cơ cấu vốn kinh doanh, chi phí hoạt động của từng doanh nghiệp, chẳng hạn như chính sách đầu tư, hỗ trợ tài chính của nhà nước đối với doanh nghiệp ...

Sơ đồ: Mối quan hệ hoạt động của doanh nghiệp



- Quan hệ kinh tế với thị trường:

Kinh tế thị trường có đặc trưng cơ bản là các mối quan hệ kinh tế đều được thực thi thông qua hệ thống thị trường: thị trường hàng hóa tiêu dùng, thị trường hàng hóa tư liệu sản xuất, thị trường tài chính ... Với tư cách là người kinh

doanh, hoạt động của doanh nghiệp không thể tách rời hoạt động của thị trường. Doanh nghiệp tiếp cận thị trường trên hai phương diện :

+ *Thứ nhất*: Thị trường là nơi cung cấp các yếu tố đầu vào để doanh nghiệp lựa chọn về giá cả chất lượng và số lượng, như thị trường cung cấp các hàng hóa là vật tư, thiết bị, nguyên liệu, dịch vụ; thị trường tài chính cung cấp nguồn tài chính đa dạng, phong phú với hình thức, thời gian, cơ chế thích hợp nhằm thỏa mãn, nhu cầu vốn của doanh nghiệp.

+ *Thứ hai*: Thị trường là nơi để các doanh nghiệp tiêu thụ những hàng hóa dịch vụ đầu ra của mình.

- Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp:

Bao gồm các mối quan hệ tài chính như :

+ Quan hệ giữa doanh nghiệp mẹ và doanh nghiệp con.

+ Quan hệ giữa doanh nghiệp với người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua các cơ quan quản lý doanh nghiệp.

+ Quan hệ giữa doanh nghiệp với người quản lý doanh nghiệp.

+ Quan hệ giữa doanh nghiệp với người lao động...

Nhìn chung, các quan hệ kinh tế nêu trên đã khái quát hóa toàn bộ những khía cạnh về sự vận động của vốn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc trưng của sự vận động của vốn luôn luôn gắn liền chặt chẽ với quá trình phân phối các nguồn tài chính giữa doanh nghiệp và xã hội nhằm tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp phục vụ cho quá trình kinh doanh.

Trên cơ sở đó, có thể định nghĩa bản chất của tài chính doanh nghiệp là *hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình phân phối các nguồn lực tài chính, được thể hiện thông qua quá trình huy động và sử dụng các loại vốn, quỹ tiền tệ nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.*

3. Vai trò của tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là một phạm trù kinh tế tồn tại khách quan trong nền kinh tế hàng hóa - tiền tệ. Sự vận động của nó một mặt phải tuân theo những qui luật kinh tế khách quan, mặt khác do tài chính doanh nghiệp là các quan hệ nằm trong hệ thống những quan hệ kinh tế gắn liền với hoạt động kinh doanh nên tài chính doanh nghiệp còn phải chịu sự chi phối bởi các mục tiêu và phương hướng kinh doanh của các chủ thể doanh nghiệp. Nhưng đến lượt mình, tài chính doanh nghiệp lại có tác động theo hướng thúc đẩy hay kìm hãm hoạt động kinh doanh. Trên góc độ này, tài chính doanh nghiệp được xem là một trong những công cụ có vai trò quan trọng trong quản lý kinh doanh.

Vai trò của tài chính doanh nghiệp được biểu hiện qua các mặt sau:

- *Tổ chức huy động và phân phối sử dụng các nguồn lực tài chính có hiệu quả.*

Đối với một doanh nghiệp, vốn là yếu tố vật chất cho sự tồn tại và phát triển. Do vậy, vấn đề tổ chức huy động và phân phối sử dụng vốn sao cho có hiệu quả trở thành nhiệm vụ rất quan trọng đối với công tác quản lý tài chính doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường, vốn cũng là một loại hàng hóa, cho nên việc sử dụng vốn của doanh nghiệp đều

phải trả một khoản chi phí nhất định. Vì thế, doanh nghiệp cần phải chủ động xác định nhu cầu vốn cần huy động, từ đó có kế hoạch hình thành cơ cấu nguồn vốn để tài trợ cho hoạt động kinh doanh một cách hiệu quả.

Song song với quá trình huy động vốn, đảm bảo vốn tài chính doanh nghiệp còn có vai trò tổ chức phân phối sử dụng vốn để đạt hiệu quả kinh doanh cao nhất - đây là vấn đề có tính quyết định đến sự sống còn của doanh nghiệp trong quá trình cạnh tranh "khắc nghiệt" theo cơ chế thị trường. Trong kinh doanh, tính hiệu quả của việc sử dụng vốn được biểu hiện ra là :

+ Về mặt kinh tế: Lợi nhuận tăng, vốn của doanh nghiệp không ngừng được bảo toàn và phát triển.

+ Về mặt xã hội: Các doanh nghiệp không chỉ làm tròn nghĩa vụ của mình đối với nhà nước mà còn không ngừng nâng cao mức thu nhập của người lao động. .

Để đạt được các yêu cầu trên đòi hỏi doanh nghiệp phải chủ động nắm bắt tín hiệu của thị trường, lựa chọn phương án kinh doanh thích hợp và hiệu quả. Trên cơ sở phương án kinh doanh đã được xác định, doanh nghiệp tổ chức bố trí sử dụng vốn theo phương châm: tiết kiệm, nâng cao vòng quay và khả năng sinh lời của đồng vốn.

- Tạo lập các đòn bẩy tài chính để kích thích điều tiết các hoạt động kinh tế trong doanh nghiệp.

Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp luôn cần có sự phối hợp đồng bộ của nhiều người, nhiều bộ phận với nhau, đặt trong các mối quan hệ kinh tế. Vì vậy nếu sử dụng linh hoạt, sáng tạo các quan hệ phân phối của tài chính để tác động đến các chính sách tiền lương, tiền thưởng, và các

chính sách khuyến khích vật chất khác sẽ có tác động tích cực đến việc tăng năng suất, kích thích tiêu dùng, tăng vòng quay vốn và cuối cùng là tăng được lợi nhuận của doanh nghiệp. Ngược lại, nếu người quản lý phạm phải những sai lầm trong việc sử dụng các đòn bẩy tài chính và tạo nên cơ chế quản lý tài chính kém hiệu quả, thì chính tài chính doanh nghiệp lại trở thành “vật cản” gây kìm hãm hoạt động kinh doanh.

-Kiểm tra đánh giá hiệu quả các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Xuất phát từ vấn đề có tính nguyên lý là, khi đầu tư vốn kinh doanh bất kỳ nhà doanh nghiệp nào cũng đều mong muốn đồng vốn của mình mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất, do vậy với tư cách là một công cụ quản lý hoạt động kinh doanh, tài chính doanh nghiệp nhất thiết phải có vai trò kiểm tra để nâng cao tính tiết kiệm và hiệu quả của đồng vốn.

Tài chính doanh nghiệp thực hiện kiểm tra bằng đồng tiền và tiến hành thường xuyên liên tục thông qua phân tích các chỉ tiêu tài chính. Cụ thể các chỉ tiêu đó là: chỉ tiêu về kết cấu tài chính, chỉ tiêu về các khả năng thanh toán, chỉ tiêu đặc trưng về hoạt động, sử dụng các nguồn lực tài chính; chỉ tiêu đặc trưng về khả năng sinh lời ... Bằng việc phân tích các chỉ tiêu tài chính cho phép doanh nghiệp có căn cứ quan trọng để đề ra kịp thời các giải pháp tối ưu làm lành mạnh hóa tình hình tài chính của doanh nghiệp, cụ thể:

- + Đảm bảo cung ứng đủ vốn cho quá trình kinh doanh.
- + Sử dụng vốn có hiệu quả.

+ Giảm thấp chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm.

+ Nâng cao tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp.

II. QUẢN LÝ VỐN KINH DOANH

1. Khái niệm vốn kinh doanh

Vốn là tiền đề của hoạt động kinh doanh trên nền kinh tế thị trường. Là một phạm trù tài chính, vốn kinh doanh của doanh nghiệp được quan niệm như là khối lượng giá trị được tạo lập và đưa vào kinh doanh nhằm mục đích sinh lời. Như vậy, vốn kinh doanh được biểu hiện bằng giá trị và đại diện cho một khối lượng tài sản nhất định. Giữa vốn và tiền có quan hệ với nhau. Muốn có vốn thì phải có tiền, song có tiền thậm chí những khoản tiền lớn cũng không phải là vốn. Một khối lượng tiền được gọi là vốn kinh doanh của doanh nghiệp khi đáp ứng các điều kiện như tiền phải được đảm bảo bằng một lượng tài sản có thực; tiền phải được tích tụ và tập trung đủ để đầu tư cho một dự án; tiền phải được vận động nhằm mục đích sinh lời.

Vốn vừa là nhân tố đầu vào, đồng thời vừa là kết quả phân phối thu nhập đầu ra của quá trình kinh doanh. Chính trong quá trình đó, vốn tồn tại với tư cách là một nhân tố không thể thiếu được đối với hoạt động kinh doanh. Vốn khi được đầu tư, thì sau một thời gian hoạt động phải được thu về để tiếp ứng cho chu kỳ kinh doanh tiếp theo. Vốn không thể bị mất đi mà vốn luôn phải được bảo toàn và phát triển; đây chính là điều kiện cần thiết để các doanh nghiệp thực hiện được quá trình tái sản xuất giản đơn cũng như quá trình tái sản xuất mở rộng.

2. Quản lý vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Xét theo công dụng và đặc điểm luân chuyển giá trị, vốn kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm: vốn cố định, vốn lưu động.

2.1. Vốn cố định

2.1.1. Khái niệm và đặc điểm vốn cố định

- *Khái niệm vốn cố định:*

Vốn cố định của doanh nghiệp là sự biểu hiện bằng tiền về toàn bộ tài sản cố định (TSCĐ) phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các loại tài sản dùng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được gọi là TSCĐ khi và chỉ khi tài sản đó hội tụ đủ đồng thời hai điều kiện :

- (a) Có thời gian sử dụng dài;
- (b) Có giá trị lớn.

Trong hai điều kiện trên thì thông thường điều kiện (a) theo thông lệ quốc tế thời gian sử dụng dài ở đây được xác định trên một năm. Còn điều kiện (b) tùy theo sức mua đồng tiền để xác định cho hợp lý. Trong từng thời kỳ sức mua đồng tiền có thay đổi thì tiêu chuẩn này phải được điều chỉnh kịp thời.

TSCĐ có 2 loại:

- Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất cụ thể, như công trình kiến trúc, trang thiết bị, phương tiện vận tải...
- Tài sản cố định vô hình đây là một dạng tài sản không có hình thái vật chất. Loại tài sản này gồm: bằng phát minh sáng chế, chi phí đầu tư

mua bản quyền, phần mềm vi tính, văn hóa doanh nghiệp, thương hiệu...

TSCĐ có những đặc điểm sau:

- TSCĐ tham gia nhiều chu kỳ kinh doanh, không thay đổi hình thái vật chất. Với đặc điểm này, các doanh nghiệp chỉ cần bỏ vốn ban đầu để đầu tư hình thành nên TSCĐ, sau đó có thể khai thác sử dụng TSCĐ trong thời gian dài. Để quản lý TSCĐ, doanh nghiệp phải thường xuyên kiểm tra, đánh giá tình hình sử dụng tài sản. Điều này không có nghĩa là không chỉ quản lý giữ gìn về mặt vật chất của nó, mà còn phải duy trì khả năng hoạt động bình thường của tài sản do đó phải thường xuyên bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những bộ phận hư hỏng để đạt hiệu suất sử dụng tối đa.

- Giá trị của TSCĐ bị giảm dần do chúng bị hao mòn, biểu hiện là sự giảm dần về giá trị và giá trị sử dụng. Có hai loại hao mòn TSCĐ :

+ *Hao mòn hữu hình*: Loại hao mòn này chỉ xuất hiện đối với TSCĐ hữu hình. Biểu hiện hao mòn hữu hình là TSCĐ giảm dần về mặt giá trị sử dụng và kéo theo là giá trị cũng bị giảm. Nguyên nhân gây ra hao mòn hữu hình, một mặt là do TSCĐ được sử dụng trong hoạt động kinh doanh, cường độ sử dụng TSCĐ càng cao thì mức độ hao mòn hữu hình càng tăng tương ứng; mặt khác là do sự tác động của tự nhiên TSCĐ bị rỉ sét, xuống cấp ... và do vậy làm cho năng lực sử dụng của chúng bị giảm dần.

+ *Hao mòn vô hình*: Loại hao mòn này không chỉ xuất hiện đối với TSCĐ hữu hình mà còn đối với TSCĐ vô hình. Biểu hiện hao mòn vô hình là TSCĐ thuần túy giảm dần về mặt giá trị. Có nhiều nguyên nhân gây ra hao mòn vô hình

của TSCĐ. Đối với TSCĐ hữu hình, nguyên nhân cơ bản gây ra hao mòn vô hình là do sự tiến bộ khoa học - công nghệ làm xuất hiện nhiều TSCĐ có năng lực như tài sản cũ nhưng giá cả lại rẻ hơn hoặc những TSCĐ có năng lực cao hơn tài sản cũ nhưng giá cả vẫn ngang bằng giá cả của tài sản cũ ... Còn đối với TSCĐ vô hình, nguyên nhân gây ra sự hao mòn vô hình phức tạp hơn, chẳng hạn, trong kinh doanh uy tín của doanh nghiệp bị suy giảm làm mất lợi thế thương mại; bằng phát minh sáng chế bị lạc hậu bởi sự tiến bộ khoa học - công nghệ ...

- *Đặc điểm vốn cố định:*

Từ những đặc điểm trên của TSCĐ có thể rút những đặc điểm vốn cố định như sau: Vốn cố định tham gia nhiều chu kỳ kinh doanh và luân chuyển dần dần từng phần vào trong giá trị sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của mỗi chu kỳ kinh doanh. Hay nói cách khác, cứ sau mỗi chu kỳ kinh doanh vốn cố định được tách thành hai phần: một phần luân chuyển vào giá thành kinh doanh của chu kỳ kinh doanh kỳ này và phần còn lại sẽ được “cố định” chờ để luân chuyển cho các chu kỳ kinh doanh tiếp theo. Cứ như thế cho đến khi nào TSCĐ hết thời gian sử dụng thì vốn cố định mới chấm dứt một vòng tuần hoàn lưu chuyển giá trị.

2.1.2. Quản lý vốn cố định

Do có những đặc điểm trên, việc quản lý vốn cố định cần phải thực hiện trên 2 phương diện: quản lý hiện vật và quản lý giá trị.

- *Quản lý hiện vật:*

Phương thức quản lý này yêu cầu doanh nghiệp phải tiến hành phân loại TSCĐ theo những tiêu thức khác nhau

để từ đó có những biện pháp quản lý và sử dụng TSCĐ có hiệu quả hơn. Thực tế, có các cách phân loại phổ biến sau:

Căn cứ vào quyền sở hữu, TSCĐ được chia ra thành:

- Tài sản cố định do doanh nghiệp sở hữu được hình thành bằng nguồn vốn của chủ sở hữu.
- Tài sản cố định do doanh nghiệp đi thuê.

Căn cứ tình hình sử dụng, TSCĐ được chia ra thành:

- Tài sản đang sử dụng.
- Tài sản dự trữ.
- Tài sản chờ thanh lý.

Căn cứ vào công dụng, TSCĐ được chia ra thành:

- Tài sản dùng trực tiếp cho khâu sản xuất kinh doanh.
- Tài sản dùng cho công tác quản lý.
- Tài sản dùng cho khâu phân phối tiêu thụ hàng hóa.
- Tài sản dùng cho các hoạt động phúc lợi chung của doanh nghiệp, như nhà nghỉ, trạm y tế, khu thể thao...

- *Quản lý về giá trị:*

Phương thức quản lý này gắn liền việc công việc tính khấu hao TSCĐ và quản lý, sử dụng quỹ khấu hao của doanh nghiệp.

Khi tham gia vào hoạt động kinh doanh, TSCĐ bị hao mòn là một vấn đề mang tính tất yếu khách quan. Trong quá trình quản lý và sử dụng TSCĐ, để tái tạo TSCĐ doanh

nghiệp phải tiến hành khấu hao TSCĐ. Khấu hao TSCĐ là sự tính toán số tiền biểu hiện mức hao mòn của TSCĐ. Số tiền khấu hao tài sản là một yếu tố của chi phí kinh doanh và được bù đắp khi doanh nghiệp có thu nhập. Số tiền khấu hao được doanh nghiệp trích lại để hình thành quỹ khấu hao nhằm tái tạo TSCĐ. Cũng cần thấy rằng khả năng tái tạo TSCĐ từ quỹ khấu hao phụ thuộc rất lớn vào mức độ chính xác của việc tính toán mức khấu hao tài sản. Số tiền khấu hao tích lũy được sau khi vốn cố định hoàn thành một vòng tuần hoàn mà không đủ để tái tạo TSCĐ, thì hậu quả là vốn cố định của doanh nghiệp không được bảo toàn. Do vậy, muốn thực hiện bảo toàn vốn cố định một trong những biện pháp quan trọng là doanh nghiệp phải lựa chọn phương pháp tính khấu hao thích hợp để sao cho vừa phản ánh đúng mức hao mòn hữu hình, vừa khắc phục được sự mất giá do hao mòn vô hình gây ra.

Trong thực tế có các phương pháp tính khấu hao cơ bản sau đây:

- *Phương pháp khấu hao đường thẳng*: Theo phương pháp này, khấu hao TSCĐ hàng năm được tính theo công thức :

$$M_{KH} = \frac{NG}{T}$$

Trong đó:

M_{KH} : Mức khấu hao năm t.

NG : Nguyên giá tài sản.

T : Là thời gian sử dụng định mức TSCĐ, có hai loại:

- *Thời gian sử dụng định mức về kỹ thuật*: Thời gian này được xác định chủ yếu dựa vào các thông

số kỹ thuật và do vậy mức khấu hao tính được chỉ khác phục được hiện tượng hao mòn hữu hình TSCĐ.

- *Thời gian sử dụng định mức về kinh tế:* Để chống lại hiện tượng mất giá do hao mòn vô hình, dựa vào thời gian sử dụng định mức về kỹ thuật người ta ước lượng xác định thời gian định mức về kinh tế. Thông thường thời gian sử dụng định mức về kinh tế của TSCĐ luôn nhỏ hơn thời gian sử dụng định mức về kỹ thuật của nó.

Tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng có ưu điểm là: đơn giản và dễ tính. Tuy nhiên, do mức khấu hao tính được là số cố định và đều đặn hàng năm nên khả năng thu hồi vốn chậm và TSCĐ không thể tránh khỏi hao mòn vô hình.

- *Phương pháp khấu hao gia tốc giảm dần, có 2 cách tính:*

+ Tính khấu hao theo giá trị còn lại: Theo cách này, mức khấu hao TSCĐ hàng năm được tính theo công thức :

$$M_{KH(t)} = T_{KH(d/c)} \times GTCL_{(t)}$$

Trong đó :

$M_{KH(t)}$ là mức khấu hao năm thứ (t).

$GTCL_{(t)}$ là giá trị còn lại của TSCĐ năm thứ (t).

$T_{KH(d/c)} = T_{KH} \times$ hệ số điều chỉnh.

Hệ số điều chỉnh luôn được xác định lớn hơn 1 và thời gian sử dụng TSCĐ càng dài thì hệ số điều chỉnh càng lớn. Do vậy, $T_{KH(d/c)}$ thường là lớn hơn T_{KH} (*tỷ lệ khấu hao thường*).

Từ công thức tính khấu hao trên ta thấy với một tỷ lệ khấu hao cố định, hàng năm do sự luân chuyển giá trị nên giá trị còn lại của TSCĐ cứ giảm dần và theo đó mức khấu hao hàng năm cũng giảm dần. Như vậy, tính khấu hao theo giá trị còn lại có ưu điểm là trong vài năm đầu doanh nghiệp có thể thu hồi vốn nhanh, do đó có khả năng tái tạo được TSCĐ và tránh được sự giảm giá do hao mòn vô hình.

+ Tính khấu hao theo tỷ lệ khấu hao giảm dần: Theo cách này, để tính mức khấu hao TSCĐ hàng năm người ta sử dụng công thức :

$$M_{KH(t)} = T_{KH(t)} \times NG$$

với :

$$T_{KH(t)} = \frac{T(t)}{\sum_{i=1}^n T(i)}$$

Trong đó :

$T_{KH(t)}$: Tỷ lệ khấu hao năm thứ (t).

NG : Nguyên giá TSCĐ.

n : Thời hạn phục vụ của TSCĐ.

$T(t)$ hoặc $T(i)$ là số năm còn lại của TSCĐ từ năm thứ (t) hoặc thứ (i) đến hết thời hạn phục vụ (n).

Nội dung cơ bản của cách tính này là với một mức nguyên giá cố định, số tiền khấu hao hàng năm của TSCĐ phụ thuộc vào sự biến động của tỷ lệ khấu hao. Trong những năm đầu, do thời gian sử dụng còn lại lớn nên TSCĐ có tỷ lệ khấu hao lớn và theo đó mức khấu hao tính được cũng lớn. Cứ như thế, càng về sau thời gian sử dụng còn lại của TSCĐ giảm dần thì mức khấu hao hàng năm cũng giảm dần

tương ứng. Như vậy, giống như cách tính khấu hao theo giá trị còn lại, cách tính khấu hao theo tỷ lệ khấu hao giảm dần cũng giúp cho doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh khắc phục được sự giảm giá do hao mòn vô hình gây ra.

Phương pháp khấu hao gia tốc giảm dần có ưu điểm là phản ánh chính xác hơn mức độ hao mòn của tài sản, hạn chế được rủi ro do ảnh hưởng về hao mòn vô hình, nhưng nhược điểm của nó là tính toán khấu hao phức tạp, phí khấu hao không đều qua các năm. Tính khấu hao theo phương pháp gia tốc tỏ ra thích hợp cho những doanh nghiệp có TSCĐ là những trang thiết bị máy móc hiện đại và dễ bị lạc hậu bởi sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học công nghệ. Tuy nhiên khi áp dụng phương pháp này doanh nghiệp cần chú ý đến khả năng trang trải chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài ra, còn có các phương pháp tính khấu hao khác như:

- Khấu hao tăng dần: Theo phương pháp này, lúc đầu mức khấu hao trích vào chi phí có giá trị nhỏ, sau đó dần dần được tăng lên.
- Khấu hao tính một lần khi kết thúc dự án.
- Khấu hao toàn bộ ngay lập tức khi dự án mới đi vào vận hành tạo ra thu nhập.

2.1.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

Để đánh giá hiệu suất sử dụng vốn định có thể sử dụng các chỉ tiêu tài chính sau:

+ Hiệu suất sử dụng vốn cố định :

$$H_{\text{SavCD}} = \frac{\text{Doanh thu trong kỳ}}{\text{Số dư bình quân VCD trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn cố định tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

+ Hệ số lợi nhuận vốn cố định.

$$\text{Ti suất lợi nhuận vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\sum \text{Vốn cố định bình quân trong kỳ}}$$

Đây là chỉ tiêu quan trọng phản ánh hiệu quả cuối cùng mà doanh nghiệp đạt được từ kết quả đầu tư của mình.

2.2. Vốn lưu động

2.2.1. Khái niệm và đặc điểm vốn lưu động

Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền về toàn bộ tài sản lưu động của doanh nghiệp để phục vụ cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản lưu động (TSLĐ) có những đặc điểm sau:

+ Khi tham gia vào kinh doanh, tài sản lưu động luôn vận hành, thay thế và chuyển hóa lẫn nhau qua các công đoạn của quá trình kinh doanh.

+ Chỉ tham gia một chu kỳ kinh doanh. Với đặc điểm này, đòi hỏi doanh nghiệp luôn phải duy trì một khối lượng vốn lưu động nhất định để đầu tư, mua sắm tài sản lưu động, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh tiến hành liên tục

Từ những đặc điểm của TSLĐ, có thể rút ra những đặc điểm của vốn lưu động đó là: Vốn lưu động chuyển toàn bộ giá trị của nó vào trong giá trị sản phẩm. Vốn lưu động được thu hồi toàn bộ một lần, sau khi doanh nghiệp tiêu thụ các hàng hóa dịch vụ và kết thúc vòng tuần hoàn

lưu chuyển của vốn.

2.2.2. Quản lý vốn lưu động

Từ những đặc điểm trên, việc quản lý và sử dụng vốn lưu động cần tập trung vào các vấn đề sau:

- Phân loại TSLĐ:

Để quản lý về hiện vật, doanh nghiệp cần tiến hành phân loại tài sản lưu động, từ đó đưa ra những cách thức quản lý sao cho có hiệu quả. Thực tế có các cách phân loại TSLĐ cơ bản sau:

+ Nếu căn cứ vào hình thái biểu hiện, TSLĐ được chia ra thành:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền tạm ứng, tiền trong thanh toán...
- Nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang bán thành phẩm, thành phẩm...

+ Căn cứ vào công dụng, TSLĐ được chia ra thành:

- Tài sản lưu động dự trữ kinh doanh: Nguyên nhiên vật liệu, công cụ lao động, phụ tùng thay thế...
- Tài sản lưu động trong sản xuất: Sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, chi phí trả trước ...
- Tài sản lưu động trong lưu thông: Thành phẩm, hàng hóa, các khoản thế chấp, ký cược các khoản tạm ứng tiền trong thanh toán...

- Cách thức quản lý từng loại TSLĐ:

+ Quản lý vốn bằng tiền: Trong quá trình hoạt kinh doanh, hằng ngày các doanh nghiệp luôn phải duy trì một

khối lượng vốn bằng tiền nhất định, với mục đích:

- Thỏa mãn nhu cầu giao dịch, mua sắm nguyên vật liệu.
- Thực hiện các hoạt động đầu tư.
- Dự phòng để đối phó những trường hợp phát sinh đột xuất mà doanh nghiệp không lường trước.

Như vậy, vốn bằng tiền trở thành yếu tố quan trọng không kém gì so với các yếu tố khác trong kinh doanh (vật liệu, hàng hóa...) và nhiều khi là tiền đề có các yếu tố đó. Do vậy, doanh nghiệp cần phải có kế hoạch tài chính để xác định nhu cầu vốn bằng tiền phục vụ cho kinh doanh hàng tháng, thậm chí hàng tuần.

+ Quản lý các khoản phải thu: Đây là số vốn của doanh nghiệp nhưng bị các doanh nghiệp khác chiếm dụng, và do vậy, ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Nếu số vốn này chiếm dụng ở mức độ lớn, thì doanh nghiệp sẽ thiếu vốn bằng tiền để phục vụ kinh doanh. Vì thế, doanh nghiệp phải có biện pháp để giảm thấp hệ số chiếm dụng vốn, rút ngắn kỳ thu tiền bình quân trên cơ sở áp dụng các phương thức thanh toán sao cho có lợi nhất cho doanh nghiệp, đồng thời linh hoạt trong đàm phán để thu hồi nợ một cách nhanh nhất.

+ Quản lý hàng tồn kho: Tùy theo tính chất của từng loại hàng hóa tồn kho mà doanh nghiệp có biện pháp quản lý cho thích hợp.

- Đối với nguyên vật liệu, công cụ lao động, hàng hóa: Để thực hiện hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp phải thường hình thành một dự trữ thường xuyên về nguyên vật liệu, công cụ lao

động, hàng hóa ở mức tối thiểu cần thiết tương ứng với quy mô kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, doanh nghiệp cần phải có một lượng vốn cần thiết để đầu tư hình thành nên những loại tài sản này tối thiểu thường xuyên cần thiết tương đương với quy mô nhất định.

- Đối với thành phẩm: Nếu quản lý số vốn này không tốt thì tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn, gây tác động tiêu cực đến tốc độ luân chuyển và tình hình sử dụng vốn ở các khâu trước. Do vậy, doanh nghiệp phải thường xuyên kiểm tra tình hình tiêu thụ số tồn kho thành phẩm, khả năng chi trả của người mua, giám sát những người chi trả không đúng hạn để đẩy tốc độ lưu chuyển vốn ở khâu này nói riêng và tốc độ lưu chuyển vốn toàn doanh nghiệp nói chung.

- *Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động:*

+ Hiệu quả sử dụng vốn:

$$L = \frac{M}{V}$$

L : Số lần luân chuyển vốn lưu động.

M : Tổng mức vốn lưu động trong kỳ.

VLĐbq : Vốn lưu động bình quân trong kỳ.

Chỉ tiêu này cho biết số vòng quay vốn lưu động được thực hiện trong một thời kỳ nhất định.

+ Mức sinh lợi của vốn lưu động:

$$MLD = \frac{P}{V}$$

M : Mức sinh lợi của vốn lưu động.

P : Lợi nhuận đạt được trong kỳ.

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bỏ ra thu được bao nhiêu lợi nhuận.

Hệ số vốn lưu động trên doanh thu:

$$H_{DT} = \frac{DT}{V}$$

Trong đó:

H_{DT} : Hệ số phản ánh vốn lưu động trên doanh thu.

DT : Doanh thu trong kỳ.

VLDbq: Vốn lưu động bình quân trong kỳ.

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

2.3. Vốn đầu tư tài chính

Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động đầu tư tài chính của các doanh nghiệp phi tài chính, trở thành một yêu cầu tất yếu khách quan. Bởi lẽ, ngoài lý do nhằm tìm kiếm lợi nhuận, có lý do khác nữa là để phân tán bớt rủi ro, đảm bảo an toàn đồng vốn đầu tư của doanh nghiệp. Thật vậy, nền kinh tế thị trường với sự tác động mạnh mẽ của các qui luật kinh tế, rủi ro trong kinh doanh là điều không thể tránh khỏi, và vì thế việc đảm bảo an toàn, phòng ngừa những rủi ro bất trắc về vốn đã trở thành một nguyên tắc quan trọng trong công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp. Thực hiện nguyên tắc này, bên cạnh việc doanh

ngành lập dự phòng, quỹ dự trữ tài chính, mua bảo hiểm ... thì sự đa dạng hóa các hình thức đầu tư là một giải pháp vô cùng thiết thực. Trong nhiều trường hợp, nếu như kinh doanh cơ bản bị thua lỗ nhờ có đa dạng hóa các loại hình đầu tư trong đó có đầu tư tài chính nên doanh nghiệp có thể vượt qua những lúc khó khăn về tài chính để ổn định và duy trì hoạt động kinh doanh bình thường của mình.

Đầu tư tài chính là hoạt động đầu tư ra bên ngoài của một doanh nghiệp được thực hiện dưới nhiều hình thức.

- *Nếu căn cứ tính chất kinh tế, hoạt động đầu tư được chia thành các loại:*

+ *Hoạt động đầu tư mua bán các loại chứng khoán có giá như cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chính phủ trên thị trường tài chính... nhằm mục đích kiếm lời từ lợi tức của chứng khoán hay từ phần chênh lệch giá chứng khoán. Như vậy, các chứng khoán mà doanh nghiệp đã mua cũng là một loại tài sản của doanh nghiệp và được gọi là tài sản tài chính.*

+ *Hoạt động góp vốn liên doanh:* Thực hiện trên cơ sở doanh nghiệp góp vốn, đầu tư vốn vào một doanh nghiệp khác hoặc cùng với doanh nghiệp khác hình thành nên một doanh nghiệp mới để thực hiện một hoạt động kinh doanh nào đó. Trên cơ sở đã góp vốn, doanh nghiệp dưới quyền tham gia quyền chia kết quả kinh doanh và cùng chịu rủi ro (nếu có) theo tỷ lệ góp vốn.

+ *Hoạt động cho thuê tài chính...*

- Nếu căn cứ vào thời gian hoàn vốn, hoạt động đầu tư tài chính được chia thành hai loại :

+ *Hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn:* Bao gồm những

hoạt động đầu tư tài chính có thời hạn thu hồi vốn không quá 1 năm.

+ *Hoạt động đầu tư tài chính dài hạn*: Bao gồm những hoạt động đầu tư tài chính có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm.

III. NGUỒN VỐN TÀI TRỢ CHO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

Trong nền kinh tế thị trường, để tạo lập vốn kinh doanh, các doanh nghiệp có thể tìm kiếm những nguồn tài trợ chủ yếu sau:

1. Căn cứ vào phạm vi tài trợ

Nguồn vốn tài trợ bao gồm:

- *Nguồn vốn bên trong*: Chủ yếu trích lập từ lợi nhuận có được từ kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- *Nguồn vốn bên ngoài*: Bao gồm nguồn vốn liên doanh, liên kết, phát hành thêm cổ phiếu, trái phiếu, tín dụng ngân hàng...

2. Căn cứ vào thời gian tài trợ

Nguồn vốn tài trợ bao gồm:

- *Nguồn vốn tài trợ ngắn hạn*: Bao gồm tín dụng thương mại; các khoản chiếm dụng về tiền lương, tiền thuế; tín dụng ngắn hạn ngân hàng và các khoản phải trả khác....

- *Nguồn vốn dài hạn*: Bao gồm tín dụng ngân hàng dài hạn, phát hành trái phiếu, huy động vốn góp cổ phần, liên doanh, bổ sung vốn từ lợi nhuận...

3. Căn cứ vào tính chất kinh tế

Nguồn vốn tài trợ bao gồm:

- *Nguồn vốn chủ sở hữu doanh nghiệp, bao gồm:*

+ Vốn đóng góp ban đầu của các chủ sở hữu: Đây là nguồn vốn do chính những người chủ sở hữu doanh nghiệp trực tiếp đầu tư khi thành lập doanh nghiệp. Tùy theo loại hình sở hữu của doanh nghiệp mà nguồn vốn này được tạo lập theo cơ chế khác nhau.

Đối với doanh nghiệp nhà nước, nhà nước là người chủ sở hữu thì số vốn này do ngân sách nhà nước cấp. Các doanh nghiệp sở hữu một chủ được thành lập dưới hình thức doanh nghiệp tư doanh, doanh nghiệp có vốn 100% của nước ngoài thì số vốn ban đầu là do chính người chủ sở hữu đầu tư. Các doanh nghiệp thuộc sở hữu tập thể dưới hình thức liên doanh, trách nhiệm hữu hạn, cổ phần, hợp tác xã, thì số vốn đầu tư ban đầu của các doanh nghiệp này được hình thành từ sự tham gia đóng góp cổ phần của các thành viên cổ đông.

+ Nguồn vốn tài trợ từ lợi nhuận sau thuế: Trong quá trình hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp có thể làm tăng nguồn vốn sở hữu bằng hình thức tự tài trợ từ nguồn lợi nhuận. Tuy vậy, nguồn vốn tài trợ này lệ thuộc nhiều vào quy mô lợi nhuận kiếm được trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Nguồn vốn bổ sung bằng cách kết nạp thêm các thành viên mới: Khi cần mở rộng quy mô kinh doanh, các doanh nghiệp thuộc loại hình công ty có thể huy động tăng thêm vốn bằng cách kêu gọi thêm các nhà đầu tư mới. Cũng cần thấy rằng, phương thức tài trợ theo nguồn vốn này sẽ dẫn

đến tình trạng là các nhà đầu tư cũ phải phân chia lại quyền kiểm soát doanh nghiệp và lợi ích kinh tế cho các nhà đầu tư mới.

Nguồn vốn chủ sở hữu có những ưu điểm sau:

- Doanh nghiệp được chủ động trong đầu tư lâu dài, không bị áp lực về thời gian sử dụng.
- Tạo ra năng lực tài chính mang lại sự an toàn, uy tín trong kinh doanh.
- Tạo ra khả năng để huy động các nguồn vốn khác.

- *Nguồn vốn đi vay và chiếm dụng.*

Để bổ sung cho vốn đầu tư kinh doanh, doanh nghiệp còn phải khai thác từ các nguồn sau:

+ Nguồn vốn tín dụng ngân hàng: Vốn vay ngân hàng là một trong những nguồn quan trọng để tài trợ vốn cho doanh nghiệp. Do đặc điểm luân chuyển vốn trong quá trình kinh doanh luôn tạo ra sự không ăn khớp về thời gian và quy mô giữa nhu cầu vốn và khả năng tài trợ và dẫn đến tình trạng thiếu hụt vốn. Phần thiếu hụt đối này chỉ có thể được giải quyết một cách kịp thời bằng nguồn vốn vay ngân hàng. Ngân hàng thương mại có thể cung cấp vốn tương ứng với thời gian và qui mô mà doanh nghiệp có nhu cầu. Nguồn vốn tín dụng ngân hàng có những ưu điểm sau :

- Làm tăng nguồn vốn kinh doanh, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho đầu tư.
- Lãi suất đi vay được hạch toán vào chi phí kinh doanh, nên có sự chia sẻ về lợi ích kinh tế giữa các nhà đầu tư và nhà nước.

- Các ngân hàng không chi phối trực tiếp sự quản lý và điều hành kinh doanh của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, khi sử dụng phương thức tài trợ này yêu cầu doanh nghiệp phải có tài sản đảm bảo cho số tiền vay. Nghĩa là doanh nghiệp phải có khả năng thanh toán cho ngân hàng đúng hạn. Vì vậy số tiền cho vay không phải là vô hạn. Quy mô vốn vay phụ thuộc vào độ tín nhiệm của người đi vay.

+ Tín dụng thương mại: Nguồn vốn này hình thành trong quan hệ mua bán chịu giữa các doanh nghiệp với nhau. Đây là một loại hình tín dụng ngắn hạn, nó thường được thực hiện giữa các doanh nghiệp khi có sự tín nhiệm và thiết lập được quan hệ cung ứng thường xuyên.

+ Huy động bằng phát hành trái phiếu doanh nghiệp: Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp, mà luật pháp cho phép các doanh nghiệp được quyền phát hành trái phiếu (giấy nhận nợ) để huy động vốn. Tuy nhiên không phải trái phiếu nào cũng hấp dẫn đối với công chúng. Chỉ có những doanh nghiệp có uy tín, kinh doanh có hiệu quả thì mới có khả năng huy động được vốn thông qua kênh này.

+ Các nguồn vốn chiếm dụng hợp pháp, như tiền lương, bảo hiểm xã hội, tiền thuế chưa nộp, các khoản phải thanh toán khác... Đây là những nguồn vốn mà doanh nghiệp có thể sử dụng trong một thời gian ngắn hạn nhằm giải quyết phần nào nhu cầu vốn trong quá trình kinh doanh. Tuy nhiên việc chiếm dụng này doanh nghiệp phải lưu ý đến khả năng thanh toán kịp thời các khoản nợ khi đến hạn. Các qui định về pháp luật mà doanh nghiệp phải tuân thủ như thời hạn nộp thuế, xử phạt...

IV. CHI PHÍ KINH DOANH VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA DOANH NGHIỆP

1. Chi phí kinh doanh

Về thực chất, quá trình kinh doanh của doanh nghiệp đó là quá trình kết hợp giữa các yếu tố: tài sản cố định, tài sản lưu động và lao động của người. Tùy theo đặc điểm của mỗi doanh nghiệp mà quá trình kinh doanh có thể thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trên thị trường nhằm thu được lợi nhuận. Gắn liền với quá trình kinh doanh là phát sinh các chi phí do phải tiêu hao loại nguyên vật liệu, hao mòn TSCĐ, lương phải trả cho người lao động, các khoản chi phí bằng tiền... Về nguyên tắc, chi phí kinh doanh này phải được trang trải bằng số thu nhập mà doanh nghiệp kiếm được.

Căn cứ vào các công đoạn của quá trình kinh doanh, có thể chia chi phí kinh của doanh nghiệp thành các nhóm chi phí sau:

– *Chi phí sản xuất trực tiếp:*

Chi phí sản xuất trực tiếp là toàn bộ những chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để trực tiếp tạo ra các loại sản phẩm hàng hóa và dịch vụ. Xét về cơ cấu, chi phí sản xuất được cấu thành bởi các khoản mục chi phí:

+ *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp* : Bao gồm toàn bộ giá trị của nguyên liệu, vật liệu chính và vật liệu phụ được sử dụng trực tiếp để sản xuất, chế tạo sản phẩm; thực hiện dịch vụ trong kỳ sản xuất kinh doanh.

+ *Chi phí nhân công trực tiếp* : Là những khoản tiền

phải, phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện cung ứng dịch vụ như : tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, tiền bảo hiểm xã hội, ...

+ *Chi phí sản xuất chung* : Là những chi phí phục vụ trực tiếp trong quá trình chế tạo sản phẩm, thực hiện cung ứng dịch vụ như chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ sản xuất, khấu hao TSCĐ ...

Đặc điểm nổi bật của chi phí sản xuất là sự tăng giảm của chúng có liên quan tới sự tăng giảm của qui mô và khối lượng kinh doanh. Vì vậy để tăng khối lượng sản phẩm, dịch vụ và hạ thấp chi phí, tăng lợi nhuận đòi hỏi doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao công suất thiết bị, máy móc và nâng suất lao động thông qua việc áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, cải thiện các điều kiện lao động, đổi mới hình thức trả lương; tích cực tìm kiếm các loại vật liệu thay thế mới nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.

- *Chi phí bán hàng*:

Chi phí bán hàng là những chi phí phát sinh trong công đoạn tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ. Chi phí bán hàng có thể chia ra làm hai loại :

+ *Chi phí lưu thông*. Là những chi phí liên quan trực tiếp tới việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung ứng dịch vụ, bao gồm chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, hoa hồng bán hàng ...

+ *Chi phí tiếp thị* : Là những chi phí gắn liền với việc tìm kiếm và mở rộng thị trường, như : chi phí quảng cáo; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí nghiên cứu thị trường...

Trong nền kinh tế thị trường, chi phí tiếp thị có vai trò

rất quan trọng. Nếu sản phẩm của doanh nghiệp làm ra với chất lượng tốt, bằng hoạt động tiếp thị mà doanh nghiệp có thể thuyết phục và lôi cuốn nhiều khách hàng mua sản phẩm, qua đó hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng không ngừng được nâng cao.

- Chi phí quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh:

Bao gồm chi phí quản lý kinh doanh, chi phí quản lý hành chính tổ chức. Đây là những khoản chi phí gián tiếp. Về cơ bản, chi phí gián tiếp không quan hệ trực tiếp tới việc sản xuất sản phẩm. Hay cách khác, sự tăng giảm của qui mô và khối lượng sản phẩm sản xuất không ảnh hưởng trực tiếp tới sự tăng giảm của chi phí gián tiếp. Thậm chí, nhiều khoản chi phí vẫn phát sinh ngay cả khi doanh nghiệp tạm dừng sản xuất. Do tính chất như vậy, nên trong giá trị sản phẩm dở dang, thành phẩm, lao vụ chưa tiêu thụ không chứa đựng chi phí gián tiếp.

Những chi phí nêu trên là những chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh cơ bản của doanh nghiệp. Ngoài ra để thực hiện các mục tiêu của kinh doanh doanh nghiệp cần phải bỏ ra những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính, như: chi phí liên doanh, chi phí đầu tư tài chính, chi phí cho vay vốn, chi phí liên quan mua bán ngoại tệ; hoặc những chi phí từ các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh cơ bản, hoạt động tài chính như: chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, chi phí thuê tài sản, tài sản thiếu hụt. Về nguyên tắc những chi phí hoạt động tài chính, chi phí bất thường được theo dõi riêng và không hạch toán vào giá thành sản phẩm kinh doanh.

2. Giá thành sản phẩm của doanh nghiệp

Trên cơ sở đã tập hợp được chi phí sản xuất, công việc tiếp theo của các doanh nghiệp là phải tiến hành xác định giá thành sản phẩm và dịch vụ hoàn thành.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có sự giống nhau về chất, cả hai đều được cấu thành bởi: chi phí công nhân trực tiếp, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung... Tuy nhiên giữa chúng có sự khác nhau về góc độ tiếp cận. Chi phí sản xuất là chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra nhằm chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện cung ứng lao vụ trong một kỳ nhất định. Còn giá thành sản phẩm lại là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ một khối lượng sản phẩm, dịch vụ nhất định. Như vậy, do kinh doanh là một quá trình liên tục, nên trong một kỳ hạch toán có xảy ra hiện tượng là chi phí kinh doanh tuy bỏ ra trong kỳ này nhưng không được tính hết vào trong giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành mà phải chuyển sang cho kỳ hạch toán sau do có những sản phẩm, dịch vụ còn dở dang và vì thế trong bản thân giá thành vừa có cả chi phí sản xuất của kỳ trước chuyển sang và những chi phí sản xuất bỏ vào trong kỳ hạch toán này.

Trong phạm vi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm có thể phân biệt giá thành sản xuất sản phẩm và giá thành tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp:

+ Giá thành sản xuất là toàn bộ chi phí của doanh nghiệp bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất sản phẩm.

+ Giá thành tiêu thụ sản phẩm, lao vụ hay còn gọi là giá thành toàn bộ bao gồm giá thành sản xuất cộng với chi phí tiêu thụ và chi phí quản lý.

Giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu tài chính rất quan

trọng đối với doanh nghiệp, bởi lẽ :

+ Giá thành là chỉ tiêu tài chính cơ bản để phân tích và đánh giá hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp.

+ Giá thành là công cụ kinh tế quan trọng để kiểm soát tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Giá thành là xuất phát điểm để xây dựng giá cả. Trên thị trường mỗi sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ muốn thực hiện được giá trị bất buộc phải có giá cả rõ ràng. Do vậy, cần phải xác định giá thành mới xác định được giá cả.

V. THU NHẬP VÀ LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thu nhập của doanh nghiệp

Thu nhập của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp thu được từ các hoạt động đầu tư kinh doanh. Thu nhập chính là cơ sở kinh tế cho sự xuất hiện nguồn tài chính của doanh nghiệp. Trong kỳ kinh doanh, thu nhập của doanh nghiệp tồn tại dưới hai dạng :

+ Khối lượng tiền tệ mà doanh nghiệp thực thu được từ các hoạt động đầu tư. Đây chính là *nguồn tài chính hiện hữu* để doanh nghiệp tiến hành phân phối và tạo lập các quỹ tiền tệ phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

+ Số nợ phải thu phát sinh trong quá trình cung ứng hàng hóa, dịch vụ...

Trong nền kinh tế thị trường, thu nhập của doanh nghiệp về cơ bản bao gồm các bộ phận sau:

- Doanh thu về bán sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ cho khách hàng: Là một bộ phận chủ yếu trong thu nhập của doanh nghiệp và là nguồn tài chính quan trọng để

doanh nghiệp trang trải chi phí, nộp thuế, chia lãi cổ phần và trích lập các quỹ.

- Thu nhập hoạt động đầu tư tài chính: Là những khoản thu do hoạt động đầu tư tài chính hoặc kinh doanh về vốn mang lại, như đầu tư chứng khoán, góp vốn liên doanh, cổ phần, cho thuê tài chính...

- Thu nhập khác: Là những khoản thu mà đơn vị không dự tính trước hoặc có dự tính nhưng ít có khả năng thực hiện hoặc những khoản thu không mang tính thường xuyên, bao gồm :

- Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ.
- Thu tiền từ phạt vi phạm hợp đồng.
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý.
- Thu các khoản nợ không xác định được chủ...

Có thể thấy rằng trong toàn bộ chu trình kinh doanh thì thu nhập là sự tái tạo của nguồn vốn bỏ ra. Nguồn vốn tái tạo này có đặc điểm là phải luôn luôn lớn hơn nguồn vốn trước nó đã được chuyển hóa vào trong giá trị sản phẩm hàng hóa, dịch vụ ... Đây cũng chính là nguyên tắc quan trọng trong kinh doanh của doanh nghiệp, bởi lẽ nó quyết định sự tồn tại và phát triển doanh nghiệp.

2. Lợi nhuận của doanh nghiệp

Trên cơ sở đã xác định tổng thu nhập và toàn bộ chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ hạch toán, thì phần chênh lệch dương giữa thu nhập và chi phí tương ứng được gọi là lợi nhuận của doanh nghiệp. Lợi nhuận là phần kết quả tài chính cuối cùng của kỳ kinh doanh; là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp quan trọng để đánh giá hiệu quả kinh doanh của

doanh nghiệp. Tuy vậy, cần thấy rằng lợi nhuận không phải là chỉ tiêu duy nhất để đánh giá chất lượng hoạt động của doanh nghiệp mà cần phải xem xét các chỉ tiêu tương quan như: tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu; tỉ suất lợi nhuận trên vốn; tỉ suất lợi nhuận trên vốn cố định, vốn lưu động...

3. Phân phối lợi nhuận trong doanh nghiệp

Lợi nhuận của doanh nghiệp đạt được trong kỳ có liên quan đến lợi ích kinh tế của nhiều đối tượng, đó là: nhà nước; doanh nghiệp; người lao động; các người đầu tư. Do vậy, cần thiết phải thiết lập một cơ chế phân phối lợi nhuận thật tốt để giải quyết hài hòa lợi ích kinh tế của các đối tượng đó trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đến lượt mình, việc giải quyết tốt các lợi ích kinh tế lại tạo ra động lực mới cho sự phát triển của doanh nghiệp.

Phân phối lợi nhuận trong doanh nghiệp phải đảm bảo được các nguyên tắc sau:

- Đảm bảo cho quá trình tích lũy đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai.

- Dự phòng để phòng hạn chế những rủi ro gây tổn thất làm thiệt hại về mặt tài chính của doanh nghiệp, tạo ra sự an toàn trong kinh doanh.

- Tạo ra động lực kích thích nguồn lao động gắn bó với doanh nghiệp lâu dài. Tạo ra sự thống nhất mục tiêu kinh tế giữa người đầu tư với người lao động.

Thông thường, đối với một doanh nghiệp, lợi nhuận được phân phối hình thành các quỹ cơ bản sau đây:

+ Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được sử dụng vào các mục đích sau:

- Đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.
- Đổi mới, thay thế máy móc, thiết bị dây chuyền công nghệ, nghiên cứu áp dụng các tiến bộ khoa học – kỹ thuật.
- Đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp.
- Nghiên cứu khoa học, đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ cho cán bộ nhân viên của doanh nghiệp.

+ Quỹ dự phòng tài chính: Quỹ này được sử dụng bù đắp khoản chênh lệch từ những tổn thất, thiệt hại về tài sản do thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, những rủi ro trong kinh doanh không được tính trong giá thành và đền bù của cơ quan bảo hiểm.

+ Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm: Nhằm mục đích trợ cấp cho người lao động có thời gian làm việc tại doanh nghiệp đủ một năm trở lên bị mất việc làm và chi cho việc đào tạo lại chuyên môn, kỹ thuật cho người lao động do thay đổi công nghệ hoặc chuyển sang việc mới, đặc biệt là đào tạo nghề dự phòng cho lao động nữ của doanh nghiệp.

+ Quỹ phúc lợi: Quỹ này dùng để đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của doanh nghiệp, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận; chi cho các hoạt động phúc lợi xã hội, thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên doanh nghiệp; đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội (các hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội); trợ cấp khó khăn

thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên doanh nghiệp. Ngoài ra, doanh nghiệp có thể sử dụng quỹ này để chi trợ cấp khó khăn cho người lao động của doanh nghiệp đã về hưu, mất sức hay lâm vào hoàn cảnh khó khăn.

+ Quỹ khen thưởng: Dùng để thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp; thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong doanh nghiệp có sáng kiến cải tiến kỹ thuật mang lại hiệu quả kinh doanh; thưởng cho cá nhân và đơn vị ngoài doanh nghiệp có quan hệ hợp đồng kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện của hợp đồng, mang lại lợi ích chi doanh nghiệp.

CÂU HỎI CHƯƠNG 4

1. Vốn kinh doanh là gì? Các phương thức huy động vốn của doanh nghiệp.
2. Phân tích những ưu và nhược điểm nguồn tài trợ vốn kinh doanh của doanh nghiệp lấy từ các khoản nợ.
3. Có ý kiến cho rằng: Dùng nguồn vốn sở hữu chủ để tài trợ cho mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và điều này cần phải làm lâu dài. Anh (chị) hãy bình luận quan điểm này.
4. Hãy phân biệt các khái niệm vốn pháp định, vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu.
5. “Doanh thu của doanh nghiệp tăng lên đồng nghĩa là lợi nhuận doanh nghiệp tăng lên”. Anh (chị) hãy bình luận ý kiến này.

6. Khấu hao tài sản cố định có tầm quan trọng như thế nào đối với việc bảo toàn và phát triển vốn cố định.
7. “Doanh nghiệp có lợi nhuận lớn, chắc chắn là giảm bớt nợ”. Anh (chị) có đồng ý với quan điểm này hay không?
8. Phân biệt sự khác nhau giữa chi phí và giá thành.
9. Phân biệt sự khác nhau giữa chỉ tiêu thu nhập và lợi nhuận của doanh nghiệp
10. Sự khác nhau về chính sách phân phối lợi nhuận giữa doanh nghiệp nhà nước và công ty cổ phần.
11. Nhận thức bản chất kinh tế của tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa như thế nào trong chính sách phân phối thu nhập và lợi nhuận của doanh nghiệp.

CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH TRUNG GIAN

I. KHÁI NIỆM, CHỨC NĂNG VÀ VAI TRÒ CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH TRUNG GIAN

1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại các định chế tài chính trung gian

1.1. Khái niệm

Trong nền kinh tế thị trường, khi mà số lượng và mức độ tiết kiệm của các chủ thể ngày càng gia tăng, đồng thời quy mô sản xuất không ngừng mở rộng vượt quá khả năng vốn tự có, dưới sức ép về lợi ích kinh tế sự ra đời và phát triển các hình thức điều tiết vốn giữa các chủ thể với nhau là rất cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu giao lưu vốn thực tế khách quan của nền kinh tế xã hội. Quá trình điều tiết vốn của xã hội được thể hiện thông qua hai hình thức cơ bản:

- Điều tiết vốn trực tiếp: Các chủ thể thừa vốn đáp ứng trực tiếp nhu cầu tài trợ của các chủ thể thiếu vốn - là người chi tiêu cuối cùng bằng việc mua các loại chứng khoán khởi thủy của các chủ thể này.

- Điều tiết vốn gián tiếp: Các chủ thể thừa vốn không đáp ứng trực tiếp nhu cầu tài trợ của các chủ thể thiếu vốn -

là người chi tiêu cuối cùng mà thông qua các định chế tài chính đóng vai trò trung gian tài chính.

Quá trình xã hội hóa càng phát triển, đạt trình độ cao làm cho đồng tiền có khả năng tách rời giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng. Sự mua bán chuyển nhượng quyền sở hữu và quyền sử dụng về tài sản, tiền vốn đòi hỏi phải có các định chế tài chính trung gian ra đời và phát triển làm tiền đề cho sự phát triển kinh tế thị trường.

Các định chế tài chính trung gian là những tổ chức kinh doanh trên lĩnh vực tài chính- tiền tệ. Hoạt động chủ yếu và thường xuyên của nó là huy động các nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế xã hội dưới các hình thức tiền gửi, phí bảo hiểm, phát hành kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng từ có giá khác, sau đó sử dụng các nguồn vốn huy động này để cấp tín dụng cho vay hoặc thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động kinh doanh khác, nhằm mục đích lợi nhuận.

1.2. Đặc điểm các định chế tài chính trung gian

- Các định chế tài chính trung gian là những tổ chức làm cầu nối giữa những chủ thể cung và cầu vốn trên thị trường. Dù thuộc loại hình nào, các định chế tài chính trung gian đều có cùng chung một đặc điểm hoạt động là phát hành các công cụ tài chính để huy động vốn trên thị trường, sau đó lại sử dụng số vốn này để đầu tư, cung cấp cho thị trường tài chính dưới các hình thức: cho vay hoặc mua các loại chứng khoán... Các định chế tài chính trung gian là một bộ phận cơ hữu không thể thiếu trong hệ thống tài chính, góp phần vào quá trình phân phối, điều hòa hợp lý các nguồn lực tài chính nhằm thỏa mãn cao nhất nhu cầu của các chủ thể trong nền kinh tế xã hội. Nhìn từ góc độ tài

chính, có thể thấy quá trình chuyển dịch các dòng tài chính thông qua hoạt động của các định chế tài chính trung gian cơ bản dựa trên nguyên tắc có hoàn trả trong một thời gian nhất định.

- Các định chế tài chính trung gian là một đơn vị kinh doanh tiền tệ, tín dụng. Bằng việc đặt ra một mức lãi suất hoặc lợi nhuận đầu tư cao hơn đối với các món cho vay đầu tư so với các khoản lãi mà các định chế tài chính trung gian phải thanh toán cho người tiết kiệm, cho vay, khoản chênh lệch này hình thành nên thu nhập, lợi nhuận cho họ. Như vậy, thông qua các nghiệp vụ hoạt động của mình, các định chế tài chính trung gian đã làm lợi cho phần lớn những người có những món tiết kiệm nhỏ bằng việc đem lại cho họ những khoản thu nhập tiền lãi và có thể giúp cho những người vay có thể vay được những món tiền lớn, đồng thời cũng tạo nên khoản thu nhập cho các định chế tài chính trung gian.

1.3. Phân loại các định chế tài chính trung gian

- Căn cứ vào mức độ thực hiện chức năng trung gian, các định chế tài chính trung gian được chia làm 3 loại cơ bản:

+ *Các định chế nhận tiền gửi*: đây là những định chế tài chính trung gian mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi từ các tổ chức, cá nhân, sau đó sử dụng nguồn vốn này để cấp tín dụng và thực hiện các hoạt động trung gian thanh toán, bao gồm các ngân hàng thương mại, các quỹ tín dụng, các ngân hàng tiết kiệm tương trợ và các ngân hàng xã hội khác...

+ *Các định chế tiết kiệm theo hợp đồng*: Bao gồm các công ty bảo hiểm nhân thọ, các công ty bảo hiểm tai nạn và

tài sản, các quỹ trợ cấp hưu trí. Các tổ chức tiết kiệm theo hợp đồng thu nhận vốn theo định kỳ trên cơ sở hợp đồng thỏa thuận với khách hàng. Và do có thể dự tính được đầy đủ và chính xác về số tiền và thời gian thanh toán, nên các định chế tiết kiệm theo hợp đồng không được coi trọng tính chất lỏng của các tài sản có như đối với các định chế nhận tiền gửi. Các định chế tiết kiệm theo hợp đồng có xu hướng sử dụng vốn vào các hoạt động đầu tư chứng khoán và các hoạt động đầu tư trung dài hạn.

+ *Các trung gian đầu tư*: Các trung gian đầu tư thực hiện huy động vốn bằng cách phát hành các loại chứng từ có giá như tín phiếu, trái phiếu ... đồng thời sử dụng vốn đầu tư vào những mục đích riêng biệt vì quyền lợi của các chủ đầu tư. Đặc trưng của các tổ chức này là huy động vốn trung dài hạn để đầu tư vào những lĩnh vực chuyên môn hóa mà họ có lợi thế để giảm áp lực cạnh tranh từ phía ngân hàng. Các trung gian đầu tư bao gồm 2 loại hình cơ bản: Công ty tài chính và các quỹ đầu tư.

- Căn cứ vào mục đích hoạt động, các trung gian tài chính được chia làm hai bộ phận cơ bản :

+ *Các trung gian tài chính kinh doanh*: Với mục đích kinh doanh cho nên việc huy động vốn và đầu tư sử dụng phải dựa trên cơ sở lợi ích kinh tế, nghĩa là giữa chi phí vốn huy động và thu nhập từ vốn đầu tư phải có sự chênh lệch.

+ *Các trung gian tài chính vì mục đích xã hội*, như các ngân hàng vì mục đích xã hội (Ngân hàng chính sách), các quỹ tương trợ phát triển ngành nghề truyền thống, quỹ bảo hiểm xã hội... Những tổ chức này vốn ban đầu có thể do nhà nước cấp hoặc do các thành viên tham gia góp vốn, với mục đích hỗ trợ xã hội duy trì ổn định sản xuất đời sống xã hội,

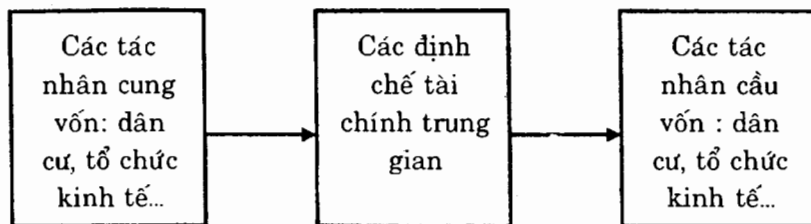
nó không nhằm mục đích kinh doanh thu lợi nhuận.

2. Chức năng của các định chế tài chính trung gian

Trong nền kinh tế thị trường, các trung gian tài chính thực hiện những chức năng chủ yếu sau:

2.1. Chức năng huy động - cung ứng vốn cho nền kinh tế vốn

Chức năng này được khái quát qua sơ đồ:



Để thực hiện nghiệp vụ cho vay và đầu tư vốn, đòi hỏi các trung gian tài chính phải tiến hành huy động các nguồn vốn tiết kiệm hoặc tạm thời nhàn rỗi trong nền kinh tế để hình thành nên các quỹ tiền tệ tập trung với quy mô lớn. Hoạt động huy động vốn được thực hiện qua hai phương thức cơ bản:

+ *Phương thức tự nguyện* thông qua cơ chế lãi suất, phát hành các loại chứng khoán nợ, bằng các hình thức như: huy động tiền gửi, phát hành kỳ phiếu, trái phiếu ...

+ *Phương thức bắt buộc* qua cơ chế điều hành của chính phủ thông qua các hình thức như hoạt động bảo hiểm xã hội, phí bảo hiểm bắt buộc.

Từ nguồn vốn huy động được các trung gian tài chính thực hiện chuyển giao, cung ứng vốn cho những chủ thể có

nhu cầu, thông qua các phương thức chủ yếu như:

+ Cấp tín dụng và tài trợ vốn đầu tư.

+ Mua chứng khoán ...

Trong nền kinh tế thị trường, chủ thể cầu vốn là các doanh nghiệp, chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Với chức năng này, các định chế tài chính trung gian vừa đem lại lợi ích cho mình và vừa cho những người có các khoản tiền tiết kiệm, nhàn rỗi. Đồng thời, các tổ chức tài chính trung gian đáp ứng chính xác, đầy đủ và kịp thời nhu cầu tài trợ vốn cho các cá nhân và doanh nghiệp.

2.2. Chức năng kiểm soát các hoạt động tài chính và các hoạt động kinh tế xã hội

Các trung gian tài chính thực hiện chức năng kiểm soát nhằm giảm đến mức tối thiểu rủi ro trong hoạt động kinh doanh là sự cần thiết thực tế khách quan. Để đảm bảo an toàn về vốn các định chế tài chính luôn thực hiện quá trình kiểm tra tình hình tài chính, nội dung và hiệu quả dự án kinh doanh của đối tác đầu tư nhằm phát hiện kịp thời những sai phạm trong quản lý kinh tế.

Mặt khác, trong quá trình điều tiết vốn, các tổ chức tài chính trung gian đã thực hiện điều tiết và phân bổ các nguồn lực tài chính, qua đó có tác động điều chỉnh hoặc định hướng các hoạt động kinh tế xã hội. Hơn nữa, thực hiện chức năng này còn tạo điều kiện để các định chế tài chính trung gian, đặc biệt là ngân hàng, tăng cường vai trò kiểm soát bằng đồng tiền các đơn vị kinh tế qua việc mở rộng công tác thanh toán không dùng tiền mặt, quá trình luân chuyển vốn của các đơn vị kinh tế phần lớn được phản ánh

và lưu giữ trên tài khoản tiền gửi.

Như vậy, việc phân ánh và kiểm soát các hoạt động kinh tế đã góp phần giải quyết tình trạng cục bộ của nền kinh tế với những giải pháp khắc phục kịp thời, từ đó, phát huy vai trò quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế xã hội của nhà nước.

3. Vai trò của các định chế tài chính trung gian

Các trung gian tài chính giữ vai trò ngày càng quan trọng trong hệ thống tài chính. Hoạt động của nó không những mang lại lợi ích cho người có vốn, người cần vốn, cho chính bản thân các định chế tài chính trung gian mà cho cả nền kinh tế xã hội. Điều này được thể hiện qua những nội dung cơ bản sau:

- Thúc đẩy kinh tế phát triển:

Trong quá trình sản xuất kinh doanh với mục tiêu duy trì và mở rộng quy mô kinh doanh liên tục đối với từng đơn vị kinh tế thì nhu cầu về vốn trở nên là mối quan tâm hàng đầu. Với những diễn biến nhanh chóng của tình hình kinh tế thì trường đã buộc các đơn vị kinh tế không chỉ có dựa vào nguồn vốn tự có và sự bổ sung vốn từ kết quả kinh doanh mà phải tận dụng khai thác các nguồn vốn khác trên thị trường. Do tính chuyên môn hóa và thành thạo trong nghề nghiệp, các tổ chức tài chính trung gian đã tập trung được nguồn vốn lớn và là nơi đáp ứng đầy đủ, chính xác và kịp thời những nhu cầu của cung và cầu về vốn đầu tư cho nền kinh tế. Như vậy, hoạt động của các định chế tài chính trung gian giúp cho những chủ thể tiết kiệm rút ngắn thời gian tích lũy vốn, chuyển vốn nhanh cho đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, kích thích quá trình tập trung vốn cho

phát triển kinh tế.

Mặt khác, trong điều kiện kinh tế thị trường, sự đa dạng trong hoạt động của các định chế tài chính trung gian đã thực hiện điều tiết các lực nguồn tài chính vượt khỏi phạm vi quốc gia. Điều này, góp phần đưa nền đất nước tham gia vào quá trình phân công lao động của thế giới, thúc đẩy tiến trình hội nhập phát triển kinh tế.

- Kích thích sự luân chuyển vốn đầu tư:

Do cạnh tranh, đan xen và đa năng hóa trong hoạt động kinh doanh, các trung gian tài chính đã thay đổi lãi suất, từng bước làm cho lãi suất hình thành trên thị trường ngày càng hợp lý, trên cơ sở cân bằng cung cầu vốn. Điều này có tác dụng kích thích sự dịch chuyển của các luồng vốn đầu tư, làm cho nguồn vốn thực tế được tài trợ cho đầu tư tăng lên mức cao nhất. Thông qua hoạt động của các trung gian tài chính, đặc biệt là ngân hàng thương mại đã thực hiện chuyển đổi thời gian đáo hạn của các công cụ tài chính để gia tăng hiệu suất luân chuyển vốn. Nhờ có các trung gian tài chính, cả người đầu tư và người đi vay đều có thể lựa chọn được những thời hạn thích hợp với mục tiêu sử dụng vốn của mình. Sự phong phú của các loại hình trung gian tài chính, các sản phẩm do chúng tạo ra rất đa dạng, khi các nhà đầu tư đặt tiền của họ vào các trung gian tài chính, những công ty này có thể đầu tư số tiền đó vào nhiều danh mục đầu tư khác nhau. Với phương thức này, các trung gian tài chính đã đa dạng hóa việc đầu tư, giảm thiểu được rủi ro.

- Góp phần làm giảm chi phí xã hội:

Hoạt động của các định chế tài chính trung gian góp phần làm giảm bớt những chi phí thông tin và giao dịch lớn

cho mỗi cá nhân tổ chức và toàn bộ nền kinh tế. Trong lĩnh vực tài chính cũng có sự phân công và chuyên môn hóa, hoạt động của thị trường tài chính chỉ phát huy hiệu quả đối với những khoản tiết kiệm và nhu cầu đầu tư lớn, chủ thể tiết kiệm chấp nhận rủi ro, có kiến thức và kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngược lại, điều tiết vốn gián tiếp qua các định chế tài chính trung gian sẽ giảm thiểu được rủi ro với đặc tính chuyên môn hóa sẽ làm giảm chi phí đầu tư và chi phí huy động vốn cho sản xuất kinh doanh. Mặt khác, trong quá trình hoạt động kinh doanh các định chế tài chính trung gian còn thực hiện có hiệu quả các dịch vụ tư vấn, môi giới, tài trợ, trợ cấp và phòng ngừa rủi ro, đặc biệt là các loại hình định chế ngân hàng và công ty tài chính.

II. MỘT SỐ ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH TRUNG GIAN CHỦ YẾU TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Ngân hàng thương mại

1.1. Quá trình ra đời và phát triển của ngân hàng

Đây là loại hình định chế trung gian tài chính tiêu biểu, được đặc trưng bởi hình thức hoạt động kinh doanh của nó. Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại chủ yếu và thường xuyên là thu hút vốn thông qua những khoản tiền gửi phát séc, tiền gửi tiết kiệm và những khoản tiền gửi khác từ các chủ thể trong nền kinh tế. Sau đó, ngân hàng sử dụng nguồn vốn này để cấp tín dụng và thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính trên thị trường; đồng thời, trong quá trình kinh doanh ngân hàng thương mại còn thực hiện cung ứng các dịch vụ trung gian thanh toán.

Ở Việt Nam cũng như các nước khác, khi định nghĩa về

ngân hàng thương mại đều có điểm chung là dựa trên chức năng và phương thức hoạt động. Ở Pháp: Ngân hàng thương mại là một xí nghiệp hay cơ sở mà nghiệp vụ thường xuyên là nhận tiền bạc của công chúng dưới hình thức ký thác hay dưới hình thức khác và sử dụng tài nguyên đó cho chính họ trong các nghiệp vụ về chiết khấu, tín dụng và tài chính. Ở Mỹ: Ngân hàng thương mại là một công ty kinh doanh chuyên cung cấp dịch vụ tài chính và hoạt động trong ngành công nghiệp dịch vụ tài chính. Ở Ấn Độ: Ngân hàng thương mại là cơ sở nhận các khoản ký thác để cho vay hay tài trợ các khoản đầu tư. Theo điều 20 khoản 2 và 7 luật các tổ chức tín dụng (12/12/1997): “Ngân hàng thương mại là một tổ chức tín dụng thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan. Hoạt động ngân hàng là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi, sử dụng số tiền này để cấp tín dụng, cung cấp các dịch vụ thanh toán”.

Ngân hàng thương mại hình thành và phát triển trải qua một quá trình lâu dài gắn liền với sự phát triển của nhiều hình thái kinh tế xã hội khác nhau. Sự ra đời và phát triển của ngân hàng thương mại gắn liền với quá trình phát triển của nền kinh tế thị trường. Khi quy mô các hoạt động kinh tế gia tăng, hoạt động giao thương mua bán hàng hóa được mở rộng, đặc biệt là ngoại thương đã làm phát sinh những nhu cầu mới như: nhu cầu chuyển đổi các loại tiền tệ giữa các quốc gia nhằm phục vụ cho hoạt động thương mại. Kết quả của quá trình phát triển kinh tế là sự gia tăng mức tiết kiệm và nhu cầu vốn để mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, nó là cơ sở cho sự ra đời và phát triển của ngân hàng thương mại. Trong thời kỳ đầu khoảng thế kỷ 15

đến thế kỷ 18, các ngân hàng thương mại còn hoạt động độc lập với nhau và thực hiện các chức năng như nhau là trung gian tín dụng, trung gian thanh toán trong nền kinh tế và phát hành giấy bạc ngân hàng. Sang thế kỷ 18, lưu thông hàng hóa ngày càng mở rộng và phát triển. Việc các ngân hàng thực hiện chức năng phát hành giấy bạc ngân hàng đã gây cản trở cho quá trình lưu thông hàng hóa và phát triển kinh tế. Vì vậy, dẫn đến sự phân hóa hệ thống ngân hàng: ngân hàng phát hành, sau này phát triển thành ngân hàng trung ương; và hệ thống các ngân hàng thương mại chỉ làm trung gian tín dụng và trung gian thanh toán trong nền kinh tế, đây là cầu nối để để những người có vốn và những người cần vốn trong xã hội gặp nhau. Thời kỳ đầu các ngân hàng thương mại thực hiện các hoạt động như nhận tiền gửi không kỳ hạn hoặc có thời hạn ngắn, cho vay ngắn hạn và thực hiện các dịch vụ thanh toán. Về sau, ngân hàng thương mại mở rộng các nghiệp vụ huy động vốn với thời gian dài hơn, thực hiện các khoản tín dụng trung dài hạn và đầu tư tài chính. Cùng với sự ra đời thị trường tài chính, để thích ứng với môi trường mới, ngân hàng thương mại kinh doanh phát triển theo hướng tổng hợp, với nghiệp vụ kinh doanh ngày càng đa dạng. Điều này, đã góp phần thực hiện điều tiết các nguồn vốn trong nền kinh tế xã hội, nâng cao vai trò phản ánh, kiểm tra các hoạt động kinh tế của các tổ chức sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế xã hội. Theo xu hướng phát triển đó, ngân hàng thương mại tồn tại ở nhiều hình thức sở hữu khác nhau như ngân hàng thương mại nhà nước; ngân hàng thương mại cổ phần; ngân hàng thương mại tư nhân; ngân hàng thương mại liên doanh; chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài.

1.2. Chức năng của ngân hàng thương mại

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, ngân hàng thương mại thực hiện các chức năng cơ bản sau:

1.2.1. Chức năng trung gian tín dụng

Ngân hàng thương mại là cầu nối giữa những người có vốn dư thừa và những người có nhu cầu về vốn. Thông qua việc huy động khai thác các khoản vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi trong nền kinh tế, ngân hàng hình thành nên quỹ cho vay cấp tín dụng cho nền kinh tế. Với chức năng này ngân hàng vừa đóng vai trò là chủ thể đi vay, vừa đóng vai trò là chủ thể cho vay.

Xuất phát từ đặc điểm tuần hoàn vốn tiền tệ trong quá trình tái sản xuất xã hội, ngân hàng thương mại với vai trò là một tổ chức chuyên kinh doanh về tiền tệ, tín dụng, nắm bắt tình hình cung cầu về vốn tín dụng sẽ thực hiện tiếp nhận và chuyển giao vốn một cách có hiệu quả. Thông qua việc thu hút tiền gửi với khối lượng lớn, ngân hàng có thể giải quyết mối quan hệ giữa cung và cầu vốn tín dụng về khối lượng và cả thời gian tín dụng.

Thông qua chức năng trung gian tín dụng ngân hàng thương mại góp phần tạo lợi ích cho tất cả các chủ thể kinh tế tham gia và lợi ích chung của nền kinh tế.

- *Đối với người gửi tiền:* Họ sẽ thu được lợi từ các khoản vốn tạm thời nhàn rỗi dưới hình thức lãi tiền gửi, đồng thời ngân hàng cũng đảm bảo an toàn cho các khoản tiền gửi và cung cấp cho khách hàng những dịch vụ thanh toán tiện lợi.

- *Đối với người vay:* Họ sẽ thỏa mãn được nhu cầu về vốn để kinh doanh, chi tiêu, thanh toán mà không phải tiêu tốn nhiều chi phí về sức lực, thời gian cho việc tìm kiếm nơi

cung ứng vốn tiện lợi chắc chắn và hợp pháp.

- *Đối với bản thân ngân hàng:* Ngân hàng sẽ tìm kiếm được khoản lợi nhuận từ chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi hoặc hoa hồng môi giới. Đây là yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của ngân hàng thương mại

- *Đối với nền kinh tế:* Chức năng này có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, vì nó đáp ứng được nhu cầu về vốn để đảm bảo quá trình tái sản xuất được thực hiện liên tục và mở rộng quy mô sản xuất. Với chức năng này, ngân hàng đã biến vốn nhàn rỗi không hoạt động thành vốn hoạt động, kích thích quá trình luân chuyển vốn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh.

1.2.2. Chức năng trung gian thanh toán

Ngân hàng làm chức năng trung gian thanh toán khi nó thực hiện theo yêu cầu của khách hàng như trích một khoản tiền trên tài khoản tiền gửi để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ hoặc nhập vào một khoản tiền gửi của khách hàng từ bán hàng hóa hoặc các khoản thu khác.

Ngân hàng thực hiện chức năng trung gian thanh toán làm cho nó trở thành thủ quỹ cho khách hàng. Việc nhận tiền gửi và theo dõi các khoản thu, chi trên tài khoản tiền gửi của khách làm cho ngân hàng thực hiện được vai trò trung gian thanh toán. Trên thực tế, khi việc thanh toán trực tiếp giữa các chủ thể kinh tế bằng tiền mặt gặp nhiều hạn chế và rủi ro cao, do phải tập hợp, kiểm tra, vận chuyển làm cho chi phí thanh toán cao mà lại thiếu chính xác và an toàn, đặc biệt là khi hai đơn vị này cách xa nhau, điều này tạo nên nhu cầu và gia tăng khối lượng thanh toán qua ngân hàng.

Chức năng trung gian thanh toán của ngân hàng có ý nghĩa rất lớn đối với các hoạt động của nền kinh tế xã hội. Hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt qua hệ thống ngân hàng góp phần tiết giảm chi phí phí và lượng tiền mặt trong lưu thông và đảm bảo an toàn trong thanh toán. Việc lựa chọn phương thức thanh toán không dùng tiền mặt thích hợp cho phép khách hàng thực hiện thanh toán nhanh chóng và hiệu quả, điều này góp phần tăng tốc độ lưu thông hàng hóa, tốc độ luân chuyển vốn và hiệu quả của quá trình tái sản xuất xã hội. Mặt khác, việc cung ứng các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt giúp cho ngân hàng thu hút nhiều khách hàng mở tài khoản tại ngân hàng và do đó tạo điều kiện để thu hút nguồn vốn tiền gửi.

Khi kết hợp chức năng trung gian tín dụng và chức năng trung gian thanh toán tạo cho ngân hàng thương mại khả năng tạo ra tiền ghi sổ thể hiện trên tài khoản tiền gửi thanh toán của khách hàng tại ngân hàng thương mại. Từ một lượng tiền gửi ban đầu, qua nghiệp vụ cho vay dưới hình thức chuyển khoản, đã làm cho số dư trên tài khoản tiền gửi trong hệ thống ngân hàng thương mại tăng lên.

Ngân hàng thương mại có khả năng mở rộng tiền gửi không kỳ hạn từ một khoản tiền gửi ban đầu, hoặc từ một khoản tiền nhận được từ ngân hàng trung ương thông qua việc cấp tín dụng cho khách hàng. Khi ngân hàng thương mại huy động tiền gửi không kỳ hạn và cung cấp các dịch vụ trung gian thanh toán cho khách hàng, đều có khả năng tạo ra một lượng tiền gửi mở rộng. Điều này được thể hiện khi mỗi lần thanh toán chuyển tiền từ tài khoản này sang tài khoản khác để thực hiện một khoản thanh toán tiền hàng hóa dịch vụ, lượng tiền gửi ban đầu không ra khỏi hệ thống

ngân hàng nhưng số dư trên tài khoản tiền gửi gia tăng một lượng. Tốc độ gia tăng tiền tệ phụ thuộc vào tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tỷ lệ sử dụng tiền mặt của khách hàng trên số dư tiền gửi thanh toán, tỷ lệ dự trữ tiền mặt thừa trên tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng. Cơ chế tạo tiền của ngân hàng thương mại cho thấy mối quan hệ giữa tín dụng và lưu thông tiền tệ, việc mở rộng khối lượng tín dụng có ảnh hưởng đến khối tiền tệ lưu thông.

Như vậy, các chức năng của ngân hàng thương mại có mối quan hệ mật thiết với nhau, bổ sung, hỗ trợ cho nhau, trong đó chức năng trung gian tín dụng là chức năng cơ bản, tạo cơ sở cho việc thực hiện các chức năng sau. Đồng thời, khi ngân hàng thực hiện tốt chức năng trung gian thanh toán lại góp phần làm tăng nguồn vốn tín dụng mở rộng quy mô hoạt động của ngân hàng.

1.3. Các nghiệp vụ chủ yếu của ngân hàng thương mại

Ngân hàng thương mại được xem là một doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực tiền tệ, với chức năng là trung gian tín dụng. Các ngân hàng thương mại vừa là chủ thể đi vay, nhưng cũng vừa thực hiện cho vay. Từ đó, nghiệp vụ hoạt động chủ yếu của ngân hàng thương mại là nghiệp vụ huy động vốn và nghiệp vụ sử dụng vốn. Việc nghiên cứu các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại thực chất là việc xác định nội dung các khoản mục trên bảng tổng kết tài sản, và những nghiệp vụ ngân hàng sẽ tạo nên những khoản mục tài sản và nguồn vốn.

1.3.1. Nghiệp vụ huy động vốn

Thông qua nghiệp vụ này sẽ hình thành nên nguồn vốn kinh doanh cho ngân hàng, bao gồm 3 nhóm cơ bản sau:

- Nguồn vốn huy động tiền gửi:

Là bộ phận nguồn vốn chiếm tỷ trọng lớn và có vai trò chủ yếu trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, bao gồm:

+ Tiền gửi không kỳ hạn:

Là loại tiền gửi mà khách hàng có thể rút ra bất cứ lúc nào. Khách hàng có thể yêu cầu ngân hàng trích tiền trên tài khoản để chuyển trả cho người thụ hưởng, hoặc chuyển số tiền được hưởng vào tài khoản này. Đối với khoản tiền gửi này, mục đích chính của người gửi tiền là nhằm đảm bảo an toàn về tài sản và thực hiện các khoản thanh toán qua ngân hàng, do vậy, nó còn được gọi là tiền gửi thanh toán. Tiền gửi không kỳ hạn có chi phí thấp, tuy nhiên ngoài chi phí lãi, còn có chi phí phát sinh trong hoạt động phục vụ thanh toán.

Để tăng nguồn tiền gửi không kỳ hạn ngân hàng phải đa dạng hóa và thực hiện tốt các dịch vụ trung gian, huy động nhiều khách hàng là các doanh nghiệp lớn sẽ làm cho mức dư tiền gửi bình quân tại ngân hàng luôn cao và ổn định, tạo điều kiện cho ngân hàng có thể sử dụng lượng tiền này để cho vay mà không làm ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của ngân hàng.

+ Tiền gửi có kỳ hạn:

Là loại tiền gửi mà khách hàng được rút ra sau một thời gian nhất định theo kỳ hạn đã được thỏa thuận khi gửi tiền. Mục đích của người gửi tiền là lấy lãi cho nên ngân hàng có thể chủ động kế hoạch hóa việc sử dụng nguồn vốn vì chủ động được thời gian. Mức lãi suất cụ thể phụ thuộc vào thời gian gửi tiền và sự thỏa thuận giữa hai bên về những điều

kiện đảm bảo an toàn trong quan hệ tín dụng. Để mở rộng khoản vốn này, ngoài biện pháp lãi suất ngân hàng có thể thực hiện một số biện pháp nhằm tạo nên tính lỏng cho loại tiền gửi có kỳ hạn như cho phép khách hàng rút trước hạn hoặc xử số trúng thưởng...

+ *Tiền gửi tiết kiệm:*

Là loại tiền gửi để dành của các tầng lớp dân cư, được gửi vào ngân hàng để được hưởng lãi, hình thức phổ biến của loại tiền gửi này là tiết kiệm có sổ. Là loại tiết kiệm người gửi tiền được ngân hàng cấp cho một sổ dùng để gửi tiền vào và rút tiền ra, đồng thời nó còn xác nhận số tiền đã gửi.

Ở Việt Nam hình thức gửi tiền tiết kiệm phổ biến là:

- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn: Là loại mà khách hàng có thể gửi nhiều lần và rút ra bất cứ lúc nào.
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn: Là loại tiền gửi được rút ra sau một thời gian nhất định. Tuy nhiên, nếu khách hàng có nhu cầu rút trước hạn của có thể được đáp ứng như phải chịu lãi suất thấp.
- Tiền gửi tiết kiệm có mục đích: Thường là hình thức tiết kiệm trung và dài hạn, người tham gia ngoài việc được ngân hàng trả lãi còn được ngân hàng cấp tín dụng nhằm mục đích bổ sung thêm vốn để mua sắm các phương tiện phục vụ nhu cầu tiêu dùng.

Tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm là loại tiền gửi phi giao dịch. Chúng có cùng tính chất là được hưởng lãi cao

và chủ tài khoản không được phát hành séc.

- *Nguồn vốn vay:*

Các ngân hàng thương mại có thể vay vốn từ ngân hàng trung ương, các ngân hàng thương mại hoặc các trung gian tài chính khác và vay từ công chúng, dưới các hình thức:

+ *Phát hành các chứng từ có giá:*

Ngân hàng chủ động phát hành các loại kỳ phiếu ngân hàng để huy động vốn nhằm thực hiện những dự án đầu tư đã định. Việc huy động vốn dưới hình thức phát hành kỳ phiếu ngân hàng được thực hiện theo hai phương thức: phát hành theo mệnh giá (trả lãi sau, người mua trả tiền theo mệnh giá được ghi trên bề mặt kỳ phiếu); phát hành bằng hình thức chiết khấu (trả lãi trước, người mua sẽ trả một số tiền bằng mệnh giá trừ đi khoản lãi mà họ được hưởng).

+ *Vay của các ngân hàng và các trung gian tài chính khác:*

Qua thị trường liên ngân hàng nhằm mục đích đảm bảo nhu cầu vốn khả dụng trong thời gian ngắn, ngân hàng có thể khai thác các khoản vốn nhàn rỗi từ các ngân hàng, tổ chức tín dụng khác. Hoạt động vay mượn này nhằm mục đích điều hòa nhu cầu vốn khả dụng và đảm bảo nguồn vốn lưu chuyển thông suốt liên tục trong hệ thống ngân hàng.

+ *Vay của ngân hàng Trung ương:*

Bất kỳ ngân hàng thương mại nào khi được ngân hàng trung ương cấp phép hoạt động đều được vay vốn tại ngân hàng trung ương trong trường hợp cần bổ sung vốn khả dụng. Nghiệp vụ vay vốn này được ngân hàng trung ương

thực hiện dưới hình thức phổ biến là tái cấp vốn, bao gồm tái chiết khấu các loại giấy tờ có giá và cho vay cầm chấp. Khoản vay này liên quan đến lượng tiền cung ứng của ngân hàng trung ương, đến việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

+ *Các nguồn vốn vay khác*: Khi ngân hàng có những quan hệ quốc tế rộng lớn còn có thể tranh thủ các khoản vốn tín dụng hoặc tiếp nhận từ các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế.

- *Nguồn vốn của ngân hàng*:

+ *Nguồn vốn tự có, bao gồm*:

Vốn điều lệ: Đây là số vốn mà ngân hàng phải có để đi vào hoạt động và được ghi vào điều lệ. Tùy theo loại hình ngân hàng mà nó được hình thành từ những nguồn khác nhau như: ngân hàng thương mại quốc doanh do ngân sách nhà nước cấp; ngân hàng thương mại cổ phần nguồn do phát hành cổ phiếu...

Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận ròng hằng năm bổ sung vào vốn tự có, gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; quỹ dự trữ đặc biệt để dự phòng bù đắp rủi ro.

+ *Nguồn vốn coi như tự có, gồm phần lợi nhuận chưa chia, các quỹ khác chưa sử dụng có thể xem là phần vốn coi như tự có của ngân hàng thương mại.*

1.3.2. Nghiệp vụ sử dụng vốn

Xuất phát từ đặc điểm nguồn vốn của ngân hàng, cơ cấu sử dụng vốn phải đảm bảo an toàn và sinh lời.

- *Đối với ngân hàng mới thành lập*:

Phải dành một phần vốn cần thiết để đầu tư mua sắm

tài sản cố định, phương tiện làm việc của ngân hàng. Trong quá trình hoạt động, ngân hàng luôn phải quan tâm đổi mới cơ sở vật chất tương ứng với ứng quy mô kinh doanh và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, hội nhập với tiến trình phát triển của thế giới.

- Nghiệp vụ ngân quỹ:

Với mục đích đảm bảo an toàn khả năng thanh toán thường xuyên của ngân hàng, nghiệp vụ ngân quỹ được thể hiện qua các khoản mục sau:

+ *Tiền mặt tại quỹ:* Bao gồm tiền giấy, tiền kim loại có tại kho ngân hàng. Nhu cầu dự trữ tiền mặt cao hay thấp là tùy thuộc vào quy mô hoạt động, nhu cầu rút tiền mặt của khách hàng và tính chất thời vụ trong năm.

+ *Tiền gửi tại ngân hàng khác:* Các ngân hàng có thể mở tài khoản lẫn nhau để đổi lấy những dịch vụ khác nhau như: trung gian thanh toán cho khách hàng; giao dịch ngoại tệ; mua bán chứng khoán....

+ *Tiền gửi tại ngân hàng Trung ương:* Bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Trung ương và tiền gửi thanh toán. Mức tiền gửi dự trữ bắt buộc trong từng thời kỳ thường chiếm tỷ lệ từ 10-35% trên nguồn vốn huy động. Dự trữ bắt buộc vừa là một biện pháp để phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh ngân hàng, vừa là một trong những công cụ điều tiết cung cầu tiền tệ trong quá trình thực thi chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung ương.

Các bộ phận trên hình thành nên phần dự trữ của các ngân hàng thương mại. Mặc dù dự trữ của ngân hàng thương mại không tạo nên lợi nhuận như nó đảm bảo khả năng thanh toán và các nghĩa vụ tài chính khác cho ngân hàng.

Nó hạn chế nguy cơ rủi ro thanh khoản, góp phần nâng cao uy tín của ngân hàng, tạo nền tảng vững chắc cho khả năng sinh lời của ngân hàng.

- *Nghiệp vụ cho vay:*

Nghiệp vụ cho vay là nghiệp vụ cung ứng vốn của ngân hàng trực tiếp cho nhu cầu sản xuất kinh doanh và tiêu dùng xã hội. Đây là nghiệp vụ sử dụng lượng vốn lớn nhất và tạo lợi nhuận nhiều nhất, khi thực hiện nghiệp vụ này, ngân hàng có thể kiểm soát trực tiếp và thường xuyên mục đích sử dụng tiền vay. Nghiệp vụ cho vay được thực hiện thông qua các hình thức phổ biến sau:

+ *Chiết khấu thương phiếu:* Là nghiệp vụ cho vay ngắn hạn trong đó ngân hàng mua những thương phiếu chưa đến hạn thanh toán của ngân hàng với giá trị bằng giá trị thương phiếu trừ đi phần lợi tức chiết khấu và hoa hồng phí. Đến thời hạn thanh toán thương phiếu, ngân hàng sẽ đòi người mắc nợ thương phiếu theo giá trị của thương phiếu.

+ *Cho vay ứng trước:* Tín dụng ứng trước là một hình thức cho vay được thực hiện trên cơ sở hợp đồng tín dụng, trong đó người đi vay được phép sử dụng một hạn mức tín dụng trong một thời gian nhất định. Để thực hiện nghiệp vụ này, ngân hàng mở cho khách hàng một tài khoản, chuyển số tiền cho vay vào tài khoản để khách hàng sử dụng theo nhu cầu.

+ *Cho vay vượt chi:* Là hình thức đặc biệt của tín dụng ứng trước, thực hiện trên cơ sở hợp đồng tín dụng, người khách hàng có thể sử dụng một số tiền trong một thời hạn nhất định vượt quá số dư ngay trên tài khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng, hình thức này còn được gọi là cho vay

thấu chi.

+ *Nghiệp vụ cho vay cầm cố*: Ngân hàng có thể cho vay khi người đi vay có tài sản cầm cố tại ngân hàng dưới các hình thức như: tài sản là động sản, các chứng từ có giá (kỳ phiếu, chứng khoán...) vàng, bạc...

+ *Nghiệp vụ cho vay thế chấp tài sản*: Ngân hàng cho vay trên cơ sở người đi vay mang các giấy tờ sở hữu các loại tài sản là bất động sản để thế chấp vay vốn. Nghiệp vụ này cũng tương tự như nghiệp vụ cho vay cầm cố nhưng khác ở chỗ là trong suốt thời hạn cho vay tài sản thế chấp vẫn được người đi vay sử dụng, ngân hàng chỉ nắm giữ hồ sơ gốc.

+ *Tín dụng bằng chữ ký*: Là hình thức tín dụng mà ngân hàng không trực tiếp giải ngân cho khách hàng vay, nhưng bằng uy tín ngân hàng tạo điều kiện cho khách hàng sử dụng vốn của người khác và đảm bảo thanh toán cho khách hàng, thực hiện được các hình thức như : tín dụng bảo lãnh; tín dụng chấp nhận thanh toán hối phiếu...

+ *Tín dụng ủy thác thanh toán (factoring)*: Là hình thức tín dụng ngân hàng thực hiện hiện mua lại các loại giấy nợ của khách hàng để thanh toán toàn bộ, nghiệp vụ này gần giống như nghiệp vụ chiết khấu thương phiếu, nó giúp cho doanh nghiệp nhanh chóng thu hồi nợ.

+ *Nghiệp vụ tín dụng thuê mua*: Là hình thức tín dụng trung, dài hạn thực hiện thông qua việc cho thuê tài sản phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

+ *Tín dụng tiêu dùng*: Với mục đích tài trợ cho nhu cầu tiêu dùng của các tầng lớp dân cư.

- *Nghiệp vụ đầu tư*:

Bộ phận vốn được ngân hàng sử dụng trong nghiệp vụ đầu tư phải có tính ổn định cao, chủ yếu là vốn tự có. Các hình thức đầu tư phổ biến như: liên doanh, đầu tư chứng khoán. Nghiệp vụ này còn góp phần nâng cao năng lực thanh toán của ngân hàng và bảo toàn được ngân quỹ.

2. Quỹ tín dụng

Quỹ tín dụng là một định chế tài chính thuộc sở hữu tập thể, được thành lập trên cơ sở sự đóng góp vốn cổ phần của các xã viên. Các thành viên của quỹ tín dụng tự nguyện đóng góp tiền để thành lập quỹ và được công nhận như là một cổ đông của quỹ. Những người sở hữu góp vốn được quyền vay tiền của quỹ khi có nhu cầu. Số lượng tiền được vay phụ thuộc vào số lượng vốn góp của xã viên. Khi cần mở rộng quy mô vốn, quỹ tín dụng sẽ phát hành thêm cổ phiếu hoặc kết nạp thêm những thành viên mới.

Xét theo tiến trình phát triển, thời gian đầu các quỹ tín dụng chỉ thực hiện chức năng nhận vốn góp của các thành viên và cấp tín dụng luân phiên cho các thành viên này, không áp dụng cho những người ngoài và chủ yếu là các khoản cấp tín dụng ngắn hạn. Về sau, khi kinh tế thị trường phát triển, các quỹ tín dụng bắt đầu thực hiện các hoạt động huy động vốn như nhận tiền gửi không kỳ hạn, phát hành chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn, các loại chứng khoán nợ... đồng thời mở rộng tín dụng cho các đối tượng ngoài tổ chức theo lãi suất thỏa thuận, với nhiều hình thức và kỳ hạn khác nhau. Các tổ chức tín dụng không được hùn vốn, liên kết, liên doanh, mua cổ phần ...

Ngoài các nghiệp vụ huy động vốn và cấp tín dụng, quỹ tín dụng còn thực hiện các nghiệp vụ như nhận gửi vàng,

bạc, đá quý, thanh toán hộ, mua bán chuyển nhượng chứng khoán...

3. Công ty tài chính

Công ty tài chính là một trung gian tài chính tín dụng, được thành lập dưới dạng một công ty phụ thuộc hoặc công ty cổ phần.

Khác với ngân hàng thương mại, công ty tài chính không được nhận tiền gửi thường xuyên dưới dạng tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng, không thực hiện các nghiệp vụ trung gian thanh toán. Nguồn vốn hoạt động chủ yếu hình thành bằng cách huy động tiền gửi có kỳ hạn hoặc phát hành các loại chứng khoán nợ, cổ phiếu hoặc vay của các ngân hàng. Nguồn vốn huy động được sử dụng để cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn đáp ứng các nhu cầu của sản xuất hoặc tiêu dùng, thực hiện nghiệp vụ tín dụng ủy thác thanh toán hoặc thuê mua. Do không hạn chế về lượng vốn thu nhận, danh mục và giá trị tài sản nắm giữ, điều này giúp cho các công ty tài chính có thể điều chỉnh tốt hơn các món cho vay của họ sao cho phù hợp với nhu cầu của khách hàng.

Trong nền kinh tế thị trường, có nhiều loại hình công ty tài chính. Công ty tài chính do một công ty kinh doanh lớn lập ra là công ty tài chính phụ thuộc. Mục tiêu hoạt động của công ty tài chính phụ thuộc là huy động một cách nhanh nhất cho công ty mẹ và đáp ứng nhu cầu vay chủ yếu là nhỏ, lẻ cho tiêu dùng. Một số công ty tài chính hoạt động độc lập và được tổ chức dưới dạng công ty cổ phần, vốn hoạt động do các cổ đông đóng góp. Hoạt động kinh doanh chủ yếu tập trung vào việc kinh doanh tiền tệ với khối lượng lớn phục vụ

cho mục đích sản xuất kinh doanh.

Xét theo tính chất hoạt động, có thể chia các công ty tài chính độc lập thành 2 loại:

- Công ty tài chính bán hàng:

Công ty tài chính này sẽ cấp tín dụng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của các hộ gia đình cá nhân. Hoạt động được thực hiện dưới 2 hình thức:

+ Trực tiếp cung ứng tín dụng cho các hộ gia đình, cá nhân để mua sắm hàng hóa tiêu dùng, hầu hết các khoản vay đều được trả góp theo định kỳ. Một cách cho vay khác công ty tài chính cấp thẻ tín dụng cho khách hàng để họ mua sắm ở hệ thống các cửa hàng bán lẻ.

+ Gián tiếp cấp tín dụng cho người tiêu dùng để mua sắm hàng hóa do công ty mẹ hoặc từ một doanh nghiệp sản xuất. Sau khi người tiêu dùng thỏa thuận và ký một hợp đồng mua hàng trả góp, công ty tài chính sẽ mua lại các hợp đồng đó. Khi công ty tài chính mua lại các hợp đồng bán hàng trả góp tức họ đã mua lại khoản nợ của người mua hàng do vậy được gọi là hình thức tài trợ, gián tiếp, quan hệ giữa công ty tài chính và công ty bán hàng rất khăng khít, thường là công bán hàng của công ty mẹ công ty tài chính. họ bán lại toàn bộ các hợp đồng trả góp cho công ty tài chính, đổi lại họ phải chịu sự kiểm tra hàng ngày của công ty tài chính. Khi hợp đồng trả góp đến hạn, người tiêu dùng trả tiền cho người bán hàng và người bán hàng phải hoàn lại đủ số tiền cho công ty tài chính. Trong trường hợp người bán hàng không hoàn thành nghĩa vụ trả nợ thì công ty tài chính thực hiện thu hồi số hàng hóa để trả lại nơi sản xuất.

- Công ty tài chính thương mại:

Đây là công ty tài chính chuyên cung cấp tín dụng bằng cách mua lại hoặc chiết khấu các khoản phải thu của doanh nghiệp. Ngoài ra công ty còn thực hiện cung cấp tín dụng cho thuê tài chính và cung ứng một số loại tín dụng khác.

Trong trường hợp các doanh nghiệp bán hàng chưa thu tiền nhưng lại có nhu cầu tiền mặt để thanh toán cho các giao dịch thương mại tiếp theo như mua nguyên, vật liệu phục vụ cho sản xuất hoặc trả lương... Vì những nhu cầu trên, cho nên các doanh nghiệp này đem thế chấp các khoản phải thu để vay tại công ty tài chính, nên hình thức này được gọi là tài trợ các khoản phải thu. Trong một số trường hợp công ty có thể mua đứt các khoản phải thu mà không nhận thế chấp, gọi là mua nợ. Trường hợp này mức độ rủi ro cao, như hoàn toàn có quyền kiểm tra, khống chế các con nợ của doanh nghiệp.

Mặt khác, thực hiện đa dạng hóa hoạt động kinh doanh công ty tài chính thương mại còn cung cấp tín dụng dưới hình thức các hợp đồng thuê mua tài chính. Công ty tài chính mua các thiết bị và giao các thiết bị đó cho các doanh nghiệp cần thuê để họ quản lý, sử dụng. Người đi thuê có trách nhiệm bảo quản và trả tiền thuê cho đến khi mãn hạn hợp đồng. Với ý nghĩa tài trợ vốn trung, dài linh hoạt giúp cho các doanh nghiệp có điều kiện đổi mới tài sản cố định bất kịp với nhịp độ phát triển khoa học kỹ thuật, duy trì được năng lực sản xuất luôn ở mức độ cao. Hoạt động cho thuê tài chính, được các công ty tài chính thương mại đặc biệt quan tâm đẩy mạnh.

Trong thời gian gần đây, sự phân biệt hai loại hình công ty tài chính bán hàng và thương mại ngày càng mờ

nhật dần. Tuy vẫn còn những công ty hoạt động theo phương thức chuyên môn hóa, nhưng tất cả đều nhằm vào cả thị trường tín dụng thương mại và thị trường tín dụng tiêu dùng, thu nhập từ hoạt động kinh doanh tín dụng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thu nhập của các công ty tài chính. Các loại hình tín dụng không ngừng được mở rộng, nổi bật nhất là tín dụng thuê mua và kinh doanh chứng khoán.

4. Công ty đầu tư

Công ty đầu tư còn gọi là công ty ủy thác đầu tư là một định chế tài chính thực hiện huy động vốn của người tiết kiệm thông qua việc mua bán các chứng chỉ góp vốn đầu tư. Công ty này đặt dưới sự quản trị chuyên nghiệp và đầu tư vào loại chứng khoán vì lợi ích của nhà đầu tư.

Công ty đầu tư thực hiện liên kết, tập hợp nguồn vốn từ những nhà đầu tư nhỏ để tham gia thực hiện những khoản mục đầu tư lớn. Thực chất đây là hình thức chung vốn đầu tư giữa các cá nhân và tổ chức nhằm tăng tính chuyên nghiệp của việc đầu tư, tạo điều kiện giảm thiểu rủi ro và các khoản chi phí liên quan đến quá trình đầu tư. Mục tiêu của công ty đầu tư là làm tăng trưởng vốn, là tăng giá trị thị trường của tài sản có, làm cho giá trị của mỗi cổ phần không ngừng tăng lên so với giá trị ban đầu. Để tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro, các công ty đầu tư đa dạng hóa danh mục đầu tư, lựa chọn các loại chứng khoán có chất lượng cao. Hoạt động đầu tư có thể chia làm hai loại đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

+ *Đầu tư trực tiếp*: Các công ty đầu tư dùng vốn của mình thực hiện đầu tư dưới hình thức góp vốn cổ phần, mua

cổ phiếu phát hành lần đầu với tư cách là cổ đông sáng lập.

+ *Đầu tư gián tiếp*: Các công ty đầu tư dùng vốn của mình để tham gia vào thị trường chứng khoán, như là nhà kinh doanh chứng khoán chuyên nghiệp, nhằm tìm kiếm chênh lệch giá và cổ tức.

Trong nền kinh tế thị trường, có nhiều loại hình công ty đầu tư.

- Căn cứ vào quy mô vốn góp công ty đầu tư được chia làm hai loại: công ty đầu tư tư nhân và công ty đầu tư tập thể.

+ *Công ty đầu tư tư nhân*: Được hình thành do các tổ chức, cá nhân góp vốn và thuê công ty quản lý nhằm đầu tư vốn của mình sao cho có lợi nhất.

+ *Công ty đầu tư tập thể*: Loại công ty này cũng do các tổ chức, cá nhân góp vốn như số lượng đông hơn, các chứng chỉ góp vốn được mua bán trên thị trường. Do số lượng thành viên góp vốn đông mà phần lớn không có chuyên môn sâu về nghiệp vụ đầu tư, để bảo vệ quyền lợi cho nhà đầu tư, pháp luật các nước có những quy định chặt chẽ về quản lý vốn đầu tư.

- Căn cứ vào cơ cấu huy động vốn, có thể chia quỹ đầu tư ra làm hai loại: công ty đầu tư đóng và công ty đầu tư mở.

+ *Công ty đầu tư đóng*: Là công ty đầu tư trong đó người đầu tư không được quyền bán lại chứng chỉ đầu tư cho công ty đầu tư trước thời hạn kết thúc hoạt động hay giải thể. Công ty đầu tư đóng chỉ tạo vốn một lần qua phát hành chứng chỉ đầu tư ra công chúng, mà không được phát hành thêm bất kỳ một loại chứng chỉ nào để huy động thêm vốn và cũng không mua lại chứng chỉ đã phát hành.

+ *Công ty đầu tư mở*: Là công ty đầu tư trong đó người đầu tư được quyền bán lại chứng chỉ đầu tư cho công ty đầu tư. Như vậy, với loại hình này, công ty đầu tư có thể bán ra số lượng chứng chỉ đầu tư không hạn chế và sẵn sàng mua lại số chứng chỉ đã phát hành bất cứ lúc nào với giá xác định bằng giá trị tài sản ròng của công ty. Hành vi mua bán này làm cho chứng chỉ của công ty trở nên lỏng hơn trên thị trường tài chính.

- Căn cứ vào đối tượng đầu tư, có các loại: Công ty đầu tư cổ phần thường, công ty đầu tư trái phiếu, công ty đầu tư thị trường tiền tệ.

+ *Công ty đầu tư cổ phần thường*: Là những công ty đầu tư chỉ đầu tư vào những loại cổ phiếu có độ an toàn cao.

+ *Công ty đầu tư trái phiếu*: Loại hình công ty này chuyên đầu tư vào các loại trái phiếu có mức độ rủi ro nhất định.

+ *Công ty đầu tư thị trường tiền tệ*: Là công ty chuyên đầu tư vào các loại công cụ trên thị trường tiền tệ. Hoạt động mua bán chứng khoán của công ty có tác động đến lượng tiền gửi thanh toán ở ngân hàng và ảnh hưởng đến lãi suất tín dụng thị trường, do các cổ đông khi bán chứng khoán của công ty, nhà đầu tư có thể phát hành séc để thanh toán tại ngân hàng mà công ty đầu tư mở tài khoản. Khi đầu tư chứng khoán đa số đều tập trung vào những loại chứng khoán ngắn hạn, có lợi tức ổn định và mức độ an toàn cao như: chứng chỉ tiền gửi ngân hàng, thương phiếu, tín phiếu, trái phiếu nhà nước. Để đảm bảo đạt được mức lợi cao và ổn định, các công ty đầu tư thường xuyên thay đổi danh mục tài sản đầu tư và tùy vào mức lãi suất của từng loại.

5. Công ty bảo hiểm

Trong đời sống kinh tế xã hội, con người luôn phải đối mặt với nhiều rủi ro, tai họa từ nhiều phía do chính con người hoặc tự nhiên gây ra. Trước những mối đe dọa này, các tổ chức và cá nhân có thể thực hiện các biện pháp hình thành các quỹ dự trữ phân tán, nhưng thực tế biện pháp này mang lại hiệu quả rất thấp và không kinh tế. Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa đã làm nảy sinh và thúc đẩy hoạt động bảo hiểm như một dịch vụ tài chính có tính chất chuyên nghiệp. Bảo hiểm về bản chất là sự chia nhỏ rủi ro, trong đó người bảo hiểm (công ty bảo hiểm) đứng ra cam kết thực hiện hợp đồng bồi thường theo quy định của pháp luật cho người được bảo hiểm trong trường hợp xảy ra rủi ro tổn thất, với điều kiện người được bảo hiểm đã mua bảo hiểm phí.

- Công ty bảo hiểm là một tổ chức tài chính mà hoạt động chủ yếu là nhằm bảo vệ tài chính cho những người có hợp đồng bảo hiểm về những rủi ro thuộc trách nhiệm của bảo hiểm trên cơ sở người tham gia phải trả một khoản tiền gọi là phí bảo hiểm. Công ty bảo hiểm thực hiện trung gian tài chính bằng cách sử dụng phí bảo hiểm thu được nhờ bán các hợp đồng bảo hiểm để đầu tư vào các tài sản như mua trái phiếu, cổ phiếu, các hoạt động tín dụng ít rủi ro. Từ những tài sản có này, các công ty bảo hiểm sử dụng để thanh toán cho khoản tổn thất do rủi ro bất ngờ trong phạm vi được quy định bảo hiểm trong hợp đồng đã bán.

- *Các loại hình bảo hiểm:*

+ Căn cứ vào đối tượng, bảo hiểm thương mại chia ra thành:

- *Bảo hiểm tài sản*: Bao gồm bảo hiểm tai nạn xe cơ giới, bảo hiểm trộn cấp tài sản, bảo hiểm cháy nổ, thiên tai, nông nghiệp...
- *Bảo hiểm con người*: Bao gồm bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm tai nạn học sinh sinh viên...
- *Bảo hiểm trách nhiệm dân sự*: Là loại bảo hiểm cam kết thực hiện trách nhiệm dân sự về những hành vi của người được bảo hiểm với người khác, trong trường hợp những hành vi là ngẫu nhiên hoặc không cố ý gây ra thiệt hại cho người khác về thân thể, sức khỏe hoặc tài sản, như bảo hiểm trách nhiệm dân sự xe cơ giới; bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu...

+ Căn cứ vào phương thức hoạt động, bảo hiểm thương mại được chia làm hai loại cơ bản:

- *Bảo hiểm bắt buộc*: Là loại bảo hiểm mà chính quyền bắt buộc mọi thể nhân và pháp nhân phải tham gia mua bảo hiểm được ghi trong điều khoản luật, như bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ thầu xây dựng...
- *Bảo hiểm tự nguyện*: Là loại bảo hiểm hình thành dựa trên cơ sở nhu cầu và khả năng của người được bảo hiểm. Người mua bảo hiểm phải thực sự có rủi ro cần được bảo hiểm và có đủ khả năng tài chính để tham gia.

- Trong nền kinh tế thị trường có các loại hình công ty bảo hiểm như công ty bảo hiểm nhân thọ, công ty bảo hiểm

tài sản hay các sự cố ngẫu nhiên. Nguồn vốn hoạt động của các công ty bảo hiểm bao gồm:

+ *Nguồn vốn tự có*: Là bộ phận vốn chủ sở hữu của các công ty bảo hiểm, nó là phần vốn cơ sở ban đầu được đăng ký khi mới hoạt động.

+ *Phí bảo hiểm từ các hợp đồng*: Các công ty bảo hiểm bán ra các sản phẩm bảo hiểm qua việc ký kết các hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của khách hàng. Đối với các công ty bảo hiểm thì nguồn thu từ phí bảo hiểm là lớn nhất, chi phối và quyết định hoạt động cơ bản của công ty.

+ *Thu nhập từ đầu tư*: Lợi nhuận thu được từ các hoạt động đầu tư là nguồn vốn bổ sung quan trọng. Những công ty lớn hoạt động lâu năm, có vị thế trên thị trường thì nguồn thu này chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn của công ty bảo hiểm.

+ *Nguồn vốn khác*: Là bộ phận nguồn vốn hình thành khi các công ty bảo hiểm đa dạng hóa nghiệp vụ kinh doanh như các nghiệp vụ bảo lãnh, bảo hiểm tiền gửi và các nguồn vốn ủy thác quản lý khác.

Trong hoạt động kinh doanh, công ty bảo hiểm sử dụng nguồn vốn huy động được vào các mục đích:

+ Thanh toán tiền bồi thường khi có rủi ro bất ngờ xảy ra gây tổn thất trong phạm vi bảo hiểm cho khách hàng hoặc trả tiền bảo hiểm khi kết thúc hợp đồng theo những thỏa thuận khi ký kết hợp đồng. Đây là bộ phận chi phí chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn nhất đối với công ty bảo hiểm, để đảm bảo độ an toàn và lợi nhuận các công ty bảo hiểm chỉ triển khai những sản phẩm có xác suất rủi ro xảy ra không hoàn toàn chắc chắn hoặc vận dụng kỹ thuật tổn tích theo

thời gian.

+ Trong chiến lược đầu tư vốn các công ty bảo hiểm dành phần lớn nguồn vốn để đầu tư dài hạn, vì thực chất của các khoản bồi thường là phải chờ thời gian. Với đặc điểm này yêu cầu công ty bảo hiểm phải tiên liệu khá chính xác mức bồi thường cho từng hợp đồng bảo hiểm theo thời gian. Phí bồi thường cùng với một số chi trả thường xuyên khác tạo nên tài sản lưu hoạt mà công ty bảo hiểm giữ dưới dạng tiền tệ. Còn lại các nguồn vốn đều mang tính dài hạn, cho nên công ty bảo hiểm dễ dàng thực hiện đầu tư dài hạn, vừa mang lại mức lợi nhuận cao, vừa có tính cạnh tranh trên thị trường tài chính. Các loại đầu tư tài chính mà các công ty bảo hiểm thường quan tâm bao gồm:

- *Chứng khoán chính phủ*: Công ty bảo hiểm tăng cường nắm giữ các loại chứng khoán này vì sự an toàn cao và tính lỏng của nó. Chứng khoán chính phủ trở thành dự trữ thứ cấp làm tăng độ an toàn trong thanh toán, cho nên các loại chứng khoán chính phủ rất được ưa chuộng trên thị trường thứ cấp.
- *Trái phiếu công ty*: Các loại trái phiếu mà công ty bảo hiểm thường quan tâm là trái phiếu của những ngành công nghiệp sản xuất, chế tạo. Đặc biệt là trái phiếu của các ngành công nghệ mới như viễn thông, điện tử, tiện ích công cộng ...
- *Cổ phiếu*: Loại này chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng tài sản của công ty bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này mang lại thu nhập lâu dài nhưng cũng có những rủi ro rất lớn.

- *Đầu tư trực tiếp vào bất động sản:* Công ty bảo hiểm có thể gia tăng sở hữu bất động sản là một hình thức tự bảo vệ với thực trạng biến động của nền kinh tế và lạm phát, đồng thời tăng cường chiến lược đầu tư lâu dài của công ty.
- *Thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính khác,* như góp vốn liên doanh, thành lập công ty chứng khoán, các hoạt động tín dụng cho vay thương mại... nhằm mục đích đa dạng hóa trong kinh doanh tăng thu nhập.

Tóm lại, trong quá trình hoạt động các công ty bảo hiểm có vai trò quan trọng trên thị trường vốn. Nó thực hiện chức năng đầu tư tài chính của một định chế tài chính trung gian. Trên cơ sở các khoản phí bảo hiểm thu được từ các hợp đồng bảo hiểm để đầu tư vào các tài sản có như các loại chứng khoán nợ, cổ phiếu và các món cho vay thế chấp..., sau đó dùng tài sản này dùng để thanh toán cho những khiếu nại bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm. Với nguồn vốn huy động dồi dào từ sự đóng góp tự nguyện của khách hàng, các công ty bảo hiểm nhanh chóng sử dụng vốn đó để đầu tư gia tăng thêm nguồn lực tài chính.

6. Các công ty chứng khoán

Là một định chế tài chính không thể thiếu trên thị trường chứng khoán, công ty chứng khoán thực hiện chức năng trung gian tài chính qua các nghiệp vụ chủ yếu sau:

- + Môi giới chứng khoán cho khách hàng để hưởng hoa hồng.
- + Mua bán chứng khoán bằng nguồn vốn của chính mình để hưởng chênh lệch giá.

+ Trung gian phát hành và bảo lãnh phát hành chứng khoán cho các đơn vị phát hành.

+ Tư vấn đầu tư và quản lý quỹ đầu tư.

Trên thị trường các công ty chứng khoán hoạt động theo hai hướng kinh doanh chuyên nghiệp môi giới chứng khoán và kinh doanh chứng khoán.

+ *Công ty môi giới chứng khoán*: Sự hiện diện của các công ty chứng khoán trên thị trường đã giúp cho hoạt động mua bán chứng khoán trên thị trường được tiến hành thông suốt, quyền lợi của nhà đầu tư được bảo vệ, thực hiện vai trò kiểm tra kiểm soát các thương vụ giao dịch chứng khoán, duy trì sự sôi động của thị trường. Qua đó một lượng vốn khổng lồ được đưa vào đầu tư từ những nguồn nhỏ, phân tán trong dân chúng được tập hợp lại.

Khi các doanh nghiệp muốn huy động vốn bằng các phát hành chứng khoán, do không chuyên nghiệp hóa cho nên chi phí huy động vốn có thể rất cao và theo quy định họ cũng không phải tự bán chứng khoán trên thị trường. Do đó, cần có một nhà chuyên nghiệp chuyên mua bán chứng khoán cho họ. Công ty chứng khoán với nghiệp vụ chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp, bộ máy tổ chức thích hợp, hoàn toàn có khả năng thực hiện tốt trung gian tài chính cho các nhà đầu tư. Ở các nước, khi chưa có thị trường chứng khoán tập trung, các công ty chứng khoán vẫn thực hiện được trung gian môi giới chứng khoán. Theo tiến trình phát triển để hoạt động giao dịch chứng khoán đi vào nề nếp, ổn định những nhà môi giới chứng khoán thống nhất với nhau thành lập nên thị trường chứng khoán tập trung. Do vậy, muốn thiết lập nên thị trường chứng khoán, trước hết phải thiết lập các công ty chứng khoán và phát hành các loại chứng

khoán trên thị trường.

+ *Công ty kinh doanh chứng khoán*: Khác với hoạt động môi giới, các công ty kinh doanh chứng khoán ngoài việc môi giới chứng khoán còn trực tiếp thực hiện mua bán các loại chứng khoán để hưởng chênh lệch giá. Kinh doanh trong lĩnh vực có nhiều rủi ro, các công ty chứng khoán lựa chọn danh mục các loại chứng khoán cần mua bán, thời điểm và số lượng sao cho phù hợp nhất. Hơn nữa để tự bảo vệ, các công ty chứng khoán còn kết hợp với nhiều biện pháp khác trong kinh doanh như ký kết các hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng lựa chọn nhằm giảm thiểu rủi ro ở mức có thể.

Ngày nay, các công ty kinh doanh chứng khoán và công ty môi giới chứng khoán đã mở rộng phạm vi hoạt động. Nhiều công ty đã hoạt động trên thị trường với tư cách là ngân hàng đầu tư, người môi giới và nhà buôn chứng khoán. Những hình thức hoạt động này là xu thế phát triển của các công ty chứng khoán nhằm phân tán rủi ro và thu lợi nhuận cao nhất.

7. Các quỹ hưu trí

Các quỹ hưu trí được thành lập với mục đích hỗ trợ cho người lao động khi về hưu có một mức thu nhập ổn định. Để đạt được mục đích này, các tổ chức, doanh nghiệp sử dụng lao động, người lao động và các tổ chức công đoàn, chính phủ cùng nhau xây dựng kế hoạch lương hưu trí, trong đó quy định tỷ lệ đóng góp định kỳ của những người tham gia kế hoạch trong thời gian người lao động còn đang làm việc. Chi phí trả cho người về hưu diễn ra hàng năm, có thể dưới hình thức trả một lần hoặc trả đều đặn theo định kỳ. Dù

dưới hình thức nào thì khả năng dự đoán chính xác mức và thời gian trả rất cao, nên nguồn vốn nhàn rỗi của các quỹ này thường được đầu tư vào các công cụ đầu tư dài hạn, như cổ phiếu, trái phiếu công ty, trái phiếu chính phủ hoặc cho vay cầm cố nhà cửa.. Ngoài ra, các quỹ này còn có thể đầu tư vào các tài sản có tính an toàn cao như tiền gửi ngân hàng, các loại kỳ phiếu do ngân hàng phát hành. Do vậy, hoặc động của các quỹ hưu trí không những đảm bảo thu nhập thường xuyên ổn định cho những người lao động về hưu mà còn là một trung gian tài chính di chuyển vốn nhàn rỗi đến tay các chủ thể đầu tư.

Quỹ hưu trí là một là một định chế tài chính phổ biến ở các nước phát triển. Hoạt động của nó một mặt hỗ trợ tài chính bảo vệ cho người lao động, mặt khác nó còn góp phần thúc đẩy quá trình luân chuyển tài chính trong nền kinh tế xã hội. Các quỹ hưu trí được quản lý theo hai phương thức:

- *Chương trình tự cấp riêng do các công ty kinh doanh lớn lập ra:*

Các quỹ này được lập ra vì lợi ích người lao động trong công ty. Quỹ được quản lý bởi một ngân hàng, một công ty bảo hiểm nhân thọ hoặc một người quản lý chuyên trách. Hoạt động của quỹ với mục đích là thực hiện chương trình trợ cấp cho người lao động khi họ đủ thời gian làm việc tối thiểu tại công ty. Trường hợp không đủ thời gian làm theo quy định, dù tự ý ra đi hoặc bị sa thải đều không được hưởng quyền được trợ cấp. Do quỹ chỉ được thành lập từ nguồn trích lập của công ty qua các năm, cho nên có thể không đủ để thực hiện trợ cấp cho chương trình khi đến kỳ hạn thanh toán. Điều này làm cho quỹ luôn có nguy cơ thua lỗ kéo dài. Để khắc phục tình trạng đó, nhà nước thường là người tham

gia đóng góp với tư cách hỗ trợ cho các doanh nghiệp để đảm bảo ổn định thu nhập hưu trí cho những người lao động

- *Chương trình trợ cấp công cộng được quản lý bởi Chính phủ:*

Theo chương trình này hầu hết những người lao động tại các tổ chức, doanh nghiệp đều phải tham gia và sẽ được nhận trợ cấp khi hưu trí. Vốn của chương trình được thành lập từ đóng góp định kỳ của người lao động theo một tỷ lệ nhất định trên mức lương của họ. Các khoản tài trợ của chương trình gồm tiền thu nhập hưu trí, thanh toán y tế và trợ cấp mất sức lao động, chương trình này còn được gọi là bảo hiểm xã hội. Một vấn đề khó khăn hiện nay của chương trình là tỷ trọng người về hưu và đối tượng giải quyết trợ cấp lớn so với đối tượng tham gia và mức đóng góp vào quỹ, do đó làm cho quỹ thường xuyên lâm vào tình trạng thâm hụt. Điều này đòi hỏi các chính phủ cần thiết phải quan tâm qua đó nhằm thực hiện tốt hơn các chính sách xã hội như tăng đối tượng người lao động tham gia quỹ, tăng cường những khoản trợ cấp từ ngân sách nhà nước trong thời gian đầu khi nguồn thu không đủ thanh toán.

III. LÃI SUẤT TÍN DỤNG

1. Nguồn gốc và bản chất của lợi tức tín dụng

Sự vận động của tín dụng được biểu hiện qua công thức $T - T'$, trong đó $T' = T + t$. T' là số tiền mà người cho vay nhận lại từ người đi sau một thời gian nhất định, T là số tiền vốn cho vay ban đầu, giữa T' và T có một khoản chênh lệch nó hình thành nên thu nhập của người cho vay được gọi là lợi tức tín dụng

Theo các nhà kinh tế, lợi tức tín dụng được coi là giá cả của quyền sử dụng vốn vay – một loại giá cả đặc biệt. Giá này hình thành trên cơ sở giá trị sử dụng, không hình thành trên cơ sở giá trị. Giá trị sử dụng của vốn tín dụng là khả năng mang lại lợi nhuận khi người đi vay đưa vốn vay vào hoạt động kinh doanh mang lại, hoặc là mức độ thỏa mãn một hoặc một số nhu cầu nào đó của người đi vay.

Khi xem xét về quá trình vận động của tín dụng, chúng ta có thể thấy rằng sau khi nhận được vốn trên cơ sở những thỏa thuận với người cho vay, người đi vay được trọn quyền sử dụng vốn vay vào những mục đích đã được xác định. Số vốn này có thể được đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu dùng cá nhân hoặc cũng có thể được sử dụng để cho vay lại ... Sau một thời gian, sự vận động của đồng vốn tín dụng sẽ mang lại một khoản lợi nhuận nhất định cho người đi vay. Số lợi nhuận thu được này, người đi vay phải phân phối lại một phần cho người cho vay theo một tỷ lệ đã thỏa thuận trước, phần phân phối này gọi là lợi tức tín dụng. Như vậy, lợi tức tín dụng có nguồn gốc từ lợi nhuận được tạo ra trong quá trình sử dụng vốn tín dụng của người đi vay.

2. Lãi suất tín dụng

2.1. Khái niệm

Lãi suất tín dụng là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi tức tín dụng thu được với tổng số tiền cho vay phát ra trong một khoảng thời gian nhất định¹². Theo khái niệm đó, lãi suất

¹² Ở đây cũng cần phân biệt sự khác nhau giữa lãi suất tín dụng và tỷ suất lợi tức. Lãi suất là tỷ lệ % giữa lợi tức tín dụng trên số tiền gốc cho vay; còn tỷ suất lợi tức là tỷ lệ % giữa số thu nhập của người có vốn với tổng số vốn đưa vào đầu tư. Ví dụ: một trái phiếu kho bạc có thời hạn 1 năm, mệnh giá là 1000.000 đồng và lãi suất là

tín dụng là sự biểu hiện số tương đối của lợi tức tín dụng. Dựa lãi suất, các bên tham gia quan hệ tín dụng có thể xác định được mức thu nhập hay chi phí của các khoản tín dụng trong giao dịch.

Lãi suất được xác định theo công thức:

$$\text{Lãi suất tín dụng trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lợi tức tín dụng trong kỳ thu được}}{\text{Tổng số tiền cho vay trong kỳ}} \times 100$$

2.2. Các nhân tố tác động đến lãi suất và xu hướng vận hành của lãi suất tín dụng trong nền kinh tế thị trường

Lãi suất tín dụng là một phạm trù kinh tế tổng hợp liên quan đến nhiều mặt trong đời sống kinh tế xã hội, đồng thời lãi suất tín dụng còn là một công cụ được nhà nước sử dụng để điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Do vậy, lãi suất tín dụng trên thị trường chịu sự tác động bởi nhiều nhân tố.

- *Quan hệ cung-cầu vốn tín dụng:*

Là nhân tố quan trọng nhất tác động đến sự hình thành lãi suất thị trường. Cũng như của bất kỳ các hàng hóa khác, giá của vốn tín dụng cũng được xác định bởi quy luật cung cầu. Mức lãi suất được hình thành trên thị trường là kết quả của sự cân bằng các lực lượng cung và cầu vốn. Khi mức cầu

10%/năm. Nếu một anh A mua trái phiếu này và giữ cho đến ngày đáo hạn, thì anh ta sẽ nhận được một khoản tiền lời bằng đúng với lãi suất 10% là 100.000 đồng. Nếu như anh A đem bán trái phiếu trên thị trường với mức giá 1200.000 đồng và khoản tiền thu nhập anh ta kiếm được là 200.000 đồng, thì tỷ suất lợi tức là 20%. Như vậy, lãi suất tín dụng không nhất thiết lúc nào cũng bằng tỷ suất lợi tức.

về vốn vượt quá mức cung thì lãi suất tăng, khi mức cầu thấp hơn mức cung lãi suất sẽ giảm.

Cầu tín dụng xuất phát từ các hộ gia đình, doanh nghiệp và kể cả chính phủ khi có nhu cầu chi tiêu vượt quá thu nhập. Như vậy, nguồn cầu vốn tín dụng phụ thuộc vào mục tiêu mở rộng sản xuất của các doanh nghiệp, tình hình bội chi ngân sách, tình hình thu nhập của dân cư..

Cung tín dụng xuất phát từ các hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ khi có mức tiêu dùng ít hơn mức thu nhập. Nguồn cung vốn tín dụng phụ thuộc vào lượng vốn tiền tệ nhàn rỗi trong dân cư, quy mô của các doanh nghiệp trong nền kinh tế, tình hình cân đối ngân sách.

- *Tỷ lệ lạm phát trong nền kinh tế:*

Giữa lạm phát và lãi suất có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và được biểu hiện theo hướng khi trong thời có lạm phát tăng kéo dài thì lãi suất sẽ tăng. Khi nền kinh tế có lạm phát gia tăng, để đảm bảo lợi ích kinh tế giữa người cho vay và người đi vay sẽ có những thỏa thuận nhằm điều chỉnh lãi suất sao cho phù hợp với sự giảm giá của đồng tiền.

Lạm phát làm cho sức mua thực tế của một đơn vị tiền tệ giảm, tạo nên tâm lý chuyển đổi tiền giấy sang tài sản thực gây nên những biến động trong cung cầu vốn tín dụng. Đồng thời lạm phát cũng dẫn đến tình trạng bội chi ngân sách nhà nước, làm tăng nhu cầu vốn tín dụng. Điều này ảnh hưởng đến quan hệ cung - cầu vốn tín dụng trên thị trường.

- *Hiệu quả hoạt động của sản xuất kinh doanh:*

Hiệu quả sử dụng vốn là cơ sở xác định lợi tức tín dụng.

Vì vậy, giữa lãi suất và hiệu quả hoạt động kinh doanh có quan hệ mật thiết với nhau, lãi suất tín dụng được xem là biểu hiện mức sinh lợi bình quân của nền kinh tế. Trong giai đoạn kinh tế tăng trưởng, hoạt động kinh doanh có hiệu quả, nghĩa là giá trị sử dụng của đồng vốn cao lúc này người đi vay sẵn sàng trả cho một khoản chi phí sử dụng vốn tín dụng cao. Mặt khác sự tăng trưởng kinh tế cũng dẫn đến khan hiếm vốn làm cho cầu vốn tín dụng cao hơn cung vốn. Ngược lại, nếu như nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái, trì trệ, hiệu quả kinh doanh thấp, cầu đầu tư trong nền kinh tế giảm sút, thì lãi suất thị trường có khuynh hướng giảm.

Như vậy, đứng trên góc độ tín dụng phục vụ cho nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh, thì lãi suất tín dụng trên thị trường sẽ được xác định theo bất đẳng thức:

$$\text{Tỷ lệ lạm phát} < \begin{matrix} \text{Lãi suất} \\ \text{tín dụng} \end{matrix} \leq \begin{matrix} \text{Tỷ suất lợi nhuận} \\ \text{bình quân} \end{matrix}$$

Ngoài ra lãi suất tín dụng còn chịu sự tác động của các chính sách quản lý điều hành vĩ mô nền kinh tế của nhà nước, chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương. Sự can thiệp của nhà nước đối với lãi suất tín dụng được thể hiện dưới 2 hình thức:

+ Thực hiện cơ chế quản lý lãi suất trực tiếp bằng việc ấn định mức lãi suất, hoặc khung lãi suất tín dụng, đồng thời thực hiện kiểm tra kiểm soát việc chấp hành những quy định về lãi suất của các tổ chức tín dụng trên thị trường.

+ Thực hiện cơ chế lãi suất tự do hóa và nhà nước điều tiết lãi suất thị trường thông qua các công gián tiếp như lãi suất tái cấp vốn và thị trường mở.

Về xu hướng vận động, lãi suất tín dụng có xu

hướng giảm dần. Điều này xuất phát từ những cơ sở khách quan sau:

- Hệ thống tín dụng ngày càng phát triển trên cơ sở đa dạng hóa các hình thức tín dụng, đặc biệt là sự lớn mạnh của hệ thống ngân hàng thương mại đã mở rộng phạm vi thu hút vốn trong xã hội tạo khả năng tăng cung về vốn tín dụng.
- Tiến trình tự do hóa, toàn cầu hóa làm cho các luồng vốn dịch chuyển dễ dàng giữa các nước sự điều tiết cung cầu vốn ngày càng hợp lý diễn ra trên phạm vi toàn thế giới.
- Nhà nước các nước vận dụng có hiệu quả các công cụ điều tiết vĩ mô để kiềm chế và kiểm soát lạm phát, thường ở mức thấp phù hợp với yêu cầu tăng trưởng nền kinh tế.

Ở Việt Nam, trong tiến trình phát triển kinh tế theo cơ chế kinh tế thị trường gắn với bối cảnh hội nhập, thì việc xây dựng và điều hành chính sách lãi suất theo hướng tự do hóa là một yêu cầu thực tế khách quan. Tự do hóa lãi suất sẽ tạo điều kiện thúc đẩy sự lưu chuyển mạnh mẽ các luồng vốn trong và ngoài nước phục vụ cho mục tiêu đầu tư phát triển kinh tế. Trong tiến trình hội nhập kinh tế với nền kinh tế khu vực và thế giới, tự do hóa lãi suất tạo điều kiện và thúc đẩy quá trình này mạnh mẽ hơn. Tự do hóa lãi suất là một biểu hiện của tự do hóa tài chính, do đó quá trình này phải được thực hiện từng bước, dựa trên những cơ sở kinh tế vững chắc phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội trong và ngoài nước. Khi các quan hệ kinh tế thị trường hình thành đầy đủ, thị trường vốn và thị trường tiền tệ vận hành có hiệu quả là cơ sở đảm bảo cho việc thực hiện

quá trình tự do hóa lãi suất.

2.3. Các loại lãi suất tín dụng

Lãi suất tín dụng được phân loại theo các tiêu thức cơ bản sau:

- Căn cứ vào nghiệp vụ huy động vốn, lãi suất tín dụng bao gồm:

+ Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn.

+ Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

+ Lãi suất tiền gửi tiết kiệm.

+ Lãi suất các loại giấy tờ có giá.

- Căn cứ vào nghiệp vụ sử dụng vốn, lãi suất tín dụng bao gồm:

+ Lãi suất chiết khấu các giấy tờ có giá.

+ Lãi suất cầm cố.

+ Lãi suất cho vay bằng tiền.

+ Lãi suất cho vay ưu đãi.

- Căn cứ vào các quan hệ điều tiết vốn trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng, gồm có:

+ Lãi suất cơ bản: Là lãi suất do ngân hàng trung ương công bố làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất kinh doanh. Dựa trên lãi suất cơ bản và biên độ dao động trên do ngân hàng trung ương ấn định, các tổ chức tín dụng xây dựng mức lãi suất kinh doanh phù hợp. Điều này vừa tạo nên thế cạnh tranh và giải quyết hợp lý mối quan hệ lợi ích giữa các chủ thể tham gia, cũng vừa đảm bảo ngân hàng nhà nước kiểm soát được lãi suất của thị trường.

+ **Lãi suất tái chiết khấu:** Là lãi suất cho vay ngắn hạn mà ngân hàng trung ương áp dụng đối với các ngân hàng thương mại thông qua nghiệp vụ tái chiết khấu các giấy tờ có giá.

+ **Lãi suất trên thị trường liên ngân hàng:** Là lãi suất cho vay giữa các ngân hàng thương mại trên thị trường tiền tệ.

- Căn cứ vào giá trị thực của lãi suất:

+ **Lãi suất danh nghĩa:** Là lãi suất được xác định trong một kỳ hạn mà người cho vay được hưởng mà không tính đến biến động của giá trị tiền tệ.

+ **Lãi suất thực:** Là lãi suất khi điều chỉnh lãi suất danh nghĩa theo sự biến động của thị trường, mà trong đó đặc biệt là sự biến động của giá trị tiền tệ.

CÂU HỎI CHƯƠNG 5

1. Khái niệm và đặc điểm của các định chế tài chính trung gian.
2. Trình bày chức năng của các định chế tài chính trung gian.
3. Phân tích vai trò của các định chế tài chính trung gian trong cơ chế kinh tế thị trường. So với hình thức điều tiết vốn trực tiếp, hình thức điều tiết vốn qua các định chế tài chính có những ưu điểm và hạn chế gì?
4. Phân tích vai trò của các định chế đối với sự phát triển thị trường vốn.

5. Trình bày cơ chế hoạt động của định chế ngân hàng thương mại.
6. Những điểm khác nhau cơ bản giữa định chế ngân hàng thương và các định chế tài chính phi ngân hàng.
7. Bản chất của lợi tức tín dụng và lãi suất tín dụng?
8. Phân tích các nhân tố tác động đến sự hình thành lãi suất tín dụng trên thị trường.
9. Chính sách đổi mới lãi suất tín dụng của Việt Nam.

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

I. QUÁ TRÌNH RA ĐỜI VÀ BẢN CHẤT CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

1. Khái quát quá trình ra đời của ngân hàng trung ương

Quá trình hình thành ngân hàng trung ương ở các nước khác nhau là một quá trình lâu dài và thường là đa dạng, do ở mỗi nước có những điều kiện đặc thù về lịch sử, chính trị, kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, về mặt tổng quan, chúng ta có thể khái quát quá trình ra đời của ngân hàng trung ương qua 2 giai đoạn :

- *Giai đoạn 1:* Giai đoạn ra đời ngân hàng phát hành độc quyền.
- *Giai đoạn 2:* Giai đoạn ngân hàng phát hành độc quyền phát triển thành ngân hàng trung ương.

Giai đoạn 1 : Giai đoạn ra đời ngân hàng phát hành độc quyền.

* *Từ cuối thế kỷ 17 trở về trước*, hoạt động ngân hàng mang 2 đặc trưng lớn :

- Các ngân hàng hoạt động độc lập, chưa tạo ra một hệ thống, không ràng buộc và phụ thuộc lẫn nhau.

- Mỗi ngân hàng đều có chức năng hoạt động gần giống như nhau, đó là : nhận ký thác, cho vay, chiết khấu thương phiếu, phát hành giấy bạc vào lưu thông và thực hiện các dịch vụ tiền tệ như đổi tiền, chuyển ngân, thanh toán ...

* *Đến thế kỷ 18*, do sản xuất phát triển, lưu thông hàng hóa được mở rộng cả về qui mô lẫn phạm vi, đòi hỏi lưu thông tín dụng cũng phải có phạm vi rộng để đáp ứng được nhu cầu của sản xuất và lưu thông hàng hóa. Muốn vậy, kỳ phiếu ngân hàng phát hành ra phải có uy tín. Thế là diễn ra quá trình cạnh tranh giữa các ngân hàng về nghiệp vụ phát hành tiền. Bên cạnh đó, Nhà nước của các quốc gia cũng nhận ra rằng, việc có nhiều ngân hàng cùng thực hiện nghiệp vụ phát hành tiền trong một nền kinh tế dễ làm cho lưu thông tiền tệ hỗn loạn, cản trở quá trình phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hóa (*ở Hoa kỳ năm 1861 có tất cả 7.000 loại tiền ngân hàng khác nhau cùng lưu thông*). Lúc này, Nhà nước của các quốc gia bắt đầu can thiệp vào hoạt động ngân hàng, bằng cách ban hành các đạo luật, mà theo đó, chỉ cho phép một số ngân hàng thỏa mãn được những tiêu chuẩn qui định được phát hành tiền vào lưu thông. Kết quả của quá trình cạnh tranh giữa các ngân hàng về nghiệp vụ phát hành tiền và sự can thiệp của Nhà nước làm cho các ngân hàng được chia làm 2 loại :

- *Ngân hàng trung gian*: Là loại ngân hàng không được phép phát hành giấy bạc ngân hàng, mà chỉ được phép giao dịch với công chúng, thực hiện kinh doanh tiền tệ thuần túy.

- *Ngân hàng phát hành*: Đây là những ngân hàng lớn, có uy tín, tài chính vững mạnh, được phép phát hành giấy

bạc ngân hàng vào lưu thông. Ngân hàng phát hành giảm dần và đi đến không được thực hiện các nghiệp vụ và chức năng vốn có của ngân hàng thương mại, tức là không giao dịch với công chúng, mà chỉ giao dịch với các ngân hàng trung gian.

- Năm 1826 ngân hàng cổ phần tư nhân Anh Quốc được phép độc quyền phát hành giấy bạc ngân hàng trong phạm vi London với bán kính 65 dặm, những ngân hàng khác muốn được quyền phát hành phải ở ngoài phạm vi nói trên. Đến năm 1833, ngân hàng Anh Quốc được độc quyền phát hành giấy bạc ngân hàng trên toàn xứ Anh (England), và đến năm 1844 ngân hàng này được độc quyền phát hành giấy bạc ngân hàng trên toàn Vương quốc Anh.

- Ở Pháp năm 1848, với sự rút quyền phát hành của chín ngân hàng tư nhân lớn khác về các chi nhánh của ngân hàng Pháp, ngân hàng được độc quyền phát hành giấy bạc ngân hàng trên toàn cõi Pháp.

- Năm 1864, để giới hạn bớt quyền phát hành của các ngân hàng, Quốc hội Hoa Kỳ áp dụng chế độ đánh thuế lên các loại giấy bạc ngân hàng do ngân hàng phát hành ra, mức đầu tiên là 1%, rồi tăng lên 2%, và năm 1865 là 10%. Đến năm 1914, Quốc hội Hoa kỳ nhập 12 ngân hàng lớn nhất nước Mỹ thành hệ thống dự trữ liên bang và giao cho nó được độc quyền phát hành giấy bạc ngân hàng trên toàn đất Mỹ.

Nói chung, dọc theo các thời điểm từ giữa thế kỷ 18 đến thế kỷ 19 - đầu thế kỷ 20, ở hầu hết các nước, các chính phủ đều lần lượt giới hạn quyền phát hành của các ngân hàng về một số ít ngân hàng và cuối cùng là về chỉ một ngân hàng.

Giai đoạn 2: Giai đoạn ngân hàng phát hành độc quyền phát triển thành ngân hàng trung ương.

Việc phát hành giấy bạc ngân hàng đã tập trung vào tay một ngân hàng duy nhất - ngân hàng phát hành độc quyền - nhưng ngân hàng phát hành độc quyền vẫn thuộc sở hữu tư nhân. Điều này thật nguy hiểm, vì không có gì đảm bảo rằng những tư nhân này sẽ không đưa ra những chính sách có hại cho quốc gia, cho nền kinh tế khi mà quyền lợi cá nhân của họ bị đe dọa hoặc là mâu thuẫn với lợi ích của quốc gia. Nói một cách khác, việc ngân hàng phát hành độc quyền vẫn thuộc sở hữu tư nhân sẽ không cho phép Nhà nước có thể can thiệp một cách thường xuyên và kịp thời vào hoạt động kinh tế thông qua các công cụ của chính sách tiền tệ.

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933 đã để lại nhiều bài học quý giá về vấn đề phát hành tiền, về vấn đề quản lý tiền tệ và tác động của chính sách tiền tệ đến các động thái của nền kinh tế vĩ mô như sự tăng trưởng và sự suy thoái, thất nghiệp và toàn dụng, ổn định giá cả và lạm phát ... Lúc này, Nhà nước của các quốc gia nhìn thấy được vai trò cực kỳ to lớn của ngân hàng phát hành độc quyền, nên thật sự muốn thu tóm nó để nắm lấy một phương tiện cơ bản của kinh tế thị trường, đó là tiền tệ, hầu giải quyết những bất ổn của nền kinh tế. Giải pháp cho vấn đề này là các nước lần lượt quốc hữu hóa ngân hàng phát hành độc quyền.

Canada quốc hữu hóa ngân hàng phát hành năm 1938, Đức năm 1939, Pháp quốc hữu hóa ngân hàng phát hành theo đạo luật 2/12/1945 (hiệu lực từ ngày 1/1/1946), Anh quốc hữu hóa ngân hàng phát hành theo đạo luật 14/2/1946.

Trong thời kỳ này, khái niệm “Ngân hàng trung ương” đã ra đời thay thế cho khái niệm “Ngân hàng phát hành độc quyền”. Đây không chỉ thuần túy thay đổi về tên gọi, mà còn bao hàm sự thay đổi cả về chức năng hoạt động. Nếu ngân hàng phát hành độc quyền có chức năng độc quyền phát hành giấy bạc vào lưu thông, thì ngân hàng trung ương, ngoài chức năng đó, nó còn có chức năng quản lý Nhà nước về hoạt động tiền tệ - tín dụng - ngân hàng.

Tóm lại, trong điều kiện sản xuất và lưu thông hàng hóa được mở rộng cả về qui mô lẫn phạm vi, đòi hỏi lưu thông tín dụng cũng phải được mở rộng, đã thúc đẩy quá trình cạnh tranh giữa các ngân hàng về nghiệp vụ phát hành tiền. Kết quả của quá trình cạnh tranh nói trên, cùng với sự can thiệp của Nhà nước, dẫn đến sự ra đời của ngân hàng phát hành độc quyền. Hoạt động của ngân hàng phát hành độc quyền có tác động rất lớn đến hoạt động của nền kinh tế - xã hội. Bởi thế, Nhà nước thực sự muốn nắm lấy ngân hàng phát hành độc quyền, nhằm điều khiển hoạt động tiền tệ - tín dụng - ngân hàng cho phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. Như vậy có thể nói, sự ra đời của ngân hàng trung ương xuất phát từ đòi hỏi của sản xuất và lưu thông hàng hóa, cùng với yêu cầu của Nhà nước trong điều tiết vĩ mô nền kinh tế thông qua các công cụ của chính sách tiền tệ.

Ở Việt Nam, trong nhiều thế kỷ trước vẫn là một nước nông nghiệp lạc hậu, thương mại kém phát triển, do đó hoạt động kinh doanh tiền tệ ra đời muộn màng (Thế kỷ 19). Ngân hàng Đông Dương là ngân hàng đầu tiên ở Việt Nam (1875), xuất hiện cùng với sự đô hộ của thực dân Pháp. Nó là một ngân hàng tư nhân, nhưng ngoài việc thiện các

ng nghiệp vụ của ngân hàng thương mại, còn được chính phủ Pháp cho phép phát hành giấy bạc ngân hàng ở ba nước Đông Dương. Bên cạnh ngân hàng Đông Dương còn có một số ngân hàng thương mại và hiệp hội tín dụng khác, nhưng phạm vi và qui mô không lớn, như: Pháp Hoa ngân hàng, Hương cảng ngân hàng (1885), chi nhánh Chartered Bank (1904), Đông Á ngân hàng (1921) ...

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, chính phủ đã giao cho Bộ Tài chính phát hành tiền, gọi là tiền tài chính. Năm 1947, theo sắc lệnh số 14/SL ngày 3/2/1947 của Chính Phủ, tổ chức tín dụng đầu tiên của nước ta được thành lập là Nha Tín Dụng trực thuộc Bộ tài chính, nhằm phục vụ cho vay phát triển sản xuất. Ngày 6/5/1951 Hồ Chủ Tịch ký sắc lệnh số 15/SL thành lập Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam (sau này đổi tên thành Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cho đến nay). Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam ra đời giữ vai trò độc quyền phát hành giấy bạc ngân hàng, đồng thời kiêm nhiệm luôn cả các chức năng của ngân hàng thương mại kể từ ngày thành lập cho đến trước khi có Nghị định 53/HĐBT (26-3-1988) và đặc biệt là hai pháp lệnh ngân hàng (37&38) ngày 23-5-1990 (có hiệu lực từ 1-10-1990). Lúc này hệ thống ngân hàng Việt Nam mới được phân định rõ ràng về chức năng nhiệm vụ của cấp quản lý vĩ mô và cấp kinh doanh. Theo đó, Ngân Hàng Nhà Nước đóng vai trò ngân hàng trung ương, có chức năng quản lý Nhà nước về hoạt động tiền tệ - tín dụng - ngân hàng, là cơ quan duy nhất phát hành giấy bạc ngân hàng của nước ta.

2. Bản chất của ngân hàng trung ương

Ngày nay, tất cả các quốc gia trên thế giới dù lớn hay nhỏ đều có một ngân hàng trung ương. Ngân hàng trung

ương có thể được gọi dưới nhiều cái tên khác nhau, có những tên gọi mang tính chất kế thừa lịch sử như “Ngân hàng Anh Quốc”, “Ngân hàng Pháp”, “Ngân hàng Nhật Bản”, cũng có những ngân hàng trung ương được gọi tên theo cách phản ánh tính chất sở hữu hoặc thiết chế chủ quản của nó như “Ngân hàng nhà nước Việt Nam”, “Ngân hàng Quốc gia Hungari”, hoặc được gọi thẳng là ngân hàng trung ương như “Ngân hàng trung ương Chilê”, hoặc gọi là “Hệ thống dự trữ Liên Bang” như Mỹ ... Điều này do đặc điểm của từng nước qui định. Nhưng về mặt bản chất, ngân hàng trung ương là ngân hàng phát hành công quản, có thể biệt lập hoặc phụ thuộc chính phủ, vừa thực hiện chức năng độc quyền phát hành giấy bạc ngân hàng vào lưu thông, vừa thực hiện quản lý nhà nước trên lĩnh vực tiền tệ - tín dụng - ngân hàng. Trong hoạt động, nó không giao dịch với công chúng mà chỉ giao dịch với kho bạc và các ngân hàng trung gian.

Tuy nhiên, cũng cần nói thêm rằng, ngân hàng trung ương có chức năng quản lý Nhà nước, nhưng khác với tính chất quản lý nhà nước của các Bộ. Bên cạnh việc quản lý Nhà nước bằng các biện pháp hành chính, ngân hàng trung ương còn thực hiện việc quản lý nhà nước thông qua các nghiệp vụ mang tính chất kinh doanh có đem lại lợi nhuận. Song tính kinh doanh này chỉ là phương tiện để nâng cao hiệu quả của các công tác quản lý, chứ không phải là mục đích hoạt động của ngân hàng trung ương. Mà mục đích hoạt động của ngân hàng trung ương là cung ứng tiền tệ cho nền kinh tế, điều hòa lưu thông tiền tệ và quản lý hệ thống ngân hàng, nhằm đảm bảo cho lưu thông tiền tệ ổn định, tạo điều kiện tăng trưởng kinh tế, tăng việc làm và kiểm soát lạm phát. Để thực hiện được mục tiêu đó, ngân hàng

trung ương sử dụng một trong những công cụ quản lý kinh tế quan trọng, đó là chính sách tiền tệ. Do đó, ngân hàng trung ương có vị trí đặc thù trong bộ máy quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô. Có thể nói, ngân hàng trung ương là một định chế hỗn hợp của hai tính chất: doanh nghiệp và quản lý hành chính.

II. MÔ HÌNH TỔ CHỨC NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

Ngày nay, tất cả các nước trên thế giới dù lớn hay nhỏ đều có một ngân hàng trung ương. Song tùy theo điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi nước, ngân hàng trung ương có thể độc lập hay trực thuộc chính phủ.

1. Ngân hàng trung ương độc lập với chính phủ

Theo mô hình này, Chính phủ không có quyền can thiệp vào hoạt động của ngân hàng trung ương, đặc biệt là trong việc xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ. Mô hình này được xây dựng dựa trên quan điểm cho rằng, nếu để ngân hàng trung ương trực thuộc Chính phủ, sẽ bị Chính phủ lợi dụng công cụ phát hành để bù đắp bội chi ngân sách Nhà nước, từ đó gây ra lạm phát, mặt khác làm cho ngân hàng trung ương mất hẳn tính độc lập và chủ động trong việc xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ. Tiêu biểu cho mô hình này là Hệ Thống Dự Trữ Liên Bang Hoa Kỳ và Ngân Hàng Dự Trữ Liên Bang Đức.

Ở Mỹ: Cơ quan quản lý cao nhất của hệ thống dự trữ Liên bang là hội đồng thống đốc. Hội đồng này có 7 thành viên, nhiệm kỳ của mỗi thành viên là 14 năm, trong khi nhiệm kỳ của Tổng thống là 4 năm, trong nhiệm kỳ Tổng thống được quyền chỉ định 2 thành viên để Thượng nghị

viện bổ nhiệm. Như vậy, 5 thành viên còn lại do các Tổng thống tiền nhiệm chỉ định. Mặt khác, về mặt kỹ thuật, thành viên của Hội Đồng Thống Đốc không được tái nhiệm, điều này loại bỏ một số động lực thúc đẩy các Thống Đốc tìm cách tranh thủ làm vừa lòng Tổng Thống và Quốc Hội. Với cơ chế này chính phủ khó có thể chi phối hoạt động của ngân hàng trung ương.

Ở Đức: Theo luật, Ngân Hàng Dự Trữ Liên Bang Đức có trách nhiệm ủng hộ chính sách kinh tế chung của Chính phủ. Nhưng khi thực hiện các nghiệp vụ của mình ngân hàng này không trực thuộc Chính phủ.

2. Ngân hàng trung ương trực thuộc Chính phủ

Theo mô hình này, Chính phủ có ảnh hưởng rất lớn đối với ngân hàng trung ương thông qua việc bổ nhiệm các thành viên của bộ máy quản trị và điều hành ngân hàng trung ương, thậm chí Chính phủ còn can thiệp trực tiếp vào việc xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ. Mô hình này dựa trên quan điểm cho rằng, Chính phủ là cơ quan hành pháp, thực hiện chức năng quản lý kinh tế vĩ mô, do đó, Chính phủ phải nắm trong tay các công cụ kinh tế vĩ mô để sử dụng và phối hợp một cách đồng bộ, hiệu quả các công cụ đó. Chính sách tiền tệ là một trong những bộ phận chủ yếu của chính sách kinh tế vĩ mô, việc xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ là nhiệm vụ của ngân hàng trung ương, cho nên ngân hàng trung ương phải trực thuộc Chính phủ. Mô hình này được áp dụng ở nhiều nước, ví dụ Nhật bản, Anh, Việt Nam...

Bài đọc thêm:

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG Ở NƯỚC NGOÀI

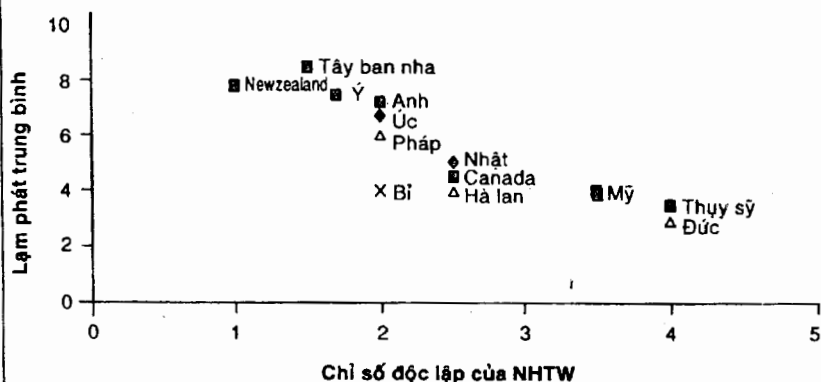
Dự trữ Liên bang Mỹ là một trong ít những ngân hàng trung ương trên thế giới có sự độc lập với chính phủ. Ở hầu hết các quốc gia, ngân hàng Trung ương phụ thuộc vào chính phủ, thường xuyên được tổ chức như là một văn phòng bên trong bộ phận ngân khố.

Ngoài Mỹ, chỉ có một vài trường hợp ngân hàng trung ương có sự độc lập thực sự là Đức và Thụy sĩ. Thực tế, ngân hàng trung ương của những nước này còn tự chủ hơn Dự trữ Liên bang Mỹ. Những nhà chức trách chính phủ có thể tham gia những cuộc họp chính sách của ngân hàng trung ương Đức, Deutsche Bundesbank, nhưng họ không được phép bỏ phiếu. Quyền lực duy nhất của chính phủ là có quyền trì hoãn sự thực hiện quyết định của Bundesbank cho tới đến 2 tuần.

Ngân hàng quốc gia Thụy sĩ (ngân hàng Trung ương Thụy Sĩ) theo hiến pháp cũng độc lập với Quốc hội Thụy Sĩ. Luật pháp yêu cầu ngân hàng Trung ương Thụy sĩ phải tham vấn với chính phủ về các vấn đề chính sách, nhưng thực tế nó có thể thực hiện chương trình hành động bất chấp có sự tán thành của chính phủ hay không.

Không phải ngẫu nhiên rằng, trong số các quốc gia công nghiệp chủ yếu thì Đức và Thụy sĩ đã trải qua những thời kỳ lạm phát thấp nhất. Mục tiêu chủ yếu mà các ngân hàng Trung ương độc lập của các quốc gia này quan tâm là ổn định giá cả. Mặc dù các thống đốc ngân hàng Trung ương Thụy sĩ và Đức lo lắng về thất nghiệp, nhưng nói chung sự lo lắng này bị vơi đi bởi mối quan tâm về việc thực thi chính sách tiền tệ nói lỏng quá sẽ làm nhen nhóm những ánh than hồng của lạm phát.

Mối liên qua giữa lạm phát và sự độc lập của ngân hàng Trung ương được biểu hiện qua biểu đồ dưới đây. Biểu đồ này được điều chỉnh từ một công trình nghiên cứu của Alberto Allesina và Lawrence Summers*, nó phác họa tỷ lệ trung bình lạm phát của những quốc gia khác nhau trong suốt thời kỳ 1955 - 1988 theo đường mũi tên nằm ngang và chỉ số về sự độc lập của ngân hàng Trung ương theo đường mũi tên thẳng đứng. Không đáng ngạc nhiên, Đức và Thụy sĩ, những quốc gia có ngân hàng Trung ương độc lập, có tỷ lệ lạm phát thấp nhất. Trong khi đó các quốc gia có ngân hàng Trung ương ít có sự độc lập nhất, cùng trong thời kỳ này, (Newzealand, Tây Ban Nha, và Ý) thì có tỷ lệ lạm phát cao nhất. Một vài quốc gia (đáng chú ý nhất là Newzealand) sau này đã đưa ngân hàng Trung ương của họ trở nên độc lập hơn, có lẽ đã minh chứng được điều này.



* Alberto Allesina và Lawrence Summers, "Sự độc lập của ngân hàng trung ương và sự thực hiện kinh tế vĩ mô: một vài bằng chứng so sánh," Tạp chí tiền tệ, tín dụng và ngân hàng.

Nguồn: Principles of Money, Banking, and Financial Markets, Tenth Edition, trang 348.

III. CHỨC NĂNG CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

1. Ngân hàng trung ương là trung tâm phát hành tiền và điều tiết lưu thông tiền tệ

Tiền trong lưu thông bao gồm nhiều loại khác nhau như: giấy bạc ngân hàng, tiền đúc bằng kim loại, bút tệ ... Giấy bạc ngân hàng do ngân hàng trung ương độc quyền phát hành. Tiền đúc có thể do ngân hàng trung ương phát hành, cũng có thể do ngân khố (kho bạc) phát hành. Bút tệ thì được tạo ra bởi các ngân hàng trung gian. Như vậy, ngân hàng trung ương là cơ quan độc quyền phát hành giấy bạc ngân hàng vào lưu thông. Tuy giấy bạc ngân hàng không phải là thành phần duy nhất, cũng không chiếm tỷ trọng lớn nhất trong khối tiền cung ứng, nhưng lại là yếu tố chi phối quyết định các thành phần khác của khối tiền. Cụ thể, các ngân hàng thương mại không thể “tạo tiền” từ hư không, nghĩa là không thể tạo tiền nếu như không có giấy bạc ngân hàng từ ngân hàng trung ương. Bởi thế, hoạt động cung ứng tiền của ngân hàng trung ương tác động một cách trực tiếp đến độ tăng, giảm của tổng cung tiền tệ trong nền kinh tế, từ đó ảnh hưởng đến cả sản xuất và tiêu dùng.

Trong điều kiện lưu thông tiền vàng hoặc giấy bạc tự do chuyển đổi ra vàng, thì khối lượng tiền tệ thực tế sẽ phù hợp với nhu cầu của lưu thông hàng hóa một cách tự phát thông qua cơ chế đúc và đổi tiền tự do. Nhưng ngày nay, thời đại của chế độ lưu thông tiền giấy bất khả hoán, bản thân tiền giấy không thể tự điều tiết được giữa chức năng phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán với chức năng cất trữ. Do vậy, việc phát hành giấy bạc ngân hàng của ngân hàng trung ương phải đảm bảo phù hợp với nhu

cầu của nền kinh tế cả về số lượng lẫn cơ cấu cũng như yêu cầu quản lý vĩ mô. Đồng thời, ngân hàng trung ương cần phải kiểm soát toàn bộ khối lượng tiền cung ứng, tổ chức công tác điều hòa lưu thông tiền tệ, kiểm soát quá trình tạo tiền của các ngân hàng trung gian, nhằm vừa đảm bảo đủ phương tiện trao đổi, vừa đảm bảo kiểm soát lạm phát.

Thông thường, việc phát hành tiền của ngân hàng trung ương được thực hiện qua các con đường sau đây :

*** Phát hành qua kênh ngân sách Nhà nước**

Như chúng ta biết, tình hình thu - chi của chính phủ được thể hiện qua ngân sách nhà nước. Ngân sách nhà nước thường rơi vào một trong ba trường hợp sau :

- Thu lớn hơn chi: Ngân sách thặng dư, chính phủ dư tiền để tiêu dùng.

- Thu bằng chi: Ngân sách cân bằng, thu đủ trang trải chi.

Với hai trường hợp trên hoạt động của ngân sách sẽ không ảnh hưởng đến hoạt động cung ứng tiền của ngân hàng trung ương.

- Trường hợp thứ ba là thu nhỏ hơn chi: Ngân sách bội chi, nghĩa là thu không đủ trang trải chi.

Để giải quyết tình trạng bội chi ngân sách, thông thường có hai giải pháp chủ yếu:

- Giải pháp thứ nhất là chính phủ có thể tăng thu để trang trải chi bằng cách tăng thuế. Nhưng giải pháp này như chúng ta thường thấy, về mặt chính trị là không hợp lòng dân và đòi hỏi nhiều thời gian để thực hiện, mặt khác, về lâu về dài nó sẽ ảnh hưởng đến tình

hình kinh tế – tiền tệ.

- Giải pháp thứ hai là chính phủ có thể đi vay bù đắp thâm hụt. Đi vay có ba cách :

- Vay của công chúng bằng cách phát hành trái phiếu chính phủ.
- Vay của nước ngoài.
- Vay của ngân hàng trung ương.

Với cách thứ nhất (vay của công chúng) sẽ không ảnh hưởng đến mức cung tiền tệ của ngân hàng trung ương. Nhưng khi chính phủ vay của nước ngoài hoặc vay của ngân hàng trung ương, thì ngân hàng trung ương buộc phải phát hành thêm tiền. (Khi vay của nước ngoài, lượng vốn vay được thể hiện dưới các hình thức : vàng, ngoại tệ hoặc hàng hóa. Những tài sản này khi đưa về nước cũng phải ký quỹ ở ngân hàng trung ương để chuyển đổi thành đồng nội tệ). Để ngân hàng trung ương luôn đảm bảo được nguyên tắc phát hành tiền phải có tài sản ký quỹ, chính phủ muốn vay cũng phải đem tài sản đến thế chấp mới được vay. Tài sản thế chấp ở đây có thể là chứng thư vàng, các loại ngoại tệ mạnh, cổ phiếu doanh nghiệp khu vực công, trái phiếu chính phủ ... Trường hợp này người ta gọi là phát hành tiền thanh khiết, vì lượng tiền mặt tăng thêm ngoài lưu thông (do chi tiêu của chính phủ) đã có các loại tài sản làm đảm bảo, và như vậy, giá cả hàng hóa sẽ không biến động lớn. Tuy nhiên, vẫn có trường hợp xấu nhất xảy ra, đó là khi chính phủ vay ngân hàng trung ương nhưng lại không có tài sản thế chấp hoặc thế chấp quá ít. Lúc này, lượng tiền mặt ngoài lưu thông tăng thêm (do chi tiêu của chính phủ) mà lại không có hoặc có quá ít, sự tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ để đảm

bảo sự cân bằng hàng – tiền, giá cả sẽ leo thang và lạm phát xảy ra. Để hạn chế tình trạng này, có nhiều biện pháp được đề xuất :

+ Thứ nhất, là việc ấn định mức tối đa mà ngân hàng trung ương có thể ứng trước cho kho bạc. Công việc này sẽ do quốc hội tiến hành hàng năm khi biểu quyết ngân sách nhà nước.

+ Thứ hai, là cách thức bổ nhiệm và giải nhiệm cán bộ ngân hàng trung ương. Việc này phải được tiến hành qua những thủ tục đặc biệt, làm sao đảm bảo cho Thống đốc và các thành viên của Hội Đồng Quản Trị ngân hàng trung ương có được một sự độc lập tương đối đối với chính phủ, để họ có thể theo đuổi một chính sách tiền tệ thanh khiết.

+ Thứ ba, là tiêu chuẩn để lựa chọn Thống đốc và thành viên của hội đồng quản trị của ngân hàng trung ương. Về vấn đề này, ý kiến của nhà kinh tế học người Bỉ F. Baudhuin như sau : “ Một thống đốc xứng đáng với danh vị này khi ông thấy chính sách theo đuổi là sai lầm, ông phản đối, làm nhiều cuộc vận động thuyết phục và nếu không có kết quả, ông từ chức. Điều này hàm súc tính chất – tính độc lập tài chánh : Vị thống đốc không nên sợ hãi vì mất một chỗ kiếm cơm cần thiết.” (F. Baudhuin, trang 227)

Nói một cách khái quát, để ngân hàng trung ương không bị áp lực đòi ứng tiền quá lớn từ chính phủ, thì ngân hàng trung ương cần có một vị trí tương đối độc lập với chính phủ. Từ đó, lãnh đạo ngân hàng trung ương có nhiều khả năng hơn trong việc hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ.

***Phát hành qua kênh tín dụng**

Một trong các ngõ để ngân hàng trung ương đưa tiền vào lưu thông đó là cho ngân hàng trung gian vay thông qua nghiệp vụ tái chiết khấu, tái cầm cố các chứng từ có giá của các ngân hàng trung gian. Khi ngân hàng trung ương cho ngân hàng trung gian vay tiền, tiền mặt sẽ thông qua ngân hàng trung gian để tới tay công chúng. Rõ ràng, đây cũng là một hình thức phát hành tiền của ngân hàng trung ương, và là một hình thức phát hành tiền lành mạnh, vì nó gắn việc phát hành với lưu thông hàng hóa, đảm bảo cho tiền trở về nơi nó đã ra đi sau một thời hạn nhất định.

*** Phát hành qua thị trường mở**

Thị trường mở là thị trường tài chính nói chung, nơi mua bán các loại phiếu nợ, chứng khoán. Gọi là “ mở ” vì bất kỳ ai tham gia cũng được, không giới hạn ở một tầng lớp nào cả; mặt khác, công cụ tham gia trên thị trường mở rất đa dạng. Tuy nhiên, trong ngõ phát hành này, chủ yếu ngân hàng trung ương tham gia trên thị trường tiền tệ.

Khi ngân hàng trung ương muốn phát hành thêm tiền ra lưu thông qua thị trường mở, nó sẽ thực hiện nghiệp vụ mua chứng khoán trên thị trường này. Việc làm đó của ngân hàng sẽ làm cho lượng tiền trong nền kinh tế tăng lên.

*** Phát hành qua thị trường vàng và ngoại tệ**

Bằng việc tung tiền mặt ra thị trường vàng và ngoại tệ để mua các đồng tiền của nước ngoài và vàng, ngân hàng trung ương vừa làm tăng dự trữ vàng và ngoại tệ, vừa làm tăng lượng tiền mặt trong lưu thông một khoản tương ứng, và đây cũng là một kênh phát hành tiền.

2. Ngân hàng trung ương là ngân hàng của các ngân hàng

Khi nghiên cứu quá trình ra đời và bản chất của ngân hàng trung ương, chúng ta thấy rằng, để thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tiền tệ-tín dụng-ngân hàng, ngân hàng trung ương đã từ bỏ các mối quan hệ tiền tệ - tín dụng - thanh toán với công chúng. Ngân hàng trung ương chỉ thực hiện chức năng ngân hàng đối với các ngân hàng trung gian, nghĩa là khách hàng của ngân hàng trung ương trong các quan hệ tiền tệ - tín dụng - thanh toán là ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác. Chức năng này của ngân hàng trung ương được thể hiện trên các khía cạnh:

2.1. Ngân hàng trung ương mở tài khoản và nhận tiền gửi của các ngân hàng trung gian

Ngày nay, tất cả các ngân hàng trung gian đều mở tài khoản tại ngân hàng trung ương vì 2 lý do: Thứ nhất là vì điều đó mang lại một phần lợi ích cho ngân hàng trung gian, thứ hai là vì pháp luật qui định phải thế. Tiền gửi mà các ngân hàng trung gian gửi vào ngân hàng trung ương bao gồm hai loại :

- Tiền gửi dự trữ bắt buộc: Khoản tiền gửi này áp dụng bắt buộc đối với các ngân hàng trung gian có huy động vốn tiền gửi của công chúng. Mức dự trữ cao hay thấp tùy theo qui định của ngân hàng trung ương trong từng thời kỳ cho phù hợp với chính sách tiền tệ. Mục đích của việc bắt buộc dự trữ này là để giới hạn mức tín dụng tối đa mà ngân hàng trung gian có thể cung cấp, tránh trường hợp các ngân hàng trung gian vì háo lợi, huy động được bao nhiêu cho vay hết bấy nhiêu, dẫn đến mất khả năng thanh toán, phương hại

đến quyền lợi của người gửi tiền nói riêng và đến nền kinh tế nói chung. Hơn thế, việc tập trung dự trữ của ngân hàng trung gian tại ngân hàng trung ương còn là một phương tiện để ngân hàng trung ương có thêm quyền lực điều khiển hệ thống ngân hàng, thực thi chính sách tiền tệ của mình.

- Tiền gửi thanh toán: Ngoài tiền gửi dự trữ bắt buộc, các ngân hàng trung gian còn gửi thêm một khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng trung ương, mục đích là để đáp ứng nhu cầu thanh toán thường xuyên giữa các ngân hàng với nhau và để điều chỉnh mức dự trữ bắt buộc khi cần. Mặt khác, việc các ngân hàng trung gian mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng trung ương còn giúp ngân hàng trung ương có thể tận dụng được nguồn vốn tạm thời dư thừa của các ngân hàng trung gian để thực hiện các chức năng của mình.

2.2. Ngân hàng trung ương cấp tín dụng cho các ngân hàng trung gian

Trong chức năng thứ nhất, khi đề cập đến các con đường mà ngân hàng trung ương đưa tiền vào lưu thông, chúng ta đã biết hoạt động cho vay từ ngân hàng trung ương đối với các ngân hàng trung gian là một nghiệp vụ phát hành. Xét trên góc độ đó, chúng ta đã đặt ngân hàng trung ương vào vai trò chủ động trong vấn đề cho vay. Tuy nhiên, không phải lúc nào ngân hàng trung ương cũng có thể chủ động được, mà có những trường hợp ngân hàng trung ương thụ động trong việc cho vay, đó là khi cần phải cứu các ngân hàng trung gian thoát khỏi bờ vực của sự phá sản. Vì hoạt động chính của ngân hàng trung gian là đi vay để cho vay. Nhưng không phải lúc nào hoạt động của ngân hàng trung gian cũng thuận lợi. Những đợt rút tiền ồ ạt của dân chúng

(vì những lý do như lãi suất trở nên thấp so với lạm phát cao, hoặc mất lòng tin vào hoạt động của ngân hàng ...) rất dễ lan tràn và dễ làm cho ngân hàng trung gian mất khả năng thanh toán. Trong những trường hợp này, ngân hàng trung gian không thể thu hồi tiền cho vay về kịp để chi trả, không còn chỗ vay mượn nào khác, nó đến ngân hàng trung ương vay tiền như là một phương cách cuối cùng. Ngân hàng trung ương sẽ cho các ngân hàng trung gian vay thông qua nghiệp vụ tái chiết khấu, tái cầm cố các chứng từ có giá. Về nguyên tắc, trong trường hợp này ngân hàng trung ương chỉ đóng vai trò là người cho vay cuối cùng đối với các ngân hàng thương mại. Điều này được giải thích bởi 2 lý do:

- Việc ngân hàng trung ương cho ngân hàng trung gian vay là một hành động phát hành tiền.

- Nếu ngân hàng trung ương dễ dãi trong việc cấp tín dụng cho các ngân hàng trung gian thì sẽ tạo cho các ngân hàng trung gian tâm lý ỷ lại, kết quả là độ rủi ro trong hoạt động ngân hàng tăng cao. Cụ thể, nếu một ngân hàng trung gian biết được ngân hàng trung ương sẽ cấp tín dụng cho nó khi nó gặp khó khăn, thì nó sẽ dám chấp nhận nhiều rủi ro hơn trong kinh doanh (mục đích là thu lợi nhuận cao), vì tin rằng ngân hàng trung ương sẽ đến cứu nguy cho nó. Đặc biệt là những ngân hàng lớn, những ngân hàng này tin rằng nó sẽ thường xuyên nhận được tiền vay từ ngân hàng trung ương khi nó gặp khó khăn, vì sự phá sản của nó có thể gây nên một sự khủng hoảng tài chính – ngân hàng. Rõ ràng đây là một điều nguy hiểm cho nền kinh tế. Bởi vậy, khi ngân hàng trung ương sử dụng công cụ tái cấp vốn để ngăn chặn những cơn sụp đổ ngân hàng, thì cần phải cân nhắc hai mặt lợi hại vừa nêu trên. Và cũng chính điều này giải

thích tại sao ngân hàng trung ương rất thận trọng, không sử dụng thường xuyên vai trò người cho vay cuối cùng của mình.

2.3. Ngân hàng trung ương thực hiện việc quản lý nhà nước đối với hệ thống ngân hàng

Với chức năng quản lý nhà nước trên lãnh vực tiền tệ - tín dụng - ngân hàng, ngân hàng trung ương là cơ quan quản lý và điều tiết hoạt động của hệ thống ngân hàng. Cụ thể :

- Ngân hàng trung ương thẩm định và cấp giấy chứng nhận hoạt động cho ngân hàng trung gian.

- Điều tiết các hoạt động kinh doanh của ngân hàng trung gian bằng những biện pháp kinh tế và hành chính. Ví dụ như qui định tỉ lệ bắt buộc, hạn mức tín dụng, ban hành chính sách lãi suất cũng như tỉ lệ hoa hồng, lệ phí để áp dụng trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng trung gian ...

- Thanh tra và kiểm soát một cách thường xuyên và toàn diện mọi mặt hoạt động của các ngân hàng trung gian. Quyết định việc đình chỉ hoạt động hoặc giải thể các ngân hàng vi phạm nghiêm trọng luật pháp hoặc mất khả năng thanh toán.

Như vậy, khi thực hiện chức năng ngân hàng của các ngân hàng, ngân hàng trung ương đã trở thành trung tâm thanh toán, chuyển nhượng bù trừ giữa các ngân hàng trung gian. Hơn nữa, với chức năng này, ngân hàng trung ương cũng có thể thực hiện việc điều tiết khối lượng tiền cung ứng cho nền kinh tế.

3. Ngân hàng trung ương là ngân hàng của Nhà nước

Ngay từ khi mới ra đời, ngân hàng trung ương đã được xác định là ngân hàng của nhà nước. Chức năng này của ngân hàng trung ương được thể hiện trên các mặt sau :

- Ngân hàng trung ương thuộc sở hữu nhà nước.

- Ngân hàng trung ương nhận tiền gửi của của kho bạc nhà nước, tổ chức thanh toán giữa kho bạc với ngân hàng trung gian, làm đại lý phát hành các loại trái phiếu nhà nước, quản lý dự trữ quốc gia và cho chính phủ vay để cân bằng thu – chi ngân sách trong những trường hợp cần thiết.

- Ngân hàng trung ương thay mặt nhà nước quản lý các hoạt động tiền tệ- tín dụng và thanh toán đối nội cũng như đối ngoại của đất nước.

- Ngân hàng thay mặt chính phủ ký kết các hiệp định tiền tệ, tín dụng và thanh toán với nước ngoài và tham gia với cương vị là thành viên của một số tổ chức tài chính – tiền tệ quốc tế.

IV. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VÀ VAI TRÒ QUẢN LÝ VĨ MÔ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

1. Khái niệm về chính sách tiền tệ

Như chúng ta đã biết, trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, nếu khối lượng tiền tệ trong lưu thông thay đổi, thì giá trị đại diện của một đơn vị tiền tệ thay đổi. Từ đó, giá cả hàng hóa, giá trị tài sản và thu nhập của nhân dân, cũng như thu nhập quốc dân thay đổi. Do vậy, bằng cách tạo ra các biến động về tiền tệ, ngân hàng trung ương có thể hướng dẫn những biến động nhất định trong đời sống và

hoạt động kinh tế của quốc gia, của cộng đồng. Tổng hợp những phương thức mà qua đó ngân hàng trung ương tạo ra các biến động về tiền tệ nói trên hợp thành chính sách tiền tệ.

Như vậy, chúng ta có thể hiểu, chính sách tiền tệ là tổng hòa những phương thức mà ngân hàng trung ương thông qua các hoạt động của mình tác động đến khối lượng tiền trong lưu thông, nhằm phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước trong một thời kỳ nhất định. Nó là một bộ phận quan trọng trong hệ thống các chính sách kinh tế - tài chính vĩ mô của chính phủ.

2. Mục tiêu của chính sách tiền tệ

Mục tiêu cuối cùng của chính sách tiền tệ là tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm và kiểm soát lạm phát.

2.1. Phát triển kinh tế, gia tăng sản lượng

Sự tác động vào quá trình phát triển kinh tế, gia tăng sản lượng do nhiều yếu tố khác nhau và rất phức tạp. Nhưng có một điều chắc chắn rằng, muốn kinh tế tăng trưởng thì nhất thiết phải thực hiện tái sản xuất mở rộng trên cơ sở khai thác triệt để các nguồn vốn tiềm năng trong và ngoài nước.

Trong việc thực hiện mục tiêu này, vai trò của ngân hàng rất quan trọng. Với chức năng là trung tâm tín dụng, dưới sự chỉ đạo của ngân hàng trung ương thông qua chính sách tiền tệ, các ngân hàng sẽ huy động một cách triệt để các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi trong xã hội, trên cơ sở đó phân phối lại cho các đơn vị kinh tế sử dụng để sung dụng thêm một bộ phận tài nguyên trong và ngoài

nước vào phát triển kinh tế.

2.2. Tạo công ăn việc làm

Trong nền kinh tế thị trường, khi sức lao động trở thành hàng hóa thì hiện tượng thất nghiệp là một hiện tượng tất yếu xảy ra. Do vậy, tạo công ăn việc làm là một yêu cầu bức thiết và thường trực của các quốc gia.

Việc làm nhiều hay ít, tăng hay giảm, nói chung chủ yếu phụ thuộc vào tình hình tăng trưởng kinh tế. Khi nền kinh tế được mở rộng và phát triển thì việc làm được tạo ra nhiều hơn, thất nghiệp giảm, và ngược lại, khi nền kinh tế trì trệ thì công ăn việc làm giảm, thất nghiệp tăng. Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng, khi tăng trưởng kinh tế đạt được do kết quả của cải tiến kỹ thuật thì việc làm có thể không tăng mà còn giảm; Mặt khác, nhà kinh tế học tên là Arthur Okun đã phát hiện ra một qui luật rằng : Khi GNP thực tế giảm 2% so với GNP tiềm năng, thì mức thất nghiệp tăng 1%. Như vậy, nếu GNP thực tế lúc bắt đầu là 100% tiềm năng, và sau đó giảm xuống còn 98% GNP tiềm năng tỷ lệ thất nghiệp tăng từ $x\%$ lên $(x+1)\%$. Hay nói một cách tổng quát, hiện tượng suy thoái kinh tế theo chu kỳ sẽ làm cho tỷ lệ thất nghiệp tăng.

Với những phân tích trên cho thấy vai trò của ngân hàng trung ương khi thực hiện mục tiêu này là phải vận dụng các công cụ của mình góp phần tăng cường đầu tư mở rộng sản xuất - kinh doanh. Mặt khác, phải tham gia tích cực vào việc chống suy thoái kinh tế theo chu kỳ, tạo ra sự tăng trưởng kinh tế ổn định, vững chắc, nhằm mục đích khống chế tỷ lệ thất nghiệp không vượt quá tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, tạo ra một lượng công ăn việc làm cao.

2.3. Kiểm soát lạm phát

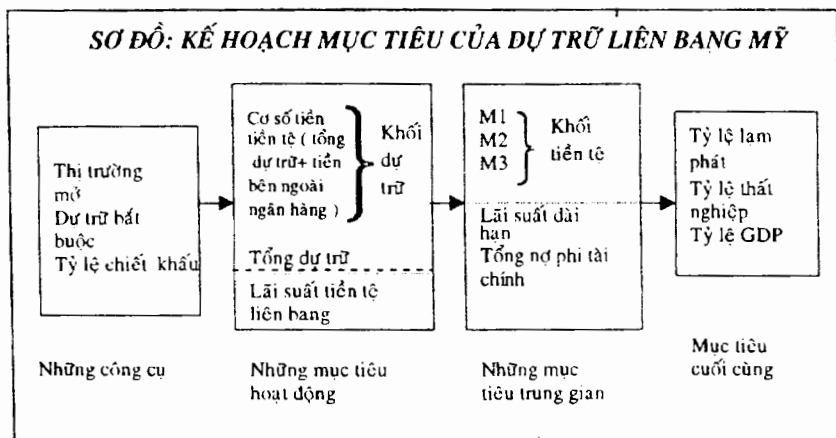
Trong điều kiện lưu thông tiền vàng hoặc tiền giấy tự do chuyển đổi ra vàng, thì khối lượng tiền thực tế sẽ phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế một cách tự phát thông qua cơ chế đúc và đổi tiền tự do. Nhưng ngày nay, thời đại của chế độ lưu thông tiền giấy bất khả hoán, hiện tượng lạm phát là một hiện tượng tất yếu xảy ra. Mà một nền kinh tế chỉ có thể tăng trưởng được trong một môi trường ổn định về tiền tệ – giá cả. Trong điều kiện đó, ngân hàng trung ương phải luôn coi kiểm soát lạm phát là một trong những mục tiêu của chính sách tiền tệ.

Thường thì lạm phát vừa phải là mục tiêu phấn đấu của các ngân hàng trung ương trong vấn đề kiểm soát lạm phát. Vì theo kết quả nghiên cứu được công bố năm 1960 của nhà kinh tế học người Mỹ, tên là A.W Philips, thì lạm phát và thất nghiệp tỷ lệ nghịch với nhau. Cụ thể, cứ giảm 1% tỷ lệ lạm phát thì tỷ lệ thất nghiệp tăng 2%; mặt khác, mức lạm phát quá thấp thì kinh tế dễ rơi vào trình trạng suy thoái. Mà tăng trưởng kinh tế, khống chế tỷ lệ thất nghiệp và kiểm soát lạm phát đều là mục tiêu cần đạt đến của chính sách tiền tệ.

Rõ ràng, sự phối hợp 3 mục tiêu : tăng trưởng kinh tế – tạo công ăn việc làm và kiểm soát lạm phát là rất quan trọng. Bởi vì, không phải cùng một lúc cả 3 mục tiêu đó đều có thể thực hiện được mà không có sự mâu thuẫn với nhau. Do vậy, khi đặt ra các mục tiêu cho chính sách tiền tệ, cần phải có sự dung hòa. Cụ thể là phải tùy lúc, tùy thời, tùy điều kiện cụ thể mà sắp xếp thứ tự ưu tiên. Muốn vậy, ngân hàng trung ương phải luôn nắm bắt được thực tế diễn biến của quá trình thực hiện các mục tiêu, nhằm điều chỉnh

chúng khi có sự thay đổi với những giải pháp thích hợp.

Mặt khác, để biết các mục tiêu cuối cùng nói trên có thực hiện được không, thì ngân hàng trung ương phải chờ một thời gian (thường là một năm- khi kết thúc năm tài chính). Lúc này, nếu kết quả thực hiện không đạt được như mục tiêu đề ra, thì sẽ quá chậm để tiến hành bất kỳ sửa chữa nào. Do vậy, bên cạnh các mục tiêu cuối cùng, ngân hàng trung ương còn phải xác định các **mục tiêu trung gian** của chính sách tiền tệ, nhằm đạt đến mục tiêu cuối cùng. Tiêu chuẩn để ngân hàng trung ương các nước lựa chọn mục tiêu trung gian đó là : chúng phải có tính định lượng, có thể đo lường, kiểm soát được và thông qua chúng có thể dự đoán được việc thực hiện các mục tiêu cuối cùng. Với những tiêu chuẩn đó, các mục tiêu trung gian của chính sách tiền tệ thường được các ngân hàng trung ương sử dụng là các khối tiền tệ M1, M2, M3 và lãi suất. Các mục tiêu trung gian này lại được chi tiết hóa bằng những **mục tiêu hoạt động**.



3. Những công cụ để thực thi chính sách tiền tệ

Để thực thi chính sách tiền tệ, thực hiện chức năng và vai trò của mình, ngân hàng trung ương đã sử dụng hàng loạt các công cụ như : tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất, nghiệp vụ thị trường “mở” ... Mỗi một loại công cụ có cơ chế vận hành riêng và ưu nhược điểm khác nhau. Do đó, tùy thuộc vào điều kiện thực tế của nền kinh tế để sử dụng nó một cách phù hợp, hiệu quả. Nhìn chung, các công cụ này tác động đến hai đầu mối chủ yếu là ngân hàng trung gian và thị trường mở.

3.1. Dự trữ bắt buộc

Dự trữ bắt buộc là phần tiền gửi mà các ngân hàng trung gian phải đưa vào dự trữ theo luật định. Mức dự trữ bắt buộc cao hay thấp phụ thuộc vào tỷ lệ dự trữ bắt buộc – do ngân hàng trung ương quy định – cao hay thấp. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là tỷ lệ phần trăm trên lượng tiền gửi mà ngân hàng trung gian huy động được, phải để dưới dạng dự trữ. Như vậy, mỗi ngân hàng chỉ được cho vay số tiền còn lại sau khi đã trừ phần dự trữ bắt buộc. Qua đó, với việc tăng hoặc giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, ngân hàng trung ương có thể hạn chế hoặc bành trướng khối tiền tệ mà hệ thống ngân hàng có khả năng cung ứng cho nền kinh tế.

Một cách khái quát, khi ngân hàng trung ương tăng hoặc giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc thì ngân hàng trung ương có thể làm giảm hoặc tăng hệ số tạo tiền của hệ thống ngân hàng trung gian, và kết quả là khối tín dụng mà các ngân hàng trung gian có thể cung ứng cho nền kinh tế giảm hoặc tăng. Nhìn chung, dự trữ bắt buộc là công cụ mang tính chất hành chính của ngân hàng trung ương, nhằm điều tiết mức

cung tiền tệ của ngân hàng trung gian cho nền kinh tế, thông qua hệ số tạo tiền.

Ưu điểm của việc sử dụng dự trữ bắt buộc để kiểm soát cung tiền tệ là nó có thể tác động đến tất cả các ngân hàng như nhau và tác động một cách đầy quyền lực. Mặt khác, chỉ cần một sự thay đổi nhỏ của tỷ lệ dự trữ bắt buộc thì tác động của nó đối với khối tiền tệ là rất lớn. Tuy nhiên, ưu điểm vừa nêu cũng có mặt trái của nó. Đó là khi ngân hàng trung ương muốn thay đổi cung tiền tệ ở biên độ nhỏ, nó khó có thể thực hiện hiện được nếu sử dụng công cụ này. Bên cạnh đó, việc thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc sẽ ảnh hưởng tới khả năng thu doanh lợi của các ngân hàng thương mại. Hơn nữa, nếu thường xuyên thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc cũng sẽ gây ra tình trạng không ổn định cho các ngân hàng thương mại và làm cho việc quản lý khả năng thanh khoản của các ngân hàng này khó khăn hơn. Do đó, một sự gia tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc đòi hỏi ngân hàng trung ương phải nghiên cứu trước sức chịu đựng của các ngân hàng trung gian, cũng như phải để cho các ngân hàng trung gian một thời gian đủ để tăng khoản dự trữ lên mức bắt buộc mới.

3.2. Lãi suất

Lãi suất là giá cả của quyền sử dụng vốn, việc thay đổi lãi suất sẽ kéo theo sự biến đổi của chi phí tín dụng, từ đó tác động đến việc thu hẹp hay mở rộng khối lượng tín dụng trong nền kinh tế. Do đó, lãi suất là một trong những công cụ chủ yếu của chính sách tiền tệ. Thực tế cho thấy, tùy theo điều kiện thực tế và trình độ phát triển của thị trường tài chính, ngân hàng trung ương có thể sử dụng công cụ lãi suất để điều hành chính sách tiền tệ theo các

chính sách sau:

- Ngân hàng trung ương kiểm soát trực tiếp lãi suất thị trường bằng cách quy định các loại lãi suất như:

- Lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay theo từng kỳ hạn; hoặc
- Sàn lãi suất tiền gửi và trần lãi suất cho vay để tạo nên khung lãi suất giới hạn.
- Công bố lãi suất cơ bản cộng với biên độ giao dịch...

Dựa vào các loại lãi suất đã được ấn định, ngân hàng trung gian áp dụng để giao dịch kinh doanh với khách hàng. Cơ chế này đã tồn tại ở Việt Nam trong thời kỳ áp dụng nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp, cũng như ở các nước đang phát triển khác trước đây. Một trong những lý do chính để giải thích tại sao ngân hàng trung ương không để thị trường quyết định lãi suất mà phải quy định chặt chẽ lãi suất như vậy là vì trình độ phát triển thị trường tiền tệ còn thấp, năng lực cạnh tranh các ngân hàng trung gian còn yếu kém.

- Ngân hàng trung ương áp dụng chính sách tự do hóa để lãi suất tự hình thành theo cơ chế thị trường. Và để can thiệp vào lãi suất thị trường, ngân hàng trung ương có thể gián tiếp can thiệp thông qua các chính sách :

- Công bố lãi suất cơ bản để hướng dẫn lãi suất thị trường.
- Sử dụng công cụ lãi suất tái cấp vốn và kết hợp với lãi suất thị trường mở để can thiệp và điều chỉnh lãi suất thị trường.

Tái cấp vốn là một phương pháp mà qua đó ngân hàng trung ương sẽ cung ứng tiền cho nền kinh tế thông qua việc cấp tín dụng cho các ngân hàng trung gian trên cơ sở nhận tái chiết khấu, tái cầm cố các chứng từ có giá của các ngân hàng trung gian. Nếu chính sách của ngân hàng trung ương là muốn bành trướng khối tiền tệ, ngân hàng trung ương sẽ khuyến khích các ngân hàng trung gian trong việc đi vay bằng cách hạ thấp lãi suất tái chiết khấu và những điều kiện tái chiết khấu cũng được dễ dãi. Trong trường hợp này, ngân hàng trung gian đi vay sẽ ít tốn kém hơn nên cũng có khuynh hướng giảm bớt lãi suất cho vay. Ngược lại, khi ngân hàng trung ương muốn giảm bớt cơ hội làm tăng khối tiền tệ, sẽ thực hiện nâng lãi suất tái chiết khấu, thay đổi điều kiện tái chiết khấu theo hướng khó khăn hơn. Điều này sẽ hạn chế nhu cầu đi vay của các ngân hàng trung gian, và gián tiếp gây áp lực buộc các ngân hàng trung gian nâng lãi suất cho vay. Ngoài việc gián tiếp làm thay đổi lãi suất, chính sách tái chiết khấu của ngân hàng trung ương còn có vai trò quan trọng khi nó giúp các ngân hàng trung gian khai thông năng lực thanh toán, nhờ đó có thể cứu vãn được những cơn sụp đổ tài chính - ngân hàng. Cụ thể, khi các ngân hàng bị đe dọa phá sản, ngân hàng trung ương sẽ cấp dự trữ cho chúng thông qua tái chiết khấu, tái cầm cố các chứng từ có giá, từ đó khôi phục được khả năng thanh toán của những ngân hàng này. Vai trò này ngày càng trở nên quan trọng hơn, bởi vì chúng ta đang trải qua những khó khăn ngày càng nhiều của hệ thống ngân hàng hiện nay.

Tuy nhiên chính sách tái chiết khấu cũng có những hạn chế nhất định :

- Thứ nhất, có thể tạo cho các ngân hàng trung gian

tính ý lại mà chúng ta đã phân tích trong phần 2.2 của chương này.

- Thứ hai, ngân hàng trung ương có thể thay đổi lãi suất tái chiết khấu, nhưng không thể bắt buộc các ngân hàng trung gian phải đi vay. Nghĩa là ngân hàng trung ương bị lệ thuộc vào nhu cầu của các ngân hàng trung gian khi sử dụng công cụ này.

Từ đó, các nhà kinh tế có đề xuất những biện pháp cải cách công cụ tái cấp vốn. Đề xuất được sự đồng tình rộng rãi nhất là đề xuất gắn lãi suất tái chiết khấu với một lãi suất thị trường, vì nhận thấy có nhiều điểm lợi:

- Thứ nhất, hầu hết những biến động trong khoảng cách giữa lãi suất thị trường với lãi suất tái chiết khấu sẽ bị loại trừ, điều này sẽ xóa bỏ được một nguyên nhân chính gây ra các biến động trong khối lượng các khoản xin tái chiết khấu.

- Thứ hai, ngân hàng trung ương vẫn có thể tiếp tục sử dụng công cụ tái cấp vốn để thực hiện vai trò người cho vay cuối cùng, mà không sợ bị các ngân hàng lợi dụng. Bởi vì lúc này các ngân hàng trung gian sẽ không còn đi vay từ cửa sổ chiết khấu để sinh lợi được nữa, bắt buộc nó phải cân nhắc kỹ trước khi dấn thân vào một cuộc mạo hiểm trong kinh doanh.

Bài đọc thêm:

Cửa sổ chiết khấu đã ngăn chặn sự chảy tan tài chính vào năm 1987

Vào thứ hai, ngày 19 tháng 10 năm 1987, giá cả trên sở giao dịch chứng khoán New York giảm xuống hơn 20%, mức sụt giảm lớn nhất chưa từng có trong lịch sử. Mặc dù, hầu

hết các nhà đầu tư đã coi ngày thứ hai đen tối như là một cơn ác mộng, tai ương tài chính thực sự đã đe dọa đến sự sụp đổ ở những ngày tiếp theo.

Hiện nay, nhiều tài liệu nghiên cứu cho thấy, do khách hàng thua lỗ, một số công ty liên quan với những trao đổi các hợp đồng quyền lựa chọn và hợp đồng tương lai trên toàn quốc đã bị đe dọa sụp đổ vào ngày 20/10/1987. Nhiều công ty chứng khoán đã quan tâm đến việc chứng khoán được mua bán vào thứ hai, ngày 19 sẽ không được thanh toán. Nếu như điều đó xảy ra, thì những nghĩa vụ tài chính mà hầu hết các chủ thể tham gia thị trường cho là hiển nhiên sẽ không thực hiện được, và sự tín nhiệm bên trong làm nền tảng cho tất cả các nghiệp vụ tài chính sẽ biến mất.

Với hệ thống tài chính trên bờ vực của sự bế tắc vào sáng ngày 20/10/1987 như vừa mô tả, những viên chức của hệ thống Fed thông báo rằng ngân hàng trung ương đảm bảo cung cấp khả năng thanh toán tiền mặt cần thiết để giữ cho các thị trường tài chính hoạt động sôi nổi. Và cửa sổ chiết của Fed sẵn sàng cung cấp cho các công ty môi giới nhằm giúp cho các công ty này hoàn thành nghĩa vụ của nó trên thị trường.

Fed đã thực hiện vai trò của nó như là “người cho vay cuối cùng” để ngăn chặn một sự đổ vỡ của hệ thống thanh toán. Nếu như Fed lưỡng lự, thì hệ thống tài chính như chúng ta đã biết sẽ rơi vào khủng hoảng. Hành động có tính quyết định như thế nên được tán thưởng.

Nguồn: Principles of Money, Banking, and Financial Markets, Tenth Edition, trang 379.

Thực hiện chính sách tự do hóa lãi suất đòi hỏi nền kinh tế cần phải cần có những điều kiện cơ bản nhất định:

- Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định.
- Hành lang pháp lý ổn định, hoàn chỉnh và đồng bộ.
- Hệ thống ngân hàng hoạt động hữu hiệu, có sức cạnh tranh cao.
- Thị trường tài chính vận hành có hiệu quả.
- Các nguồn lực trong nước được phân phối và sử dụng hợp lý.

Trong xu thế hội nhập, việc thực hiện chính sách tự do hóa lãi suất là cần thiết, song cần tiến hành một cách thận trọng, cân nhắc kỹ càng, tránh nóng vội để có thể loại bỏ được những tác động tiêu cực của nó đối với nền kinh tế - xã hội.

Có thể nói, lãi suất vừa là đối tượng quản lý, vừa là một công cụ quan trọng của chính sách tiền tệ. Lãi suất nếu được sử dụng đúng đắn và phù hợp với những điều kiện, tình hình kinh tế trong từng thời kỳ nhất định, sẽ có tác dụng trực tiếp đến kiểm soát lạm phát, kích thích tiết kiệm và đầu tư phát triển, cũng như ảnh hưởng đến những thay đổi của tỷ giá hối đoái trong mối quan hệ với cán cân thanh toán quốc tế. Ngược lại, nếu sử dụng nó cứng nhắc, không phù hợp với điều kiện thực tế của nền kinh tế, lãi suất lại trở thành vật cản kìm hãm, trói buộc nền kinh tế.

3.3. Thị trường mở

Công cụ thị trường mở phản ánh việc ngân hàng trung ương mua hoặc bán chứng từ có giá trên thị trường tài chính

công cộng, nhằm đạt đến mục tiêu điều chỉnh lượng tiền trong lưu thông. Các chứng từ có giá mà các ngân hàng trung ương thường sử dụng để tiến hành nghiệp vụ thị trường mở là các chứng khoán kho bạc, bởi vì thị trường của những chứng khoán này rất "lỏng" và có dung lượng kinh doanh lớn.

Khi ngân hàng trung ương đem chứng khoán ra thị trường mở bán nó sẽ thu được tiền mặt và séc về. Điều này có nghĩa là khối lượng tiền mặt cung ứng cho lưu thông giảm, dự trữ của các ngân hàng trung gian giảm, làm giảm khả năng cung ứng tín dụng của các ngân hàng trung gian, và như thế, cung ứng tiền trong nền kinh tế bị thắt chặt hơn. Bên cạnh đó, việc ngân hàng trung ương bán chứng khoán ra thị trường mở sẽ làm tăng cung chứng khoán, trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, giá chứng khoán này sẽ hạ, và do vậy, lãi suất của chứng khoán tăng lên. Lãi suất chứng khoán tăng buộc các ngân hàng trung gian phải tăng lãi suất ngân hàng lên theo để tránh tình trạng công chúng rút tiền ra khỏi ngân hàng đem đầu tư vào chứng khoán, nghĩa là gián tiếp thắt chặt thêm khối tiền tệ.

Ngược lại, khi ngân hàng trung ương đem tiền mặt hoặc séc mua chứng khoán trên thị trường mở, thì lượng tiền mặt trong lưu thông tăng lên, dự trữ của các ngân hàng thương mại tăng lên. Mặt khác, việc ngân hàng trung ương mua chứng khoán sẽ làm tăng cầu về chứng khoán, trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, giá chứng khoán sẽ tăng, dẫn đến lãi suất chứng khoán giảm, và đến lượt lãi suất ngân hàng giảm, kích thích doanh nghiệp đi vay, nghĩa là một cách bành trướng khối tiền tệ.

Với cách vận hành như trên, nghiệp vụ thị trường mở có

một số ưu điểm hơn so với các công cụ khác của chính sách tiền tệ. Cụ thể :

- Ngân hàng trung ương có thể chủ động tiến hành mà không phải phụ thuộc vào nhu cầu của các ngân hàng trung gian.

- Nghiệp vụ này tương đối linh hoạt và chính xác, có thể được sử dụng ở bất kỳ mức độ nào. Nếu mong muốn của ngân hàng trung ương là thay đổi dự trữ của các ngân hàng ở biên độ lớn, nó sẽ mua hoặc bán nhiều chứng khoán. Và ngược lại, muốn thay đổi dự trữ của các ngân hàng trung gian ở biên độ nhỏ, ngân hàng trung ương sẽ thực hiện việc mua và bán một ít chứng khoán thôi.

- Nghiệp vụ thị trường mở dễ dàng được đảo ngược lại khi có một sai lầm xảy ra trong lúc tiến hành. Giả sử ngân hàng trung ương thấy rằng cung ứng tiền tệ tăng quá nhanh do nó mua trên thị trường mở quá nhiều, thì nó có thể sửa chữa ngay lập tức bằng cách tiến hành nghiệp vụ bán trên thị trường mở, và ngược lại.

- Nghiệp vụ thị trường mở có thể được hoàn thành nhanh chóng, không gây nên những chậm trễ về mặt hành chính.

Tuy nhiên, để phát huy hết hiệu quả của công cụ này, đòi hỏi hầu hết tiền trong lưu thông phải nằm ở tài khoản của ngân hàng, nghĩa là phải có sự phát triển cao của cơ chế thanh toán không dùng tiền mặt. Mặt khác, phải có một thị trường tài chính phát triển. Vì vậy, công cụ này được sử dụng thường xuyên nhất, hiệu quả nhất đối với ngân hàng trung ương của các nước công nghiệp phát triển - nơi có công nghệ ngân hàng tiên tiến và thị trường tài chính hoàn chỉnh. Còn đối với các nước đang phát triển, trong đó

có Việt Nam, việc sử dụng công cụ này chưa mang lại hiệu quả cao.

Bài đọc thêm :

Mùa mua sắm ngày nghỉ tạo ra hoạt động thị trường mở thụ động

Giá cả chứng khoán kho bạc đã gia tăng nhẹ ngày hôm qua, với tất cả tiền lời thu được vào nửa ngày thứ hai, sau khi Dự trữ Liên bang đã mua số lượng lệnh phiếu và trái phiếu bí mật cho tài khoản riêng của nó.

Nghiệp vụ mua của Fed được các nhà môi giới chứng khoán tán dương, bởi vì họ có cơ hội giảm mức đầu tư của họ từ cuộc đấu giá 16 tỷ chứng khoán kho bạc có kỳ hạn 3,10, 30 năm tuần vừa rồi. Sau khi giảm đến 1/3 điểm trước thời điểm Fed thực hiện nghiệp vụ mua vào lúc 1 giờ 30 chiều, cả 3 đợt phát hành mới đến sát gần mức giá tiền lời 1/3 đến ¼ điểm.

Những nhà kinh tế và những người quan sát của Fed cho rằng nghiệp vụ mua không phải là một dấu hiệu của bất kỳ sự thay đổi nào trong chính sách tiền tệ, mặc dù ảnh hưởng của nghiệp vụ mua chứng khoán của Fed sẽ tiếp tục làm gia tăng mức ủng hộ dự trữ trong hệ thống ngân hàng suốt vào ngày đầu tuần, và làm giảm bớt sức ép đối với lãi suất ngắn hạn.

Như Albert Gross, phó chủ tịch của công ty chứng khoán Refco, nói “nghiệp vụ mua của Fed được xem như là hoạt động kỹ thuật thuần túy và không đưa bất kỳ dấu hiệu nào về sự thay đổi nào trong chính sách tiền tệ”.

Điển hình Fed mua chứng khoán kho bạc tại thời gian này trong năm, thì những nhà phân tích này cho rằng bởi vì nó cần để cung cấp cho hệ thống ngân hàng đầy đủ dự trữ nhằm bù lại số tiền rút từ hệ thống ngân hàng khi công chúng gia tăng sự nắm giữ tiền trong mùa nghỉ mua sắm. Mr Gross nói "Họ làm vấn đề tương tự như thời gian này vào năm sau".

Nguồn: Michael Quint, Newyork times (Principles of Money, Banking, and Financial Markets, Tenth Edition, trang 403).

3.4. Tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái là đại lượng biểu thị mối tương quan về mặt giá trị giữa hai đồng tiền. Nói cách khác, tỷ giá hối đoái là giá cả của một đơn vị tiền tệ nước này được biểu hiện bằng một số lượng đơn vị tiền tệ nước khác.

Sự biến đổi của tỷ giá hối đoái có tác động mạnh mẽ đến mọi hoạt động kinh tế, từ hoạt động xuất nhập khẩu đến sản xuất kinh doanh và tiêu dùng trong nước qua biến đổi của giá cả hàng hóa. Do vậy, tỷ giá hối đoái là một công cụ để ngân hàng trung ương thực thi chính sách tiền tệ của mình. Tuy nhiên, khi vận dụng công cụ này, không phải là việc ngân hàng trung ương đẩy tỷ giá lên cao hay kéo tỷ giá xuống thấp, mà là ổn định tỷ giá ở một mức độ nào đó được coi là hợp lý, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của đất nước trong từng giai đoạn, để tác động chung cuộc của nó đối với kinh tế là tốt nhất.

Khi vận hành công cụ tỷ giá hối đoái, ngân hàng trung ương có thể ấn định tỷ giá cố định, hoặc thả nổi tỷ giá theo quan hệ cung - cầu ngoại tệ trên thị trường ngoại hối. Giữa

Điển hình Fed mua chứng khoán kho bạc tại thời gian này trong năm, thì những nhà phân tích này cho rằng bởi vì nó cần để cung cấp cho hệ thống ngân hàng đầy đủ dự trữ nhằm bù lại số tiền rút từ hệ thống ngân hàng khi công chúng gia tăng sự nắm giữ tiền trong mùa nghỉ mua sắm. Mr Gross nói "Họ làm vấn đề tương tự như thời gian này vào năm sau".

Nguồn: Michael Quint, Newyork times (Principles of Money, Banking, and Financial Markets, Tenth Edition, trang 403).

3.4. Tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái là 'ai lượng biểu thị mối tương quan về mặt giá trị giữa hai đồng tiền. Nói cách khác, tỷ giá hối đoái là giá cả của một đơn vị tiền tệ nước này được biểu hiện bằng một số lượng đơn vị tiền tệ nước khác.

Sự biến đổi của tỷ giá hối đoái có tác động mạnh mẽ đến mọi hoạt động kinh tế, từ hoạt động xuất nhập khẩu đến sản xuất kinh doanh và tiêu dùng trong nước qua biến đổi của giá cả hàng hóa. Do vậy, tỷ giá hối đoái là một công cụ để ngân hàng trung ương thực thi chính sách tiền tệ của mình. Tuy nhiên, khi vận dụng công cụ này, không phải là việc ngân hàng trung ương đẩy tỷ giá lên cao hay kéo tỷ giá xuống thấp, mà là ổn định tỷ giá ở một mức độ nào đó được coi là hợp lý, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của đất nước trong từng giai đoạn, để tác động chung cuộc của nó đối với kinh tế là tốt nhất.

Khi vận hành công cụ tỷ giá hối đoái, ngân hàng trung ương có thể ấn định tỷ giá cố định, hoặc thả nổi tỷ giá theo quan hệ cung - cầu ngoại tệ trên thị trường ngoại hối. Giữa

hai thái cực : tỷ giá cố định và tỷ giá thả nổi hoàn toàn, còn có nhiều tỷ giá khác như : tỷ giá cố định nhưng di động khi cần thiết, tỷ giá thả nổi có quản lý.

Tỷ giá cố định và tỷ giá thả nổi hoàn toàn đều có những nhược điểm cơ bản. Cụ thể, cung cầu ngoại hối biến đổi không ngừng, do vậy, nếu ngân hàng trung ương ấn định một mức tỷ giá cố định, thì có nghĩa là ngân hàng trung ương đã vi phạm một trong những quy luật kinh tế khách quan (quy luật cung - cầu). Còn nếu như thả nổi tỷ giá cho quan hệ cung - cầu ngoại hối quyết định, thì tình trạng thăng trầm của tỷ giá hối đoái là tất yếu xảy ra, và kéo theo nó là sự thăng trầm của nền kinh tế.

Tỷ giá cố định nhưng di động khi cần thiết là tỷ giá do ngân hàng trung ương ấn định, nhưng tùy theo tình hình, tỷ giá đó có thể được ấn định lại cho gần sát với tỷ giá thực tế. Cách vận hành này chỉ có hiệu quả khi tình hình ngoại hối biến đổi chậm. Còn trường hợp tình hình ngoại hối biến đổi thường xuyên một sự chậm trễ trong sự thay đổi tỷ giá ấn định thường gây thiệt hại cho các ngành hoạt động kinh tế trong nước.

Tỷ giá thả nổi có quản lý là tỷ giá được hình thành trên cơ sở quan hệ cung - cầu ngoại hối, nhưng khi cần thiết, ngân hàng trung ương có thể can thiệp bằng những biện pháp thích hợp, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp tác động vào quan hệ cung - cầu ngoại tệ, từ đó có thể ổn định được tỷ giá. Biện pháp chủ yếu mà các ngân hàng trung ương thường dùng để can thiệp vào cung - cầu ngoại tệ là sử dụng dự trữ ngoại hối và quỹ bình ổn hối đoái. Cụ thể, khi tỷ giá hối đoái tăng cao, ngân hàng trung ương tung ngoại tệ bán, làm cho khả năng cung ngoại tệ trên thị trường tăng lên,

trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, tỷ giá sẽ từ từ giảm xuống. Ngược lại, khi tỷ giá hối đoái giảm, ngân hàng trung ương sẽ mua vào ngoại tệ, làm cho cầu ngoại tệ tăng lên, trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, tỷ giá hối đoái sẽ từ từ tăng lên. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là, việc ngân hàng trung ương bán hoặc mua ngoại tệ sẽ có ảnh hưởng làm cho khối tiền tệ giảm hoặc tăng. Do đó, nếu ngân hàng trung ương không muốn điều này xảy ra, thì nó có thể thực hiện nghiệp vụ thị trường mở để trung hòa ảnh hưởng nói trên, nhất là trong trường hợp ảnh hưởng đó là trầm trọng thêm áp lực lạm phát. Mặt khác, để áp dụng được biện pháp này hiệu quả, đòi hỏi khối lượng dự trữ ngoại hối phải đủ lớn. Do đó, đối với các nước đang phát triển, việc áp dụng biện pháp này có những hạn chế.

3.5. Hạn mức tín dụng

Bằng công cụ hạn mức tín dụng, ngân hàng trung ương quy định cho các ngân hàng trung gian một hạn mức tăng tín dụng tối đa. Như vậy, biện pháp này cho phép ngân hàng trung ương ấn định trước khối lượng tín dụng phải cung cấp cho nền kinh tế trong một thời gian nhất định. Đây là một biện pháp mạnh, có hiệu lực đáng kể. Tuy nhiên, trong nền kinh tế thị trường, cung cầu tín dụng luôn biến động không ngừng. Do đó, công cụ này ít được áp dụng.

4- Vai trò quản lý vĩ mô của ngân hàng trung ương

Mọi hoạt động của ngân hàng trung ương đều ảnh hưởng mật thiết đến mức cung ứng tiền trong nền kinh tế. Cung ứng tiền thay đổi làm biến động tiêu dùng và đầu tư, sản lượng quốc gia và giá cả. Một cách gián tiếp, mọi hoạt động của ngân hàng trung ương ảnh hưởng sâu sắc đến nền kinh

tế quốc gia.

Để điều tiết hoạt động kinh tế có hiệu quả, ngân hàng trung ương không chỉ làm nhiệm vụ phát hành tiền không thôi, mà bên cạnh đó, nó phải thực hiện vai trò quản lý vĩ mô của mình. Vai trò này của ngân hàng trung ương được thể hiện trên các khía cạnh sau:

- Thứ nhất, ngân hàng trung ương tham gia xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, soạn thảo chính sách tiền tệ.

Với ưu thế nắm giữ nhiều lượng thông tin kinh tế, ngân hàng trung ương có khả năng dự đoán và đề xuất các biện pháp quan trọng góp phần vào việc thiết lập một chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tối ưu. Và với việc tham gia xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, cho phép ngân hàng trung ương có thể soạn thảo được một chính sách tiền tệ khả thi, tạo mối liên kết chặt chẽ giữa chính sách tiền tệ với các chính sách kinh tế, nhằm đạt được các mục tiêu mà chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

- Thứ hai, ngân hàng trung ương kiểm tra và kiểm soát việc thực hiện chính sách tiền tệ.

Với tư cách là một cơ quan quản lý Nhà nước về các mặt tiền tệ - tín dụng - ngân hàng, ngân hàng trung ương có quyền kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện các nội dung của chính sách tiền tệ, mà chủ yếu là thông qua việc thực hiện vai trò chỉ huy của mình đối với toàn bộ hệ thống ngân hàng của quốc gia. Ở đây, điều quan trọng nhất là ngân hàng trung ương phải kiểm soát được mọi hoạt động về cung ứng tín dụng của các ngân hàng trung gian, khối lượng tín dụng đã, đang và sẽ cung cấp cho mỗi ngành kinh tế, để có

biện pháp điều chỉnh thích hợp, thiết lập cơ cấu kinh tế theo mục tiêu định trước. Bên cạnh đó, ngân hàng trung ương phải có những biện pháp hướng các hoạt động của các ngân hàng trung gian vận hành một cách lành mạnh, có hiệu quả, góp phần ổn định tình hình lưu thông tiền tệ, tạo công ăn việc làm và thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững.

Trong quan hệ quốc tế, ngân hàng trung ương đóng vai trò là người hướng dẫn, chỉ đạo và tạo điều kiện cho các ngân hàng mở rộng quan hệ kinh doanh ngân hàng trên thị trường quốc tế, phát triển các dịch vụ thanh toán ... nhằm phục vụ đắc lực cho tiến trình hội nhập với kinh tế toàn cầu một cách thành công.

CÂU HỎI CHƯƠNG 6

1. Trình bày sự ra đời của ngân hàng trung ương.
2. Đặc điểm ra đời của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
3. Trình bày các mô hình tổ chức ngân hàng trung ương và xu hướng phát triển của các mô hình đó.
4. Trình bày mối quan hệ giữa chức năng phát hành tiền của ngân hàng trung ương với mục tiêu kiểm soát lạm phát.
5. Anh (chị) hãy phân tích vai trò người cho vay cuối cùng của ngân hàng trung ương đối với các ngân hàng trung gian.
6. Khi thực hiện các mục tiêu của chính sách tiền tệ, vì sao ngân hàng trung ương phải thiết lập các mục tiêu trung gian?

7. Để kiểm soát khả năng tạo tiền của các ngân hàng thương mại, ngân hàng trung ương phải sử dụng công cụ nào của chính sách tiền tệ? Trình bày cơ chế sử dụng các công cụ đó.
8. Hãy trình bày những ưu điểm của công cụ thị trường mở trong việc điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương.

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

I. CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

Tài chính quốc tế là tổng thể các quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị gắn liền với sự chuyển dịch các nguồn lực tài chính giữa các quốc gia với nhau. Sự hình thành và phát triển tài chính quốc tế chủ yếu dựa trên cơ sở của sự phát triển các mối quan hệ kinh tế quốc tế, cụ thể như:

- *Sự phân công lao động và hợp tác quốc tế:*

Xã hội kể từ khi nền kinh tế hàng hóa hình thành và phát triển, sự hợp tác và phân công lao động quốc tế càng trở nên sâu sắc. Phân công lao động diễn ra trên một phạm vi ngày càng rộng lớn, bao quát nhiều lĩnh vực và với tốc độ nhanh. Cùng với sự phát triển phân công lao động, sự hợp tác quốc tế cũng ngày càng đa dạng và phong phú, ngoài thương mại quốc tế còn có các hợp tác ở lĩnh vực sản xuất, khoa học kỹ thuật, văn hóa, chính trị ... Hệ quả tất yếu của sự phân công và hợp tác quốc tế không những làm cho sự trao đổi hàng hóa, dịch vụ trong nước gia tăng mà còn làm cho trao đổi hàng hóa, cung cấp dịch vụ quốc tế phát triển. Ngày nay, trong nền kinh tế thị trường hiện đại, thương mại và dịch vụ quốc tế trở thành một hoạt động tất yếu và hầu hết các quốc gia trên thế giới đều tăng cường mở rộng các quan hệ kinh tế song phương cũng như đa phương nhằm

khai thác tối đa những lợi ích trong các mối quan hệ kinh tế này.

Trên cơ sở phát triển các mối quan hệ kinh tế quốc tế làm nảy sinh những quyền lợi và nghĩa vụ về tiền tệ của nước này đối với nước khác. Từ đó tạo ra nguồn chảy tài chính đa phương và hình thành nên cán cân thương mại, dịch vụ quốc tế giữa các quốc gia. Đồng thời, gắn liền với sự vận động của tiền tệ trong mối tương quan so sánh sức mua của chúng, phạm trù tỷ giá hối đoái đã hình thành trong hệ thống tài chính quốc tế.

- Sự phát triển các hoạt động đầu tư quốc tế:

Bước vào đầu thế kỷ 20, cùng với việc tạo ra các mối quan hệ kinh tế quốc tế, các nền kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa do nguồn tiết kiệm trong nước thấp, không đáp ứng đủ nhu cầu vốn cần phải thu hút nguồn vốn nước ngoài để tạo ra cú hích cho sự phát triển nền kinh tế. Trong khi đó, các quốc gia thừa vốn cũng làm nhiều nỗ lực đẩy mạnh chính sách xuất khẩu vốn (đầu tư vốn) nhằm mở rộng thị trường đầu tư và thu lợi nhuận tối đa.

Trong xu hướng đa phương hóa, đa dạng hóa các mối quan hệ kinh tế quốc tế, các luồng vốn đầu tư quốc tế đã và đang phát triển theo một hệ thống bao gồm các hình thức đầu tư: vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment: FDI); vốn đầu tư qua thị trường chứng khoán; vốn cho vay của các định chế kinh tế quốc tế và ngân hàng nước ngoài và nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance: ODA).

Có thể nói, với sự phát triển các hình thức đầu tư quốc tế đã làm cho hoạt động tài chính quốc tế được nâng lên ở

tầm cao hơn; kết hợp hoạt động thu chi thương mại, dịch vụ quốc tế hình thành nên cán cân thanh toán quốc tế tổng thể của một quốc gia. Kết quả của cán cân này sẽ quyết định vị thế tài chính quốc tế của mỗi nước. Đó cũng là biểu hiện tình trạng phát triển kinh tế trong sự cân đối giữa kinh tế đối nội và kinh tế đối ngoại của một quốc gia.

Từ những phân tích trên cho thấy, tài chính quốc tế tuy rằng ra đời và phát triển của gắn liền với sự phát triển của các mối quan hệ kinh tế và đầu tư quốc tế, nhưng đến lượt mình, nó tác động rất mạnh đối với sự phát triển kinh tế của các nước, bởi lẽ:

- Tạo điều kiện cho sự mở rộng và tăng cường hơn nữa các quan hệ trao đổi, hợp tác quốc tế nhằm thúc đẩy kinh tế các nước phát triển phù hợp với bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa.
- Mở ra nhiều cơ hội cho các quốc gia phát triển kinh tế xã hội, như khai thác vốn, trao đổi kỹ thuật công nghệ và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính trong nước.

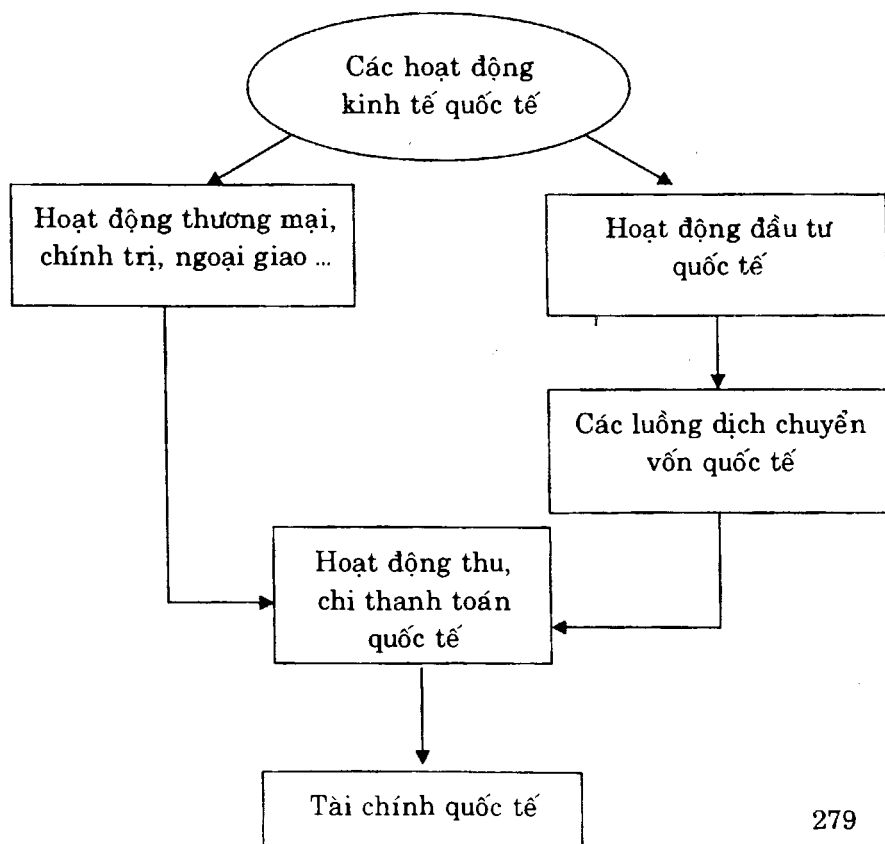
Hoạt động tài chính quốc tế là một chuỗi vận động các luồng dịch chuyển tài chính, cho nên từ khởi đầu đến khi kết thúc, chuỗi vận động này được thực hiện thông qua kết hợp sự vận hành của các thành tố:

- Các định chế tài chính, bao gồm: định chế tài chính trong nước; định chế tài chính quốc tế. Trong các giao dịch tài chính quốc tế, giữa các quốc gia có khác nhau về ngôn ngữ, tập quán,

cách xa về vị trí địa lý nên việc giao dịch không thể tiến hành trực tiếp mà nhất thiết phải thông qua các định chế tài chính.

- Các công cụ tài chính quốc tế, bao gồm: ngoại tệ, vàng, séc, hối phiếu, thẻ tín dụng, trái phiếu, cổ phiếu...
- Thị trường tài chính quốc tế, nơi các công cụ tài chính quốc tế được chuyển dịch thông qua các định chế tài chính.

Sơ đồ hoạt động tài chính quốc tế



II. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

1. Khái niệm và vai trò của tỷ giá hối đoái

1.1. Ngoại tệ và ngoại hối

Quá trình thực hiện các giao dịch tài chính quốc tế cần thiết phải sử dụng những công cụ tài chính nhất định - những công cụ chứa đựng giá trị. Tất nhiên, khi được sử dụng để chuyển dịch các luồng tài chính ở phạm vi quốc tế, thì khi và chỉ khi các công cụ tài chính được chấp nhận ở phạm vi quốc tế và gần như là toàn cầu. Các công cụ tài chính quốc tế tồn tại dưới các dạng như ngoại tệ, vàng, séc, hối phiếu, các giấy tờ có giá ...

Khi tiếp cận công cụ tài chính quốc tế, chúng ta nên phân biệt khái niệm ngoại tệ và ngoại hối.

- *Ngoại tệ:*

Ngoại tệ là đồng tiền do quốc gia nước ngoài phát hành nhưng lại được lưu hành trên thị trường ở một quốc gia khác.

Mỗi quốc gia trong nền kinh tế thế giới đều có một đồng tiền riêng lưu hành theo luật pháp riêng của nó. Theo đó, các đồng tiền không phải do ngân hàng trung ương của quốc gia đó phát hành thì được xem là ngoại tệ. Chẳng hạn, trên thị trường Việt Nam, có các ngoại tệ lưu hành như đồng USD, đồng Euro, đồng Yên nhật ...

Tuy nhiên, cần thấy rằng trong các giao dịch thanh toán và đầu tư quốc tế không phải tất cả các đồng ngoại tệ đều được các nước chấp nhận, mà chỉ có những loại ngoại tệ mạnh, tức là đồng tiền dễ chuyển đổi ra nội tệ của các nước khác. Một ngoại tệ được coi là loại ngoại tệ mạnh thường

được căn cứ vào các tiêu chuẩn sau:

- Khả năng chấp nhận của quốc tế đối với đồng tiền đó.
- Nhu cầu thương mại của quốc gia phát hành ra đồng tiền đó.
- Tiềm năng cung ứng hóa trên thị trường thế giới của quốc gia đó.

Theo đánh giá của Quỹ Tiền tệ Thế giới (International Monetary Fund: IMF), thì đồng USD và đồng tiền của nước công nghiệp phát triển (Organisation For Economic Co-operation and Development: OECD) là những đồng tiền mạnh trên thị trường thế giới ngày nay.

- *Ngoại hối:*

Trên các góc độ khác nhau, người ta hiểu ngoại hối cũng khác nhau. Những người kinh doanh thường hiểu ngoại hối là những phương tiện thanh toán thể hiện dưới dạng ngoại tệ, như ngoại tệ tiền mặt, hối phiếu, séc ... Trên góc độ hoạch định chính sách và quản lý của nhà nước, ngoại hối được hiểu là toàn bộ các loại tiền nước ngoài, các phương tiện chi trả có giá trị bằng tiền nước ngoài, các chứng từ, chứng khoán có giá trị, có khả năng mang lại ngoại tệ.

Trên góc độ nghiên cứu, chúng ta có thể hiểu ngoại hối bao hàm các công cụ tài chính quốc tế tồn tại dưới các hình thái sau:

- Ngoại tệ tiền mặt ;
- Các đồng tiền tập thể (SDR, ECU);
- Các công cụ tín dụng có ghi bằng ngoại tệ dùng để thanh toán quốc tế, gồm thẻ tín dụng, séc,

giấy chuyển tiền, thương phiếu; và

- Các công cụ tài chính ghi bằng ngoại tệ dùng để đầu tư quốc tế, gồm tín phiếu, trái phiếu, cổ phiếu...

1.2. Khái niệm tỷ giá hối đoái

Trong các giao dịch tài chính quốc tế, việc thực hiện mua và bán các ngoại hối trên thị trường đòi hỏi phải có sự chuyển đổi đồng tiền nước này sang nước khác. Do mỗi đồng tiền chịu ảnh hưởng nhiều nhân tố khác nhau nên có sức mua khác nhau, vì thế trên thị trường cần phải có quy định tỷ lệ để làm cơ sở chuyển đổi giữa 2 đồng tiền, tỷ lệ này được gọi là tỷ giá hối đoái.

Như vậy, tỷ giá hối đoái là hệ số qui đổi của một đồng tiền nước này sang đồng tiền khác. Hay cách khác tỷ giá hối đoái là giá cả đơn vị tiền tệ của một nước được biểu hiện bằng khối lượng các đơn vị tiền tệ nước ngoài.

Ví dụ: $\frac{\text{USD}}{\text{VND}} = 15540$ hay $1 \text{ USD} = 15.540 \text{ VND}$

1.3. Phân loại tỷ giá hối đoái

Trên thị trường ngoại hối, thông thường chúng ta tiếp cận các loại tỷ giá hối đoái sau đây trong giao dịch ngoại hối:

- Căn cứ vào nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối, tỷ giá hối đoái được chia ra thành tỷ giá mua vào và tỷ giá bán ra.

Đây là những loại tỷ giá được niêm yết tại các ngân hàng thương mại. Các loại tỷ giá này được dùng để giao dịch mua bán ngoại tệ giữa các ngân hàng và khách hàng. Tỷ giá mua vào bao giờ cũng thấp hơn giá bán ra, phần chênh lệch

đó là lợi nhuận kinh doanh ngoại hối của ngân hàng.

- Căn cứ vào phương diện thanh toán quốc tế, tỷ giá hối đoái được chia ra thành tỷ giá tiền mặt và tỷ giá chuyển khoản.

Tỷ giá tiền mặt là loại tỷ giá áp dụng cho các ngoại tệ tiền mặt, séc, thẻ tín dụng. Tỷ giá chuyển khoản áp dụng cho các trường hợp giao dịch thanh toán qua ngân hàng. Loại tỷ giá này thường thấp hơn tỷ giá tiền mặt.

- Căn cứ vào thời điểm mua bán ngoại hối, tỷ giá hối đoái được chia ra thành:

+ Tỷ giá mở cửa và tỷ giá đóng cửa: Trong giao dịch ngoại, thông thường các ngân hàng không thông báo tất cả tỷ giá của các hợp đồng kỳ trong ngày mà chỉ công bố tỷ giá mở cửa áp dụng cho hợp đồng giao dịch đầu tiên và tỷ giá đóng cửa áp dụng cho hợp đồng giao dịch lúc cuối ngày.

+ Tỷ giá giao ngay (spot) và tỷ giá kỳ hạn (forwards): Tỷ giá giao ngay là tỷ giá được áp dụng khi bán ngoại hối thì nhận được thanh toán tiền ngay hoặc tối đa sau đó 2 ngày; còn tỷ giá kỳ hạn là tỷ giá được áp dụng khi bán ngoại hối ngày hôm nay nhưng sau đó từ 3 ngày trở lên mới thanh toán.

- Căn cứ vào chế độ quản lý tỷ giá, tỷ giá hối đoái được chia ra thành tỷ giá cố định và tỷ giá thả nổi.

Tỷ giá cố định là tỷ giá do ngân hàng trung ương công bố và không thay đổi trong một khoảng thời gian dài. Tỷ giá thả nổi là tỷ giá được hình thành theo quan hệ cung cầu ngoại hối. Tỷ giá này biến động thường xuyên tùy theo tình hình cung cầu ngoại tệ trên thị trường ngoại hối.

- Căn cứ vào mối quan hệ tỷ giá với chỉ số lạm phát, tỷ giá hối đoái được chia ra thành tỷ giá danh nghĩa và tỷ giá thực.

Tỷ giá danh nghĩa là tỷ giá giao dịch mua bán giữa các đồng tiền trên thị trường ngoại hối. Tỷ giá thực là tỷ giá phản ánh mối tương quan về sức mua giữa 2 đồng tiền.

1.4. Các phương pháp niêm yết tỷ giá hối đoái

Vì có liên quan đến 2 đồng tiền, nên khi niêm yết một tỷ giá bao giờ cũng có 2 đồng tiền tham gia: một đồng tiền đóng vai trò yết giá; đồng tiền còn lại đóng vai trò định giá.

Ví dụ: 1 USD = 1,1 EURO

1 GBP = 2,5 SGD

1 USD = 113 JPY

Trong đó, đồng thứ nhất (USD, GBP) là đồng tiền yết giá, có đặc điểm là một đơn vị cố định. Đồng tiền thứ hai (EURO, SBD, JPY) là đồng tiền định giá, có đặc điểm là một lượng tiền tệ biến đổi.

Theo tập quán của các ngân hàng Châu Âu, Anh, Mỹ thường niêm yết tỷ giá theo cách sau:

$$\frac{\text{USD}}{\text{EURO}} = 1,1$$

$$\frac{\text{GBP}}{\text{SGD}} = 2,5$$

$$\frac{\text{USD}}{\text{JPY}} = 113$$

Xuất phát từ góc độ phạm vi quốc gia, có 2 phương pháp niêm yết tỷ giá hối đoái: phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp.

- Phương pháp trực tiếp: Tức là phương pháp yết giá đồng ngoại tệ bằng khối lượng đồng nội tệ. Thông qua phương pháp này thì giá cả của một đơn vị ngoại tệ được biểu hiện trực tiếp ra ngoài.

Ví dụ: Trên thị trường hối đoái của Việt Nam, tỷ giá đồng USD được niêm yết trực tiếp như sau:

$$1 \text{ USD} = 15.600 \text{ VND}$$

- Phương pháp gián tiếp: Tức là phương pháp yết giá đồng nội tệ bằng khối lượng đồng ngoại tệ. Thông qua phương pháp này thì giá cả của một đơn vị ngoại tệ chưa được biểu hiện trực tiếp. Để muốn biết giá cả đó là bao nhiêu thì chúng ta cần phải tiến hành thực hiện phép tính chuyển đổi.

Ví dụ: Trên thị trường hối đoái của Việt Nam, tỷ giá đồng USD được niêm yết gián tiếp như sau:

$$1 \text{ VND} = 0,0000641 \text{ USD}$$

$$\text{Suy ra } 1 \text{ USD} = 1 / 0,0000641 \text{ VND} = 15.600 \text{ VND}$$

Do vai trò nổi bật của đồng USD và tập quán trong quá khứ - từng là đồng tiền chủ yếu của đồng¹ Bảng Anh, nên ngày nay hầu hết trên các thị trường ngoại hối đều sử dụng đồng USD và đồng Bảng Anh làm đồng tiền yết giá trong các giao dịch ngoại tệ. Thêm vào đó, nếu xét từ góc độ thị trường ngoại hối quốc tế, thì đồng SDR hoàn toàn được niêm yết theo phương pháp trực tiếp, vì nó đóng vai trò là ngoại tệ của tất cả các đồng tiền.

1.5. Vai trò của tỷ giá hối đoái

Trong nền kinh tế mở, lý do tại sao hầu hết nước đều quan tâm đến tỷ giá hối đoái là vì tỷ giá có ảnh hưởng rất lớn đối với hoạt động thương mại quốc tế, trạng thái cán cân thanh

toán, tốc độ tăng trưởng kinh tế, việc làm và lạm phát.

- *Tỷ giá hối đoái và hoạt động thương mại quốc tế*

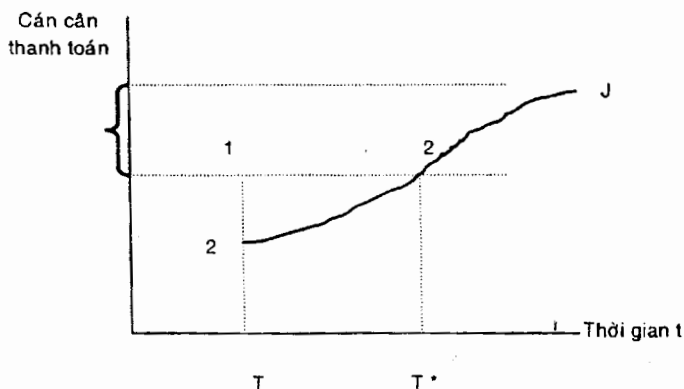
Là một phạm trù kinh tế liên quan đến việc tính toán và so sánh giá trị giữa 2 đồng tiền, cho nên một sự biến động của tỷ giá hối đoái sẽ làm thay đổi sức mua của 2 đồng tiền và do vậy làm cho giá cả hàng hóa xuất nhập khẩu của 2 quốc gia trong quan hệ tỷ giá trên thị trường quốc tế cũng thay đổi, từ đó ảnh hưởng đến quy mô thương mại quốc tế.

Chẳng hạn, khi đồng tiền nội tệ mất giá, đồng nghĩa là đồng tiền ngoại tệ lên giá thì giá cả hàng hóa xuất khẩu của quốc gia đó trên thị trường quốc tế trở nên rẻ hơn. Ví dụ, 1 lô hàng xuất khẩu có trị giá là 15.000 triệu VND. Vào thời điểm (t), tỷ giá hối đoái trên thị trường hối đoái của Việt Nam là $1 \text{ USD} = 15.000 \text{ VND}$, thì lô hàng này bán trên thị trường quốc tế bán với giá 1 triệu USD (15.000 triệu VND/15.000 VND). Nếu như vào thời điểm (t+1), tỷ giá hối đoái là $1 \text{ USD} = 15.500 \text{ VND}$, thì giá bán của lô hàng này giảm xuống còn 0,967 triệu USD. Một khi giá cả hàng hóa trở nên rẻ hơn, thì sức cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường quốc tế sẽ được nâng cao, mức cầu mở rộng và khối lượng hàng hóa xuất khẩu sẽ gia tăng. Nền kinh tế thu được nhiều ngoại tệ và cán cân thanh toán được cải thiện.

Ngược lại, một khi đồng nội tệ lên giá trong sự tương quan với sự mất giá của đồng ngoại tệ sẽ làm cho xuất khẩu giảm đi, nhưng nhập khẩu thì lại tăng lên, cán cân thanh toán trở nên xấu đi.

Tuy nhiên, khi xem xét tác động của tỷ giá đến sự thay đổi hoạt động thương mại quốc tế và cán cân thanh toán cần

lưu ý rằng hiệu ứng này không thể xảy ra ngay mà phải trải qua một khoảng thời gian nhất định. Hay nói cách khác, khi đồng tiền nội tệ mất giá thì cán cân thanh toán không thể cải thiện ngay mà còn phụ phụ thuộc vào thời gian thích ứng đối với việc thay đổi giá cả hàng hóa của người tiêu dùng trong nước và nước ngoài. Trong gian gian đầu, cán cân thanh toán có thể bị giảm đi, sau đó mới đạt trạng thái cải thiện dần. Hiệu ứng này được gọi là đường J (Đường J phản ảnh mức độ thay đổi cán cân thương mại sẽ thay đổi theo thời gian như thế nào sau khi đồng nội tệ giảm giá). Có thể xem hình vẽ dưới đây:



- Tỷ giá hối đoái và lạm phát, tăng trưởng kinh tế và việc làm

Tỷ giá hối đoái có tác động rất lớn đến trạng thái kinh tế trong nước: lạm phát, tăng trưởng kinh tế và việc làm. Thật vậy, khi đồng nội tệ mất giá sẽ kích gia tăng xuất khẩu, từ đó gây tác động lan truyền thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển và tạo việc làm ổn định cho người lao động. Tuy nhiên, đồng nội tệ mất giá sẽ làm cho giá cả hàng hóa

tư liệu sản xuất nhập khẩu tăng cao, từ đó giá thành sản phẩm sản xuất trong nước cũng tăng. Điều này làm cho mất bằng giá cả trong nước tăng cao và sức ép lạm phát cao trong nước trở nên mạnh mẽ hơn.

Ngược lại, khi đồng nội tệ lên giá thì hàng hóa nhập từ nước ngoài trở nên rẻ hơn, từ đó làm cho lạm phát trong nước giảm thấp vì những hàng hóa đó đều được tính vào trong chỉ số giá cả trong nước. Thế nhưng, đồng nội tệ lên giá sẽ hạn chế hoạt động xuất khẩu, làm thu hẹp sản xuất trong nước và thất nghiệp gia tăng.

Tóm lại, tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng mạnh mẽ và sâu sắc đến quan hệ kinh tế đối ngoại, tình trạng cán cân thanh toán, tăng trưởng kinh tế, lạm phát và thất nghiệp. Điều chỉnh tỷ giá theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu và cải thiện cán cân thanh toán, thì trong nó lại chứa đựng nguy cơ lạm phát. Còn trong trường hợp cố định tỷ giá để kiềm chế lạm phát thì làm cho đồng tiền nội tệ lên giá quá cao, có nguy cơ không khuyến khích xuất khẩu, mà trái lại khuyến khích nhập khẩu, làm cho cán cân thanh toán bị thâm hụt, dự trữ ngoại tệ quốc gia giảm. Không phải ngẫu nhiên mà giáo sư Cao Hy Quân đã khắc họa được điều cốt lõi nhất về tỷ giá “... Trên bàn cờ kinh tế nước cờ về ngoại hối là nước cờ kỳ diệu nhất ...”. Để có được thành công về kinh tế đòi hỏi chính phủ phải là tay cờ lão luyện trong việc lựa chọn chính sách và cơ chế điều hành tỷ giá thích hợp. Nếu không thâm họa là điều không thể tránh khỏi.

2. Hệ thống chế độ tỷ giá hối đoái

Vì tỷ giá có vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế, cho nên các quốc gia trong quá trình phát triển cần phải có

sự lựa chọn một chế độ tỷ giá thích hợp. Có thể tổng kết lại cho đến nay, hệ thống tiền tệ của thế giới đã trải qua các chế độ tỷ giá hối đoái sau:

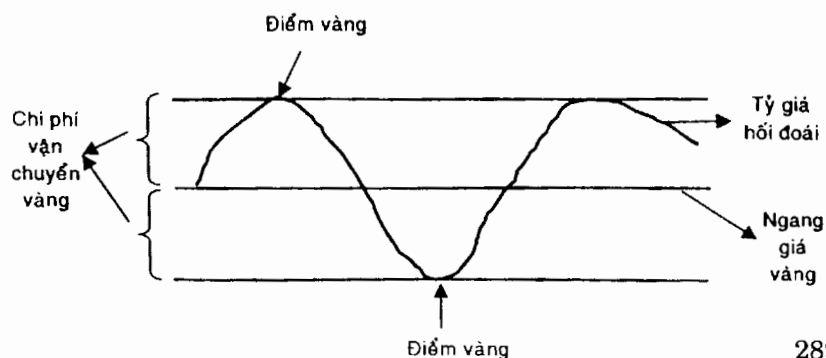
2.1. Hệ thống tỷ giá hối đoái cố định

Trong hệ thống tỷ giá cố định có ít các loại chế độ tỷ giá: bản vị vàng, bản vị hối đoái vàng.

2.1.1. Chế độ bản vị vàng

Trong chế độ bản vị vàng, mỗi quốc gia sẽ xác lập hàm lượng vàng trong đơn vị tiền giấy của họ. Từ đó, tỷ giá trao đổi giữa các đơn vị tiền giấy được xác định trên cơ sở so sánh thông qua hàm lượng vàng mà mỗi đồng tiền chứa đựng.

Hệ thống tỷ giá này hoạt động lý tưởng nhất trong thế kỷ 19, nhất là trong giai đoạn 1870 - 1914 (trước đó tồn tại chế độ bản vị song). Trong chế độ bản vị vàng, có sự di chuyển linh hoạt tuyệt đối của vàng giữa các quốc gia và khả năng chuyển đổi hoàn toàn tiền giấy sang vàng. Vì sự dịch chuyển vàng cũng tạo ra chi phí, cho nên tỷ giá của các đồng tiền có thể dao động xung quanh giá trị vàng giữa các đồng tiền, nhưng không được vượt quá mức mà người ta gọi là điểm vàng (gold point).



Sự dịch chuyển các dòng vàng ảnh hưởng trực tiếp đến cung cầu tiền tệ của mỗi quốc gia. Vàng di chuyển vào trong nước sẽ làm thặng dư cán cân thanh toán, nhưng dẫn đến sự mở rộng cung tiền và lạm phát xảy ra. Ngược lại, khi vàng di chuyển ra ngoài nước sẽ gây ra sự thâm hụt của cán cân thanh toán, làm thu hẹp mức cung tiền và xuất hiện thiếu hụt. Như vậy, những điều chỉnh các dòng vàng buộc phải xuất hiện lạm phát và thiếu hụt và từ đó có thể gây ra những thiệt hại về sản lượng và mức tăng trưởng kinh tế.

Có 3 tai họa thực sự làm sụp đổ chế độ bản vị vàng. Đó là 2 cuộc chiến tranh thế giới và cuộc đại khủng hoảng 1929-1933. Bởi lẽ, trong bối cảnh đó chính phủ phải chi tiêu quá nhiều, làm cho lượng tiền giấy in ra tăng lên rất cao, vượt quá số lượng vàng bảo chứng. Vì tiền giấy không còn được đảm bảo bằng vàng, người dân chỉ có thể dùng tiền mua vàng chứ chính phủ không tổ chức đổi ra vàng; cơ sở để tính giá trị đồng tiền nước này qua đồng tiền nước khác thông qua vàng hoàn toàn sụp đổ.

2.1.2. Chế độ tỷ giá Bretton Woods

Sau Chiến tranh Thế giới lần thứ 2, để ổn định cho sự phát triển thương mại quốc tế, các nước trong hệ thống Tư bản Chủ nghĩa đã thiết lập một hệ thống tiền tệ – thanh toán chung cho quốc tế dựa trên Hiệp ước Bretton Woods vào tháng 7/1944. Trong Hiệp ước Bretton Woods, đồng USD được gắn với vàng, đổi ra vàng và trở thành đồng tiền dự trữ thanh toán quốc tế. Tỷ giá giữa các đồng tiền của các nước thành viên được hình thành trên cơ sở so sánh hàm lượng vàng của đồng USD và chỉ được phép dao động trong biên độ 1% như đã được cam kết với IMF. Nếu vượt quá biên độ này, thì ngân hàng trung ương các nước không phải là

ngân hàng Mỹ - nắm giữ phần lớn đồng USD phải can thiệp vào thị trường tiền tệ bằng cách mua vào hoặc bán ra một lượng USD nhất định. Như vậy, Hiệp ước Bretton Woods là thỏa thuận hướng vào xác lập một chế độ tỷ giá cố định. Và lại, do vàng vẫn đóng vai trò trung tâm để so sánh sức mua giữa các đồng tiền với nhau thông qua chiếc cầu nối là đồng USD, cho nên người ta còn gọi đây là chế độ tỷ giá ngoại hối vàng (tức là bản vị vàng - ngoại tệ).

Tuy nhiên, chế độ tỷ giá Bretton Woods cũng chỉ đáp ứng và chứng tỏ sự thích hợp của nó trong một giai đoạn phát triển của thế giới mà thôi. Từ cuối những năm của thập kỷ 60, nền kinh tế các nước Tây Âu và Nhật Bản phục hồi và phát triển mạnh, một phần có sự đóng góp của chế độ tỷ giá cố định, nhưng đồng thời chính chế độ tỷ giá này cũng đã bộc lộ nhược điểm vốn có của nó. Do việc đưa đồng USD lên làm đồng tiền dự trữ và thanh toán quốc tế, vì thế một khi thương mại quốc tế tăng và để cho dự trữ thế giới cũng tăng theo, thì nước Mỹ với tư cách là người cung cấp dự trữ buộc phải bội chi cán cân thanh toán của mình. Nước Mỹ càng bội chi thì các nước khác lại càng bội thu cán cân thanh toán và tích lũy đồng USD càng tăng lên. Điều này làm cho khả năng chuyển đổi đồng USD ra vàng của Mỹ càng giảm theo và trên thị trường đồng USD càng mất giá. Thế nhưng chế độ tỷ giá cố định không thể nào tự điều chỉnh để lập lại sự cân bằng, chính phủ các nước kể cả Mỹ không thể nào tung vàng, tung ngoại tệ để can thiệp và giữ một tỷ giá cố định mà thị trường không chấp nhận. Cuối cùng các nước phải chấp nhận thả nổi tỷ giá đồng USD, điều này đồng nghĩa là chế độ tỷ giá Bretton Woods đã phá sản.

2.2. Hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi

Từ tháng 3/1973 chế độ tỷ giá Bretton Woods hoàn toàn bị sụp đổ. Đến năm 1976, hội nghị Jamaica xác nhận việc các nước thành viên của IMF có quyền lựa chọn một chế độ tỷ giá riêng của nước mình và chính thức bãi bỏ giá pháp định cho vàng. Cuối năm 1991 có gần 100 nước thành viên trong IMF chọn chế độ tỷ giá thả nổi hoàn toàn, trong khi hầu hết các nước thành viên còn lại thì lựa chọn chế độ tỷ giá có quản lý, tồn tại dưới các hình thức: chế độ tỷ giá giới hạn biên độ, chế độ tỷ giá gắn vào đồng tiền dự trữ ...

2.2.1. Chế độ tỷ giá thả nổi hoàn toàn

Đây là loại chế độ mà tỷ giá hoàn toàn xác lập theo quan hệ cung cầu ngoại tệ trên thị trường. Chính phủ hoàn toàn không có bất kỳ tác động hoặc cam kết gì về việc điều tiết tỷ giá. Giá của một đồng tiền nội tệ đối với một đồng tiền ngoại tệ được xác định tại điểm mà cung ngang bằng cầu. Khi xuất khẩu tăng hoặc luồng vốn đầu tư nước ngoài tăng lên sẽ làm tăng cung ngoại tệ, đồng tiền ngoại tệ giảm giá và ngược lại.

Các nhà kinh tế trọng tiền hiện đại (đại diện là Milton Friedman) luôn ủng hộ tỷ giá thả nổi, vì cho rằng chế độ tỷ giá này tạo nên sự ổn định các thị trường tiền tệ và yêu cầu chính phủ các quốc gia nên dựa vào sự nhạy cảm của thị trường tiền tệ để làm cơ sở cho các quyết định trong điều hành chính sách tiền tệ.

2.2.2. Chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý

Thực tế chế độ tỷ giá này thường tồn tại dưới các dạng:

- *Chế độ tỷ giá gắn vào đồng tiền dự trữ:*

Trong chế độ tỷ giá này, đồng tiền nội tệ của một quốc gia được gắn chặt vào một đồng ngoại tệ mạnh. Quốc gia thực hiện chế độ tỷ giá như vậy sẽ phải nắm giữ đồng tiền nước ngoài làm đồng tiền dự trữ để bảo vệ giá trị đồng tiền nội tệ của mình.

Kể từ sau năm 1972, chế độ tỷ giá này được hầu hết các nước đang phát triển áp dụng. Đồng dollar Mỹ thường là đồng tiền được các nước dùng để gắn các đồng tiền của mình.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, vì các cuộc khủng hoảng tài chính thường xuyên xảy ra và để giảm thiểu bớt sự bất ổn do việc gắn chặt vào một đồng tiền, các nền kinh tế đang chuyển đổi thực hiện chính sách gắn đồng tiền của mình vào một rổ tiền tệ. Hệ thống quỹ dự trữ ngoại hối của các nước này được duy trì gồm nhiều loại ngoại tệ khác nhau theo một cơ cấu tỷ lệ nhất định tùy theo quan hệ thương mại quốc tế.

Nhìn chung, trong chế độ tỷ giá gắn vào một đồng tiền hay một rổ tiền tệ, muốn ổn định đồng tiền của mình đòi hỏi các quốc gia - áp dụng chế độ tỷ giá đó, phải có một hệ thống dự trữ ngoại hối đủ mạnh để can thiệp có hiệu quả trên thị trường ngoại hối.

- Chế độ tỷ giá giới hạn biên độ giao dịch:

Ở một số quốc gia, trong quá trình áp dụng chế độ tỷ giá gắn vào đồng tiền dự trữ, nếu như tiềm lực dự trữ ngoại tệ không đủ mạnh và để ổn định tỷ giá, ngân hàng trung ương thường áp dụng chế độ tỷ giá giới hạn biên độ giao dịch. Chế độ tỷ giá này cho phép tỷ giá giao dịch trên thị trường biến động trong biên độ mà ngân hàng trung ương

công bố, được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ giá} \\ \text{giao dịch} \\ \text{thị trường} \end{array} = \text{tỷ giá chính thức} (1 \pm \text{biên độ } X\%)$$

Với cơ chế quy định biên độ giao dịch, ngân hàng trung ương thực hiện khống chế và hướng dẫn loại giá cả đặc biệt này. Tùy theo diễn biến cung cầu ngoại tệ trên thị trường, ngân hàng trung ương nới lỏng hay thắt chặt biên độ giao dịch cho thích hợp.

Nhìn chung, khi áp dụng chính sách tỷ giá có quản lý đòi hỏi chính phủ các nước phải điều chỉnh tỷ giá thật linh hoạt sao cho phù hợp với quan hệ cung cầu thị trường ngoại hối. Nếu không, chính sách tỷ giá mà chính phủ đang thực hiện sẽ thường xuyên rơi vào tình trạng cố định; đồng tiền nội tệ lên giá làm phương hại đến chính sách ngoại thương của quốc gia.

3. Các nhân tố tác động đến tỷ giá hối đoái

Trong chế độ tỷ giá thả nổi, có các nhân tố cơ bản tác động đến tỷ giá như sau:

- *Cán cân thanh toán quốc tế:*

Nhân tố này tác động trực tiếp đến quan hệ cung cầu ngoại tệ, thông qua đó tác động tới tỷ giá. Khi cán cân thanh toán quốc tế bội thu, theo tác động của quy luật cung cầu ngoại tệ sẽ làm cho đồng ngoại tệ mất giá, đồng nội tệ lên giá. Ngược lại, khi cán cân thanh toán quốc tế bội chi sẽ làm cho đồng ngoại tệ lên giá, đồng nội tệ mất giá.

- *Lạm phát:*

Lạm phát biểu hiện ra là sự tăng giá trên thị trường.

Trong một quốc gia, lạm phát tăng sẽ làm cho sức mua của đồng tiền nội tệ giảm đi. Theo thuyết ngang bằng sức mua, thì tỷ giá giữa 2 đồng tiền được xác định như sau:

+ Cân bằng tuyệt đối:

$$\text{Tỷ giá hối đoái} = \frac{\text{Mức giá trong nước}}{\text{Mức giá nước ngoài}}$$

+ Cân bằng tương đối:

$$\text{Tỷ giá hối đoái tại thời điểm } t = \text{Tỷ giá hối đoái tại thời điểm } t-1 \times \frac{\text{Mức giá trong nước}}{\text{Mức giá nước ngoài}}$$

Như vậy, theo thuyết cân bằng sức mua thì đồng tiền của nước có mức lạm phát cao sẽ bị giảm giá so với đồng tiền của quốc gia có mức lạm phát thấp hơn.

- *Lãi suất:*

Lãi suất là giá cả thuê vốn trên thị trường. Lãi suất có tác động rất lớn đến tỷ giá hối đoái. Thật vậy, nếu lãi suất trong nước cao hơn lãi suất ngoại tệ hay lãi suất trên thị trường quốc tế, điều này sẽ thu hút những dòng vốn trên thị trường quốc tế chảy vào trong nước hay sẽ làm gia tăng sự chuyển hóa lượng ngoại tệ trong nước sang đồng nội tệ để hưởng lãi suất cao. Kết quả là, cung ngoại tệ trên thị trường trong nước tăng lên, từ đó làm cho đồng ngoại tệ có xu hướng giảm giá hay đồng nội tệ lên giá. Ngược lại, nếu lãi suất trong nước thấp hơn lãi suất ngoại tệ hay lãi suất trên thị trường quốc tế thì sẽ làm cho đồng ngoại tệ lên giá và đồng nội tệ mất giá. Trong điều kiện nền kinh tế mở, theo điều kiện của Fisher, trạng thái các luồng vốn quốc tế không tiếp tục chảy vào hay chảy ra ngoài đối với một quốc gia khi mà lãi suất thực giữa các quốc gia ngang bằng nhau, tức là:

$$1 + i = (1 + i_f) \frac{EX}{EX^*}$$

Hay tương đương:

$$i = i_f - \frac{\Delta EX^*}{EX}$$

Trong đó:

i : là lãi suất đồng nội tệ.

i_f : là lãi suất đồng ngoại tệ.

EX : tỷ giá danh nghĩa ở thời gian t .

EX^* : tỷ giá danh nghĩa ở thời gian $t+1$.

$\frac{\Delta EX^*}{EX}$: tỷ lệ % thay đổi dự tính tỷ giá hối đoái.

- Các yếu tố khác:

+ Chính sách kinh tế vĩ mô của chính phủ:

Khi chính phủ thực hiện thay đổi các chính sách kinh tế vĩ mô và làm ảnh hưởng đến các chỉ số về tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, bội chi ngân sách ... Tất cả điều gây ảnh hưởng đến sự thay đổi tỷ giá hối đoái.

+ Yếu tố tâm lý:

Yếu tố tâm lý được thể hiện bằng sự phán đoán của thị trường về các sự kiện kinh tế, chính trị ... từ những sự kiện này, người ta dự đoán chiều hướng phát triển của thị trường và thực hiện những hành động đầu tư về ngoại hối, làm cho tỷ giá có thể đột biến tăng, giảm trên thị trường.

Nói tóm lại, tỷ giá ở tại một thời điểm là tổng hợp sự tác động của nhiều nhân tố, như sức mua của các đồng tiền và tốc độ lạm phát ở các nước có liên quan; trạng thái cung

cầu ngoại tệ; chênh lệch mức lãi suất giữa các nước có liên quan; thực trạng của hoạt động thị trường tài chính; chính sách kinh tế vĩ mô của chính phủ ... Các nhân tố này vừa phụ thuộc lẫn nhau, vừa là kết quả của nhiều biến kinh tế khác. Vai trò và cường độ tác động của từng nhân tố đối với tỷ giá hối đoái lại phụ thuộc vào tình hình kinh tế - tài chính của mỗi nước trong từng thời kỳ phát triển. Hơn thế nữa, trong số các nhân tố đó có những nhân tố bên ngoài không thuộc tầm kiểm soát của một quốc gia. Chính vì vậy, trong quá trình vận hành của tỷ giá của một quốc gia sẽ luôn xuất hiện hiện tượng có sự tách rời giữa tỷ giá thực tế và tỷ giá danh nghĩa. Có thể xem tỷ giá danh nghĩa là loại tỷ giá được niêm yết trên thị trường, còn tỷ giá thực tế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ giá hối đoái thực tế} = \text{Tỷ giá hối đoái danh nghĩa} \times \frac{\text{Chỉ số giá nước ngoài}}{\text{Chỉ số giá trong nước}}$$

Đây chính là tỷ giá phản ánh những biến đổi thực tế trong khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất nhập khẩu của một quốc gia. Đối với một quốc gia, nếu chính phủ duy trì tỷ giá danh nghĩa cố định quá lâu thì làm cho giá trị thực tế của đồng tiền nội tệ bị đánh giá quá cao; nền kinh tế có nguy cơ không khuyến khích xuất khẩu, mà trái lại khuyến khích nhập khẩu, làm cho cán cân thanh toán bị thâm hụt.

4. Các chính sách điều chỉnh tỷ giá hối đoái

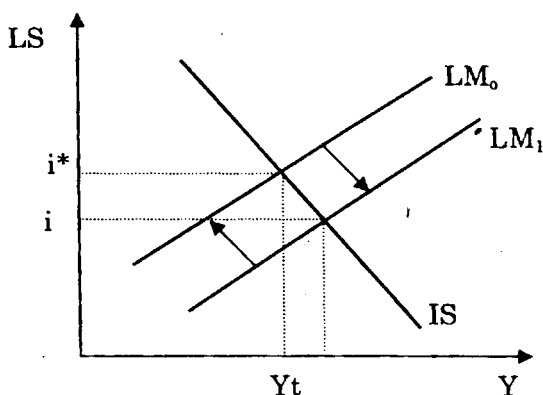
Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, sự điều chỉnh tỷ giá hối đoái từ phía chính phủ thường thể hiện tập

trung vào việc phối hợp giữa chính sách tiền tệ và tài chính.

- Trong trường hợp tỷ giá hối đoái cố định và sự di chuyển vốn hoàn hảo:

Nếu như muốn đeo đuổi một chính sách tỷ giá hối đoái cố định, đòi hỏi chính phủ cần thiết lập quỹ dự trữ ngoại hối đủ mạnh để can thiệp vào cung cầu thị trường ngoại hối. Trên thị trường, nếu có sự gia tăng về cầu đồng ngoại tệ, ngân hàng trung ương phải bán ngoại tệ để ổn định tỷ giá, do đó dẫn đến sự giảm sút quỹ dự trữ ngoại tệ; ngược lại sự gia tăng về cầu đồng nội tệ sẽ làm gia tăng quỹ dự trữ ngoại tệ.

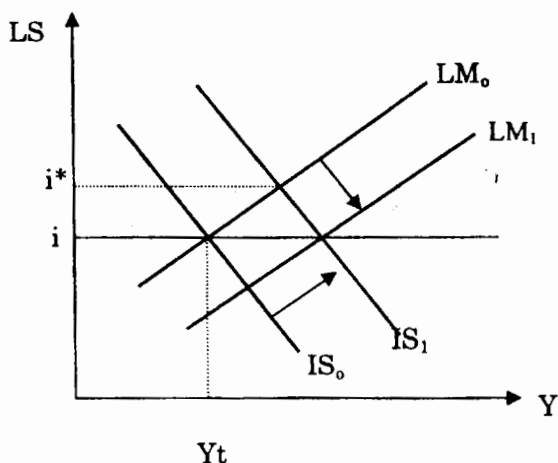
Hình 1: Sự mở rộng mức cung tiền tệ làm giảm lãi suất thị trường



Tuy vậy, cần chú rằng trong chế độ tỷ giá hối đoái cố định, chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương hoạt động tỏ ra kém hiệu quả. Chẳng hạn, nếu như ngân hàng trung ương thực hiện chính sách mở rộng mức cung tiền tệ,

theo hình 1 trên đây thì đường LM_0 ¹³ di chuyển sang đường LM_1 , kéo theo lãi suất thị trường giảm xuống, i^* dịch chuyển xuống i . Điều này sẽ dẫn đến tình trạng là các nhà đầu tư tài chính trong nước gia tăng sự hoán chuyển đồng nội tệ sang đồng ngoại tệ để đầu tư vào các quốc gia có lãi suất cao hơn, do vậy làm cho mức cung tiền tệ giảm và đường LM có khuynh hướng dịch chuyển trở lại vị trí ban đầu (LM_0). Trong bối cảnh đó, nền kinh tế ngày càng mất đi dự trữ ngoại tệ do có sự di chuyển ra nước ngoài. Nếu như tiềm lực dự trữ ngoại hối không đủ mạnh, thì chế độ tỷ giá cố định mà chính phủ đeo đuổi sẽ bị thất bại.

Hình 2: Sự mở rộng chính sách tài chính làm tăng lãi suất thị trường.



¹³ Đường LM mô tả sự kết hợp giữa lãi suất với tổng sản phẩm xã hội, mà vì thế lượng cầu tiền tệ cân bằng với cung tiền tệ.

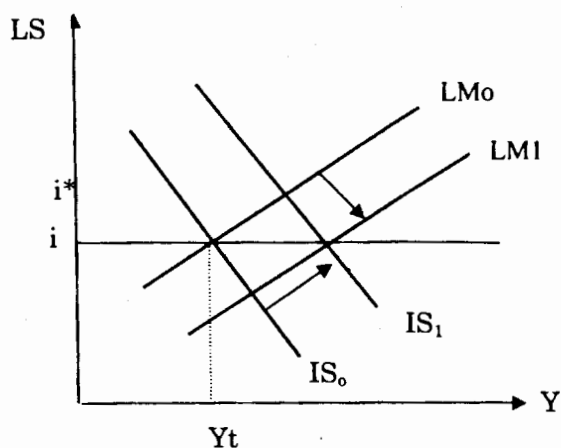
Trong khi chính sách tiền tệ không hoạt động được, thì chính sách tài chính lại tỏ ra rất hiệu quả trong việc quản lý tỷ giá. Thật vậy, nếu chính phủ thực hiện chính sách tài chính mở rộng, đường IS^{14} dịch chuyển sang phải ($IS_0 \rightarrow IS_1$), kéo theo là lãi suất trong nước có xu hướng tăng. Điều này sẽ thu hút lượng vốn ngoại tệ trên thị quốc tế đầu tư vào trong nước gia tăng, làm cho dự trữ ngoại hối cũng tăng theo và do đó dẫn đến cung tiền tệ tăng lên. Đường LM có khuynh hướng sẽ dịch chuyển sang phải ($LM_0 \rightarrow LM_1$) cho đến khi cắt đường IS mới (IS_1) tại mức lãi suất bằng với lãi suất cân bằng của thị trường quốc tế. Như vậy, chính sách tài chính tỏ ra rất thành công trong việc duy trì tỷ giá cố định, và vì thế có thể sử dụng để ổn định kinh tế vĩ mô.

- Trong trường hợp tỷ giá hối đoái linh hoạt và sự di chuyển vốn hoàn hảo:

Đối với các nền kinh tế thực hiện chế độ tỷ giá hối đoái linh hoạt, ngân hàng trung ương không nhất thiết phải tham gia mua bán ngoại tệ. Cung cầu ngoại tệ trên thị trường ngoại hối sẽ định đoạt giá trị của đồng nội tệ: cầu ngoại tệ tăng, thì đồng nội tệ mất giá; ngược lại, cung ngoại tệ tăng, thì đồng nội tệ lên giá.

¹⁴ Đường IS mô tả những điểm mà theo đó tổng sản lượng hàng hóa sản xuất ra bằng tổng sản lượng hàng hóa được yêu cầu. Tương ứng với mỗi mức lãi suất đã cho, đường IS cho chúng ta biết mức cân bằng giữa cung cầu sản lượng hàng hóa.

Hình 3: Sự tác động của chính sách tài chính và chính sách tiền tệ đến cân bằng lãi suất thị trường



Trong điều kiện đó, nếu như ngân hàng trung ương thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng, đường LM sẽ dịch chuyển sang phải ($LM_0 \rightarrow LM_1$). Điều này làm cho lãi suất trên thị trường giảm xuống và ngoại tệ trong nền kinh tế có xu hướng chuyển ra nước ngoài. Do đó dẫn đến tình trạng cầu ngoại tệ gia tăng, và thay cho bán dự trữ ngoại tệ, ngân hàng trung ương để đồng nội tệ giảm giá. Đồng nội tệ giảm giá sẽ thúc đẩy hoạt động xuất khẩu phát triển, khi đó đường IS có khuynh hướng dịch sang phải ($IS_0 \rightarrow IS_1$) cho đến khi cắt đường LM (LM_1) tại mức lãi suất cân bằng lãi suất thị trường quốc tế và do vậy làm giảm áp lực phá giá đồng tiền.

Trong trường hợp chính phủ thực hiện chính sách tài chính mở rộng, đường IS dịch chuyển sang phải ($IS_0 \rightarrow IS_1$). Lãi suất thị trường có xu hướng tăng lên và nền kinh tế thu

hút nhiều vốn ngoại tệ từ thị trường quốc tế chảy vào để đầu tư. Kết quả là, đồng nội tệ lên giá, nhập khẩu tăng, xuất khẩu giảm, đường IS có khuynh hướng dịch chuyển trở lại vị trí ban đầu ($IS_1 \rightarrow IS_0$), do bởi chính phủ phải cắt giảm chi tiêu để giảm bớt sự gia tăng nhập khẩu.

- Bên cạnh các biện pháp trên, còn có các biện pháp sau mà ngân hàng trung ương sử dụng để điều chỉnh tỷ giá:

+ Đối với các nền kinh tế áp dụng chế độ tỷ giá giới hạn biên độ giao dịch, thì ngân hàng trung ương thực hiện điều chỉnh tăng hoặc giảm biên độ giao dịch theo một tỷ lệ nhất định so với tỷ giá chính thức.

+ Phá giá đồng tiền: Đây là giải pháp mang tính tình thế của ngân hàng trung ương nhằm giảm giá trị đồng nội tệ, cải thiện sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu. Phá giá đồng tiền thường gây tiêu cực đối với thị trường ngoại hối. Kinh nghiệm cho thấy, biện pháp này chỉ thành công khi mà nền kinh tế có tiềm năng kinh tế vững chắc.

+ Nâng giá đồng tiền: Theo kinh nghiệm phát triển quốc tế, biện pháp này chỉ thực hiện khi:

- Giá hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu được đánh giá là thấp hơn giá trên thị trường thế giới.
- Hạn chế xuất khẩu nhằm cân bằng thương mại quốc tế tránh được sức ép của các nước khác trong thương mại mậu dịch quốc tế.
- Tăng khả năng nhập khẩu và kiểm chế lạm phát.

III. CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

1. Khái niệm

Thuật ngữ cán cân thanh toán quốc tế xuất hiện cùng với ra đời và phát triển phạm trù tài chính quốc tế.

Vào thế kỷ 15,16 hoạt động thương mại quốc tế trở nên phát triển, các nhà kinh tế rất quan tâm đến sự cân bằng giữa kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu (cán cân thương mại), bởi lẽ nó ảnh hưởng đến trạng thái thị trường kim loại vàng của một quốc gia. Cuối thế kỷ thứ 18 đầu thế kỷ 19, chủ nghĩa kinh tế tự do phát triển mạnh, bên cạnh các khoản thu nhập từ hoạt động xuất, nhập khẩu, các quốc gia còn có những khoản thu nhập từ các hoạt động cung cấp dịch vụ quốc tế lẫn nhau. Từ đó, làm cho cán cân đối ngoại mở rộng hơn ngoài phạm vi cán cân thương mại. Đến đầu thế kỷ 20, do sự phát triển các hình thức đầu tư vốn trực tiếp, gián tiếp giữa các quốc gia, cho nên nhu cầu thiết lập một cán cân thanh toán tổng hợp để phản ánh tất cả những ràng buộc lẫn nhau trong quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng trở nên cấp bách.

Tuy vậy, cho đến sau cuộc chiến tranh Thế giới lần 2, các nước mới thiết lập cán cân thanh toán quốc tế hoàn chỉnh. Để thực chức năng giám sát tiền tệ của các nước thành viên, vào năm 1948 IMF đã đưa ra những hướng dẫn cụ thể cho các nước thành viên trong việc thống nhất lập báo cáo về cán cân thanh toán quốc tế của mình.

Tất cả những giao dịch giữa một quốc gia với quốc gia còn lại trên thế giới được thể hiện thông qua sự chuyển dịch hàng hóa, di chuyển của thu nhập, những luồng vốn đầu tư được ghi trong một bảng cân đối kế toán gọi là cán cân

thanh toán quốc tế. Như vậy, có thể đưa ra khái niệm cán cân thanh toán quốc tế là: *bảng cân đối kế toán ghi chép toán bộ các giao dịch dưới hình thức giá trị giữa một quốc gia với các quốc gia khác trên thế giới trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm.*

Tùy theo yêu cầu của công tác quản lý, có thể lập cán cân thanh toán quốc tế:

- Cán cân thanh toán song phương.
- Cán cân thanh toán đa phương.
- Cán cân thanh toán khu vực.

2. Các nguyên tắc xây dựng cán cân thanh toán quốc tế

Theo tập quán quốc tế có các nguyên tắc cơ bản sau để xây dựng cán cân thanh toán quốc tế:

- *Nguyên tắc thường niên*: Việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phải được thực hiện trong khoảng thời gian một năm (mặc dù, trong thực tế do yêu cầu của công tác quản lý, người ta cũng có thể lập cán cân thanh toán quốc tế cho quý, tháng).

- *Nguyên tắc lãnh thổ*: Những giao dịch diễn ra giữa các chủ thể trong một quốc gia với các chủ thể bên ngoài không tính đến yếu tố quốc tịch đều được ghi trong cán cân thanh toán quốc tế.

- *Nguyên tắc ghi chép*: Tất cả các nghiệp vụ phát sinh cho dù thu được tiền hay chưa thu được tiền đều hạch toán vào cán cân thanh toán.

- *Nguyên tắc hạch toán kép*: Một nghiệp vụ kinh tế phát

sinh được ghi vào 2 tài khoản khác nhau với số tiền bằng nhau. Mỗi tài khoản cân đối theo phương trình:

$$\text{Dư đầu kỳ} \pm \text{Thu chi trong kỳ} = \pm \text{Dư cuối kỳ}$$

Số dư cuối kỳ nói lên lượng dự trữ ngoại tệ trong nước, nếu dấu (+) thì nền kinh tế tăng dự trữ ngoại tệ; ngược lại dấu (-) thì nền kinh tế thâm hụt dự trữ ngoại tệ. Ví dụ:

	N Dự trữ ngoại tệ C		N Xuất, nhập khẩu C
	+ 5000 USD (XK)		+ 5000USD
(-) 2000 USD	↔		(-) 2000USD
↑	SD: (+) 3000	SD: (+) 3000	↑

(NK)

Theo nguyên tắc này, khi nói đến sự thâm hụt hay thặng dư tức là muốn đề cập, xem xét từng cán cân bộ phận. Về tổng thể cán cân thanh toán quốc tế luôn cân bằng.

3. Các khoản mục chính của cán cân thanh toán quốc tế

- Cán cân ngoại thương

Cán cân này phản ánh những giao dịch xuất, nhập khẩu hàng hóa. Giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được tính giá FOB (giá không bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm). Số dư cán cân ngoại thương phản ánh khả năng cạnh tranh của sản phẩm quốc gia, sự thích ứng nhu cầu của thị trường thế giới, hiệu quả mạng lưới thương mại.

- Cán cân dịch vụ

Cán cân dịch vụ bao gồm những hoạt động thu chi về

các dịch vụ cơ bản như:

- Dịch vụ về du lịch;
- Dịch vụ vận tải (hàng không, đường biển, đường thủy...);
- Dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm;
- Dịch vụ giáo dục, y tế;
- Dịch vụ chuyển giao kỹ thuật, công nghệ;
- Dịch vụ xuất khẩu lao động;
- Thu chi về các hoạt động ngoại giao, chính trị...

- Cán cân chuyển tiền không phải hoàn trả

Cán cân này bao gồm:

- Viện trợ không hoàn lại;
- Chuyển tiền kiều hối;
- Các khoản biếu tặng;
- Các khoản chuyển lợi nhuận, và các khoản thu nhập liên quan đến vốn, lao động.

- Cán cân vãng lai (thường xuyên)

Bao gồm cán cân ngoại thương, dịch vụ, chuyển tiền đơn phương. Cán cân vãng lai phản ánh đầy đủ những hoạt động giao dịch quốc tế của một quốc gia. Cán cân này quan trọng, vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến cung cầu ngoại tệ của thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái, đồng thời nó đo lường quy mô tiêu dùng và chiều hướng vay nợ quốc tế.

Khi một quốc gia nhập nhiều hơn xuất, nghĩa là quốc gia

này không những chi tiêu hết số tiền có được từ xuất khẩu mà còn phải đi vay nước ngoài để trang trải cho nhu cầu nhập khẩu. Ngược lại, một quốc gia có thặng dư cán cân vãng lai sẽ tài trợ cho sự thâm hụt cán cân vãng lai của nước đối tác bằng cách cho đối tác vay. Thế nhưng, theo Paul R. Krugman sự cho vay và đi vay quốc tế được đồng nhất với mậu dịch liên thời gian. Một quốc gia có thâm hụt cán cân vãng lai là quốc gia nhập khẩu tiêu dùng trong hiện tại, xuất khẩu tiêu dùng trong tương lai; một quốc gia có thặng dư tài khoản vãng lai là nước xuất khẩu tiêu dùng trong hiện tại, nhập khẩu tiêu dùng trong tương lai.

- Cán cân nguồn vốn

Cán cân nguồn vốn phản ánh sự dịch chuyển các nguồn vốn như:

- Nguồn vốn FDI;
- Nguồn vốn đầu tư gián tiếp (Portfolio Investment);
- Nguồn vốn tín dụng.

Nếu căn cứ vào thời gian có thể chia các nguồn vốn trên thành:

- Nguồn vốn ngắn hạn (thời gian luân chuyển dưới 1 năm);
- Nguồn vốn dài hạn (thời gian luân chuyển trên 1 năm).

Trong cán cân nguồn vốn còn có bộ phận quan trọng đó là nguồn dự trữ vàng và ngoại tệ được ngân hàng trung ương thiết lập để can thiệp vào thị trường hối đoái nhằm ổn định tỷ giá đồng tiền trong nước. Thật vậy, nếu cán cân bị thâm

hụt thì số thâm hụt được bù đắp bằng cách giảm bớt một số vàng và ngoại tệ tương đương; ngược lại số dư thừa trong cán cân thì sẽ gia tăng vàng và ngoại tệ trong quỹ dự trữ.

Do cán cân thanh toán cân bằng về tổng thể, nên nó có thể được phân khúc (Fractionized) thành:

- **Số dư các tác nghiệp về tiền tệ:** bao gồm số dư của các nghiệp vụ về thương mại, dịch vụ, chuyển tiền đơn phương, hay còn gọi là số dư vãng lai.

- **Số dư cơ bản:** bao gồm số dư các tác nghiệp về tiền tệ và luân chuyển vốn dài hạn. Số dư này tổng hợp tất cả các tác nghiệp ảnh hưởng đến nền kinh tế nói chung và đến tình hình đầu tư nói riêng.

- **Số dư chung:** bao gồm số dư cơ bản và luân chuyển vốn ngắn hạn nằm ngoài khu vực ngân hàng. Số dư chung cung cấp những thông tin quan trọng về sự cân bằng tài chính ngắn hạn và giúp cho nhà nước có thể kiểm soát tình hình tiền tệ ở khu vực ngân hàng và khu vực nhà nước.

- **Số dư thanh toán chính thức:** bao gồm tất cả số dư chung và các luồng vốn ngắn hạn ở khu vực ngân hàng và khu vực nhà nước. Số dư thanh toán chính thức sẽ quyết định tình hình dự trữ ngoại tệ của quốc gia cũng như quy mô và chiều hướng vay nợ nước ngoài của chính phủ.

4. Sự khủng hoảng cán cân thanh toán

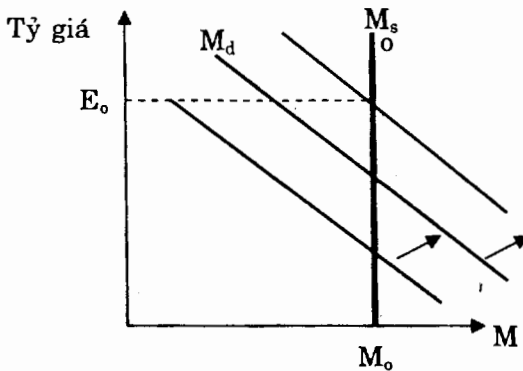
Trong những năm gần đây, sự xảy ra khủng hoảng tài chính - tiền tệ của thế giới đều có liên quan đến sự khủng hoảng cán cân thanh toán. Các nhà kinh tế đã khái quát hóa sự khủng hoảng cán cân thanh toán theo 3 mô hình tổng quát sau:

4.1. Mô hình khủng hoảng thế hệ thứ nhất

Mô hình khủng hoảng này dựa vào 2 giả thiết cơ bản sau:

- NHTW thực hiện chính sách tỷ giá hối đoái cố định để giữ giá trị đồng nội tệ.
- Số dư tín dụng tăng đều và được dự đoán tiếp tục tăng trong tương lai.

Hình 4: Cung tiền tệ cố định và tỷ giá cố định

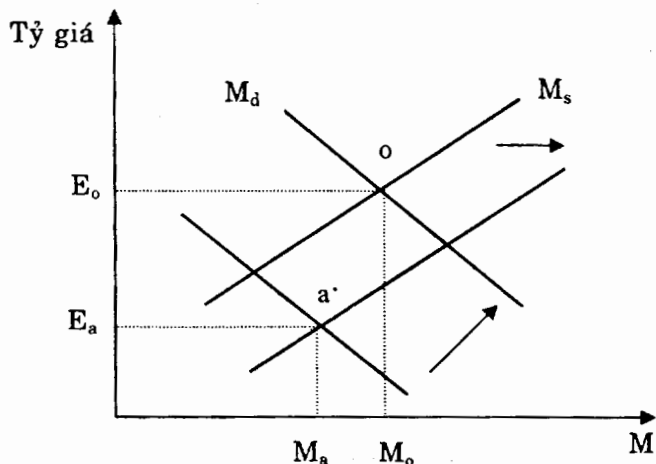


Sự khủng hoảng xảy ra do chính sách tỷ giá hối đoái và chính sách tiền tệ không thống nhất với nhau. Số dư tín dụng tăng lên (M_d) sẽ tạo ra áp lực giảm giá đồng tiền nội và để giữ mức tỷ giá cố định đòi hỏi NHTW phải bán dự trữ ngoại tệ. Điều này sẽ làm cho quỹ dự trữ ngoại hối của NHTW giảm đi, nhưng mức cung tiền tệ thì vẫn được giữ cố định (M_s). Tỷ giá cố định sẽ được NHTW giữ cho đến khi quỹ dự trữ ngoại hối bằng không, khi đó đồng nội tệ sẽ được thả nổi và khủng hoảng xảy ra. Lúc đầu cung tiền tệ không

đổi, nhưng trong thời gian diễn ra khủng hoảng, cung tiền tệ lại tăng lên theo tốc độ tăng của số dư tín dụng.

4.2. Mô hình khủng hoảng thế hệ thứ hai

Hình 5: Sự thay đổi cung - cầu tiền tệ và tỷ giá cố định



Trong mô hình này, có các yếu tố giả thiết về cơ bản là giống như mô hình thế hệ thứ nhất, nhưng có một vài điểm khác biệt. Một là, NHTW thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt hay nới lỏng, miễn sao trên thị trường không có nhiều biến động, tỷ giá được giữ ở mức cố định (với giả thiết này nền kinh tế có nhiều điểm cân bằng tỷ giá hối đoái). Hai là, Chính phủ rất nhạy cảm đối với tỷ lệ thất nghiệp - tín hiệu quan trọng hàng đầu của việc chính phủ có nên can thiệp hay không để bảo vệ đồng bản tệ. Trước những tác động của chính phủ về chính sách, thị trường cũng có những phản ứng nhất định.

Giả sử trên thị trường cung đồng nội tệ gia tăng NHTW thực hiện mua đồng nội tệ và bán ngoại tệ, dẫn đến cung tiền tệ giảm và lãi suất tăng lên. Kết quả thất nghiệp trong nền kinh tế gia tăng, ít ra có thể trong ngắn hạn. Tuy nhiên, thị trường cũng phán đoán được rằng, chính phủ nhạy cảm với vấn đề thất nghiệp và do vậy không thể nào duy trì chính sách lãi suất cao kéo dài. Đến tại một thời điểm nào đó, nếu thị trường phát hiện mức độ cam kết của chính phủ đối với chính sách hiện hành giảm đi thì các nhà đầu cơ bắt đầu “tấn công” chính phủ. Cuộc khủng hoảng tài chính thế hệ thứ hai sẽ nổ ra.

Các nhà kinh tế cũng đã kiểm nghiệm lại sự khủng hoảng tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán xảy ra năm 1992 ở Châu Âu và đi đến kết luận rằng sự khủng hoảng đó là phù hợp với mô hình khủng hoảng thế hệ thứ 2.

4.3. Mô hình khủng hoảng thế hệ thứ ba

Phân tích khủng hoảng tài chính- tiền tệ của Mexico năm 1994-1995 và của Châu Á năm 1997-1998, các nhà kinh tế cho rằng không thể nào dựa vào mô hình khủng hoảng thế hệ thứ 1 và khủng hoảng thế hệ thứ 2 để giải thích vì có một số bất cập. Đó là sự gia tăng tín dụng không là vấn đề đáng lưu tâm vì phần lớn chính phủ của các nước Châu Á đã can thiệp mạnh mẽ bằng chính sách tài khóa để kiểm soát mức cung tiền tệ; và tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp của các nước Châu Á đều ở mức thấp.

Theo Krugman, nguyên nhân chính xảy ra khủng hoảng Châu Á là bắt nguồn từ hiện tượng bong bóng của thị trường tài sản. Thông qua sự bảo lãnh ngầm của Chính phủ, các ngân hàng vay vốn nước ngoài với lãi suất thấp sau đó tiến hành cho các nhà đầu tư trong nước vay với mức lãi suất

cao, nhưng mức lãi suất này vẫn tỏ ra hấp dẫn, vì hiện tượng bong bóng của thị trường tài sản và lợi nhuận cao của các dự án đầu tư bất động sản. Sự đầu tư ào ạt vào thị trường tài sản diễn ra trong khoảng thời gian mà các nhà đầu tư nghĩ rằng lợi nhuận của thị trường tài sản sẽ gia tăng cao hơn nữa. Thế nhưng, chính sự gia tăng đầu tư vào thị trường tài sản đã dẫn đến tình trạng cung vượt cầu, kéo theo giá trị tài sản bắt đầu giảm giá và do vậy làm cho các nhà đầu tư phải gánh chịu thua lỗ và mất khả năng trả nợ cho ngân hàng. Đến lượt mình, các ngân hàng cũng mất khả năng trả nợ vay nước ngoài, trong đó nhiều khoản nợ bằng đồng dollar các ngân hàng phải tranh nhau bán đồng nội tệ để mua dollar trả nợ. Trong bối cảnh đồng nội tệ ngày một mất giá mạnh, thị trường không muốn nắm giữ đồng nội tệ đã ào ạt bán chúng và thay vào đó là nắm giữ đồng dollar. Lo ngại trước sự mất giá đồng nội tệ, các nhà đầu tư bán tháo bất động sản và cổ phiếu để chuyển sang đồng dollar. Điều này đã châm ngòi cho sự giảm giá thị trường tài sản và thị trường chứng khoán. Cuộc khủng hoảng đã xảy ra.

VI. SỰ DI CHUYỂN CÁC NGUỒN VỐN VÀ QUẢN LÝ NỢ NƯỚC NGOÀI

1. Ý nghĩa kinh tế vĩ mô của các luồng vốn nước ngoài

Trong nền kinh tế mở, ta có phương trình:

$$Y = (C + G) + (I_g + I_p) + (X - M) \quad (1)$$

Trong đó:

- Y là Tổng thu nhập.
- C + G : Tiêu dùng của khu vực tư nhân (C) và chi tiêu của chính phủ (G).

- $I_g + I_p$: Đầu tư của chính phủ (I_g) và đầu tư của tư nhân (I_p).
- X: Giá trị hàng hóa xuất khẩu
- M: Giá trị hàng hóa nhập khẩu.

Nếu phân tích tổng thu nhập của nền kinh tế theo yếu tố thu nhập của từng khu vực, ta có:

$$Y = T_g + C + S_p \quad (2)$$

Với T_g là thu nhập của chính phủ và S_p là tiết kiệm của khu vực tư nhân.

Từ (1) và (2) ta có: $(X - M) = (T_g - G - I_g) + (S_p - I_p)$

Thay $T_g - G = S_g$ (tiết kiệm của chính phủ)

$$\Leftrightarrow (I_g - S_g) + (I_p - S_p) = (M - X) \quad (3)$$

Từ phương trình (3) cho thấy, nếu có sự gia tăng nhu cầu đầu tư (I_p, I_g) vượt quá mức tiết kiệm trong nước (S_p, S_g) thì để cân bằng cán cân kinh tế vĩ mô, có thể thực hiện các biện pháp là gia tăng thu hút vốn đầu tư nước ngoài ($M - X$) để lấp vào lỗ hổng tiết kiệm trong nước.

Ý nghĩa của kinh tế vĩ mô quan trọng của các luồng vốn nước ngoài:

- Các luồng vốn nước ngoài chảy vào một quốc gia sẽ làm tăng mức thặng dư cán cân nguồn vốn, đi đôi với đó là làm gia tăng dự trữ ngoại tệ của quốc gia đó.
- Tiếp nhận các nguồn vốn nước ngoài trong hiện tại thì sẽ làm gia tăng mức trả nợ (thanh toán) của quốc gia đối với quốc tế trong tương lai.
- Gánh nặng nợ nước ngoài của quốc gia dễ bị tổn

thương bởi rủi ro do tỷ giá gây ra.

2. Các luồng vốn nước ngoài

2.1. Phân loại

Trong nền kinh tế mở, các nguồn vốn nước ngoài di chuyển vào một quốc gia trên tài khoản vốn rất đa dạng.

- Căn cứ vào thời gian, có thể chia các nguồn vốn nước ngoài thành:

- + Nguồn vốn ngắn hạn;
- + Nguồn vốn trung dài hạn.

- Căn cứ chủ thể tiếp nhận, có thể chia các nguồn vốn nước ngoài thành:

- + Các luồng vốn chảy vào khu vực tư nhân:
 - Đầu tư trực tiếp;
 - Đầu tư gián tiếp;
 - Tín dụng xuất khẩu;

Các nguồn vay nợ tư nhân khác.

- + Nợ chính phủ từ các nguồn vốn nước ngoài :
 - Vay nợ chính phủ từ các ngân hàng thương mại nước ngoài;
 - Nguồn vốn ODA (nợ song phương và nợ đa phương);
 - Vay nợ qua phát hành trái phiếu.

2.2. Đặc điểm các luồng vốn nước ngoài

- Tài trợ phát triển chính thức ODA:

Đây là nguồn vốn thuộc chương trình hợp tác phát triển do chính phủ các nước ngoài hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các tổ chức liên chính phủ và các tổ chức phi chính phủ cho một nước tiếp nhận. Nguồn vốn ODA bao gồm viện trợ không hoàn lại, các khoản cho vay với những điều kiện ưu đãi về lãi suất, khối lượng vốn vay và thời hạn thanh toán, nhằm vào hỗ trợ cân cân thanh toán, hỗ trợ các chương trình, dự án...

Nguồn vốn ODA tuy có ưu điểm về chi phí sử dụng, nhưng các nước tiếp nhận viện trợ thường xuyên phải đối mặt những thử thách rất lớn đó là gánh nặng nợ quốc gia trong tương lai, chấp nhận những điều kiện và ràng buộc khắt khe về thủ tục chuyển giao vốn, đôi khi còn gắn cả những điều kiện về chính trị. Mỗi tổ chức, mỗi chính phủ đều có những phương cách và thông lệ riêng trong việc cung cấp ODA nhằm để đạt được những mục tiêu chính sách riêng của họ. Với những ràng buộc về chính trị không phải nước nào cũng có thể nhận được viện trợ hoặc sử dụng có hiệu quả cao trong hoàn cảnh riêng của mình. Còn đối với điều kiện về kinh tế, điển hình nhất là IMF và WB đều đưa ra cung cách áp đặt nước nhận tài trợ phải tiến hành những chương trình điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo một khuôn khổ rất cứng nhắc. Thực tế, cung cách đó đã mang lại những hệ quả tốt lẫn xấu trong việc tiếp nhận và sử dụng nguồn vốn này.

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài:

Đây là nguồn vốn do các nhà đầu tư nước ngoài đem vốn vào một nước để đầu tư trực tiếp thông qua các hình thức như hợp đồng hợp tác kinh doanh, thành lập doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. FDI trong

những thập kỷ qua đã tăng rất nhanh, tốc độ tăng trung bình của toàn thế giới là 24% thời kỳ (1986-1990) và 32% vào đầu thập kỷ 90. Điều này minh chứng rằng, FDI đã và đang trở thành hình thức huy động vốn nước ngoài phổ biến của nhiều nước đang phát triển khi mà các luồng dịch chuyển vốn từ các nước phát triển đi tìm cơ hội đầu tư ở nước ngoài để gia tăng khai thác về lợi thế so sánh.

Khác với nguồn vốn ODA, FDI không chỉ đơn thuần đưa vốn ngoại tệ vào nước sở tại, mà còn kèm theo chuyển giao công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến và khả năng tiếp cận thị trường thế giới... Tiếp nhận FDI lợi thế hiển nhiên mà thời đại tạo ra cho các nước đang phát triển. Song, điều quan trọng đặt ra cho các nước tiếp nhận là phải khai thác triệt để các lợi thế có được của nguồn vốn này nhằm đạt được tổng thể cao về kinh tế. Bởi lẽ, FDI cũng có những mặt trái của nó. Nguồn vốn FDI về thực chất cũng là một khoản nợ; trước sau nó vẫn không thuộc quyền sở hữu và chi phối của nước sở tại. Ngày hôm nay, nhà đầu tư nước ngoài đưa vốn vào và hết hạn họ lại rút ra, giống như các khoản nợ - có vay có trả. Và lại, trong các khoản vay nợ, thông thường mức lãi suất do hai bên thỏa thuận trước, còn trong đầu tư trực tiếp, chủ đầu tư bao giờ cũng mưu cầu lợi nhuận tối đa. Hơn nữa, đối với các khoản nợ, người đi vay có toàn quyền sử dụng vốn vay, người cho vay không có quyền can thiệp, miễn là người đi vay thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền vay và lãi; còn trong FDI, chủ đầu tư vẫn toàn quyền sử dụng vốn, nếu là hình thức 100% vốn nước ngoài, còn nếu là hình thức liên doanh thì quyền đó cũng bị chia sẻ dựa theo tỷ lệ góp vốn. Đó là chưa kể đến việc các nước nhận đầu tư còn phải gánh chịu nhiều thiệt thòi do phải áp dụng một số ưu đãi cho các nhà đầu tư hay bị các nhà đầu tư nước ngoài tính

giá cao hơn mặt bằng quốc tế cho các nhân tố đầu vào, cũng như bị chuyển giao những công nghệ và kỹ thuật lạc hậu.

- *Huy động qua thị trường vốn:*

+ Phát hành chứng khoán trên thị trường chứng khoán (TTCK) trong nước. Với sự chuyên môn hóa về mua bán các loại chứng khoán, TTCK được xem như một cơ sở hạ tầng tài chính để huy động mọi nguồn vốn nhân rồi của công chúng trong và ngoài nước, tạo nên nguồn vốn đầu tư trung dài hạn cho nền kinh tế. So với hình thức huy động qua ngân hàng, TTCK huy động vốn với phạm vi rộng rãi và linh hoạt hơn, có thể đáp ứng nhanh chóng những nhu cầu khác nhau của người cần vốn, đảm bảo về hiệu quả và thời gian lựa chọn. Còn đối với các nhà đầu tư, trên TTCK, các hình thức bỏ vốn của họ trở nên linh hoạt, vì vậy, hạn chế tối đa những rủi ro trong đầu tư ... Chính những ưu điểm đó mà ngày nay TTCK trở thành một kênh huy động vốn nước ngoài rất hiệu quả; hơn nữa nó còn tạo điều kiện thuận lợi cho nền kinh tế trong nước hòa nhập vào nền kinh tế thế giới. Trong vòng 10 năm trở lại đây, đầu tư vốn quốc tế đã không còn tập trung xung quanh các công cụ truyền thống thông qua hệ thống tài chính trung gian. Thay vào đó, đầu tư vào TTCK đã chiếm tới 80% chu chuyển vốn trên thị trường tài chính quốc tế. Ưu điểm của TTCK là không thể phủ nhận, nhưng mặt trái của nó không phải là không có. Thị trường thứ cấp là nơi chạy tiếp sức của những đồng vốn ngắn hạn để nối nhau thành những đồng vốn dài hạn bằng việc tạo ra tính thanh khoản của chứng khoán, nhưng cũng chính ở đây nếu giá cả chứng khoán do những hoạt động đầu cơ đẩy lên cao thì tạo nên *kinh tế ảo* hoặc *bong bóng* rất nguy hiểm và làn sóng khủng hoảng tài chính - tiền tệ có

thể xảy ra bất kỳ lúc nào.

+ Phát hành chứng khoán trên thị trường tài chính quốc tế. Ưu điểm của phương thức này là huy động vốn trực tiếp, không phải thông qua các tổ chức tài chính trung gian nên chi phí sử dụng vốn thấp hơn các khoản vay tín dụng. Người đi vay có thể là doanh nghiệp và chính phủ. Tuy vậy, việc tìm kiếm vốn trên thị trường tài chính quốc tế vẫn có nhiều khó khăn và thử thách, đặc biệt là các tiêu chuẩn tín nhiệm của chứng khoán để được chấp nhận giao dịch tại các thị trường tài chính quốc tế. Vì các mức tiêu chuẩn tín nhiệm đòi hỏi rất cao nên các doanh nghiệp ở mức thông thường khó đạt được, do vậy các loại chứng khoán lưu hành trên thị trường tài chính quốc tế phổ biến là trái phiếu của chính phủ. Ngoài ra, việc phát hành trái phiếu quốc tế cũng có những hạn chế nhất định. Một mặt, phải tuân thủ các thông lệ quốc tế, những thủ tục này rất phức tạp đòi hỏi phải có bước chuẩn bị kỹ càng; mặt khác, vấn đề có tính chất bất khả kháng là khi đến hạn nhà phát hành không được trì hoãn trong việc thanh toán nợ. Do đó, khi vay nợ đòi hỏi người đi vay phải xây dựng phương án đầu tư có khả năng sinh lời, đủ sức chịu đựng chi phí sử dụng vốn vay và tái tạo ngoại tệ, đảm bảo khả năng trả nợ trong tương lai.

Ngoài ra, việc huy động vốn nước ngoài còn được thực hiện thông qua các hoạt động thuê tài chính; tín dụng xuất khẩu; tín dụng ngân hàng...

3. Chính sách quản lý các nguồn vốn nước ngoài

Mục tiêu hàng đầu của chính sách quản lý các nguồn vốn nước ngoài là tận dụng tối đa những lợi ích của nó mà không làm ảnh hưởng đến sự ổn định kinh tế vĩ mô và cán

cân thanh toán quốc tế. Chìa khóa cho sự thành công của chính sách quản lý các nguồn vốn nước ngoài là :

- Lựa chọn hình thức và quy mô huy động thích hợp;
- Phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn ngoài;
- Bố trí các nguồn vốn để trả nợ.

- Quản lý các rủi ro phát sinh từ các biến động kinh tế trong và ngoài nước.

- Áp dụng các công cụ phòng chống rủi ro.

- Theo dõi chặt chẽ sự vận động các luồng vốn quốc tế cùng với các nghĩa vụ thanh toán có liên quan.

Trong chính sách quản lý nợ nước ngoài, đòi hỏi nhà nước phải xác lập giới hạn về số lượng nợ vay của nhà nước thông qua đánh giá chỉ tiêu cơ bản sau:

- *Xác lập tỷ lệ tương quan giữa nợ với tốc độ tăng GDP và lãi suất vay nợ:*

Nếu gọi: i là lãi suất đi vay thực.

D_t : số nợ thực vào đầu năm t .

Y_t : số GDP thực ở năm t .

g_y : tốc độ tăng trưởng GDP.

d_t : là tỷ lệ nợ so với GDP năm t ($d_t = D_t/Y_t$).

B : bội chi ngân sách/ GDP (không bao gồm lãi vay).

Xét vào đầu năm $(t + 1)$, ta có :

$$D_{(t+1)} = (1 + i) D_t + (B \times Y_t) ;$$

và chia hai vế cho $(1 + g_y)Y_t$

Ta có:
$$d_{(t+1)} = \frac{D_{(t+1)}}{(1+g_y)Y_t} = \frac{(1+i)D_t}{(1+g_y)Y_t} + \frac{B \times Y_t}{(1+g_y)Y_t}$$

Suy ra:
$$d_{(t+1)} = \frac{(1+i)d_t}{(1+g_y)} + \frac{B}{(1+g_y)} \quad (1)$$

Nếu muốn ổn định tỷ lệ nợ so với GDP, khi đó đòi hỏi:

$$d_{(t+1)} = d_t = d$$

Biến đổi công thức (1) ta có:

$$d = B / g_y - i \quad (2)$$

Dựa vào công thức (2) ta thấy, tùy theo tốc độ tăng kinh tế và lãi suất vay nợ trên thị trường tài chính quốc tế, nhà nước có thể quyết định mức bội chi ngân sách để ổn định tỷ lệ nợ vay/GDP.

- Khả năng vay nợ tăng lên hàng năm:

Có thể xem xét phương trình đơn giản sau để xác định số nợ có khả năng tăng lên hàng năm (t).

$$D_t - D_{t-1} = i \times D_{t-1} + (M_t - X_t) \quad (3)$$

Trong đó D là số dư nợ vào cuối năm.

i: Lãi suất trung bình đối với nợ.

M - X: Thâm hụt thương mại.

Chia (1) cho D_{t-1} ta có:

$$d = \frac{D_t - D_{t-1}}{D_{t-1}} = i + \frac{M_t - X_t}{D_{t-1}} \quad (4)$$

Để đơn giản ta lược bỏ về chỉ số thời gian, vì vậy có thể viết (4) trở thành:

$$d = i + \frac{[M - X]}{D} \quad (5)$$

$$d = i + \frac{Y}{D} \times \frac{(M - X)}{Y} \quad (6)$$

Ta có:

$$(M - X) = (I - S) + (G - T) \quad (7)$$

Thế (7) vào (6):

$$d = i + \frac{Y}{D} \times \left[\frac{(I - S)}{Y} + \frac{(G - T)}{Y} \right] \quad (8)$$

Từ phương trình (8) ta thấy nếu $(I - S) > 0$ (đầu tư lớn hơn tiết kiệm) hoặc $(G - T) > 0$ (chi tiêu dùng lớn hơn thu ngân sách) và bội chi không được bù trừ bởi chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư trong nước thì tốc độ tăng nợ (d) sẽ tăng. Như vậy, để giảm áp lực vay nợ nước ngoài thì giải pháp tốt nhất đòi hỏi phải gia tăng tiết kiệm trong nước, giảm chi tiêu dùng của nhà nước (G).

- *Khả năng hấp thụ vốn vay và khả năng hoàn trả nợ nước ngoài:*

- Có thể đánh giá năng lực vay nợ nước ngoài qua các chỉ tiêu như:
- Khả năng hấp thụ vốn vay nước ngoài (K) = tổng nợ nước ngoài/ GDP.
- Tỷ lệ trả nợ (T_r) :

$$T_r = \frac{\text{Tổng mức trả nợ}}{\text{Kim ngạch xuất khẩu hàng năm}}$$

- Khả năng hoàn trả nợ vay nước ngoài

(H_T) = tổng mức nợ nước ngoài/ tổng kim ngạch xuất khẩu hàng năm.

Giữa các chỉ tiêu này chế ước lẫn nhau. Theo kinh nghiệm quốc tế, nếu $K > 50\%$ thì nền kinh tế rơi vào tình trạng báo động về nợ. Khi đó cần phải kiểm chế tổng mức vay nợ và bố trí cơ cấu nợ vay hợp lý theo hướng đẩy mạnh tốc độ xuất khẩu để giữ tỷ lệ $Tr < 20\%$, $H_T < 150\%$, tức là đảm bảo khả năng trả nợ.

VII. CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

Một hệ thống thương mại, sự tự do hóa di chuyển vốn và hợp tác phát triển - ngày nay những mục tiêu này được cho là điều hiển nhiên của sự phát triển kinh tế. Những định chế tài chính quốc tế được thành lập sau cuộc chiến tranh Thế giới lần 2 đã đặt nền tảng cơ bản cho sự phát triển hệ thống kinh tế - tài chính thế giới. Tất cả các định chế tài chính quốc tế đều trung thành ít nhất 3 nguyên tắc cơ bản:

Nhắm vào tự do hóa thương mại và di chuyển vốn;

- Giúp đỡ các quốc gia duy trì sự ổn định tiền tệ và kinh tế cả về đối nội lẫn đối ngoại;
- Các thành viên của tất cả định chế tài chính phải quan tâm đến những lợi ích của các quốc gia khác trong chính sách của họ.
- Riêng các tổ chức phát triển còn phải đảm trách chức năng giúp đỡ những quốc gia nghèo nhất trên thế giới bằng cách cung cấp tín dụng với những ưu đãi thích hợp và cần thiết.

1. Quỹ tiền tệ quốc tế (International Monetary Fund: IMF)

Trong những năm 1930, nền kinh tế thế giới rơi vào cuộc đại suy thoái. Trong bối cảnh đó, chế độ tiền tệ thế giới không ổn định, thương mại mậu dịch giữa các quốc gia suy giảm (khoảng thời gian từ năm 1929-1932 giá trị mậu dịch thế giới giảm thấp hơn 60%). Nhiều cuộc hội nghị quốc tế về tiền tệ đã được triệu tập nhằm khôi phục lại trật tự kinh tế nhưng bất thành vì thiếu đi sự hợp tác giữa các quốc gia. Trong những năm 40, xuất phát từ ý tưởng của 2 nhà kinh tế học John Maynard Keynes và Harry Dexter White¹⁶, cuộc Hội nghị tài chính quốc tế được tổ chức tại thành phố BrettonWoods¹⁶ vào tháng 7/1944 đã đi đến thống nhất thành lập IMF.

IMF chính thức bắt đầu hoạt động vào tháng 5/1946 với 39 quốc gia thành viên, có trụ sở tại Washington; cho đến nay số thành viên đã được nâng lên hơn 180 quốc gia. Vai trò và chức năng cơ bản của IMF như sau:

- Xúc tiến hợp tác tiền tệ quốc tế thông qua một định chế thường trực và cung cấp cơ chế tư vấn,

¹⁶ Theo John Maynard Keynes (nhà kinh tế người Anh) và Harry Dexter White (nhà kinh tế người Mỹ), cần thiết phải thành lập một tổ chức tài chính quốc tế thường trực có trách nhiệm ổn định tỷ giá và xúc tiến thương mại quốc tế; tổ chức cũng có nhiệm vụ cung cấp tài chính cho những quốc gia có khó khăn về cán cân thanh toán quốc tế. Tuy nhiên, ý tưởng giữa 2 nhà kinh tế này cũng có những điểm khác nhau. Keynes cho rằng, tổ chức nên thành lập như là một ngân hàng trung tâm của thế giới có thể tạo tiền dựa vào quyền lực riêng có của nó, và không chịu sự ràng buộc về chính trị. Trong khi đó, White lại ủng hộ sự cung cấp giúp đỡ tài chính từ các thành viên tham gia đóng góp. Điều này sẽ làm cho tổ chức này có sự tăng cường hợp tác hơn cũng như có sự gắn chặt hơn về chính sách của quốc gia nhận tin dụng.

¹⁶ Hội nghị tài chính - tiền tệ quốc tế được tổ chức tại khu khách sạn Victorian, thành phố BrettonWoods, thuộc bang New Hampshire, có hơn 730 người tham gia.

hợp tác về những vấn đề tiền tệ quốc tế đối với các nước thành viên.

- Tạo điều kiện mở rộng và phát triển thương mại quốc tế được cân bằng, qua đó đóng góp đối với sự đẩy mạnh và duy trì mức độ cao về lao động và thu nhập thực và đối với sự phát triển nguồn lực sản xuất của tất cả các thành viên.
- Đẩy mạnh sự ổn định tỷ giá, duy trì những thỏa thuận tỷ giá trật tự trong số các nước thành viên và ngăn ngừa sự giảm giá của đồng tiền.
- Thành lập hệ thống thanh toán đa phương trong các giao dịch tiền tệ giữa các nước thành viên và loại trừ sự giới hạn trao đổi ngoại tệ mà làm cản trở sự phát triển thương mại quốc tế.

Vốn của IMF do các nước thành viên đóng góp. Hạn mức đóng góp của các thành viên được xác định dựa vào những thông số kinh tế, tài chính (chẳng hạn GDP, cán cân thanh toán, quy mô dự trữ chính thức...). Hạn mức cũng quyết định quyền lực bỏ phiếu trong IMF, sự tiếp cận đến những tiện ích tín dụng và phân phối SDRs¹⁷. Hạn mức được bổ sung 5 năm một lần cho phù hợp với sự tăng trưởng kinh tế của thế giới và những thay đổi về vị trí kinh tế của các thành viên.

Từ khi ra đời cho đến nay, IMF đã thiết lập các thể

¹⁷ SDRs (Standard Drawing Rights): là tài sản thanh toán được tạo ra bởi IMF và lưu thông trong các ngân hàng TW với một chu kỳ ngắn nhất. Những thành viên có thể sử dụng SDRs bằng việc trao đổi chúng để lấy đồng tiền mạnh với các nước thành viên thông qua IMF. SDRs được cấu thành bởi một rổ tiền tệ, gồm các đồng tiền mạnh: US dollar, Euro, yen, Pound Sterling. Cấu thành của rổ SDR được xác định vào năm 2001 là US dollar : chiếm 45%, Euro: 29%, Yen: 15%, Pound Sterling: 11%.

thức tài trợ như:

- *Thế thức tài trợ đối phó với những bất ngờ và bù đắp* (Compensatory and Contingency Financing Facility: CCF) (1963): tài trợ cho các thành viên đang phải đương đầu với những khó khăn về cán cân thanh toán, xuất khẩu suy giảm.

- *Thế thức cho vay dự trữ hàng hóa* (Buffer Stock Facility: BSF) (1969) : tài trợ nhằm duy trì hàng hóa dự trữ thông qua thỏa thuận hàng hóa căn bản liên quốc gia.

- *Thế thức tài trợ mở rộng* (Extended Financing Facility: EFF) (1974) : tài trợ cho những quốc gia mất cân đối về cơ cấu trong sản xuất và thương mại mà không thể điều chỉnh trong ngắn hạn, đòi hỏi cần phải có một chương trình điều chỉnh theo kế hoạch dài hạn.

- *Thế thức điều chỉnh cấu trúc* (Structure Adjusted Facility: SAF) (1986): tài trợ cho những chương trình kinh tế với những điều khoản ưu đãi (lãi suất thấp và thời gian dài). Những quốc gia nhận tài trợ từ IDA của WB thì đủ điều kiện nhận tài trợ theo thế thức này. Đến năm 1987, một phiên bản mở rộng của SAF ra đời đó là thế thức điều chỉnh cấu trúc mở rộng (Extended Structure Adjusted Facility: ESAF) nhằm tài trợ những khoản nợ "mềm" cho những quốc gia có thu nhập thấp. Nguồn tài trợ theo thế thức SAF/ESAF là từ tài khoản SDR và đặc biệt số tiền từ sự đóng góp của các quốc gia công nghiệp phát triển.

- *Thế thức tài trợ chuyển đổi hệ thống* (System Transform Facility: STF) (1993): thế thức này chủ yếu tập trung tài trợ cho các nền kinh tế đang chuyển đổi kinh tế (các nước Liên xô cũ và nước Đông Âu).

2. Nhóm ngân hàng thế giới (World Bank Group)

Nhóm Ngân hàng Thế giới bao gồm 5 định chế được liên kết chặt chẽ với nhau: Ngân hàng Tái cấu và Phát triển Quốc tế (IBRD); Công ty Tài chính Quốc tế (IFC); Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA); Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa phương (MIGA) và Trung tâm giải quyết những tranh chấp về đầu tư quốc tế (ICSID)¹⁸. Đây là tổ chức thuộc Liên Hiệp Quốc, có trụ sở chính ở Washington. Những quốc gia thành viên là người sở hữu những định chế này và cũng là người thực hiện quyền ra quyết định cuối cùng. Thuật ngữ nhóm Ngân hàng Thế giới bao gồm tất cả 5 định chế, còn thuật ngữ Ngân hàng Thế giới (WB) ám chỉ trực tiếp đến 2 định chế: IBRD và IDA.

2.1. Ngân hàng Thế giới

Khi IMF được thành lập vào năm 1944, thì đồng thời một ngân hàng quốc tế - Ngân hàng Tái cấu và Phát triển Quốc tế (IBRD) cũng được thiết lập nhằm tập trung vào tài trợ vốn cho sự tái cấu trúc các nền kinh tế Châu Âu vốn dĩ bị yếu kém sau cuộc Chiến tranh Thế giới lần 2. Theo thời gian, phạm vi tài trợ hoạt động của Ngân hàng này dần dần được mở rộng cho các các dạng phát triển và được biết đến với tên gọi phổ biến là Ngân hàng Thế giới (WB). Tổ chức này bao gồm định chế có khuôn mẫu giống nhau được thiết lập sau đó với chức năng riêng biệt đó là Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Nhưng mục đích chính của các định chế

¹⁸ International Bank for Reconstruction and Development (Ngân hàng Tái cấu và Phát triển Quốc tế : IBRD); International Financial Corporation (Công ty Tài chính Quốc tế : IFC); International Development Assosiation (Hiệp hội Phát triển Quốc tế : IDA); The Multilateral Investment Guarantee Agency (Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa phương: MIGA), The International Center For Settlement of Investment Disputes (Trung tâm giải quyết những tranh chấp về đầu tư quốc tế : ICSID).

này là giống nhau, đó là xúc tiến kinh tế và tiến bộ xã hội ở các quốc gia đang phát triển bằng việc gia tăng năng suất kinh tế. Với mục đích này, Ngân hàng Thế giới cung cấp tín dụng, những khoản nợ ưu đãi (lãi suất thấp và lãi suất zero) và tư vấn về kinh tế, kỹ thuật cho khu vực công và khu vực tư cho những nền kinh tế đang phát triển. Đồng thời, nhóm này hoạt động như là một chất xúc tác kích thích các dòng tư bản chảy vào các nước đang phát triển.

2.1.1. Ngân hàng Tái cấu và Phát triển Quốc tế (IBRD)

Theo Hiệp ước Bretton Woods, IBRD được thành lập vào 12/1945 và chính thức đi vào hoạt động từ năm 1946. Những quốc gia muốn tham gia vào IBRD trước hết phải là thành viên của IMF. Cho đến nay (năm 2003) tổ chức này có 184 thành viên Trong số các thành viên của IBRD, thì đa số cũng là thành viên của IFC và IDA. IBRD không phải là một ngân hàng theo nghĩa thông thường. Những quốc gia thành viên của WB phải có trách nhiệm đóng góp vốn cho IBRD. IBRD có thể kêu gọi sự góp vốn của các thành viên bất cứ lúc nào để làm tròn nghĩa vụ của mình. Quyền để kêu gọi vốn cam kết là yếu tố cần thiết trong việc quyết định giá trị tín dụng của IBRD.

IBRD có những chức năng cơ bản sau:

- Tài trợ cho những chương trình dự án có chất lượng cao, đóng góp trực tiếp vào sự phát triển kinh tế. WB chỉ cung cấp những khoản nợ cho chính phủ hoặc những định chế có sự cam kết của chính phủ.
- Giúp đỡ các nước đang phát triển thiết lập những chương trình đầu tư và thành lập những dự

án đặc biệt.

- Tư vấn chính sách cho những quốc gia có những khó khăn về nợ.
- Hoạt động như là một chất xúc tác trong việc tìm kiếm vốn từ những nguồn khác nhau thông qua việc khuyến khích những định chế chính thức và ngân hàng thương mại đồng tài trợ những khoản nợ của nó.

2.1.2. Hiệp hội Phát triển quốc tế (IDA)

IDA được thành lập vào năm 1960, đến nay có 164 thành viên. IDA chủ yếu tập trung vào giúp đỡ những quốc gia nghèo nhất trên thế giới thông qua những chương trình cung cấp khoản tín dụng dài hạn với lãi suất thấp. Chính sách của IDA hoạt động theo khuôn khổ:

- Đẩy mạnh sự phát triển thông qua chính sách vĩ mô và ngành, đặc biệt đối với sự phát triển của khu vực tư nhân.
- Đầu tư vào con người thông qua chương trình hỗ trợ mạnh mẽ cho những lĩnh vực xã hội với nỗ lực nhằm đảm bảo công bằng về giới, chống lại những ảnh hưởng bệnh tật đối với con người.
- Nâng cao năng lực quản lý bao gồm quản lý chi tiêu công và chống tham nhũng.
- Bảo vệ môi trường vì sự phát triển bền vững.
- Xúc tiến thương mại và hội nhập.

Tóm lại, có thể khái quát sự khác nhau căn bản giữa WB và IMF như sau:

	IMF	WB
Đặc tính	Định chế tiền tệ	Định chế phát triển
Chức năng	Ổn định hệ thống tiền tệ. Tài trợ sự thiếu tạm thời của cán cân thanh toán	Xúc tiến phát triển kinh tế. Tài trợ phát triển kinh tế
Thời gian	Ngắn hạn	Dài hạn
Nguồn tài chính	Dự trữ chính thức và tiền tệ của những quốc gia thành viên	Những khoản nợ trên thị trường vốn quốc tế
Tín dụng cung cấp	Tất cả các thành viên	Những quốc gia đang phát triển
Thời gian hoàn trả	3-5 năm	15-20 năm

2.2. Công ty Tài chính Quốc tế (IFC)

IFC được thành lập vào năm 1956 là một thành viên của nhóm Ngân hàng Thế giới. Tổ chức này đến nay có 175 thành viên, hoạt động với mục đích nhằm xúc tiến sự phát triển các doanh nghiệp tư nhân ở các nước đang phát triển thông qua các hình thức bảo lãnh, cho vay hoặc mua cổ phần không chi phối trong các doanh nghiệp tư nhân. IFC cũng cho vay trên thị trường quốc tế.

2.3. Cơ quan bảo lãnh đầu tư đa phương (MIGA)

MIGA được thành lập vào năm 1988, hiện tại có 163 thành viên. MIGA hoạt động như là một thành viên của nhóm Ngân hàng Thế giới với mục đích hướng vào đẩy mạnh sự đầu tư trực tiếp nước ngoài vào những nền kinh tế đang phát triển nhằm nâng cao cuộc sống của dân cư và giảm nghèo. Theo đuổi mục đích này, MIGA cung cấp những khoản bảo lãnh rủi ro có tính chính trị cho các nhà đầu tư và cho vay, và giúp đỡ các quốc gia nghèo thu hút được sự đầu tư của khu vực tư nhân.

Những nguyên tắc hoạt động của MIGA:

+ *Tập trung vào khách hàng*: Phục vụ những nhà đầu tư, những người cho vay và chính phủ của nước tiếp nhận đầu tư bằng việc hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân và xúc tiến đầu tư nước ngoài.

+ *Tham gia với những đối tác*: Hợp tác với những cơ quan bảo hiểm, với cơ quan chính phủ và những tổ chức quốc tế để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ và mục đích hoạt động.

+ *Đẩy mạnh sự ảnh hưởng đến phát triển*: Nâng cao cuộc sống của người dân ở những nền kinh tế đang phát triển, phù hợp với mục tiêu của nước tiếp nhận đầu tư và những nguyên tắc xã hội, kinh doanh đúng đắn.

+ *Đảm bảo hiệu quả về tài chính*: Cân bằng mục tiêu phát triển và tài chính thông qua cơ chế quản lý rủi ro có hiệu quả.

2.4. Trung tâm giải quyết những tranh chấp về đầu tư quốc tế (ICSID)

ICSID được thành lập thông qua một Hiệp ước về giải quyết tranh chấp đầu tư giữa các quốc gia những kiều dân của những quốc gia khác. ICISD đi vào hoạt động từ tháng 10/1966. ICSID là một tổ chức quốc tế có quyền tự chủ, có liên hệ rất gần gũi với WB. Tất cả các thành viên của ICISD cũng là thành viên của WB.

Theo Hiệp ước, ICISD cung cấp nhiều thể thức để hòa giải và phán quyết những cuộc tranh chấp giữa các quốc gia thành viên và những nhà đầu tư là kiều dân của những quốc gia khác. Sự tìm đến ICISD để giải quyết những vụ tranh chấp là hoàn toàn tự nguyện. Tuy nhiên, một khi các bên tham gia bằng lòng với sự phán quyết của Hiệp ước ICISD, thì các bên phải chấp hành nghiêm chỉnh nội dung phán quyết. Từ năm 1978 trở đi, ICISD còn được trao thêm quyền lực tham gia hòa giải và phán quyết giữa các nước và những kiều dân của các nước không thuộc Hiệp ước.

3. Ngân hàng phát triển Châu Á (Asian Development Bank: ADB)

ADB là một định chế tài chính đa phương, được thành lập vào năm 1966, có trụ sở chính đặt tại Manila, Philippines. Cho đến hiện tại, định chế này có hơn 62 thành viên, chủ yếu là nước trong khu vực. Tuy nhiên các nước ngoài khu vực cũng được phép tham gia chủ yếu gồm các nước tài trợ chính của OECD (Organization for Economic Cooperation and Development). Mỗi thành viên phải góp cổ phần. Vốn cổ phần được tăng lên định kỳ. ADB sử dụng số vốn này như là một dạng bảo lãnh để ADB vay vốn trên thị

trường quốc tế.

Mục đích của ADB là hướng vào giảm nghèo ở các nước Châu Á và Thái Bình dương. ADB có các chức năng cơ bản sau:

- Hỗ trợ hoạch định và điều phối các kế hoạch phát triển.
- Cung cấp trợ giúp kỹ thuật liên quan đến một số dự án cụ thể.
- Thúc đẩy đầu tư công cộng và đầu tư tư nhân.
- Cung cấp viện trợ không hoàn lại để chuẩn cho các khoản vay phát triển dài hạn.
- Cung cấp nghiên cứu và hỗ trợ quản lý.

4. Các câu lạc bộ xử lý nợ

4.1. Câu lạc bộ Pari (*Paris Club*)

Câu lạc bộ Pari có nguồn gốc tại cuộc họp giữa Argentina và những nhà tài trợ tín dụng lớn nhất vào tháng 5/1956 tại Pari. Tại cuộc họp này, các nhà tài trợ đã đi thỏa thuận tái cấu trúc nợ nước ngoài của các nước không đủ khả năng trả nợ¹⁹. Thời gian đầu, tổ chức này hoạt động hết sức bí mật và không chính thức, cho mãi đến năm 1974 một tổ thư ký chuyên nghiệp được thành lập trong Bộ tài chính Pháp để giúp nhóm giải quyết các vấn đề hành chính thường xuyên.

Câu lạc bộ không có thành viên chính thức. Thành viên của nó được xác định theo từng trường hợp. Ngoài những đại

¹⁹ Tên câu lạc bộ thích hợp với nơi mà cuộc họp được tổ chức và Bộ trưởng Bộ tài chính Pháp là người chủ tịch.

diện của các định chế tài chính quốc tế ra, chỉ có các quốc gia có trình độ chính thức về quốc gia mắc nợ mới tham dự. Những quốc gia này thường là thành viên của OECD. Những quốc gia chủ nợ có số vốn cho vay dưới 0,5-1 triệu SDR, thì thường không tham gia thương lượng chính thức mà chỉ dự họp.

Câu lạc bộ Pari không phải là một tổ chức chính thức, nên không có một thỏa thuận hoặc những quy định chi tiết hóa sự hoạt động của nó. Tuy nhiên, qua nhiều năm một số quy định và thủ tục tổng quát đã được hình thành để điều hành những cuộc thương lượng:

- Các nước mắc nợ phải minh chứng về tình trạng không trả được nợ cho bên ngoài.

- Các nước mắc nợ phải đang thực hiện một thỏa thuận có điều kiện với IMF (cho vay tài trợ mở rộng -EFF vay điều chỉnh cơ cấu -SAF, cho vay điều chỉnh mở rộng - ESAF...).

- Các chủ nợ cần giải quyết giảm nợ theo nguyên tắc chia sẻ gánh nặng (giảm nợ theo mức bằng nhau).

- Các chủ nợ cần giải quyết giảm nợ theo nguyên tắc bình đẳng (các trường hợp tương tự cần giải quyết tương tự).

Trong một cuộc đàm phán về nợ, thỏa thuận đạt được thường có các yếu tố sau:

- Xác định số nợ cần xử lý.

- Xác định thời điểm kết thúc (các khoản nợ phát sinh sau ngày này là không được giãn nợ).

- Xác định thời gian tạm hoãn trả lãi.

- Xác định thời gian ân hạn, và thời gian cơ cấu lại nợ.

- Xác định số nợ được xóa.

4.2. Câu lạc bộ London (London Club)

Đây là phiên bản của câu lạc bộ Pari, nó được tổ chức dành cho các ngân hàng thương mại. Thông thường tổ chức này có ban chỉ đạo gồm đại diện khoảng 15 ngân hàng lớn để đàm phán với các nước mắc nợ. Để thỏa thuận đại được hiệu lực thì ít nhất phải có 90-95% các chủ nợ nhất trí với phương án cả gói đề ra. Đặc biệt trong thời gian gần đây, nó còn đòi hỏi phải có thỏa thuận điều chỉnh với IMF.

CÂU HỎI CHƯƠNG 7

1. Cơ sở hình thành và phát triển tài chính quốc tế.
2. Một đồng tiền để trở thành đồng tiền chuyển đổi cần có những điều kiện gì?
3. Tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng như thế nào đến các hoạt động kinh tế đối nội và kinh tế đối ngoại của một nền kinh tế.
4. Phân biệt sự khác nhau cơ bản giữa hệ thống chế độ tỷ giá hối đoái cố định và hệ thống chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi.
5. Trong số các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái, theo Anh (chị) nhân tố nào là quan trọng nhất.
6. Anh (chị) có nhận xét gì về thực trạng cán cân thanh toán của Việt Nam giai đoạn 2000-2003 (Dựa vào số liệu thu thập qua niên giám thống kê hàng năm).
7. Phân biệt sự khác nhau giữa các mô hình khủng hoảng cán cân thanh toán quốc tế.

8. Đặc điểm và tính chất của các luồng vốn chu chuyển quốc tế.
9. Qua số liệu thống kê hàng năm, hãy tính toán các chỉ tiêu về khả năng hấp thụ vốn vay và khả năng hoàn trả nợ nước ngoài của Việt Nam vào cuối năm 2002, qua đó Anh (chị) có nhận xét gì về chính sách quản lý nợ của Việt Nam.
10. Sự khác nhau về chính sách hoạt động của IMF và nhóm Ngân hàng Thế giới (tham khảo các website: www.imf.org và www.worldbank.org).

THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

I. CƠ SỞ HÌNH THÀNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

1. Sự cần thiết khách quan của quá trình điều tiết vốn trong nền kinh tế thị trường

Trước đây khi sản xuất và trao đổi hàng hóa chưa phát triển, quá trình tái sản xuất xã hội mang nặng tính giản đơn và nền kinh tế không có nhiều dự án đòi hỏi những nguồn vốn đầu tư lớn. Lượng của cải dư thừa người ta có xu hướng cất trữ dưới dạng những thoi và nén vàng trong những chum, lọ cho con cháu đời sau mà ta thường gọi là hình thức “cất trữ ngáy thơ”. Khi xã hội phát triển và nền sản xuất hàng hóa được đổi mới về chiều rộng lẫn chiều sâu, để đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng và phong phú của con người, do đó quá trình tái sản xuất đã phát sinh hàng loạt các dự án đòi hỏi những khoản vốn đầu tư lớn. Các doanh nghiệp thường không thỏa mãn với qui mô hiện có và luôn có kế hoạch ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm cải tạo và mở rộng qui mô, Nhà nước thực hiện những công trình phát triển kinh tế - xã hội mang tầm vóc quốc gia mà bản thân ngân sách Nhà nước cũng không đủ khả năng đáp ứng. Tất cả đã tạo nên nhu cầu về vốn đầu tư rất lớn. Mặt khác, trong khung cảnh của nền kinh tế phát triển sôi động người ta không đại gì cất kín trong két sắt những

đồng tiền tiết kiệm được mà luôn tìm cách so sánh giữa đồng tiền hiện tại và đồng tiền tương lai, từ đó, muốn tìm mọi biện pháp để được sinh sôi. Đó là nguồn tiền tạm thời nhàn rỗi từ các doanh nghiệp, các tổ chức và từ các tầng lớp dân cư. Ngoài ra, với xu hướng quốc tế hóa thị trường thì những nguồn vốn nhàn rỗi từ nước ngoài cũng tạo nên nguồn cung ứng vốn đầu tư đang đi tìm nơi dừng chân của chúng.

Với thực tế khách quan nêu trên đã đặt ra yêu cầu là tạo điều kiện cho những dòng chảy của vốn gặp gỡ nhau thông qua hàng loạt các hình thức đầu tư thích hợp. Qua đó, cho thấy trong nền kinh tế thị trường không chỉ là nơi gặp gỡ của những nguồn cung - cầu về hàng hóa mà còn diễn ra các quan hệ điều tiết vốn tiền tệ đó là sự giao lưu giữa những nguồn cung - cầu về vốn.

2. Cơ sở hình thành thị trường tài chính

Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường phát triển luôn luôn xuất hiện nguồn cung và cầu về vốn đầu tư. Sự kết nối giữa cung và cầu về vốn được thực hiện dưới nhiều hình thức.

Hình thức đơn giản nhất và cũng tồn tại lâu đời là những quan hệ vay mượn trực tiếp giữa các tầng lớp dân cư hoặc quan hệ tín dụng thương mại giữa các doanh nghiệp. Song với hình thức này qui mô vốn vận động không lớn và phạm vi điều tiết vốn không rộng vì chủ yếu chỉ diễn ra trên cơ sở quen biết và tín nhiệm giữa hai chủ thể trong quan hệ tín dụng.

Hình thức thứ hai tương đối phổ biến đó là sự ra đời và phát triển của các tổ chức tài chính trung gian như ngân

hàng thương mại, các tổ chức tín dụng, các công ty tài chính. Hoạt động của các tổ chức này thật sự là nhịp cầu giao lưu giữa cung và cầu vốn vì chúng vừa là người đi vay vừa là người cho vay. Cùng với sự phát triển kinh tế, các ngân hàng đã mở rộng qui mô hoạt động với số lượng chi nhánh ngày càng tăng và trở thành trung tâm tín dụng quan trọng của nền kinh tế. Tuy nhiên, xét trên giác độ là người đầu tư thì việc bỏ vốn vào ngân hàng để được hưởng mức lãi cố định chỉ phù hợp với những người muốn tìm chỗ ẩn náu tương đối an toàn cho nguồn vốn tiết kiệm. Vì vậy, đối với một số người đầu tư hình thức giao lưu vốn thông qua Ngân hàng trở nên đơn điệu và hạn hẹp về phạm vi lựa chọn phương án cho vay bởi họ không biết một cách chính xác đồng vốn của họ đang nằm trong lĩnh vực nào của nền kinh tế, cụ thể hơn nằm trong vốn kinh doanh của công ty hay xí nghiệp nào.

Hình thức thứ ba được phát triển khi mà chủ thể đại diện cho nhu cầu vốn đầu tư không muốn thông qua các tổ chức tài chính trung gian mà họ sẽ chủ động tìm kiếm nguồn vốn đầu tư bổ sung bằng cách phát hành các chứng từ có giá. Phát triển sớm nhất là những tờ công trái do ngân sách nhà nước phát hành để huy động vốn nhằm thỏa mãn nhu cầu chi và sau này khi các doanh nghiệp cần tập trung vốn đầu tư thì các loại cổ phiếu, trái phiếu ra đời ngày càng nhiều trong nền kinh tế.

Sự có mặt các loại chứng từ có giá đã thu hút sự quan tâm của giới đầu tư vì không những nó đa dạng và phong phú về chủng loại, người đầu tư sẽ biết được chính xác đường đi đồng vốn của mình, mặt khác với đặc điểm có thể mua bán các chứng từ có giá dễ dàng trên thị trường nên người

đầu tư cảm thấy họ không bị bó buộc trong một phạm vi may rủi hạn hẹp. Trên thực tế một thị trường giao dịch các loại chứng từ có giá đã hình thành và phát triển ngày càng mạnh mẽ mà người ta đã dùng thuật ngữ thị trường tài chính để chỉ ra nơi diễn ra các hoạt động mua bán các chứng từ có giá trong nền kinh tế.

Như vậy, có thể nói sự ra đời và phát triển của các loại chứng từ có giá và quá trình giao lưu chuyển nhượng chúng trong nền kinh tế vừa có tác dụng giải quyết nhu cầu vốn đầu tư cho các chủ thể vay vốn vừa là cơ sở hình thành thị trường tài chính.

II. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

1. Khái niệm

Nếu hiểu một cách đơn giản thị trường tài chính là nơi diễn ra các hoạt động mua bán các loại giấy có giá, nơi gặp gỡ của các nguồn cung cầu về vốn, qua đó hình thành nên giá mua và bán các loại cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, ... hình thành nên giá cả các loại vốn đầu tư bao gồm: lãi suất đi vay, lãi suất cho vay, lãi suất ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Tuy nhiên để tạo lập một môi trường sôi động của thị trường tài chính trên thực tế đó là sự kết hợp của nhiều yếu tố, trong đó có 3 yếu tố cơ bản :

- Đối tượng của thị trường tài chính: Bao gồm những nguồn cung và cầu về vốn trong xã hội của các chủ thể kinh tế như Nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, và các tầng lớp dân cư.

- Công cụ tham gia trên thị trường tài chính: Đây là

nguồn sống cho hoạt động của thị trường bao gồm các loại chứng từ có giá như công trái do Nhà nước phát hành, chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành các loại trái phiếu do các tổ chức tài chính phát hành, và các dạng kỳ phiếu, séc...

- Chủ thể tham gia trên thị trường tài chính: Là những pháp nhân hay thể nhân đại diện cho những nguồn cung và cầu về vốn nhân rồi tham gia trên thị trường tài chính, chủ yếu là các ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư ... và đặc biệt là các công ty môi giới.

2. Phân loại thị trường tài chính

Dựa trên nhiều tiêu thức phân loại mà có thể nhìn thị trường tài chính theo những cấu trúc khác nhau:

- Nếu căn cứ vào thời gian vận động của vốn, hay nói cách khác là kỳ hạn thanh toán của các chứng từ giao dịch trên thị trường, thị trường tài chính được chia thành 2 loại: thị trường tiền tệ và thị trường vốn. Trong đó, thị trường tiền tệ có thời gian luân chuyển vốn không quá 1 năm, với hình thức tài trợ vốn đặc trưng là tài trợ gián tiếp thông qua hoạt động của các ngân hàng thương mại - là những trung gian tài chính giữ vai trò quan trọng trên thị trường này. Ngoài ra, các công cụ của thị trường tiền tệ là những khoản vay hay những chứng khoán đáo hạn trong vòng 1 năm và thường có độ an toàn tương đối cao. Khác với thị trường tiền tệ, thị trường vốn cung cấp tài chính cho những dự án đầu tư dài hạn, với hình thức tài trợ trực tiếp các chủ thể có nhu cầu sẽ chủ động phát hành chứng khoán trên thị trường để huy động, các công cụ của thị trường vốn có thời gian đáo hạn lớn hơn 1 năm nên so với các công cụ trên thị trường tiền tệ chúng có độ rủi ro cao hơn. Trong phần sau

của chương này, chúng tôi sẽ đi sâu hơn vào hai loại thị trường nêu trên.

– Nếu căn cứ vào cách thức huy động vốn, thị trường tài chính được chia làm 2 loại: thị trường các công cụ nợ và thị trường vốn cổ phiếu.

Trên thị trường các công cụ nợ, người cần vốn đứng ở tư thế người đi vay sẽ cam kết trả lãi, kỳ hạn thanh toán và hoàn trả nợ gốc khi phát hành các công cụ nợ để huy động vốn.

Trong khi đó, trên thị trường vốn cổ phần, người cần vốn thường là các doanh nghiệp, kêu gọi sự liên kết vốn từ các nhà đầu tư cùng tham gia với tư cách là những người đồng sở hữu sẽ cùng chia sẻ thu nhập ròng và tài sản của doanh nghiệp. Mỗi hình thức huy động có những lợi thế và mức rủi ro riêng, tùy theo những điều kiện khách quan nhất định mà các chủ thể phát hành cũng như những nhà đầu tư sẽ chọn lại thị trường thích hợp để tham gia.

– Nếu căn cứ vào cơ cấu tổ chức, thị trường tài chính được chia làm 2 loại cơ bản: thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp.

Thị trường sơ cấp là nơi mà các chứng từ có giá được phát hành và bán cho người mua đầu tiên, nói cách khác, đây là thị trường cung ứng các công cụ tham gia trên thị trường tài chính.

Thị trường thứ cấp là nơi mua – bán những chứng từ có giá đang lưu hành, đáp ứng cho nhu cầu chuyển nhượng vốn đầu tư, từ đó, tạo nên tính thanh khoản cho các công cụ trên thị trường góp phần tăng sức thu hút đối với công chúng tham gia trên thị trường này.

III. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

1. Khái niệm và phân loại

Thị trường tiền tệ là thị trường mua bán các loại giấy có giá ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm, là nơi đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn cho nền kinh tế.

Nhìn vào quá trình phát triển thì thị trường liên ngân hàng là hình thức cổ điển của thị trường tiền tệ hoạt động với mục đích cân đối, điều hòa vốn giữa các ngân hàng thương mại với các tổ chức tín dụng nhằm khai thông năng thanh toán cho các tổ chức tín dụng. Vì vậy, nếu xét theo chiều ngang, thị trường tiền tệ biểu hiện quan hệ điều tiết vốn giữa các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng. Nếu xét theo chiều dọc, thị trường tiền tệ biểu hiện quan hệ giữa ngân hàng trung ương và các ngân hàng thương mại qua con đường tái chiết khấu, trong đó lãi suất tái chiết khấu đã trở thành một trong những công cụ linh hoạt để ngân hàng trung ương điều tiết vĩ mô nền kinh tế trong quá trình thực thi chính sách tiền tệ.

Ngày nay, qui mô hoạt động của thị trường tiền tệ được mở rộng về phạm vi điều tiết vốn, theo đó các chủ thể tham gia trên thị trường tiền tệ cũng phong phú hơn và các nghiệp vụ hoạt động cũng đa dạng hơn.

Phân loại thị trường tiền tệ được dựa trên một số tiêu thức sau :

- Nếu căn cứ vào cơ cấu tổ chức, thị trường tiền tệ bao gồm:

+ *Thị trường tiền tệ cũ*: Đây chính là thị trường tiền tệ cổ điển, là thị trường vay vốn ngắn hạn giữa các tổ chức tín

dụng đặt dưới sự quản lý của ngân hàng trung ương. Hàng ngày, tại đây hình thành lãi suất chỉ đạo thị trường tiền tệ mà thế giới đều biết đến qua những cái tên như : lãi suất LIBOR trên thị trường tiền tệ London (*London Inter Banking Offered Rate*); lãi suất PIBOR trên thị trường tiền tệ Paris (*Paris Inter Banking Offered Rate*) ...

+ *Thị trường tiền tệ mới*: Đây là thị trường các trái phiếu ngắn hạn mà cơ cấu gồm hai cấp :

- Thị trường tiền tệ sơ cấp chuyên phát hành các loại trái phiếu ngắn hạn
- Thị trường tiền tệ thứ cấp tổ chức mua bán các trái phiếu đã phát hành ở thị trường sơ cấp.

Hoạt động của thị trường mở: Là thị trường mua bán các loại chứng khoán nhà nước ngắn hạn như : tín phiếu kho bạc, công khố phiếu nhằm điều tiết cung - cầu tiền tệ.

- *Nếu căn cứ vào đối tượng tham gia trên thị trường, thị trường tiền tệ bao gồm :*

+ Thị trường tín dụng ngắn hạn giữa các ngân hàng thương mại dưới sự điều hành của ngân hàng trung ương nhằm mục đích điều tiết vốn trong hệ thống ngân hàng thương mại đồng thời tạo điều kiện ngân hàng trung ương thực hiện vai trò người cho vay cuối cùng.

+ Thị trường các công nợ ngắn hạn như tín phiếu kho bạc, thương phiếu, kỳ phiếu ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi ... bao gồm cả thị trường phát hành và thị trường lưu thông, thị trường này biểu hiện cho sự phát triển của các thị trường tiền tệ.

+ Thị trường hối đoái: Đây là thị trường giao dịch các

loại ngoại hối, một bộ phận quan trọng trong kết cấu thị trường tiền tệ. Thị trường hối đoái mang nét đặc trưng là tính quốc tế cao, hoạt động của nó đáp ứng cho những nhu cầu về thương mại, đầu tư ngắn hạn trên bình diện quốc tế, đặc biệt là tạo điều kiện can thiệp của ngân hàng trung ương nhằm đảm bảo sức mua đối ngoại của đồng tiền quốc gia.

2. Chủ thể tham gia trên thị trường tiền tệ

Tham gia trên thị trường tiền tệ bao gồm nhiều chủ thể. Hiểu theo nghĩa hẹp chủ thể tham gia trên thị trường tiền tệ là các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác, các tổ chức môi giới. Hiểu theo nghĩa rộng chủ thể tham gia trên thị trường tiền tệ bao gồm chủ thể cho vay đại diện cho nguồn cung về vốn như ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác ...; chủ thể đi vay đại diện cho nguồn cầu về vốn như các ngân hàng thương mại, các doanh nghiệp, kho bạc Nhà nước ...; chủ thể trung gian môi giới vừa là người đi vay vừa là người cho vay như các ngân hàng thương mại, các công ty môi giới chuyên nghiệp.

3. Các nghiệp vụ trên thị trường tiền tệ

- Nghiệp vụ vay và cho vay vốn ngắn hạn :

Nghiệp vụ này diễn ra chủ yếu giữa các ngân hàng thương mại, xuất phát từ chỗ hoạt động kinh doanh tiền tệ cũng như hoạt động của các doanh nghiệp khác, tại một thời điểm nhất định một số ngân hàng thương mại tạm thời thừa vốn trong lúc một số ngân hàng thương mại khác rơi vào tình trạng thiếu vốn tạm thời. Từ đó, để góp phần đảm bảo khả năng thanh toán quan hệ điều tiết vốn giữa các ngân hàng thương mại phát sinh, chúng được thực hiện thông qua

những hình thức sau :

+ Cho vay bằng tiền:

Nếu căn cứ vào nhu cầu và thời hạn trên thị trường tiền tệ có thể gặp các loại tín dụng như tín dụng hàng ngày (*cho vay từ ngày hôm trước đến ngày hôm sau*); tín dụng theo yêu cầu (*cấp vô thời hạn*) không qui định rõ thời hạn trả nợ nhưng chủ nợ có thể xóa nợ bất cứ lúc nào; tín dụng cuối kỳ (*được cấp vào thời điểm cuối tháng hay cuối năm*); tín dụng có kỳ hạn (*tùy theo thỏa thuận giữa đôi bên*)

+ Cho vay dưới hình thức cầm cố hoặc chiết khấu các chứng từ có giá:

Trong trường hợp cần thiết khi ngân hàng thương mại vay vốn tại các ngân hàng thương mại khác nhưng không đủ thỏa mãn nhu cầu thì ngân hàng trung ương có thể hỗ trợ qua các nghiệp vụ sau :

- *Tái chiết khấu*: Ngân hàng thương mại sẽ đem những chứng từ có giá mà trước đây đã chiết khấu cho khách hàng đến ngân hàng trung ương xin chiết khấu lại.
- *Bảo chứng lại*: Đây cũng là nghiệp vụ cho vay vốn của ngân hàng trung ương đối với các ngân hàng thương mại trên cơ sở đảm bảo bằng chứng từ có giá mà trước đó ngân hàng thương mại đã cho khách hàng vay dưới hình thức cầm cố.

- Nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá ngắn hạn :

Trong nghiệp vụ này công cụ lưu thông chủ yếu là các trái phiếu ngắn hạn được phát hành từ thị trường tiền tệ sơ cấp và sẽ được tổ chức mua bán tại thị trường

tiền tệ thứ cấp.

Nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá ngắn hạn gắn với hoạt động mang tính thương mại trên thị trường tiền tệ phát sinh trong trường hợp một số chủ thể kinh tế cần bổ sung vốn bằng tiền của mình nên phát hành một lượng trái phiếu ngắn hạn ra thị trường, trong khi một số chủ thể kinh tế khác đang muốn sinh lợi cho khoản vốn nhàn rỗi của mình bằng con đường kinh doanh trên thị trường tiền tệ, họ sẽ mua các trái phiếu ngắn hạn. Giá mua bán các giấy có giá ngắn hạn trên thị trường tiền tệ cũng chịu tác động của quan hệ cung cầu và được hình thành trong bối cảnh cạnh tranh của hai luồng : luồng cung là sự cạnh tranh giữa những người bán để bán được với giá cao nhất và luồng cầu là sự cạnh tranh giữa những người mua để mua được với giá thấp nhất. Giá cao nhất và thấp nhất của các loại giấy có giá sẽ được niêm yết tại thị trường.

Ngoài số lượng trái phiếu ngắn hạn được phát hành và giao dịch tại thị trường tiền tệ, trong nghiệp vụ này người ta còn mua bán với nhau các loại giấy có giá khác như kỳ phiếu thương mại, khế ước nợ, kỳ phiếu ngân hàng, các loại thư tín dụng ... Và đặc biệt phải kể đến ngân hàng trung ương với nghiệp vụ hoạt động trên thị trường mở. Đây là nghiệp vụ mua bán chứng khoán ngắn hạn của Nhà nước. Ở nghiệp vụ này ngân hàng trung ương thường buộc các ngân hàng thương mại tham gia mua bán lượng trái phiếu nhất định, qua đó sẽ đưa thêm tiền vào lưu thông bằng việc mua lại trái phiếu với giá cao và sẽ rút bớt tiền từ lưu thông về bằng việc bán trái phiếu. Nghiệp vụ trên thị trường mở đã trực tiếp tác động đến khả năng cung ứng tín dụng của các ngân hàng thương mại làm ảnh hưởng đến khối tiền tệ trong nền kinh tế. Do đó, nghiệp

vụ này xem như một trong những công cụ quan trọng để ngân hàng trung ương điều tiết cung - cầu về tiền tệ.

IV. THỊ TRƯỜNG VỐN

1. Khái niệm và phân loại

Thị trường vốn là thị trường giao dịch của các công cụ tài chính có kỳ hạn trên 1 năm, là thị trường cung ứng vốn đầu tư dài hạn cho nền kinh tế.

Tại các nước có nền kinh tế thị trường lâu đời, các quan hệ giao lưu vốn được phân định và xác lập với nhiều hình thức phong phú nên kết cấu của thị trường vốn cũng đa dạng hơn. Song nhìn chung, thị trường vốn bao gồm:

- Thị trường vay nợ dài hạn biểu hiện qua hoạt động của hai dạng thị trường phổ biến là thị trường tín dụng thuê mua và thị trường vay thế chấp.
- Thị trường chứng khoán.

Trong đó, thị trường chứng khoán là hình thức vận động điển hình của thị trường vốn với khối lượng giao dịch và sức thu hút mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư thị trường này luôn giữ vị trí chủ yếu trong kết cấu của thị trường vốn các nước. Mặt khác, nếu nhìn trên góc độ bao quát về những hình thức giao dịch vốn trong nền kinh tế, thị trường vốn và thị trường chứng khoán chỉ là hai tên gọi khác nhau của cùng một định nghĩa về thị trường tư bản, trong đó thị trường vốn biểu hiện quan hệ bản chất bên trong của quá trình giao dịch chứng khoán và thị trường chứng khoán là biểu hiện bên ngoài của hình thức giao lưu vốn đầu tư. Vì những phân tích trên, trong phần này chúng tôi chỉ tập trung giới thiệu

về thị trường chứng khoán và sẽ thống nhất sử dụng một thuật ngữ là thị trường vốn.

Phân loại thị trường vốn có thể dựa vào một số căn cứ sau:

– Nếu căn cứ vào cơ cấu tổ chức thị trường vốn bao gồm: Thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp.

+ *Thị trường sơ cấp*: Đây là thị trường mua bán các loại chứng khoán mới phát hành. Thị trường sơ cấp tạo điều kiện tăng qui mô vốn đầu tư và là nơi cung ứng chứng khoán vào lưu thông.

+ *Thị trường thứ cấp*: Là thị trường chuyển nhượng quyền sở hữu các loại chứng khoán đã phát hành và đang lưu thông trên thị trường. Thị trường thứ cấp không làm thay đổi qui mô vốn đầu tư trong nền kinh tế.

Thị trường thứ cấp là điều kiện để thị trường sơ cấp phát triển, ngược lại thị trường sơ cấp là cơ sở để hình thành thị trường thứ cấp.

Riêng đối với thị trường thứ cấp, trong thực tế thường được tổ chức theo hai cách đó là thị trường tập trung và thị trường phi tập trung.

Thị trường tập trung, nơi mà các hoạt động giao dịch được thực hiện tại các sở giao dịch, chứng khoán được mua bán tại đây phải thỏa mãn các tiêu chuẩn niêm yết, hay các loại hàng hóa (thường là hàng nông sản) được đưa vào thị trường tập trung phải nằm trong danh mục như thị trường giao dịch lúa mì, café, bò sữa...

Khác với thị trường tập trung có địa điểm cố định để tiến hành giao dịch thì thị trường phi tập trung được thực hiện ở mọi nơi, việc mua bán được thông qua đường dây viễn

thông hoặc hệ thống computer, tại đây thực hiện phương thức mua bán thẳng cho bất kỳ ai chấp nhận giá được đưa ra nên còn gọi là thị trường trao tay (Over The Counter Market - OTC). Các chứng khoán được phép phát hành là có thể giao dịch tại thị trường phi tập trung, vì vậy, hầu như tất cả các chứng khoán không được niêm yết tại thị trường tập trung đều giao dịch tại đây thậm chí một số chứng khoán không muốn đăng ký niêm yết tại sở giao dịch cũng tham gia mua bán tại thị trường này. Do nằm rải rác khắp nơi nên khối lượng giao dịch trên thị trường phi tập trung lớn hơn tại sở giao dịch. Mặc dù vậy, độ tin nhiệm của những mặt hàng trên thị trường tập trung vẫn cao hơn.

- Căn cứ vào các công cụ tham gia trên thị trường vốn, thị trường vốn được cấu thành bởi ba bộ phận :

+ *Thị trường chứng khoán Nhà nước*: Đây là thị trường mua bán các loại giấy ghi nợ do Nhà nước phát hành để huy động vốn trong xã hội như công trái, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ đầu tư ... Thị trường này hoạt động tương đối ổn định vì thông thường các chứng khoán Nhà nước có mức lãi suất cố định. Thị trường chứng khoán Nhà nước là một trong những căn cứ giúp chúng ta đánh giá về những khoản nợ của chính phủ.

+ *Thị trường trái phiếu doanh nghiệp*: Thị trường này tổ chức mua bán trái phiếu do các doanh nghiệp phát hành để huy động vốn. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp cũng ít biến động, một phần vì trái phiếu là loại chứng khoán có lãi suất cố định, mặt khác, trái phiếu là hình thức đầu tư ít rủi ro vì nó được đảm bảo hoàn lại vốn khi đến hạn và ngay trong trường hợp tài sản công ty bị thanh lý, trái phiếu cũng được ưu tiên thanh toán trước.

+ *Thị trường cổ phiếu*: Đây là một bộ phận cơ bản của thị trường chứng khoán. Vì cổ phiếu là loại chứng khoán có lãi suất thường phụ thuộc vào hiệu quả hoạt động của công ty, do đó những nhân tố có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến tình hình hoạt động của công ty như khủng hoảng giá dầu, giá USD, lạm phát, đình công, thất nghiệp, chiến tranh ... đều ảnh hưởng đến giá cả của thị trường cổ phiếu. Có thể nói nó là bức tranh toàn cảnh phản ánh mọi cung bậc thăng trầm trong đời sống kinh tế, chính trị và xã hội. Vì vậy, khi đề cập đến thị trường chứng khoán có nghĩa là muốn nói đến hạt nhân cơ bản của nó - thị trường cổ phiếu.

2. Các công cụ trên thị trường vốn

Các công cụ trên thị trường vốn bao gồm hai loại chủ yếu là những công cụ vốn và công cụ nợ có thời gian đáo hạn trên 1 năm. Công cụ vốn biểu hiện dưới hình thức cổ phiếu và các công cụ nợ bao gồm các loại trái phiếu. Ngoài ra, đối với những hình thị trường phát triển còn có những chứng từ có giá khác gọi là những công cụ tài chính được phát sinh trên cơ sở những chứng khoán đang lưu hành như những : chứng chỉ đầu tư do các công ty tín khác đầu tư phát hành, chứng chỉ đặc quyền mua ngắn hạn (Rights), chứng chỉ đặc quyền mua dài hạn (Warrants), quyền lựa chọn (Option), hợp đồng tương lai (Future Contracts)...

Trong phần này chúng tôi chỉ đề cập đến hai loại chủ yếu là cổ phiếu và trái phiếu.

2.1. Cổ phiếu

Cổ phiếu là một loại chứng khoán xác nhận quyền sở hữu vốn góp vào công ty và quyền được hưởng một khoản cổ tức theo định kỳ. Cổ phiếu lưu hành trên thị

trường có nhiều loại:

- Căn cứ vào hình thức, cổ phiếu có hai loại: cổ phiếu vô danh và cổ phiếu ký danh.

Lúc mới ra đời cổ phiếu tồn tại dưới dạng ký danh có ghi tên người sở hữu nó, sau này khi thị trường cổ phiếu phát triển loại cổ phiếu ký danh gây trở ngại cho việc lưu thông và chuyển nhượng cổ phiếu. Do đó, loại cổ phiếu vô danh không ghi tên người sở hữu ra đời và ngày càng phổ biến. Tuy nhiên, theo luật công ty ở các nước vẫn qui định cổ phiếu của những thành viên trong hội đồng quản trị của công ty, của những cổ đông góp vốn bằng hiện vật hoặc mua cổ phiếu bằng cách góp vốn nhiều lần sẽ phải mua loại cổ phiếu ký danh. Ngoài ra, đối với một số công ty đa số thuộc loại công ty của một dòng họ hay gia đình không muốn có sự can thiệp bởi thế lực tài chính khác sẽ phát hành loại cổ phiếu ký danh để nắm rõ được danh sách cụ thể của cổ đông trong công ty.

- Căn cứ vào quyền lợi được hưởng, cổ phiếu gồm hai loại phổ biến là cổ phiếu ưu đãi và cổ phiếu thường.

Cổ phiếu ưu đãi có mức cổ tức cố định và được ghi rõ trên cổ phiếu lúc phát hành. Với cổ phiếu này thu nhập của cổ đông không phụ thuộc vào chính sách chia lãi hàng năm của công ty.

Tính ưu đãi của cổ phiếu ưu đãi còn được biểu hiện ở một số điểm như được chia cổ tức trước loại cổ phiếu thường, trường hợp tài sản công ty bị thanh lý phần tài sản còn lại sau khi thanh toán hết các khoản nợ của công ty sẽ được hoàn vốn cho cổ đông giữ cổ phiếu ưu đãi. Loại cổ phiếu ưu đãi còn được phát hành dưới nhiều hình thức như cổ phiếu

ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi có lãi cổ phần góp, cổ phiếu ưu đãi có thể bồi hoàn ...

Cổ phiếu thường có mức cổ tức phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty. Vì vậy, cổ đông mua loại cổ phiếu này rất quan tâm đến hoạt động của công ty và họ thường là những người đứng trong ban quản trị chịu trách nhiệm điều hành hoạt động của công ty. Trên thị trường giá của loại cổ phiếu thường biến động nhiều hơn so với loại cổ phiếu ưu đãi.

- Căn cứ vào phương thức góp vốn, cổ phiếu có hai loại là cổ phiếu hiện kim và cổ phiếu hiện vật. Cổ phiếu hiện kim giành cho những cổ đông góp vốn bằng tiền và cổ phiếu hiện vật giành cho những cổ đông góp vốn bằng tài sản như máy móc, thiết bị, nhà xưởng ...

2.2. Trái phiếu

Là một loại chứng khoán xác nhận một khoản vốn cho vay và quyền được hưởng mức thu nhập theo định kỳ.

Người mua trái phiếu là chủ nợ của đơn vị phát hành và sẽ được hoàn lại vốn khi đến kỳ hạn.

Căn cứ vào chủ thể phát hành, trên thị trường vốn có các loại trái phiếu sau:

- *Trái phiếu doanh nghiệp*: Đây là loại trái phiếu do các công ty hoặc các xí nghiệp đang hoạt động phát hành với mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Trái phiếu chỉ là loại chứng khoán có lợi tức cố định và người sở hữu trái phiếu chỉ là chủ nợ của công ty, do đó chủ sở hữu trái phiếu không được tham dự và can thiệp vào hoạt động của công ty. Tuy nhiên đầu tư vào trái phiếu vẫn có mức độ an toàn cao hơn so với đầu tư vào cổ phiếu. Trái phiếu doanh

nghiệp có các loại như :

+ *Trái phiếu có đảm bảo bằng tài sản của công ty* hoặc được bảo lãnh bởi uy tín của một doanh nghiệp khác (thường là ngân hàng đầu tư hoặc công ty chứng khoán ...)

+ *Trái phiếu không cần bảo đảm*: Thông thường trái phiếu này được phát hành từ một công ty danh tiếng đã hoạt động lâu năm hoặc từ một công ty công cộng.

+ *Trái phiếu có thể chuyển hoán thành cổ phiếu thường* của công ty, loại trái phiếu này sẽ tăng giá nếu công ty làm ăn phát đạt.

+ *Trái phiếu phát hành bán dưới mệnh giá*: Loại trái phiếu này được công ty phát hành trong thời kỳ lãi suất tín dụng trên thị trường tiền tệ đang cao.

+ *Trái phiếu nhà nước*: Do ngân sách nhà nước phát hành với mục đích bù đắp những khoản chi của ngân sách nhà nước. Nói cách khác, trái phiếu nhà nước là chứng thư xác nhận khoản nợ của Nhà nước.

- *Trái phiếu do chính quyền địa phương phát hành* với mục đích hỗ trợ cho ngân sách địa phương. Loại trái phiếu này hiện nay ở nước ta chưa phát triển.

- *Trái phiếu đầu tư*: Do một công ty đầu tư phát hành, người mua trái phiếu sẽ là người gia nhập quỹ đầu tư.

3. Các chủ thể hoạt động trên thị trường vốn

Nếu nhìn tổng quát tham gia trên thị trường vốn bao gồm các chủ thể sau :

- *Chủ thể phát hành chứng khoán*: Đây là những chủ thể có nhu cầu về vốn đầu tư và được nhà nước cho phép

phát hành chứng khoán để huy động vốn. Họ đại diện cho nguồn cung ứng chứng khoán vào lưu thông và đó là các công ty, xí nghiệp, các tổ chức tài chính và nhà nước ...

- *Người đầu tư*: Đó là những người có vốn nhàn rỗi và họ muốn mua chứng khoán trên thị trường để kiếm lời. Với mục đích đầu tư lâu dài họ thường nắm giữ chứng khoán của những công ty lớn có uy tín. Những người đầu tư trên thị trường là những pháp nhân kinh tế và các thể nhân.

- *Người môi giới chứng khoán*: Nguyên tắc cơ bản của hoạt động giao dịch trên thị trường chứng khoán là nguồn cung - cầu về chứng khoán thường được kết nối thông qua tầng lớp trung gian đó là người môi giới chứng khoán. Vì vậy người môi giới có vị trí quan trọng nhất định đối với sự tồn tại và nhịp sống sôi động của thị trường chứng khoán. Người môi giới có thể hoạt động với tư cách là thể nhân hay pháp nhân (*công ty môi giới*). Để hành nghề môi giới phải được nhà nước cấp giấy phép và phải hội đủ các điều kiện mà qui chế về nghề môi giới theo luật chứng khoán và giao dịch chứng khoán ban hành.

Hoạt động môi giới theo đúng nghĩa là chỉ nhận lệnh mua hoặc bán hộ chứng khoán cho khách hàng để được hưởng hoa hồng, nghĩa là họ không được mua bán chứng khoán cho chính mình nhằm đảm bảo tính khách quan trong nghề môi giới. Do đó, người môi giới giống như một đại lý trung gian.

- *Người kinh doanh chứng khoán*: Không giống như người môi giới, người kinh doanh chứng khoán chỉ mua bán chứng khoán cho bản thân nhằm kiếm lợi nhuận. Tuy nhiên hoạt động của họ cũng có ý nghĩa nhất định khi luật chứng khoán các nước qui định người kinh doanh chứng khoán phải

giành một tỷ lệ phần trăm trong giao dịch của mình vào mục đích điều tiết giá chứng khoán trên thị trường. Họ chỉ được mua vào khi giá của đợt bán ra trước đó giảm và chỉ được bán ra khi giá của đợt bán ra trước đó tăng.

- *Người tổ chức thị trường*: Đó là Ban điều hành của các Sở giao dịch giữ nhiệm vụ tổ chức các khâu hoạt động trên thị trường, là người chuyển tải những luật lệ của Nhà nước vào thực tiễn quản lý thị trường.

- *Người điều hòa thị trường*: Đây là cơ quan được nhà nước thành lập như Ủy ban điều hành thị trường chứng khoán, Hội đồng chứng khoán quốc gia ... giữ nhiệm vụ ban hành các luật lệ, tổ chức giám sát hoạt động giao dịch và mua bán chứng khoán trên thị trường.

V. SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Hoạt động của thị trường chứng khoán diễn ra chủ yếu trên sở giao dịch chứng khoán và nó được coi như trung tâm có tổ chức để giao dịch chứng khoán thực hiện hợp pháp, vì vậy sở giao dịch chứng khoán giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển của thị trường chứng khoán. Nếu sở giao dịch chứng khoán được tổ chức tốt sẽ thất sự là trung tâm thu hút vốn đầu tư dài hạn cho nền kinh tế, đồng thời là nơi là nơi đảm bảo các hoạt động mua bán chứng khoán diễn ra an toàn - công bằng và đúng pháp luật, từ đó củng cố niềm tin đối với người đầu tư. Về phương diện pháp lý sở giao dịch chứng khoán là một tổ chức có tư cách pháp nhân, có vốn pháp định như các doanh nghiệp khác. Tùy theo luật mỗi nước các sở giao dịch chứng khoán trung tâm với qui mô lớn có thể hoạt động dưới dạng là một công ty cổ phần hoặc dưới dạng là một Viện công lập thuộc sở hữu Nhà nước.

Ngoài ra, đối với các sổ giao dịch chứng khoán ở địa phương, vùng có qui mô hoạt động nhỏ hơn còn có thể tồn tại dưới dạng là một doanh nghiệp tư nhân. Các thành viên tham gia sổ giao dịch chứng khoán thường là các công ty môi giới và mô hình tổ chức quản lý tại các Sở giao dịch bao gồm: Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát do Đại hội cổ đông bầu ra, trong đó Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ hoạt động của Sở và Ban kiểm soát sẽ thực hiện giám sát, kiểm tra hoạt động của Hội đồng quản trị trong quá trình thực hiện kế hoạch của Sở giao dịch.

Để hiểu rõ hơn hoạt động của Sở giao dịch chúng ta sẽ đi một số nguyên tắc và phương thức giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán.

1. Nguyên tắc hoạt động của sở giao dịch chứng khoán

Các nguyên tắc hoạt động của sở giao dịch chứng khoán nằm trong bộ luật về chứng khoán và giao dịch chứng khoán của các nước. Nhằm đảm bảo cho các quan hệ mua bán được diễn ra công khai, bình đẳng và hợp lý, các chủ thể tham gia vào hoạt động của sở giao dịch cần tôn trọng một số nguyên tắc sau :

- *Nguyên tắc đăng ký giao dịch:*

Trong nền kinh tế mỗi nước có hàng trăm ngàn công ty với danh mục các loại chứng khoán lưu hành rất đa dạng. Vì vậy, sở giao dịch chỉ lựa chọn một số loại chứng khoán của những công ty hội đủ những tiêu chuẩn nhất định do sở giao dịch đề ra. Điều này tạo điều kiện để sở giao dịch trung tâm nắm những chứng khoán có chất lượng cao, chiếm doanh số giao dịch lớn nên có ảnh hưởng mạnh mẽ đến giá cả chứng khoán trong nền kinh tế, từ đó Nhà nước có thể thông qua

sở giao dịch để nắm được những thông tin phản ánh tình hình biến động của thị trường chứng khoán và thực hiện biện pháp quản lý thích hợp.

Tùy theo tình hình kinh tế, mỗi nước sẽ có những qui định đăng ký vào danh mục hoạt động của các sở giao dịch, chúng thường gồm những tiêu chuẩn như: số lượng cổ đông, số lượng cổ phiếu, trị giá cổ phiếu, mức lợi nhuận hàng năm ...

- Nguyên tắc công khai hóa thông tin:

Nguyên tắc này một mặt nhằm thực hiện tốt nguyên tắc đăng ký nêu trên, nghĩa là, sở giao dịch có thể theo dõi công ty nào đủ điều kiện đưa vào danh mục chứng khoán của Sở giao dịch và loại ra khỏi danh mục những công ty không còn đủ tiêu chuẩn. Mặt khác, nguyên tắc này cũng cung cấp những thông tin kịp thời, chính xác đảm bảo tính trung thực và "trong suốt" của thị trường, qua đó, góp phần định giá chứng khoán.

Thực hiện nguyên tắc này công ty khi tham gia vào sở giao dịch phải có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và chính xác những thông tin về tình hình tài chính, chính sách phân phối lợi nhuận, phương án kinh doanh, và danh sách Hội đồng quản trị, Ban giám đốc ... Ngoài ra, luật chứng khoán cũng qui định những hình thức chế tài thích hợp khi công ty cung cấp những thông tin giả mạo, sai lệch về công ty. Góp phần thực hiện tốt nguyên tắc này đòi hỏi sở giao dịch cần có bộ phận kiểm toán và đội ngũ chuyên gia phân tích chứng khoán có năng lực để đánh giá và thẩm định các nguồn thông tin nhằm nâng cao uy tín hoạt động của sở giao dịch và cao hơn là bảo vệ quyền lợi những người đầu tư.

- Nguyên tắc đấu giá chứng khoán và thực hiện theo

trình tự ưu tiên:

Đấu giá được coi là một trong những phương pháp định giá cổ điển trong giao dịch chứng khoán. Ngày nay, cùng với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật đại bộ phận giao dịch chứng khoán tại các Sở giao dịch đều được thực hiện bằng phương pháp báo giá dò tìm tại phòng kinh doanh qua mạng vi tính. Tuy nhiên, sở giao dịch vẫn chọn ra một số loại chứng khoán có doanh số giao dịch lớn và đang có sức hút đối với người đầu tư trên thị trường để thực hiện đấu giá tại sàn giao dịch của sở giao dịch. Điều này nhằm mục đích công khai và tạo sự bình đẳng trong hoạt động giao dịch. Ngoài ra, có thể kể đến mục đích là tạo nên bầu không khí sinh động cho sở giao dịch theo đúng nghĩa nguyên thủy của nó - là một cái "chợ" - nơi diễn ra các hoạt động mua bán chứng khoán.

Hàng ngày phòng giao dịch tiếp nhận nhiều lệnh đặt hàng, do đó, trước phiên giao dịch các lệnh mua và bán chứng khoán sẽ được sắp xếp lại theo nguyên tắc ưu tiên sau:

+ *Ưu tiên về giá:* Lệnh bán với giá thấp nhất sẽ được xử lý trước và lệnh mua với giá cao nhất sẽ được xử lý trước. Như vậy các lệnh đặt bán sẽ được xếp theo thứ tự từ giá thấp đến cao và lệnh đặt mua sẽ được xếp thứ tự từ giá cao đến thấp.

+ *Ưu tiên về thời gian:* Nếu có nhiều đơn đặt hàng ở cùng một mức giá thì đơn đặt hàng nào đặt trước sẽ được xử lý trước.

- *Nguyên tắc thanh toán thuận tiện và nhanh chóng :*

Với doanh số giao dịch hàng ngày rất lớn nên đòi hỏi bộ

phần quyết toán của sở giao dịch phải tổ chức hệ thống thanh toán có hiệu quả để vừa đảm bảo nhanh chóng, chính xác lại vừa thuận tiện và an toàn.

Thực hiện nguyên tắc này sở giao dịch luôn tận dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật vào hệ thống thanh toán: từ hình thức thanh toán trực tiếp đến thanh toán qua tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ... Và ngày nay là đưa máy điện toán vào thanh toán. Hầu hết các sở giao dịch trung tâm đều thực hiện nối mạng thanh toán đến tất cả các sở giao dịch của vùng, địa phương, đến các công ty chứng khoán và các ngân hàng thương mại trong cả nước, qua đó góp phần nâng cao hiệu suất thanh toán của các sở giao dịch.

2. Một số phương thức giao dịch chứng khoán

2.1. Giao dịch trao ngay

Ở hình thức này sau khi lệnh đặt hàng được thực hiện xong, người bán phải giao ngay chứng khoán và người mua sẽ thanh toán tiền hoặc sẽ thỏa thuận một thời điểm thanh toán nhất định trong tương lai (ở Mỹ là 7 ngày, ở Nhật là 4 ngày ...). Loại giao dịch này thường diễn ra phổ biến đối với những người đầu tư mà mục đích của họ là nhằm đầu tư dài hạn và hưởng lợi tức lâu dài.

Phương thức giao dịch trao ngay có thể diễn ra ở 3 hình thức:

- Mua bán tại phòng giao dịch.
- Mua bán qua điện thoại.
- Mua bán qua hệ thống máy tính.

2.2. Giao dịch định kỳ

Ở hình thức này đôi bên mua bán sẽ ký với nhau những hợp đồng có kỳ hạn trong đó thỏa thuận một định kỳ thanh toán. Loại giao dịch này thường được áp dụng đối với những hoạt động đầu cơ trên thị trường thông qua việc dự đoán giá chứng khoán sẽ lên hoặc sẽ xuống trong một thời gian ngắn ở tương lai. Vì vậy họ sẽ đặt những lệnh mua hoặc bán với điều kiện thanh toán sau, và trên thực tế, người mua không thật sự mua, và người bán không nhất thiết phải có chứng khoán trong tay. Hai bên chỉ mua bán khống và thanh toán với nhau khoản chênh lệch giữa giá chứng khoán lúc ký hợp đồng và giá chứng khoán ở thời điểm thanh toán. Nếu giá chứng khoán ở thời điểm thanh toán tăng lên sẽ có lợi cho người mua và nếu giảm xuống sẽ có lợi cho người bán. Do đó, đặc điểm của loại giao dịch này là khi ký những hợp đồng kỳ hạn thì điều khoản về giá cả sẽ quan trọng nhất.

2.3. Giao dịch tín dụng

Đây là hình thức cung ứng tín dụng của người môi giới đối với khách hàng. Ở phương thức này người mua chỉ phải thanh toán một phần, số còn lại, người môi giới sẽ ứng trước và người mua sẽ phải trả lợi tức cho khoản tiền này. Thông thường, người môi giới đem số chứng khoán này cầm cố ở ngân hàng để nhận tiền vay với lãi suất thấp hơn. Trường hợp đến hạn người mua không thanh toán được số tiền đã vay, sẽ mất quyền sở hữu về chứng khoán và người môi giới có quyền bán ra thị trường để thu vốn về. Phương thức giao dịch này là đòn bẩy mạnh mẽ để tăng cường đầu cơ chứng khoán, nhiều người muốn thử thời vận đăng ký mua chứng khoán làm cầu chứng khoán tăng một cách giả tạo, giá chứng khoán tạm thời tăng lên nhưng khi người mua không

trả được nợ, người môi giới phải đưa ra bán trên thị trường làm cung chứng khoán tăng và giá chứng khoán lập tức giảm xuống. Vì vậy, hình thức giao dịch này là một trong những nguyên nhân đưa đến khủng hoảng thị trường chứng khoán. Do đó, ngày nay luật chứng khoán các nước đều qui định mức tiền tối thiểu phải ký quỹ khi mua chứng khoán, mức này thấp nhất là 40% và cao nhất là 100%.

Ngoài các phương thức giao dịch chứng khoán thông thường kể trên, ở thị trường chứng khoán người ta còn mua bán với nhau về các loại chỉ số giá chứng khoán và hưởng lợi nhuận từ khoản chênh lệch do chỉ số giá tăng lên thông qua các hợp đồng về quyền lựa chọn và hợp đồng giao ước.

VI. VAI TRÒ CỦA THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

Với hai bộ phận cấu thành chủ yếu là thị trường tiền tệ và thị trường vốn, thị trường tài chính đã thật sự đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế thị trường.

Thị trường tài chính là trung tâm điều tiết cung nguồn vốn tiền tệ từ nơi thừa đến nơi thiếu : từ phạm vi điều tiết cung cầu vốn ngắn hạn thông qua hoạt động của thị trường tiền tệ đến việc cung ứng kịp thời những nhu cầu vốn trung và dài hạn cho những doanh nghiệp và cho những dự án phát triển kinh tế xã hội thông qua hoạt động của thị trường vốn. Thể hiện vai trò này thị trường tài chính là nơi đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư, là nơi dừng của những nguồn vốn nhàn rỗi. Nói cách khác, thị trường tài chính đã tạo ra môi trường thuận lợi để dung hòa các lợi ích kinh tế khác nhau : người đi vay có điều kiện thu hút được vốn và người cho vay có thể sinh lời cho lượng tiền tiết kiệm. Mặt khác, cùng với xu hướng quốc tế hóa hoạt động của thị trường nên

thị trường tài chính ngày nay không chỉ dừng lại ở phạm vi điều tiết vốn trong nước mà còn tham gia vào sự vận động vốn với nước ngoài. Từ đó qui mô hoạt động của thị trường tài chính được mở rộng về phạm vi hoạt động, đa dạng về các nghiệp vụ hoạt động và phong phú với các chủ thể tham gia.

Xuất phát từ chỗ thị trường tài chính là nơi diễn ra quan hệ mua bán, chuyển nhượng các loại chứng khoán, như vậy, sự có mặt của thị trường tài chính đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển nhượng sở hữu vốn, từ đó góp phần tăng thêm sự mời gọi đối với giới đầu tư, bởi lẽ người ta cảm thấy không bị bó buộc trong một phạm vi may rủi hạn hẹp mà có thể dễ dàng chuyển vốn đầu tư trên thị trường tài chính so với những hình thức đầu tư khác.

Trong những thập niên gần đây sự phát triển của thị trường tài chính đã góp phần không nhỏ trong chức năng điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với quá trình điều hòa cung cầu về tiền tệ và ngăn chặn lạm phát. Trên cơ sở thu hút những nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội vào những mục tiêu đầu tư ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, sự hoạt động của thị trường tài chính đã giảm khối lượng tiền dư thừa trong lưu thông đồng thời góp phần tăng vòng quay đồng vốn. Bên cạnh đó, ngân hàng Trung Ương còn thông qua thị trường tài chính đặc biệt là thị trường tiền tệ để vận dụng linh hoạt những công cụ điều tiết vĩ mô như lãi suất thị trường, lãi suất tái chiết khấu, nghiệp vụ thị trường mở ... để thực thi chính sách tiền tệ nhằm mục đích kiểm soát lạm phát và ổn định tiền tệ. Như vậy, với vai trò này thị trường tài chính đã tạo khả năng thuận lợi cho ngân hàng Trung Ương điều chỉnh và giám sát số cung về tiền tệ, tín dụng trong

điều kiện nền kinh tế mở.

Với những vai trò quan trọng nêu trên trong xu thế chuyển sang nền kinh tế thị trường. Chủ trương hình thành thị trường tài chính ở Việt Nam của Nhà nước là đúng đắn. Nhìn ra thế giới sự phát triển của các cường quốc kinh tế như Mỹ, Nhật, khối EC và mới đây là các nước khối NIE vùng Châu Á không thể bỏ qua sự đóng góp của một thị trường tài chính phát triển. Ở nước ta, trong giai đoạn hiện nay việc giải quyết nhu cầu về vốn cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đang là một vấn đề bức bách được đặt ra. Hiện nay số lượng tiền tệ nhàn rỗi ở các tổ chức kinh tế - xã hội và dân cư còn khá lớn, do đó phát triển hoạt động của các tổ chức tài chính trung gian cùng với sự hình thành các thị trường tiền tệ, thị trường vốn đã trở thành yêu cầu thiết nhằm phục vụ cho công cuộc đa dạng hóa các phương thức đầu tư, tăng cường sự hấp dẫn đối với các nguồn vốn trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, sự phát triển của thị trường tài chính là yếu tố quan trọng biểu hiện tính hiệu quả và khả năng thanh toán của hệ thống tài chính, tạo điều kiện cho người đi vay và người cho vay lựa chọn phương án đầu tư sử dụng vốn tiền tệ có hiệu quả nhất.

CÂU HỎI CHƯƠNG 8

1. Cơ sở kinh tế cho sự hình thành thị trường tài chính.
2. Phân tích nguyên tắc “bình thông nhau của sự vận động vốn” giữa thị trường tiền tệ và thị trường vốn.
3. Phân tích vai trò của thị trường tiền tệ đối với việc thực hiện chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương?

3. Vì sao nói thị trường liên ngân hàng là hạt nhân của thị trường tiền tệ?
4. Phân tích mối quan hệ giữa thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp của thị trường vốn.
5. Vì sao nói chứng khoán là “tư bản giả” ?
6. Trình bày sự khác nhau giữa trái phiếu và cổ phiếu.
7. Áp dụng nguyên tắc đấu giá để xác định giá cả giao dịch của chứng khoán A tại một phiên giao dịch lúc thị trường đóng cửa có tài liệu như sau:

- Lệnh mua:

100 CP giá 12.000 đồng

200 CP giá 11.500 đồng

150 CP giá 12.500 đồng

120 CP giá 11.000 đồng

100 CP giá 10.500 đồng

- Lệnh bán:

150 CP giá 10.500 đồng

100 CP giá 11.500 đồng

200 CP giá 11.000 đồng

150 CP giá 12.500 đồng

200 CP giá 12.000 đồng

8. Phát triển thị trường vốn có ý nghĩa như thế nào đối với chính sách huy động vốn đầu tư nước ngoài.
9. Các điều kiện cần thiết để phát triển thị trường vốn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các định chế tài chính, Học viện ngân hàng, NXB, TK, năm 1998.
2. Financial institutions management, Anthony Saunders, Publishing House of Mac Graw Hill, 2000 year.
3. Financial markets and institutions, Anthony Saunders, Publishing House of Mac Graw Hill, 2001 year.
4. Giáo trình Lý thuyết tài chính – tiền tệ, chủ biên GS.TS. Dương Thị Bình Minh, NXB GD, 2001.
5. Giáo trình Lý thuyết tài chính, chủ biên GS.TS. Dương Thị Bình Minh, NXB GD, 1995.
6. Giáo trình tài chính học, GS.TS. Trương Mộc Lâm, Trường Đại học TCKT Hà nội, năm 1993.
7. Kinh tế Bảo hiểm, NXB KHKT, năm 1994.
8. Lý thuyết tài chính, Trường Đại học Tài chính Hà nội, năm 2000.
9. Managing financial institutions, Mona J. Gardner, a Division of Harcourt college Publishers, 200 year.
10. Một số điều cần biết về pháp lý trong kinh doanh bảo hiểm, NXB TK, 2001.
11. Những bài giảng về tài chính công, NXB Tài chính, 2001.
12. Những bài giảng về tài chính quốc tế, NXB Tài chính, 2001.

LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

GSTS. DƯƠNG THỊ BÌNH MINH - TS. SỬ ĐÌNH THÀNH

Chịu trách nhiệm xuất bản

CÁT VĂN THÀNH

Chịu trách nhiệm bản thảo

GSTS. DƯƠNG THỊ BÌNH MINH

TS. SỬ ĐÌNH THÀNH

Sửa bản in

TS. SỬ ĐÌNH THÀNH

Thiết kế bìa

ĐÌNH THÀNH

In 2.000 cuốn 14,5 x 20,5cm tại Công ty In Hưng Phú. Giấy phép xuất bản số 261/133/XB-QLXB do Cục Xuất bản cấp ngày 13/02/2004. In xong và nộp lưu chiểu Quý IV/2004.

Giá: 32.000đ